

UBND TỈNH KON TUM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Toán học (Math)

Mã môn học: Học kì 1: 51020001; Học kì 2: 51020002; Học kì 3: 51020003

Thời gian thực hiện môn học: 252 tiết (lý thuyết: 100 tiết; bài tập: 140 tiết; kiểm tra: 12 tiết).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Môn toán THPT là môn học bắt buộc đối với học sinh tốt nghiệp THCS đăng ký học trình độ Trung cấp có nguyện vọng học khối lượng kiến thức văn hóa Trung học phổ thông để theo học trình độ cao hơn trong hệ thống Giáo dục nghề nghiệp.

II. Tính chất

Môn toán THPT là một môn khoa học có nhiều ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, cung cấp những công cụ cần thiết và có hiệu quả để ứng dụng trong các bộ môn khoa học khác.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

Trình bày được các kiến thức cơ bản về:

1. Mệnh đề và tập hợp, các biểu thức đại số và lượng giác; phương trình (phương trình quy về phương trình bậc hai, lượng giác, mũ, lôgarit); bất phương trình (bậc nhất hai ẩn, bậc hai một ẩn, mũ, lôgarit) và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

2. Hàm số, giới hạn, đạo hàm, nguyên hàm, tích phân.

3. Các quan hệ hình học và một số hình thông dụng (điểm, đường thẳng, mặt phẳng, hình tam giác, hình tròn, hình elip, hình đa diện); vectơ, tọa độ.

4. Các khái niệm, công thức cơ bản về xác suất và ý nghĩa của xác suất trong thực tiễn.

II. Về kỹ năng

Các kỹ năng cơ bản:

1. Thực hiện được các phép tính lũy thừa, khai căn, lôgarit trên tập số thực.

2. Khảo sát được một số hàm số cơ bản: hàm số bậc ba, hàm số phân thức $y = \frac{ax+b}{cx+d}$, hàm số lượng giác, hàm mũ và hàm logarit

3. Giải thành thạo phương trình quy về phương trình bậc hai, bất phương trình bậc nhất hai ẩn, bất phương trình bậc hai một ẩn, hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn. Giải được một số phương trình lượng giác cơ bản thường gặp; phương trình mũ, logarit đơn giản.

4. Giải được một số bài toán về biến đổi lượng giác, lũy thừa, về dãy số, giới hạn của dãy số và hàm số.

5. Giải được một số bài toán đơn giản về vectơ (phép cộng, trừ và phép nhân vectơ với một số)

6. Vẽ hình, tính độ dài, góc, diện tích, thể tích của các khối đa diện. Viết phương trình đường thẳng, mặt phẳng, mặt cầu, đường tròn, ba đường conic.

7. Tính toán về tổ hợp, xác suất.

8. Giải toán và vận dụng kiến thức toán học trong học tập và đời sống.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Có khả năng tự định hướng, tự học tập; có trách nhiệm với việc học của bản thân; Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, lập kế hoạch và ra các quyết định về chuyên môn nghiệp vụ.

2. Có những hiểu biết tương đối tổng quát về các ngành nghề gắn với môn Toán và giá trị của nó.

3. Có đủ năng lực tối thiểu để tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến Toán học trong suốt cuộc đời.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, bài	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thực hành, thí nghiệm, dự án học tập, trải nghiệm	Kiểm tra
HỌC KÌ I					
1	Chương 1: Mệnh đề – Tập hợp	7	3	4	
	1. Bài 1: Mệnh đề toán học	3	2	1	
	2. Bài 2: Tập hợp - Các phép toán trên tập hợp	4	1	3	
2	Chương 2: Bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn	4	2	2	
	1. Bài 1: Bất phương trình bậc nhất hai ẩn	2	1	1	
	2. Bài 2: Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn	2	1	1	
3	Chương 3: Hàm số và đồ thị	17	7	10	
	1. Bài : Hàm số và đồ thị	4	2	2	
	2. Bài 2: Hàm số bậc hai - Đồ thị hàm số bậc hai và ứng dụng	5	2	3	
	3. Bài 3: Dấu của tam thức bậc hai	3	1	2	
	4. Bài 4: Bất phương trình bậc hai một ẩn	2	1	1	
	5. Bài 5: Hai dạng phương trình quy về phương trình bậc hai	3	1	2	
4	Chương 4: Hệ thức lượng trong tam giác – Véc tơ	17	7	10	
	1. Bài 1: Giá trị lượng giác của	2	1	1	

	một góc từ 0° đến 180°				
	2. Bài 2: Định lý cosin và định lý sin	3	1	2	
	3. Bài 3: Giải tam giác và áp dụng trong thực tế	3	1	2	
	4. Bài 4: Khái niệm vector	2	1	1	
	5. Bài 5: Tổng và hiệu của hai vector	2	1	1	
	6. Bài 6: Tích của một số với một vector	3	1	2	
	7. Bài 7: Tích vô hướng của hai vector	2	1	1	
5	Chương 5: Đại số tổ hợp	8	4	4	
	1. Bài 1: Quy tắc cộng - Quy tắc nhân. Sơ đồ hình cây	2	1	1	
	2. Bài 2: Hoán vị - Chỉnh hợp – Tổ hợp	5	2	3	
	3. Bài 3: Nhị thức Newton	1	1		
6	Chương 6: Thống kê – Xác suất	15	7	8	
	1. Bài 1: Số gần đúng và sai số	3	1	2	
	2. Bài 2: Các số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu không ghép nhóm	3	1	2	
	3. Bài 3: Các số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu không ghép nhóm	2	1	1	
	4. Bài 4: Xác suất của biến cố	4	2	2	
	6. Bài 6: Các quy tắc tính xác suất	3	2	1	
	7. Ôn tập	2		2	
7	Kiểm tra thường xuyên (2 bài kiểm tra)	2			2
8	Kiểm tra định kỳ (1 bài)	2			2
	Tổng số	74	30	40	4
HỌC KÌ II					
9	Chương 7: Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng	14	6	8	
	1. Bài 1: Tọa độ của vector	2	1	1	
	2. Bài 2: Biểu thức tọa độ của các phép toán véc tơ	3	1	2	

	3. Bài 3: Phương trình đường thẳng	3	1	2	
	4. Bài 4: Vị trí tương đối và góc giữa hai đường thẳng. Khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng	2	1	1	
	5. Bài 5: Phương trình đường tròn	3	1	2	
	6. Bài 6: Ba đường conic	3	2	1	
10	Chương 8: Hàm số lượng giác và phương trình lượng giác	14	7	7	
	1. Bài 1: Góc lượng giác. Giá trị lượng giác của góc lượng giác	2	1	1	
	2. Bài 2: Các phép biến đổi lượng giác	4	2	2	
	3. Bài 3: Hàm số lượng giác và đồ thị	4	2	2	
	4. Bài 4: Phương trình lượng giác cơ bản	4	2	2	
11	Chương 9: Dãy số - Cấp số cộng, cấp số nhân	8	3	5	
	1. Bài 1: Dãy số	2	1	1	
	2. Bài 2: Cấp số cộng	3	1	2	
	3. Bài 3: Cấp số nhân	3	1	2	
12	Chương 10: Giới hạn – Hàm số liên tục	13	5	8	
	1. Bài 1: Giới hạn của dãy số	5	2	3	
	2. Bài 2: Giới hạn của hàm số	5	2	3	
	3. Bài 3: Hàm số liên tục	3	1	2	
13	Chương 11. Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. Quan hệ song song. Phép chiếu song song	19	9	10	
	1. Bài 1: Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian	5	2	3	
	2. Bài 2: Hai đường thẳng song song trong không gian	4	2	2	
	3. Bài 3: Đường thẳng và mặt phẳng song song	4	2	2	
	4. Bài 4: Hai mặt phẳng song song	2	1	1	

	5. Bài 5: Hình lăng trụ và hình hộp	2	1	1	
	6. Bài 6: Phép chiếu song song. Hình biểu diễn của một hình trong không gian	2	1	1	
14	7. Ôn tập	2		2	
15	Kiểm tra thường xuyên (2 bài kiểm tra)	2			2
16	Kiểm tra định kỳ (1 bài)	2			2
	Tổng số	74	30	40	4

HỌC KÌ III

	Chương 12: Hàm số mũ và hàm số logarit	20	9	11	
17	1. Bài 1: Phép tính lũy thừa với số mũ thực	4	2	2	
	2. Bài 2: Phép tính lôgarit	5	2	3	
	3. Bài 3: Hàm số mũ - Hàm số lôgarit	4	2	2	
	4. Bài 4: Phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit	7	3	4	
	Chương 13: Đạo hàm	12	5	7	
18	1. Bài 1: Định nghĩa đạo hàm. Ý nghĩa hình học của đạo hàm	4	2	2	
	2. Bài 2: Các quy tắc tính đạo hàm	6	2	4	
	3. Bài 3: Đạo hàm cấp hai	2	1	1	
	Chương 14. Quan hệ vuông góc trong không gian. Phép chiếu vuông góc	16	8	8	
19	1. Bài 1: Hai đường thẳng vuông góc	2	1	1	
	2. Bài 2: Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng	4	2	2	
	3. Bài 3: Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng. Góc nhị diện	2	1	1	
	4. Bài 4: Hai mặt phẳng vuông góc	2	1	1	
	5. Bài 5: Khoảng cách	2	1	1	
	6. Bài 6: Hình lăng trụ đứng. Hình chóp đều. Thể tích của một số hình khối	4	2	2	

20	Chương 15: Ứng dụng đạo hàm để khảo sát và vẽ đồ thị hàm số	16	7	9	
	1. Bài 1: Tính đơn điệu của hàm số	4	2	2	
	2. Bài 2: Cực trị của hàm số	3	1	2	
	3. Bài 3: Đường tiệm cận	2	1	1	
	4. Bài 4: Khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số	7	3	4	
21	Chương 16: Nguyên hàm – Tích phân	14	6	8	
	1. Bài 1: Nguyên hàm	7	3	4	
	2. Bài 2: Tích phân	7	3	4	
22	Chương 17: Phương pháp tọa độ trong không gian	19	7	13	
	1. Bài 1: Hệ tọa độ trong không gian	6	2	4	
	2. Bài 2: Phương trình mặt phẳng	5	2	3	
	3. Bài 3: Phương trình đường thẳng trong không gian	5	2	3	
	4. Bài 4: Phương trình mặt cầu	3	1	2	
23	Chương 18: THỐNG KÊ - XÁC SUẤT (Phần 2)	9	4	5	
	Bài 1: Các số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu ghép lớp	5	2	3	
	Bài 2. Biến cố hợp và biến cố giao. Biến cố độc lập. Các quy tắc tính xác suất	4	2	2	
24	Ôn tập	2		2	
25	Kiểm tra thường xuyên (2 bài kiểm tra)	2			2
26	Kiểm tra định kỳ (1 bài)	2			2
27	Ôn tập thi kết thúc môn	6		6	
	Tổng số	104	40	60	4
	Tổng cộng	252	100	140	12

NỘI DUNG CHI TIẾT:

CHƯƠNG 1: MỆNH ĐỀ TOÁN HỌC - TẬP HỢP

(Thời gian: 7 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận biết được các mệnh đề toán học, bao gồm: mệnh đề phủ định; mệnh đề đảo; mệnh đề kéo theo; mệnh đề tương đương; mệnh đề có chứa kí hiệu.
2. Trình bày được khái niệm: định lí, giả thiết, kết luận, điều kiện cần, điều kiện đủ, điều kiện cần và đủ.
3. Trình bày được các khái niệm cơ bản về tập hợp (Tập hợp con, hai tập hợp bằng nhau, tập rỗng) và biết sử dụng các kí hiệu $\subset, \supset, \emptyset$.
4. Thiết lập và phát biểu được các mệnh đề toán học, bao gồm: mệnh đề phủ định; mệnh đề tương đương; mệnh đề có chứa kí hiệu $\forall, \exists$; điều kiện cần, điều kiện đủ, điều kiện cần và đủ.
5. Xác định được tính đúng/sai của một mệnh đề toán học trong những trường hợp đơn giản.
6. Thực hiện được phép toán trên các tập hợp (hợp, giao, hiệu của hai tập hợp) và biết dùng biểu đồ Ven để biểu diễn chúng trong những trường hợp cụ thể.
7. Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết một số tình huống nảy sinh từ thực tiễn, gắn với phép toán trên tập hợp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1.1. Bài 1: Mệnh đề toán học

1.1. Mệnh đề toán học

1.2. Mệnh đề chứa biến

1.3. Phủ định của một mệnh đề

1.4. Mệnh đề kéo theo

1.5. Mệnh đề đảo. Hai mệnh đề tương đương

1.6. Ký hiệu $\exists, \forall$

1.2. Bài :2. Tập hợp - Các phép toán trên tập hợp

2.1. Khái niệm tập hợp

2.2. Tập con và tập hợp bằng nhau

2.3. Giao của hai tập hợp

2.4. Hợp của hai tập hợp

2.5. Hiệu và phần bù của hai tập hợp

2.6. Các tập hợp số

CHƯƠNG 2: BẤT PHƯƠNG TRÌNH VÀ HỆ BẤT PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT HAI ẨN

(Thời gian: 4 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.
2. Biểu diễn được miền nghiệm của bất phương trình trên mặt phẳng tọa độ.
3. Biểu diễn được miền nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài 1 : Bất phương trình bậc nhất hai ẩn

1.1. Bất phương trình bậc nhất hai ẩn

1.2. Biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn

2.2.1. Mô tả miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn

2.2.2. Biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn

2. Bài 2: Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn

2.1. Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn

2.2. Biểu diễn miền nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn

CHƯƠNG 3: HÀM SỐ VÀ ĐỒ THỊ

(Thời gian: 17 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được những mô hình thực tế (dạng bảng, biểu đồ, công thức) dẫn đến khái niệm hàm số.
2. Trình bày được các tính chất cơ bản của Parabol (là đồ thị hàm số bậc hai) như đỉnh, trục đối xứng.
3. Trình bày và giải thích được các tính chất của hàm số bậc hai thông qua đồ thị.
4. Trình bày được các tính chất cơ bản của Parabol (là đồ thị hàm số bậc hai) như đỉnh, trục đối xứng.
5. Trình bày và giải thích được các tính chất của hàm số bậc hai thông qua đồ thị.
6. Mô tả được các khái niệm cơ bản về hàm số: định nghĩa hàm số; tập xác định, tập giá trị của hàm số; hàm số đồng biến, hàm số nghịch biến, đồ thị của hàm số.
7. Mô tả được các đặc trưng hình học của đồ thị hàm số đồng biến, hàm số nghịch biến.
8. Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết một số tình huống nảy sinh từ thực tiễn, gắn với kiến thức hàm số.
9. Thiết lập được bảng giá trị của hàm số bậc hai.
10. Vẽ được đồ thị hàm số bậc hai.
11. Vận dụng được kiến thức về hàm số bậc hai và đồ thị vào giải quyết một số tình huống nảy sinh từ thực tiễn quen thuộc với người học.

12. Giải thích được định lý về dấu của tam thức bậc hai từ việc quan sát đồ thị của hàm và có thể sử dụng định lý này để xét dấu tam thức bậc hai.

13. Giải được bất phương trình bậc hai.

14. Giải được hai dạng phương trình quy về phương trình bậc hai.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài 1: Hàm số và đồ thị

1.1. Hàm số

1.1.1. Định nghĩa

1.1.2. Cách cho hàm số

1.2. Đồ thị của hàm số

1.3. Sự biến thiên của hàm số

1.3.1. Khái niệm

1.3.2. Mô tả hàm số đồng biến, nghịch biến bằng đồ thị

2. Bài 2: Hàm số bậc hai - Đồ thị hàm số bậc hai và ứng dụng

2.1. Hàm số bậc hai

2.2. Đồ thị hàm số bậc hai

2.3. Ứng dụng

3. Bài 3: Dấu của tam thức bậc hai

3.1. Dấu của tam thức bậc hai

3.2. Ví dụ

4. Bài 4: Bất phương trình bậc hai một ẩn

4.1. Bất phương trình bậc hai một ẩn

4.2. Giải bất phương trình bậc hai một ẩn

4.2.1. Giải bất phương trình bậc hai một ẩn bằng cách xét dấu tam thức bậc hai

4.2.2. Giải bất phương trình bậc hai một ẩn bằng cách sử dụng đồ thị

4.3. Ứng dụng của bất phương trình bậc hai một ẩn

5. Bài 5: Hai dạng phương trình quy về phương trình bậc hai

5.1. Giải phương trình có dạng $\sqrt{f(x)} = \sqrt{g(x)}$

5.2. Giải phương trình có dạng $\sqrt{f(x)} = g(x)$

CHƯƠNG 4: HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC - VECTO

(Thời gian: 17 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận biết được giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180° .
2. Giải thích được hệ thức liên hệ giữa giá trị lượng giác của các góc phụ nhau, bù nhau.
3. Trình bày được các hệ thức lượng cơ bản trong tam giác: định lý cô sin, định lý sin, công thức tính diện tích tam giác.
4. Trình bày được khái niệm vectơ, vectơ bằng nhau, vectơ-không.
5. Tính được giá trị lượng giác (đúng hoặc gần đúng) của một góc từ 0° đến 180° bằng máy tính cầm tay.
6. Giải thích được các hệ thức lượng cơ bản trong tam giác: định lý côsin, định lý sin, công thức tính diện tích tam giác.
7. Mô tả được cách giải tam giác và vận dụng được vào việc giải một số bài toán có nội dung thực tiễn.
8. Thực hiện được các phép toán trên vectơ (tổng và hiệu hai vectơ, tích của một số với vectơ, tích vô hướng của hai vectơ) và mô tả được những tính chất hình học (ba điểm thẳng hàng, trung điểm của đoạn thẳng, trọng tâm của tam giác,...) bằng vectơ.

9. Vận dụng được kiến thức về vectơ để giải một số bài toán hình học và một số bài toán liên quan đến thực tiễn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài 1: Giá trị lượng giác của một góc bất kì từ 0° đến 180°

1.1. Định nghĩa

1.2. Tính chất (Mối quan hệ giữa các giá trị lượng giác của hai góc bù nhau)

1.3. Giá trị lượng giác của các góc đặc biệt

1.4. Sử dụng máy tính bỏ túi để tính giá trị lượng giác của một góc

2. Bài 2: Định lý cosin và định lý sin

2.1. Định lý cosin.

2.2. Định lý sin.

3. Bài 3: Giải tam giác và áp dụng trong thực tế

3.1. Công thức tính diện tích tam giác

3.2. Tính diện tích tam giác, tính cạnh và góc của tam giác dựa trên một số điều kiện cho trước

3.3. Áp dụng vào bài toán thực tiễn

4. Bài 4: Khái niệm vectơ

4.1. Khái niệm vectơ

4.2. Vectơ cùng phương, vectơ cùng hướng

4.3. Hai vectơ bằng nhau

4.4. Vectơ – không

4.5. Biểu thị một số đại lượng có hướng bằng vectơ

5. Bài 5: Tổng và hiệu của hai vectơ

5.1. Tổng của hai vectơ

5.1.1. Định nghĩa

5.1.2. Quy tắc hình bình hành

5.2. Hiệu của hai vector

5.2.1. Hai vec tơ đối nhau

5.2.2. Hiệu của hai vector

6. Bài 6: Tích của một số với một vector

6.1. Định nghĩa

6.2. Tính chất

6.3. Một số ứng dụng

6.3.1. Trung điểm của đoạn thẳng

6.3.2. Trọng tâm của tam giác

6.3.3. Điều kiện để hai vector cùng phương. Điều kiện để ba điểm thẳng hàng

7. Bài 7: Tích vô hướng của hai vector

7.1. Định nghĩa

7.1.1. Tích vô hướng của hai vector có cùng điểm đầu

7.1.2. Tích vô hướng của hai vector tùy ý

7.2. Tính chất

7.3. Một số ứng dụng

7.3.1. Tính độ dài đoạn thẳng

7.3.2. Chứng minh hai đường thẳng vuông góc

CHƯƠNG 5: ĐẠI SỐ TỔ HỢP

(Thời gian: 8 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được quy tắc cộng và quy tắc nhân. Phân biệt được hai quy tắc này.

2. Trình bày được các khái niệm hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp và các công thức tính số các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp.

3. Nhận thức được nhị thức Newton $(a + b)^n$.

4. Vận dụng được quy tắc cộng và quy tắc nhân trong một số tình huống đơn giản (ví dụ: đếm số khả năng xuất hiện mặt sấp/ngửa khi tung một số đồng xu,...).

5. Tính được số các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp đơn giản.

6. Tính được số các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp bằng máy tính cầm tay.

7. Khai triển được nhị thức Newton $(a + b)^n$ với số mũ bằng 5 bằng cách vận dụng tổ hợp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài 1: Quy tắc cộng - Quy tắc nhân - Sơ đồ hình cây

1.1. Quy tắc cộng

1.2. Quy tắc nhân

1.3. Sơ đồ hình cây

2. Bài 2: Hoán vị - Chỉnh hợp – Tổ hợp

2.1. Hoán vị

2.1.1. Định nghĩa

2.1.2. Số các hoán vị

2.2. Chỉnh hợp

2.2.1. Định nghĩa

2.2.2. Số các chỉnh hợp

2.3. Tổ hợp

2.3.1. Định nghĩa

2.3.2. Số các tổ hợp

3. Bài 3: Nhị thức Newton

Công thức nhị thức Newton $(a + b)^n$

CHƯƠNG 6: THỐNG KÊ - XÁC SUẤT (Phần 1)

(Thời gian: 15 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Hiểu được khái niệm số gần đúng, sai số tuyệt đối.
2. Phát hiện được số liệu không chính xác dựa trên mối liên hệ toán học đơn giản giữa các số liệu đã được biểu diễn trong nhiều ví dụ.
3. Lí giải được số liệu không chính xác dựa trên mối liên hệ toán học đơn giản giữa các số liệu đã được biểu diễn trong nhiều ví dụ.
4. Nhận biết được một số khái niệm về xác suất cổ điển: phép thử ngẫu nhiên; không gian mẫu; biến cố (biến cố là tập con của không gian mẫu); biến cố đối; định nghĩa cổ điển của xác suất.
5. Mô tả được không gian mẫu, biến cố trong một số thí nghiệm đơn giản (ví dụ: tung đồng xu hai lần, tung xúc xắc một lần).
6. Nhận biết được nguyên lí xác suất bé.
7. Mô tả được không gian mẫu, biến cố trong một số thí nghiệm (ví dụ: tung đồng xu ba lần, tung xúc xắc hai lần).
8. Xác định được số gần đúng của một số với độ chính xác cho trước.
9. Xác định được sai số tương đối của số gần đúng.
10. Xác định được số quy tròn của số gần đúng với độ chính xác cho trước.
11. Biết sử dụng máy tính cầm tay để tính toán với các số gần đúng.
12. Tính được số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu không ghép nhóm: số trung bình cộng (hay số trung bình), trung vị (*median*), tứ phân vị (*quartiles*), môđ (*mode*).

13. Tính được số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu không ghép nhóm: khoảng biến thiên, khoảng tứ phân vị, phương sai, độ lệch chuẩn.

14. Giải thích được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn.

15. Chỉ ra được những kết luận nhờ ý nghĩa của số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu không ghép nhóm trường hợp đơn giản.

16. Tính xác suất của biến cố theo định nghĩa cổ điển.

17. Tính được xác suất của biến cố đối.

18. Vận dụng quy tắc cộng và quy tắc nhân để tính xác suất.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài 1: Số gần đúng và sai số

1.1. Số gần đúng

1.2. Sai số của số gần đúng

1.2.1. Sai số tuyệt đối

1.2.2. Độ chính xác của một số gần đúng

1.2.3. Sai số tương đối

1.3. Số quy tròn. Quy tròn số gần đúng

2. Bài 2: Các số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu không ghép nhóm

2.1. Số trung bình cộng (Số trung bình)

2.1.1 Định nghĩa

2.1.2. Ý nghĩa

2.2. Trung vị

2.2.1. Định nghĩa

2.2.2 Ý nghĩa

2.3. *Tứ phân vị*

2.3.1. *Định nghĩa*

2.3.2. *Ý nghĩa*

2.4. *Mốt*

2.4.1. *Định nghĩa*

2.4.2. *Ý nghĩa*

2.5. *Tính hợp lý của số liệu thống kê*

3. Bài 3: Các số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu không ghép nhóm

3.1. *Khoảng biến thiên - Khoảng tứ phân vị*

3.1.1. *Định nghĩa*

3.1.2. *Ý nghĩa*

3.2. *Phương sai*

3.2.1. *Định nghĩa*

3.2.2. *Ý nghĩa*

3.3. *Độ lệch chuẩn*

3.3.1. *Định nghĩa*

3.3.2. *Ý nghĩa*

4. Bài 4: Xác suất của biến cố

4.1. *Một số khái niệm về xác suất*

4.1.1. *Phép thử ngẫu nhiên và không gian mẫu*

4.1.2. *Biến cố*

4.1.3. *Xác suất của biến cố*

4.2. *Tính chất của xác suất*

4.3. Nguyên lý xác suất bé

5. Bài 5: Các quy tắc tính xác suất

5.1. Các phép toán trên biến cố

5.1.1. Biến cố hợp

5.1.2. Biến cố giao

5.1.3. Biến cố xung khắc

5.2. Biến cố độc lập

5.3. Các quy tắc tính xác suất

5.3.1. Công thức cộng xác suất

5.3.2. Công thức nhân xác suất

Kiểm tra định kỳ

CHƯƠNG 7: PHƯƠNG PHÁP TOẠ ĐỘ TRONG MẶT PHẪNG

(Thời gian: 14 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận biết được toạ độ của vector với một hệ trục toạ độ cho trước.
2. Nhận biết được phương trình tổng quát và phương trình tham số của đường thẳng trong mặt phẳng toạ độ.
3. Nhận biết được hai đường thẳng cắt nhau, song song, trùng nhau, vuông góc với nhau bằng phương pháp toạ độ.
4. Nhận biết được ba đường conic bằng hình học.
5. Nhận biết được phương trình chính tắc của ba đường conic trong mặt phẳng toạ độ.
6. Tìm được toạ độ của một vector, độ dài của một vector khi biết toạ độ điểm đầu và điểm cuối của nó.
7. Sử dụng được biểu thức toạ độ của các phép toán vector trong tính toán.

8. Vận dụng được phương pháp tọa độ vào bài toán giải tam giác.
9. Vận dụng được kiến thức về tọa độ của vector để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn.
10. Thiết lập được phương trình của đường thẳng trong mặt phẳng khi biết: một điểm và một vector pháp tuyến; biết một điểm và một vector chỉ phương; biết hai điểm.
11. Tính được góc giữa hai đường thẳng dựa vào công thức tính.
12. Tính được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng bằng phương pháp tọa độ.
13. Giải thích được mối liên hệ giữa đồ thị hàm số bậc nhất và đường thẳng trong mặt phẳng tọa độ.
14. Vận dụng được kiến thức về phương trình đường thẳng để giải một số bài toán có liên quan đến thực tiễn.
15. Thiết lập được phương trình đường tròn khi biết tọa độ tâm và bán kính; biết tọa độ ba điểm mà đường tròn đi qua; xác định được tâm và bán kính đường tròn khi biết phương trình của đường tròn.
16. Thiết lập được phương trình tiếp tuyến của đường tròn khi biết tọa độ của tiếp điểm.
17. Vận dụng được kiến thức về phương trình đường tròn để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn.
18. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với ba đường conic.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài 1: Tọa độ của vector

1.1. Tọa độ của một điểm

1.2. Tọa độ của một vector

1.3. Liên hệ giữa tọa độ của điểm và tọa độ của vector

2. Bài 2: Biểu thức tọa độ của các phép toán vector

2.1. Biểu thức tọa độ của phép cộng hai vector, phép trừ hai vector, phép nhân một số với một vector

2.2. Tọa độ trung điểm của đoạn thẳng và tọa độ trọng tâm tam giác

2.3. Biểu thức tọa độ của tích vô hướng

3. Bài 3: Phương trình đường thẳng

3.1. Phương trình tham số của đường thẳng

3.1.1. Vector chỉ phương của đường thẳng

3.1.2. Phương trình tham số của đường thẳng

3.2. Phương trình tổng quát của đường thẳng

3.2.1. Vector pháp tuyến của đường thẳng

3.2.2. Phương trình tổng quát của đường thẳng

3.2.3. Những dạng đặc biệt của phương trình tổng quát

3.3. Lập phương trình đường thẳng

3.3.1. Lập phương trình đường thẳng đi qua một điểm và biết vector pháp tuyến

3.3.2. Lập phương trình đường thẳng đi qua một điểm và biết vector chỉ phương

3.3.3. Lập phương trình đường thẳng đi qua hai điểm

4. Bài 4: Vị trí tương đối và góc giữa hai đường thẳng. Khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng

4.1. Vị trí tương đối của hai đường thẳng

4.2. Góc giữa hai đường thẳng

4.3. Khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng

5. Bài 5: Phương trình đường tròn

5.1. Phương trình đường tròn

5.1.1. Phương trình đường tròn

5.1.2. Phương trình đường tròn đi qua ba điểm không thẳng hàng

5.2. Phương trình tiếp tuyến của đường tròn

6. Bài 6. Ba đường conic

6.1. Đường elip

6.1.1. Định nghĩa đường elip

6.1.2. Phương trình chính tắc của elip

6.2. Đường hypebol

6.2.1. Định nghĩa đường hypebol

6.2.2. Phương trình chính tắc của đường hypebol

6.3. Đường parabol

6.3.1. Định nghĩa đường parabol

6.3.2. Phương trình chính tắc của parabol

CHƯƠNG 8: HÀM SỐ LƯỢNG GIÁC VÀ PHƯƠNG TRÌNH LƯỢNG GIÁC

(Thời gian: 14 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận biết được khái niệm góc lượng giác; số đo của góc lượng giác; hệ thức Chasles cho các góc lượng giác; đường tròn lượng giác.
2. Nhận biết được khái niệm giá trị lượng giác của một góc lượng giác.
3. Nhận biết được bảng giá trị lượng giác của một số góc lượng giác thường gặp; hệ thức cơ bản giữa các giá trị lượng giác của một góc lượng giác;
4. Nhận biết được: công thức cộng; công thức góc nhân đôi; công thức biến đổi tích thành tổng và công thức biến đổi tổng thành tích.

5. Nhận biết được các khái niệm về hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn.
6. Nhận biết được các đặc trưng hình học của đồ thị hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn.
7. Nhận biết được được định nghĩa các hàm lượng giác $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$ thông qua đường tròn lượng giác.
8. Mô tả được bảng giá trị của bốn hàm số lượng giác đó trên một chu kì.
9. Nhận biết được đồ thị của các hàm số $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$.
10. Biểu diễn được một cung lượng giác có số đo đã cho trên đường tròn lượng giác.
11. Tính giá trị lượng giác của các cung lớn hơn 90° nhờ vào giá trị đặc biệt và mối liên quan đặc biệt.
12. Áp dụng các công thức cộng, công thức nhân đôi và công thức biến đổi tích thành tổng, tổng thành tích để giải các bài toán đơn giản như tính giá trị lượng giác của một góc, rút gọn các biểu thức lượng giác đơn giản và chứng minh một số đẳng thức.
13. Vận dụng được các công thức lượng giác trên để giải một số bài toán có liên quan đến tam giác.
14. Xác định được nghiệm gần đúng của phương trình lượng giác cơ bản bằng máy tính cầm tay.
15. Giải phương trình lượng giác ở dạng vận dụng trực tiếp phương trình lượng giác cơ bản.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài 1: Góc lượng giác. Giá trị lượng giác của góc lượng giác

1.1. Góc lượng giác

1.1.1. Góc hình học và số đo của chúng

1.1.2. Góc lượng giác và số đo của chúng

1.2. Giá trị lượng giác của góc lượng giác

1.2.1. Đường tròn lượng giác

1.2.2. Giá trị lượng giác của một góc lượng giác

1.2.3. Giá trị lượng giác của các góc có liên quan đặc biệt

1.2.4. Sử dụng máy tính cầm tay để tính giá trị lượng giác của một góc lượng giác

Bài 2: Các phép biến đổi lượng giác

2.1. Công thức cộng

2.2. Công thức nhân đôi

2.3. Công thức biến đổi tích thành tổng

2.3. Công thức biến đổi tổng thành tích

3. Bài 3: Hàm số lượng giác và đồ thị

3.1. Hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn

3.1.1. Hàm số chẵn, hàm số lẻ

3.1.2. Hàm số tuần hoàn

3.2. Hàm số $y = \sin x$

3.2.1. Định nghĩa

3.2.2. Đồ thị của hàm số $y = \sin x$

3.2.3. Tính chất của hàm số $y = \sin x$

3.3. Hàm số $y = \cos x$

3.3.1. Định nghĩa

3.3.2. Đồ thị của hàm số $y = \cos x$

3.3.3. Tính chất của hàm số $y = \cos x$

3.4. Hàm số $y = \tan x$

3.4.1. Định nghĩa

3.4.2. Đồ thị của hàm số $y = \tan x$

3.4.3. Tính chất của hàm số $y = \tan x$

3.5. Hàm số $y = \cot x$

3.5.1. Định nghĩa

3.5.2. Đồ thị của hàm số $y = \cot x$

3.5.3. Tính chất của hàm số $y = \cot x$

4. Bài 4: Phương trình lượng giác cơ bản

4.1. Phương trình tương đương

4.2. Phương trình $\sin x = m$

4.3. Phương trình $\cos x = m$

4.4. Phương trình $\tan x = m$

4.5. Phương trình $\cot x = m$

4.6. Giải phương trình lượng giác cơ bản bằng máy tính cầm tay

CHƯƠNG 9: DÃY SỐ - CẤP SỐ CỘNG - CẤP SỐ NHÂN

(Thời gian: 8 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm dãy số, cách cho một dãy số, số hạng tổng quát của dãy số, dãy số tăng, dãy số giảm, dãy số bị chặn.
2. Trình bày được định nghĩa cấp số cộng, công thức tính số hạng tổng quát.
3. Nêu được công thức tính tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số cộng.
4. Trình bày được định nghĩa cấp số nhân.
5. Nêu công thức số hạng tổng quát, công thức tính tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số nhân.
6. Tìm số hạng đầu, số hạng tổng quát (nếu có).

7. Chứng minh được dãy số tăng, dãy số giảm và dãy số bị chặn.
8. Vận dụng công thức số hạng tổng quát tìm số hạng thứ n của cấp số cộng.
9. Tính tổng n số hạng đầu của cấp số cộng.
10. Vận dụng công thức số hạng tổng quát tìm số hạng thứ n của cấp số nhân.
11. Sử dụng tính chất và các công thức của cấp số nhân để tìm các yếu tố còn lại khi biết ba trong năm yếu tố u_1 , q , u_n , n và S_n .

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài 1: Dãy số

1.1. Khái niệm

1.2. Cách cho một dãy số

1.3. Dãy số tăng, dãy số giảm

1.4. Dãy số bị chặn

2. Bài 2: Cấp số cộng

2.1. Định nghĩa

2.2. Số hạng tổng quát

2.3. Tổng n số hạng đầu của một cấp số cộng

3. Bài 3: Cấp số nhân

3.1. Định nghĩa

3.2. Số hạng tổng quát

3.3. Tổng n số hạng đầu của một cấp số nhân

CHƯƠNG 10: GIỚI HẠN - HÀM SỐ LIÊN TỤC

(Thời gian: 13 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được giới hạn của dãy số.
2. Nêu định nghĩa cấp số nhân lùi vô hạn và công thức tính tổng của nó.
3. Trình bày được định nghĩa giới hạn của hàm số, giới hạn một bên.
4. Nêu các định lý về giới hạn và các dạng đặc biệt, các quy tắc tính giới hạn.
5. Trình bày được định nghĩa hàm số liên tục tại một điểm, trên một khoảng, trên một đoạn.
6. Nhận dạng được tính liên tục của tổng hiệu, tích, thương của hai hàm số liên tục.
7. Vận dụng các định lý về giới hạn và các giới hạn đặc biệt
 $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{n} = 0, \lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{\sqrt{n}} = 0,$
 $\lim_{n \rightarrow \infty} q^n = 0, |q| < 1, \lim_{n \rightarrow \infty} q^k = +\infty$ để tìm giới hạn của một số dãy số đơn giản.
8. Nhận dạng các cấp số nhân lùi vô hạn.
9. Tính được tổng của một cấp số nhân lùi vô hạn.
10. Tính được giới hạn của hàm số tại một điểm, các giới hạn một bên của hàm số (nếu có), giới hạn của hàm số tại $\pm\infty$, giới hạn dạng $\frac{0}{0}; \frac{\infty}{\infty}; \infty - \infty$.
11. Chứng minh hàm số liên tục tại một điểm, trên một khoảng, trên một đoạn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài 1: Giới hạn của dãy số

1.1. Giới hạn hữu hạn của dãy số

1.1.1. Định nghĩa.

1.1.2. Một số giới hạn cơ bản

1.2. Định lý về giới hạn hữu hạn**1.3. Tổng của cấp số nhân lùi vô hạn****1.4. Giới hạn vô cực****2. Bài 2. Giới hạn của hàm số****2.1. Giới hạn hữu hạn của hàm số tại một điểm****2.1.1. Định nghĩa****2.1.2. Phép toán trên giới hạn hữu hạn của hàm số****2.1.3. Giới hạn một phía****2.2. Giới hạn hữu hạn của hàm số tại vô cực****2.3. Giới hạn vô cực của hàm số tại một điểm****2.4. Giới hạn vô cực của hàm số tại vô cực****3. Bài 3: Hàm số liên tục****3.1. Khái niệm****3.1.1. Hàm số liên tục tại một điểm****3.1.2. Hàm số liên tục trên một khoảng hoặc một đoạn****3.2. Một số định lý cơ bản****3.2.1. Tính liên tục của một số hàm sơ cấp cơ bản****3.2.2. Tính liên tục của tổng, hiệu, tích, thương của hai hàm số liên tục**

**CHƯƠNG 11: ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẪNG TRONG
KHÔNG GIAN. QUAN HỆ SONG SONG. PHÉP CHIẾU SONG SONG**

(Thời gian: 19 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được ba cách xác định mặt phẳng (qua ba điểm không thẳng hàng; qua một đường thẳng và một điểm không thuộc đường thẳng đó; qua hai đường thẳng cắt nhau).

2. Nêu được khái niệm hình chóp, hình tứ diện và các yếu tố của nó.
3. Trình bày được vị trí tương đối của hai đường thẳng trong không gian: hai đường thẳng trùng nhau, song song, cắt nhau, chéo nhau trong không gian.
4. Trình bày được tính chất cơ bản về hai đường thẳng song song trong không gian.
5. Trình bày được các định nghĩa và các dấu hiệu nhận biết vị trí tương đối của đường thẳng và mặt phẳng.
6. Nêu được các định lý về quan hệ song song giữa đường thẳng và mặt phẳng.
7. Trình bày được định nghĩa hai mặt phẳng song song, tính chất hai mặt phẳng song song, điều kiện để hai mặt phẳng song song.
8. Phát biểu được định lý Thalès.
9. Trình bày được định nghĩa và tính chất của các hình lăng trụ và hình hộp.
10. Trình bày được khái niệm và các tính chất cơ bản về phép chiếu song song.
11. Xác định được giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng.
12. Xác định được vị trí tương đối của hai đường thẳng.
13. Chứng minh được hai đường thẳng song song.
14. Xác định được giao tuyến hai mặt phẳng trong một số trường hợp đơn giản.
15. Chứng minh được đường thẳng song song với mặt phẳng.
16. Chứng minh được hai mặt phẳng song song.
17. Xác định được ảnh của một điểm, một đoạn thẳng, một tam giác, một đường tròn qua một phép chiếu song song.

18. Vẽ được hình biểu diễn của một số hình khối đơn giản.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài 1: Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian.

1.1. Khái niệm mở đầu

1.1.1. Mặt phẳng

1.1.2. Điểm thuộc mặt phẳng

1.1.3. Hình biểu diễn của một hình trong không gian

1.2. Các tính chất thừa nhận của hình học không gian

1.3. Một số cách xác định mặt phẳng

1.4. Hình chóp và hình tứ diện

1.4.1. Hình chóp

1.4.2. Hình tứ diện

2. Bài 2: Hai đường thẳng song song trong không gian

2.1. Vị trí tương đối của hai đường thẳng phân biệt

2.2. Tính chất

3. Bài 3: Đường thẳng và mặt phẳng song song

3.1. Đường thẳng song song với mặt phẳng.

3.2. Điều kiện và tính chất

4. Bài 4: Hai mặt phẳng song song

4.1. Hai mặt phẳng song song

4.2. Điều kiện và tính chất

4.3. Định lý Thalès

5. Bài 5: Hình lăng trụ và hình hộp

5.1. Hình lăng trụ

5.1.1. Định nghĩa

5.1.2. Tính chất

5.2. Hình hộp

5.2.1. Định nghĩa

5.2.2. Tính chất

6. Bài 6: Phép chiếu song song. Hình biểu diễn của một hình không gian

6.1. Phép chiếu song song

6.1.1. Định nghĩa

6.1.2. Tính chất

6.2. Hình biểu diễn của một hình không gian

6.2.1. Khái niệm

6.2.2. Hình biểu diễn của một số hình khối đơn giản

Ôn tập

Kiểm tra định kỳ

CHƯƠNG 12: HÀM SỐ MŨ VÀ HÀM SỐ LÔGARIT

(Thời gian: 20 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được định nghĩa lũy thừa với số mũ nguyên, căn bậc n , lũy thừa với số mũ hữu tỉ, lũy thừa với số mũ thực và các tính chất của lũy thừa với số mũ thực.
2. Nêu được định nghĩa, các quy tắc tính logarit và công thức đổi cơ số.
3. Nhận biết được hàm số mũ và hàm số logarit. Nêu được một số ví dụ thực tế về hàm số mũ và hàm số logarit.
4. Nhận dạng được đồ thị của hàm số mũ, hàm số logarit.

5. Nhận biết được các tính chất của hàm số mũ, hàm số logarit thông qua đồ thị của chúng.
6. Nêu được cách giải phương trình, bất phương trình mũ và logarit đơn giản.
7. Tính được một số biểu thức đơn giản có chứa lũy thừa.
8. Giải được một số bài toán đơn giản về logarit.
9. Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) của logarit bằng cách sử dụng máy tính cầm tay.
10. Vận dụng được các tính chất của hàm số mũ, hàm logarit vào việc so sánh hai số, hai biểu thức chứa mũ, hàm số logarit.
11. Biết vẽ đồ thị các hàm số hàm số mũ và hàm số logarit.
12. Giải được các phương trình, bất phương trình mũ và logarit đơn giản.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài 1: Phép tính lũy thừa với số mũ thực

1.1. Phép tính lũy thừa với số mũ hữu tỉ

1.1.1. Phép tính lũy thừa với số mũ nguyên

1.1.2. Căn bậc n

1.1.3. Phép tính lũy thừa với số mũ hữu tỉ

1.2. Phép tính lũy thừa với số mũ thực

1.2.1. Định nghĩa

1.2.2. Tính chất

1.2.3. Sử dụng máy tính cầm tay để tính lũy thừa với số mũ thực

2. Bài 2: Phép tính logarit

2.1. Khái niệm logarit

2.1.1. Định nghĩa

2.1.2. Tính chất

2.1.3. Lôgarit thập phân. Lôgarit tự nhiên

2.2. Một số tính chất của phép tính lôgarit

2.2.1. Lôgarit của một tích, một thương

2.2.2. Lôgarit của một lũy thừa

2.2.3. Đổi cơ số của lôgarit

2.3. Sử dụng máy tính cầm tay để tính lôgarit

3. Bài 3: Hàm số mũ - Hàm số lôgarit

3.1. Hàm số mũ

3.1.1. Định nghĩa

3.1.2. Đồ thị và tính chất

3.2. Hàm số lôgarit

3.2.1. Định nghĩa

3.2.2. Đồ thị và tính chất

4. Bài 4: Phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit

4.1. Phương trình mũ và phương trình lôgarit

4.1.1. Phương trình mũ

4.1.2. Phương trình lôgarit

4.2. Bất phương trình mũ và bất phương trình lôgarit

4.2.1. Bất phương trình mũ

4.2.2. Bất phương trình lôgarit

CHƯƠNG 13: ĐẠO HÀM

(Thời gian: 12 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa đạo hàm tại một điểm.
2. Nêu được ý nghĩa hình học và ý nghĩa vật lý của đạo hàm.
3. Trình bày được các quy tắc tính đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương và hàm hợp.
4. Nêu được các công thức đạo hàm của các hàm số đơn giản thường gặp.
5. Nhận biết khái niệm đạo hàm cấp hai của hàm số.
6. Tính đạo hàm tại một điểm bằng định nghĩa của một số hàm đơn giản
7. Viết được phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số tại một điểm.
8. Sử dụng được các công thức tính đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương của các hàm số và đạo hàm của hàm hợp
9. Tính được đạo hàm của một số hàm số sơ cấp cơ bản (như hàm đa thức, hàm căn thức đơn giản, hàm số lượng giác, hàm số mũ, hàm số lôgarit)
10. Thiết lập được phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số tại một điểm thuộc đồ thị.
11. Tính được đạo hàm cấp hai của một số hàm số đơn giản.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài 1: Định nghĩa đạo hàm. Ý nghĩa hình học của đạo hàm

1.1. Đạo hàm tại một điểm

1.1.1. Một số bài toán dẫn đến khái niệm đạo hàm

1.1.2. Định nghĩa đạo hàm tại một điểm

1.1.3. Cách tính đạo hàm bằng định nghĩa

2.1.4. Ý nghĩa vật lý của đạo hàm

1.2. Ý nghĩa hình học của đạo hàm

2. Bài 2: Các quy tắc tính đạo hàm

2.1. Đạo hàm của một số hàm sơ cấp cơ bản

2.1.1. Đạo hàm của hàm số $y = x^n$, ($n \in \mathbb{N}, n > 1$)

2.1.2. Đạo hàm của hàm số $y = \sqrt{x}$

2.1.3. Đạo hàm của hàm số lượng giác

2.1.4. Đạo hàm của hàm số mũ

2.1.5. Đạo hàm của hàm số lôgarit

2.2. Đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương và đạo hàm của hàm hợp

2.2.1. Đạo hàm của tổng, hiệu, tích thương

2.2.2. Đạo hàm của hàm hợp

3. Bài 3: Đạo hàm cấp hai

2.1. Định nghĩa

2.2. Ý nghĩa cơ học của đạo hàm cấp hai

CHƯƠNG 14: QUAN HỆ VUÔNG GÓC TRONG KHÔNG GIAN.

PHÉP CHIẾU VUÔNG GÓC

(Thời gian: 16 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận biết được khái niệm góc giữa hai đường thẳng trong không gian.
2. Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc trong không gian.
3. Nhận biết được đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.
4. Nêu được điều kiện để đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.
5. Nhận biết được mối liên hệ giữa tính song song và tính vuông góc của đường thẳng và mặt phẳng.
6. Nhận biết được khái niệm góc giữa đường thẳng và mặt phẳng.
7. Nhận biết được khái niệm góc nhị diện, góc phẳng nhị diện.
8. Trình bày được định nghĩa hai mặt phẳng vuông góc.

9. Nêu được điều kiện để hai mặt phẳng vuông góc với nhau.
10. Nhận biết tính chất cơ bản về hai mặt phẳng vuông góc.
11. Trình bày được định nghĩa và tính chất của hình lăng trụ đứng, lăng trụ đều, hình hộp đứng, hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình chóp đều.
12. Chứng minh được hai đường thẳng vuông góc trong không gian trong một số trường hợp đơn giản.
13. Sử dụng được kiến thức về góc giữa đường thẳng và mặt phẳng, góc nhị diện để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn
14. Sử dụng kiến thức về hai đường thẳng vuông góc để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.
15. Chứng minh được đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.
16. Xác định và tính được góc giữa đường thẳng và mặt phẳng.
17. Xác định được góc giữa hai mặt phẳng.
18. Xác định được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng; khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng; khoảng cách giữa hai đường thẳng song song; khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song; khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song trong những trường hợp đơn giản.
9. Chứng minh được hai mặt phẳng vuông góc.
20. Vẽ được một số hình lăng trụ, hình chóp.
21. Tính được thể tích của một số hình khối.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài 1: Hai đường thẳng vuông góc

1.1. Góc giữa hai đường thẳng trong không gian

1.2. Hai đường thẳng vuông góc trong không gian

2. Bài 2: Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng

2.1. Định nghĩa

2.2. Điều kiện để đường thẳng vuông góc với mặt phẳng

2.3. Tính chất

2.4. Liên hệ giữa quan hệ song song và quan hệ vuông góc của đường thẳng và mặt phẳng

2.5. Phép chiếu vuông góc

2.6. Định lý ba đường vuông góc

3. Bài 3: Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng. Góc nhị diện

3.1. Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng

3.2. Góc nhị diện

4. Bài 4: Hai mặt phẳng vuông góc

4.1. Định nghĩa.

4.2. Điều kiện để hai mặt phẳng vuông góc

4.3. Tính chất

5. Bài 5: Khoảng cách

5.1. Khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng

5.2. Khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng

5.3. Khoảng cách giữa hai đường thẳng song song

5.4. Khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng

5.5. Khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song

Bài 6: Hình lăng trụ đứng - Hình chóp đều. Thể tích của một số hình khối

6.1. Hình lăng trụ đứng - Hình lăng trụ đều

6.2. Hình chóp đều - Hình chóp cụt đều

6.3. Thể tích của một số hình khối

CHƯƠNG 15: ỨNG DỤNG ĐẠO HÀM ĐỂ KHẢO SÁT VÀ VẼ ĐỒ THỊ HÀM SỐ

(Thời gian: 16 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa sự đồng biến, nghịch biến của hàm số và mối liên hệ giữa khái niệm này với đạo hàm.
2. Nêu được quy tắc xét tính đơn điệu của hàm số.
3. Trình bày được khái niệm cực đại, cực tiểu; phân biệt với khái niệm giá trị lớn nhất, nhỏ nhất.
4. Nêu được điều kiện đủ để hàm số có cực trị và các quy tắc tìm cực trị của hàm số.
5. Nêu được định nghĩa tiệm cận của một đồ thị (tiệm cận ngang và tiệm cận đứng) và cách tìm các đường tiệm cận này.
6. Nêu được sơ đồ khảo sát hàm số để tiến hành khảo sát và vẽ đồ thị các hàm số đơn giản (hàm số đa thức bậc ba, hàm số phân thức dạng $y = \frac{ax+b}{cx+d}$).
7. Nêu được định nghĩa sự tương giao của các đồ thị.
8. Lập được bảng biến thiên của hàm số từ đó rút ra được tính chất đồng biến, nghịch biến của hàm số.
9. Tìm được cực đại, cực tiểu của một số hàm số đơn giản.
10. Tìm được các đường tiệm cận ngang và tiệm cận đứng của một số hàm số đơn giản.
11. Khảo sát và vẽ được đồ thị của hàm số đa thức bậc ba, hàm số phân thức dạng $y = \frac{ax+b}{cx+d}$.
12. Tìm được tọa độ giao điểm của các đồ thị.
13. Giải được một số bài toán về sự tương giao của các đồ thị.

14. Viết được phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số tại một điểm thuộc đồ thị.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài 1: Tính đơn điệu của hàm số

1.1. Tính đơn điệu của hàm số

1.1.1. Định nghĩa

1.1.2. Tính đơn điệu và dấu của đạo hàm

1.2. Quy tắc xét tính đơn điệu của hàm số

1.2.1. Quy tắc

1.2.2. Áp dụng

2. Bài 2: Cực trị của hàm số

2.1. Khái niệm cực đại, cực tiểu

2.2. Điều kiện đủ để hàm số có cực trị

2.3. Quy tắc tìm cực trị

3. Bài 3: Đường tiệm cận

3.1. Đường tiệm cận ngang

3.2. Đường tiệm cận đứng

4. Bài 4: Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số

4.1. Sơ đồ khảo sát hàm số

4.2. Khảo sát một số hàm số đa thức và phân thức

4.2.1. Hàm số $y = ax^3 + bx^2 + cx + d$

4.2.2. Hàm số $y = \frac{ax + b}{cx + d}$

4.3. Sự tương giao của các đồ thị

CHƯƠNG 16: NGUYÊN HÀM VÀ TÍCH PHÂN

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa nguyên hàm của hàm số trên khoảng K . Phân biệt rõ một nguyên hàm với họ nguyên hàm của một hàm số.
2. Trình bày được các tính chất của nguyên hàm và bảng nguyên hàm của các hàm số cơ bản.
3. Trình bày được các phương pháp tìm họ nguyên hàm (phương pháp đổi biến số, phương pháp nguyên hàm từng phần).
4. Trình bày được định nghĩa tích phân của hàm số liên tục trên một đoạn.
5. Trình bày được các tính chất, phép toán và các phương pháp tính tích phân (phương pháp đổi biến số, phương pháp tích phân từng phần).
6. Tính được họ nguyên hàm của một số hàm số đơn giản (hàm số lũy thừa, hàm số phân thức hữu tỉ, hàm số lượng giác, hàm số mũ).
7. Tính được tích phân của một số hàm số đơn giản (hàm số lũy thừa, hàm số phân thức hữu tỉ, hàm số lượng giác, hàm số mũ).

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài 1: Nguyên hàm

1.1. Nguyên hàm và tính chất

1.1.1. Nguyên hàm

1.1.2. Tính chất của nguyên hàm

1.1.3. Sự tồn tại nguyên hàm

1.1.4. Bảng nguyên hàm của một số hàm số thường gặp

1.2. Phương pháp tính nguyên hàm

1.2.1. Phương pháp đổi biến số

1.2.2. Phương pháp tính nguyên hàm từng phần

2. Bài 2: Tích phân

2.1. Khái niệm tích phân

2.2. Tính chất của tích phân

2.3. Phương pháp tính tích phân

2.3.1. Phương pháp đổi biến số

2.3.2. Phương pháp tính tích phân từng phần

CHƯƠNG 17: PHƯƠNG PHÁP TỌA ĐỘ TRONG KHÔNG GIAN

(Thời gian: 19 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa hệ trục tọa độ Oxyz trong không gian, tọa độ điểm, tọa độ vector.
2. Nêu được cách xác định tọa độ của các vector tổng, hiệu, tích vector với một số, biểu thức của tích vô hướng.
3. Trình bày được khái niệm vector pháp tuyến của mặt phẳng, phương trình tổng quát của mặt phẳng, các điều kiện để hai mặt phẳng song song, vuông góc.
4. Trình bày được khái niệm phương trình tham số, phương trình chính tắc của đường thẳng, các điều kiện để hai đường thẳng song song, cắt nhau, chéo nhau.
5. Nhận biết được phương trình mặt cầu.
6. Lập được phương trình tổng quát của mặt phẳng khi biết một điểm thuộc mặt phẳng và một vector pháp tuyến của nó.
7. Xác định được tọa độ của một điểm trên mặt phẳng và tọa độ một vector pháp tuyến của mặt phẳng khi cho biết phương trình tổng quát của mặt phẳng.
8. Chứng minh được hai mặt phẳng song song, vuông góc.
9. Tính được khoảng cách từ một điểm đến mặt phẳng.

10. Lập được phương trình tham số của đường thẳng Δ khi biết một điểm thuộc Δ và một vector chỉ phương của nó.

11. Xác định được tọa độ của một điểm trên đường thẳng Δ và tọa độ một vector chỉ phương của Δ khi cho biết phương trình tham số hoặc phương trình chính tắc của Δ .

12. Chứng minh được hai đường thẳng song song, cắt nhau, chéo nhau.

13. Xác định được tâm, bán kính của mặt cầu khi biết phương trình của nó.

14. Thiết lập được phương trình mặt cầu khi biết tâm và bán kính.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài 1: Hệ tọa độ trong không gian

1.1. Tọa độ của điểm và của vector

1.1.1. Hệ tọa độ

1.1.2. Tọa độ của một điểm

1.1.3. Tọa độ của một vector

1.2. Biểu thức tọa độ của các phép toán vector

1.3. Tích vô hướng

1.3.1. Biểu thức tọa độ của tích vô hướng

1.3.2. Ứng dụng

2. Bài 2: Phương trình mặt phẳng

2.1. Vector pháp tuyến của mặt phẳng

2.2. Phương trình tổng quát của mặt phẳng

2.2.1. Định nghĩa

2.2.2. Các trường hợp riêng

2.3. Điều kiện để hai mặt phẳng song song, vuông góc

2.3.1. Điều kiện để hai mặt phẳng song song

2.3.2. Điều kiện để hai mặt phẳng vuông góc

2.4. Khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng

3. Bài 3: Phương trình đường thẳng trong không gian

3.1. Phương trình tham số của đường thẳng

3.2. Điều kiện để hai đường thẳng song song, chéo nhau, cắt nhau

3.2.1. Điều kiện để hai đường thẳng song song

3.2.2. Điều kiện để hai đường thẳng cắt nhau

3.2.3. Điều kiện để hai đường thẳng chéo nhau

4. Bài 4: Phương trình mặt cầu

4.1. Phương trình mặt cầu có tâm $I(a, b)$ và bán kính R

4.2. Phương trình mặt cầu dạng tổng quát

CHƯƠNG 18: THỐNG KÊ - XÁC SUẤT (Phần 2)

(Thời gian: 9 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận biết được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn.
2. Nhận biết được một số khái niệm về xác suất cổ điển.
3. Tính được các số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu ghép nhóm: số trung bình cộng (hay số trung bình), trung vị (*median*), tứ phân vị (*quartiles*), môđ (*mode*).
4. Tính được xác suất của biến cố trong một số bài toán đơn giản bằng phương pháp tổ hợp.
5. Tính được xác suất trong một số bài toán đơn giản bằng cách sử dụng sơ đồ hình cây.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài 1: Các số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu ghép nhóm

1.1. Mẫu số liệu ghép nhóm

1.1.1. Bảng tần số ghép nhóm

1.1.2. Ghép nhóm mẫu số liệu. Tần số tích lũy

1.2. Số trung bình cộng

1.3. Trung vị

1.4. Tứ phân vị

1.5. Mốt

2. Bài 2: Biến cố hợp biến cố giao, biến cố độc lập. Các quy tắc tính xác suất

2.1. Phép toán trên biến cố

2.1.1. Biến cố hợp

2.1.2. Biến cố giao

2.1.3. Biến cố xung khắc

2.2. Biến cố độc lập

2.3. Các quy tắc tính xác suất

2.3.1. Công thức cộng xác suất

2.3.2. Công thức nhân xác suất

2.4. Tính xác suất của biến cố trong một số bài toán đơn giản

2.4.1. Tính xác suất của biến cố bằng phương pháp tổ hợp

2.4.2. Tính xác suất của biến cố bằng sơ đồ hình cây

Ôn tập

Kiểm tra định kỳ

Ôn tập thi kết thúc môn

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết

II. Trang thiết bị máy móc

- Máy tính, ti vi, projector, màn hình.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Sách giáo khoa *Cánh diều*, đề cương, giáo án, hệ thống câu hỏi, bài tập, tài liệu tham khảo.

- Mô hình, hình vẽ, thiết bị dụng cụ thực hành.

IV. Các điều kiện khác

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Trình bày được các khái niệm, định nghĩa, tính chất và các công thức đã học trong chương trình.

2. Kỹ năng

- Vận dụng các kiến thức đã học, giải được các bài tập trong sách giáo khoa, sách bài tập và các bài tập tương tự.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng tự định hướng, tự học tập; có trách nhiệm với việc học của bản thân; Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, lập kế hoạch và ra các quyết định về chuyên môn nghiệp vụ.

II. PHƯƠNG PHÁP

1. Kiểm tra, đánh giá

1.1. Hình thức đánh giá

Kết quả học tập theo môn học được đánh giá bằng điểm số theo thang điểm 10, nếu sử dụng thang điểm khác thì phải quy đổi về thang điểm 10. Điểm đánh giá là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến chữ số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số.

1.2. Đánh giá thường xuyên

a) Đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua: hỏi-đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập.

b) Số điểm đánh giá thường xuyên (viết tắt là ĐĐG_{tx}) trong mỗi kì 02 ĐĐG_{tx}

1.3. Đánh giá định kì

a) Đánh giá định kì được thực hiện thông qua bài kiểm tra đánh giá bằng điểm số.

- Thời gian làm bài kiểm tra: 90 phút.

- Đề kiểm tra bảo đảm độ tin cậy, có đáp án, tiêu chí chấm, thang điểm chi tiết, đáp ứng yêu cầu cần đạt của nội dung kiểm tra, đánh giá.

b) Trong mỗi kì có 01 (một) điểm đánh giá định kì (viết tắt là ĐĐG_{dk}).

c) Đánh giá thông qua bài viết: Tự luận, trắc nghiệm khách quan, trắc nghiệm kết hợp với tự luận.

1.4. Học sinh không tham gia kiểm tra, đánh giá đủ số lần theo quy định tại mục 2 và 3, nếu có lí do bất khả kháng thì được kiểm tra, đánh giá bù với yêu cầu cần đạt tương đương với lần kiểm tra, đánh giá còn thiếu. Việc kiểm tra, đánh giá bù được thực hiện theo từng kì.

1.5. Trường hợp học sinh không tham gia kiểm tra, đánh giá bù theo quy định tại mục 2 và 3 này, thì nhận 0 (không) điểm đối với lần kiểm tra, đánh giá còn thiếu.

1.6. Điểm trung bình môn học

Điểm trung bình môn học (viết tắt là ĐTB_{mh}) là trung bình cộng được làm tròn đến 01 (một) chữ số thập phân của điểm đánh giá thường xuyên và điểm đánh giá định kì được quy định tại mục 2 và 3 này, như sau:

$$\text{ĐTB}_{\text{mh}} = \frac{\text{TĐĐG}_{\text{tx}} + 2 \times \text{TĐĐG}_{\text{dk}}}{\text{số ĐĐG}_{\text{tx}} + 6}$$

TĐĐG_{tx}: tổng điểm đánh giá thường xuyên

TĐĐG_{dk}: tổng điểm đánh giá định kì

1.7. Điểm đánh giá của mỗi môn học được ghi trong Sổ theo dõi và đánh giá học sinh theo lớp học.

1.8. Trường hợp học sinh có ĐTB_{mh} của môn học không đạt từ 5,0 điểm thì được kiểm tra, đánh giá lại. Kết quả đánh giá lại của môn học được sử dụng thay thế cho ĐTB_{mh} của môn học đó.

2. Thi kết thúc môn học

2.1. Học sinh có ĐTB_{mh} đạt từ 5,0 điểm trở lên và nghỉ học không quá 20% thời lượng giảng dạy của môn học thì được dự thi kết thúc môn học đó.

2.2. Hình thức thi kết thúc môn học:

- Hình thức: Kết hợp giữa trắc nghiệm khách quan và tự luận.
- Thời gian làm bài thi: 90 phút.

2.3. Mỗi năm tổ chức 01 (một) lần thi chính thức và 01 (một) lần thi lại; thời điểm tổ chức thi lại do người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định và phải bảo đảm cách lần thi chính thức ít nhất 21 ngày.

2.4. Học sinh chưa dự thi kết thúc môn học vì lý do bất khả kháng hoặc dự thi kết thúc môn học nhưng không đạt 05 (năm) điểm trở lên thì được thi lại môn học đó.

2.5. Điểm thi kết thúc môn học được ghi trong sổ theo dõi và đánh giá học sinh theo lớp học qui định.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

6.1. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học được sử dụng để giảng dạy cho học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở học trình độ Trung cấp, có nguyện vọng học khối lượng kiến thức văn hóa Trung học phổ thông để theo học trình độ cao hơn trong hệ thống Giáo dục nghề nghiệp.

6.2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo:

- Giáo viên trước khi giảng dạy cần phải căn cứ vào nội dung của từng bài học chuẩn bị đầy đủ các điều kiện thực hiện bài học để đảm bảo chất lượng giảng dạy. Các bài tập thực hành được xây dựng theo nội dung của từng bài, từng chủ đề.
- Trong quá trình giảng dạy có thể vận dụng kết hợp giữa lý thuyết, bài tập và thực hành. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy khác nhau như (trình bày, diễn giải, chứng minh, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của học sinh...).
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học.
- Dạy học tích hợp thông qua các chủ đề. Khi dạy các chủ đề, giáo viên cần xây dựng các tình huống đòi hỏi người học vận dụng kiến thức. Kỹ năng để giải quyết các vấn đề về nhận thức, thực tiễn và công nghệ.

2. Đối với người học

- Nghiên cứu tài liệu, báo cáo bài tập theo đề nghị của giảng viên và yêu cầu của chương trình.
- Cần phải chịu khó giải bài tập, tìm tòi thêm các bài tập bên ngoài sách giáo khoa. Qua đó học sinh khắc sâu các kiến thức đã học và trau dồi kỹ năng làm toán.
- Hợp tác, chủ động, thảo luận nhóm tích cực.

- Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra.
- Hoàn thành đủ, đúng hạn các sản phẩm học tập.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Môn toán là môn khoa học cơ bản được vận dụng nhiều trong các lĩnh vực khoa học khác cũng như trong thực tiễn. Để học tốt môn toán, học sinh cần nắm vững các khái niệm, tính chất, công thức và các yếu tố liên quan. Tuy nhiên, việc vận dụng các kiến thức này còn tùy thuộc vào sự sáng tạo của từng học sinh.

- Để giải toán tốt, học sinh cần biết phân loại các dạng. Với một bài tập cần cố gắng tìm nhiều cách giải khác nhau để thấy được sự ưu khuyết của từng dạng.

IV. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ sách giáo khoa môn toán 10, 11 Cánh diều , nhà xuất bản Đại học sư phạm.
- Bộ sách giáo viên môn toán 10, 11 Cánh diều , nhà xuất bản Đại học sư phạm.
- Bộ sách bài tập toán 10, 11, 12 Cánh diều , nhà xuất bản Đại học sư phạm.
- Sách giáo khoa Giải tích lớp 12, Hình học lớp 12, nhà xuất bản Giáo dục, năm 2018.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Ngữ văn (Literature)

Mã môn học: Học kì 1: 51020004; Học kì 2: 51020005; Học kì 3: 51020006

Thời gian thực hiện môn học: 252 tiết (lý thuyết: 150 tiết; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 96 tiết; kiểm tra: 06 tiết).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

1. Trong trường dạy nghề, môn Ngữ văn được đưa vào giảng dạy là một trong bốn môn văn hóa chính của hệ trung cấp nghề. Môn học vừa đáp ứng yêu cầu về tri thức vừa gắn với truyền thống văn chương của dân tộc Việt Nam.

2. Với chất liệu của văn học là ngôn ngữ, môn Ngữ văn có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội loài người. Ở mỗi giai đoạn lịch sử, môn Ngữ văn có vai trò và sứ mệnh riêng đều nhằm để phục vụ cho sự phát triển của xã hội.

II. Tính chất

Chương trình Ngữ văn (gồm ba phần: *Văn học*, *Tiếng Việt* và *Làm văn*) tập trung rèn luyện toàn diện các kỹ năng: Đọc-hiểu tác phẩm văn học, thực hành tiếng Việt và làm văn.

Phần Văn học: Chương trình chú trọng việc đọc sáng tạo nhằm rèn luyện năng lực đọc – hiểu các loại văn bản, năng lực tóm tắt, khái quát, đánh giá các phương diện nội dung và nghệ thuật của văn bản đã đọc, rèn luyện năng lực tự học cho học sinh, tạo cho học sinh kỹ năng nắm bắt thông tin nhanh, nhạy, chuẩn xác, đáp ứng yêu cầu của đời sống hiện đại.

Phần Tiếng Việt: Chú trọng rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt qua các bài rèn luyện năng lực dùng từ, viết câu, đọc - hiểu nghĩa từ, nghĩa câu, nghĩa đoạn, sử dụng các phép tu từ và chữa các lỗi về tiếng Việt.

Phần Làm văn: Rèn luyện năng lực làm các bài văn tự sự, phân tích, nghị luận. Ngoài ra chương trình còn hướng dẫn học sinh biết tạo lập một số loại văn bản phục vụ cho quá trình giao tiếp trên mọi lĩnh vực của mỗi người trong cuộc sống; rèn luyện kỹ năng phát biểu miệng (trình bày một vấn đề, phát biểu theo chủ đề, tạo lập một số văn bản hành chính thông thường khi cần thiết). Mục đích của Chương trình hướng tới tạo cho thế hệ trẻ năng lực chủ động đề xuất, phát biểu ý kiến của mình trước xã hội.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

Trang bị những kiến thức phổ thông, cơ bản, hiện đại, có tính hệ thống về văn học và ngôn ngữ - trọng tâm là Văn học Việt Nam, Tiếng Việt, Làm văn - phù hợp với trình độ phát triển của lứa tuổi và yêu cầu đào tạo nhân lực trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

II. Về kỹ năng

1. Hình thành và phát triển ở học sinh các năng lực sử dụng tiếng Việt, tiếp nhận văn bản, cảm thụ thẩm mỹ, phương pháp học tập tư duy.
2. Phương pháp tự học, năng lực thực hành, ứng dụng những điều đã học vào cuộc sống.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Bồi dưỡng cho học sinh tình yêu tiếng Việt, văn học, văn hóa, tình yêu gia đình, thiên nhiên, đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự lập, tự cường, lý tưởng xã hội chủ nghĩa, tinh thần dân chủ nhân văn.
2. Giáo dục cho học sinh trách nhiệm công dân, tinh thần hữu nghị hợp tác quốc tế, ý thức tôn trọng và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc và nhân loại.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	HỌC KỲ 1	84	50	32	02
1	Tổng quan văn học Việt Nam	2	2		
2	Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ	2	1	1	
3	Khái quát văn học dân gian Việt Nam	2	2		
4	Văn bản	2	2		
5	Chiến thắng Mtao Mxây (trích sử thi <i>Đăm Săn</i>)	2	2		
6	Truyện An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy	2	2		
7	Truyện Tấm Cám	2	2		
8	Ca dao than thân, yêu thương, tình nghĩa (Bài: 1,4,6)	2	2		
9	Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết	2	1	1	
10	Văn bản thông tin: Lễ hội Đền Hùng	2	2		
11	Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận	2	2		
12	Viết bản nội quy hướng dẫn nơi công cộng	2	1	1	
13	Viết bài luận về bản thân	2	1	1	
14	Chuyên đề 1.1: Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học dân gian	10		10	
15	Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ thứ X đến hết thế kỉ XIX	2	2		
16	Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt	2	1	1	
17	<i>Câu cá mùa thu</i> - Nguyễn Khuyến	2	2		
18	Khái quát lịch sử tiếng Việt	2	2		

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
19	<i>Nhàn</i> – Nguyễn Bình Khiêm	2	2		
20	Kiểm tra	2			2
21	<i>Đại cáo bình Ngô</i> (Nguyễn Trãi) Phần 1: Tác giả Phần 2: Tác phẩm	3	3		
22	Phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ	2	1	1	
23	Giới thiệu đánh giá một tác phẩm thơ	2	1	1	
24	<i>Truyện Kiều</i> (Nguyễn Du) Phần một: Tác giả Phần hai: Đoạn trích <i>Trao duyên</i>	3	3		
25	<i>Tự tình II</i> (Hồ Xuân Hương)	2	2		
26	<i>Thương vợ</i> (Trần Tế Xương)	2	2		
27	Chuyên đề 1.2: Sân khấu hóa tác phẩm văn học	10		10	
28	Những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt	2	1	1	
29	Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật	2	1	1	
30	Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân	2	1	1	
31	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội	2	1	1	
32	Thuyết trình về một vấn đề xã hội	2	1	1	
33	Ôn tập	2	2		
	HỌC KỲ 2:	84	50	32	02
1	Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945	2	2		
2	Nghĩa của câu	2	2		
3	<i>Hai đứa trẻ</i> (Thạch Lam);	3	3		

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
4	<i>Chữ người tử tù</i> (Nguyễn Tuân)	2	2		
5	Một số thể loại văn học: Thơ, truyện	2	1	1	
6	<i>Chí Phèo</i> (Nam Cao)	3	3		
7	Ngữ Cảnh	2	1	1	
8	Viết bài nghị luận về một vấn đề đặt ra trong tác phẩm văn học	2	1	1	
9	Thảo luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học	2	1	1	
10	Văn bản thông tin: <i>Phải coi luật pháp như khí trời để thở</i>	3	3		
11	<i>Người thầy thông thái</i> (Tạ Quang Bửu)	3	3		
12	Chuyên đề 2.1: Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại	10		10	
13	Hướng dẫn cách viết một số văn bản hành chính: Đơn từ, biên bản, báo cáo	3	1	2	
14	<i>Vội vàng</i> (Xuân Diệu)	2	2		
15	<i>Tràng giang</i> (Huy Cận)	2	2		
16	Kiểm tra	2			2
17	<i>Đây thôn Vĩ Dạ</i> (Hàn Mặc Tử)	2	2		
18	Đặc điểm loại hình của tiếng Việt	2	1	1	
19	<i>Từ ấy</i> (Tố Hữu)	2	2		
20	Đây mùa thu tới	2	2		
21	Ôn tập phần Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945	2	2		
22	Viết bài văn nghị luận về một tác phẩm thơ	2	1	1	
23	Trình bày bài văn nghị luận về một tác phẩm thơ	2	1	1	
24	Một số thể loại văn học: Kịch,	2	2		

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	nghị luận				
25	Chuyên đề 2.2: Đọc, viết và giới thiệu về một tác phẩm văn học	10		10	
26	Phong cách ngôn ngữ chính luận	2	1	1	
27	Văn bản nghị luận: <i>Tôi có một giấc mơ</i> - Martin Luther King	3	3		
28	<i>Một thời đại trong thi ca</i> – Hoài Thanh	2	2		
29	Viết bài văn nghị luận về một hiện tượng đời sống	2	1	1	
30	Trình bày ý kiến đánh giá, bình luận về một hiện tượng đời sống	2	1	1	
31	Ôn tập	2	2		
	HỌC KỲ 3:	84	50	32	02
1	Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX	2	2		
2	Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí	2	2		
3	<i>Tuyên ngôn Độc lập</i> (Hồ Chí Minh) - Phần một: Tác giả - Phần hai: Tác phẩm	3	3		
4	Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt	2	1	1	
5	Phong cách ngôn ngữ khoa học	2	1	1	
6	<i>Tây Tiến</i> (Quang Dũng)	2	2		
7	Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ	2	2		
8	<i>Việt Bắc</i> (Tố Hữu) -Phần 1: tác giả -Phần 2: Tác phẩm	3	3		
9	<i>Đất Nước</i> (trích trường ca <i>Mặt đường khát vọng</i> - Nguyễn Khoa Điềm)	2	2		
10	<i>Sóng</i> (Xuân Quỳnh)	2	2		

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
11	Luật thơ	2	1	1	
12	Thực hành một số phép tu từ ngữ âm	2	1	1	
13	<i>Vợ chồng A Phủ</i> (trích- Tô Hoài)	3	3		
14	<i>Vợ nhặt</i> (Kim Lân)	3	3		
15	Thực hành một số phép tu từ cú pháp	2	1	1	
16	Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học	2	2		
17	Chuyên đề 3.1: Tập nghiên cứu và viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học hiện đại	10		10	
18	Kiểm tra	2			2
19	Thực hành hàm ý	2	1	1	
20	<i>Chiếc thuyền ngoài xa</i> (Nguyễn Minh Châu)	3	3		
21	Nhân vật giao tiếp	2	1	1	
22	Phong cách ngôn ngữ hành chính	2	1	1	
23	<i>Mùa lá rụng trong vườn</i> (Ma Văn Kháng)	3	3		
24	<i>Một người Hà Nội</i> (Nguyễn Khải)	3	3		
25	Viết bài nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi	2	1	1	
26	Trình bày bài nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi	2	1	1	
27	Chuyên đề 3.2: Tìm hiểu một trường phái (trào lưu) văn học: cổ điển, hiện thực hoặc lãng mạn	10		10	
28	Văn bản tổng kết	2	1	1	
29	Giá trị văn học và tiếp nhận văn học	2	1	1	
30	Ôn tập	3	3		
	Cộng	252	150	96	06

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG TRÌNH NGŨ VĂN KỲ 1

Thời gian: 84 tiết (LT: 50; TH: 32; KT:02)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Bồi dưỡng, nâng cao *năng lực đọc* cho học sinh: cảm nhận, lý giải, thưởng thức, ghi nhớ những vấn đề đặt ra từ văn bản, trong đó năng lực lý giải là rất quan trọng.

- Cung cấp một hệ thống tri thức cơ bản về văn học dân tộc, nền tảng văn học dân gian, văn học trung đại Việt Nam, thể loại văn học, văn học sử, lý luận văn học.

- Hiểu một số kiến thức về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ cùng với các nhân tố giao tiếp. về các phong cách ngôn ngữ trong giao tiếp: phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

- Ôn tập, củng cố và nâng cao tri thức về lập ý, lập dàn ý, cách dựng đoạn văn, cách sửa chữa hoàn thiện bài văn nghị luận, thuyết minh và một số văn bản khác như lập kế hoạch cá nhân.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng đọc cho học sinh, biết cách đọc đúng, hiểu đúng, để tích lũy kiến thức, để lý giải, đánh giá và đọc sáng tạo. Chú ý năng lực đọc thẩm mỹ, biết phát hiện và rung động trước vẻ đẹp của tác phẩm văn học. Qua đó giúp con người nắm bắt thông tin nhanh, chính xác, biết lựa chọn và xử lý thông tin.

- Rèn luyện kỹ năng diễn đạt mạch lạc, có hệ thống, biết cách lập luận làm sáng tỏ vấn đề. Biết vận dụng những tri thức để giải quyết các vấn đề đặt ra trong đời sống cá nhân và xã hội.

- Rèn luyện và nâng cao các kỹ năng sử dụng tiếng Việt gắn với các kiến thức và kỹ năng trong các phần Văn học và Làm văn.

- Hình thành khả năng viết các bài văn nghị luận, thuyết minh và một số văn bản khác với các đề tài, mức độ sâu sắc và khả năng chủ động, sáng tạo cao hơn một bước so với THCS. Luyện cho HS tính tự chủ, tự tin trong giao tiếp

khẩu ngữ - trình bày một vấn đề quen thuộc trong học tập và cuộc sống trước tập thể.

3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:

- Giáo dục và tự giáo dục lòng yêu nước, tinh thần nhân văn, có lý tưởng sống cao đẹp, thị hiếu thẩm mỹ tốt, có phẩm chất văn hóa cá nhân, có cá tính lành mạnh, từng bước hình thành nhân cách người lao động.

- Bồi dưỡng và nâng cao thái độ tôn trọng và tình cảm yêu quý đối với tiếng Việt, thận trọng khi sử dụng, chịu khó tự sửa chữa sai sót để lời nói, câu văn được trong sáng.

- Góp phần hình thành nhân cách, khả năng tư duy độc lập, sáng tạo và khả năng tự học cho học sinh.

- Cảm nhận được ý nghĩa của văn học với đời sống. Trân trọng, yêu quý đối với nền văn học dân tộc. Từ đó có thái độ tốt trong việc học tập môn Ngữ văn

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN KỲ I

Bài 1. Tổng quan văn học Việt Nam

1.1. Các bộ phận hợp thành của Văn học Việt Nam (VHVN)

1.1.1 Văn học dân gian

1.1.2. Văn học viết

1.2. Quá trình phát triển của VHVN

1.2.1. Thời kì văn học trung đại (từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX)

1.2.2. Thời kì văn học hiện đại (từ đầu thế kỉ XX đến nay)

1.3. Con người Việt Nam qua văn học

1.3.1. Con người Việt Nam trong quan hệ với thế giới tự nhiên

1.3.2. Con người Việt Nam trong quan hệ quốc gia, dân tộc

1.3.3. Con người Việt Nam trong quan hệ xã hội

1.3.4. Con người Việt Nam và ý thức về bản thân

1.4. Kết luận

Bài 2. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ

2.1. Thế nào là hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ

2.1.1. Khảo sát các ví dụ

2.1.2. Ghi nhớ

2. 2. Luyện tập: Bài tập sách giáo khoa

Bài 3. Khái quát văn học dân gian Việt Nam

3.1. Văn học dân gian là gì

3.2. Đặc trưng cơ bản của văn học dân gian

3.3. Hệ thống thể loại của văn học dân gian Việt Nam

3.4. Những giá trị cơ bản của văn học dân gian Việt Nam

Bài 4. Văn bản

4.1. Khái niệm, đặc điểm

4.2. Các loại văn bản

4.2.1. Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt

4.2.2. Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

4.2.3. Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học

4.2.4. Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính

4.2.5. Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận

4.2.6. Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí

4.3. Luyện tập: Bài tập sách giáo khoa

Bài 5. Chiến thắng Mtao Mxây (trích sử thi Đăm Săn)

5.1. Tìm hiểu chung

5.1.1. Thể loại sử thi

5.1.2. Sử thi Đăm Săn

5.1.3. Hướng dẫn đọc

5.1.4. Bố cục.

5.2. Đọc - hiểu đoạn trích

5.2.1. Hình tượng nhân vật Đăm Săn trong trận chiến đấu với Mtao Mxây

5.2.2. *Hình tượng Đăm Săn trong tiệc ăn mừng chiến thắng*

5.2.3. *Vài nét về nghệ thuật*

5.3. Tổng kết

5.3.1. *Nội dung*

5.3.2. *Nghệ thuật*

Bài 6. Truyện An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy

6.1. Tìm hiểu chung

6.1.1. *Đặc trưng cơ bản của thể loại truyền thuyết*

6.1.2. *Giới thiệu về truyền thuyết Cổ Loa*

6.2. Đọc- hiểu văn bản

6.2.1. *Đọc, kể, chia bố cục văn bản*

6.2.2. *Chủ đề*

6.2.3. *Tìm hiểu tác phẩm*

6.3. Tổng kết

6.3.1. *Giá trị nội dung*

6.3.2. *Giá trị nghệ thuật*

Bài 7. Truyện Tấm Cám

7.1. Tìm hiểu chung

7.1.1. *Truyện cổ tích thần kỳ, đặc điểm và giá trị tư tưởng*

7.1.2. *Truyện Tấm Cám*

7.1.3. *Đọc – kể*

7.1.4. *Bố cục*

7.1.5. *Chủ đề*

7.2. Đọc-hiểu văn bản

7.2.1. *Tìm hiểu các nhân vật và mâu thuẫn, xung đột chủ yếu*

7.2.2. *Diễn biến mâu thuẫn, xung đột giữa Tấm và mẹ con Cám*

7.3. Tổng kết

7.3.1. *Giá trị nội dung*

7.3.2. *Giá trị nghệ thuật*

Bài 8. Ca dao than thân, yêu thương, tình nghĩa (Bài: 1,4,6)

8.1. Tìm hiểu chung

8.1.1. *Khái niệm*

8.1.2. *Phân loại*

8.1.3. *Đặc sắc nghệ thuật*

8.2. Đọc-hiểu văn bản

8.2.1. *Đọc*

8.2.2. *Chủ đề*

8.2.3. *Tìm hiểu văn bản (Trọng tâm bài 1,4,6)*

8.3. Tổng kết

8.3.1. *Giá trị nội dung*

8.3.2. *Những biện pháp nghệ thuật thường dùng trong ca dao*

Bài 9. Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

9.1. Đặc điểm của ngôn ngữ nói

9.1.1. *Khái niệm*

9.1.2. *Đặc điểm*

9.2. Đặc điểm của ngôn ngữ viết

9.2.1. *Khái niệm*

9.2.2. *Đặc điểm*

9.3. Luyện tập: Bài tập sách giáo khoa

Bài 10. Lễ hội Đền Hùng

10.1. Tìm hiểu chung

10.1.1. *Thể loại bản tin*

10.1.2. *Văn bản*

10.2. Đọc hiểu văn bản

10.2.1. Khai thác thông tin văn bản

10.2.2. Nhận xét

10.3. Tổng kết

Bài 11. Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận

11.1. Tìm hiểu chung

11.1.1. Dân tộc Chăm

11.1.2. Văn bản

11.2. Đọc hiểu văn bản

11.2.1. Khai thác thông tin văn bản

11.2.2. Nhận xét

11.3. Tổng kết

Bài 12. Viết bản nội quy hướng dẫn nơi công cộng

12.1. Định hướng

12.2. Thực hành

12.2.1. Chuẩn bị

12.2.2. Tìm ý và lập dàn ý

12.2.3. Viết

12.2.4. Chỉnh sửa

Bài 13. Viết bài luận về bản thân

13.1. Định hướng

13.2. Thực hành

13.2.1. Chuẩn bị

13.2.2. Tìm ý và lập dàn ý

13.2.3. Viết

13.2.4. Chỉnh sửa

Bài 14. Chuyên đề 1.1: Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học dân gian

14.1. Các yêu cầu, cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học dân gian

14.2. Cách viết một báo cáo nghiên cứu

14.3. Một số vấn đề có thể nghiên cứu về văn học dân gian

14.4 Yêu cầu của việc tổ chức thuyết trình một vấn đề của văn học dân gian.

Bài 15. Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ thứ X đến hết thế kỉ XIX

15.1. Các thành phần của văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

15.1.1. Văn học chữ Hán

15.1.2. Văn học chữ Nôm

15.2. Các giai đoạn phát triển

15.2.1. Từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV

15.2.2. Từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII

15.2.3. Từ thế kỉ XVIII đến thế kỉ XIX

15.2.4. Nửa cuối thế kỉ XIX

15.3. Những đặc điểm lớn về nội dung

15.3.1. Chủ nghĩa yêu nước

15.3.2. Chủ nghĩa nhân đạo

15.3.3. Cảm hứng thế sự

15.4. Những đặc điểm lớn về nghệ thuật

15.4.1. Tính quy phạm và việc phá vỡ tính quy phạm

15.4.2. Khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dân

15.4.3. Tiếp thu và dân tộc hóa tinh hoa văn học nước ngoài

Bài 16. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt

16.1. Ngôn ngữ sinh hoạt

16.1.1. Khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt

16.1.2. Các dạng biểu hiện của ngôn ngữ sinh hoạt

16.2. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt

16.2.1. Tính cụ thể

16.2.2. Tính cảm xúc

16.2.3. Tính cá thể

16.3. Luyện tập: Bài tập sách giáo khoa

Bài 17. Câu cá mùa thu (Nguyễn Khuyến)

17.1. Tìm hiểu chung

17.1.1. Khái quát về tác giả

17.1.2. Vị trí của tác phẩm

17.2. Đọc-hiểu văn bản

17.2.1. Đọc văn bản

17.2.2. Tìm hiểu chi tiết

17.2.2.1 Cảnh thu

17.2.2.2 Tâm trạng của tác giả

17.2.3. Nghệ thuật sử dụng từ ngữ của nhà thơ

17.3. Tổng kết

17.3.1. Nội dung

17.3.2. Nghệ thuật

Bài 18. Khái quát lịch sử tiếng Việt

18.1. Lịch sử phát triển của tiếng Việt

18.2. Chữ viết của tiếng Việt

18.2.1. Vai trò của chữ viết đối với ngôn ngữ

18.2.2. Một số hình thức chữ viết tiếng Việt

18.2.2.1. Chữ Hán

18.2.2.2. Chữ Nôm

18.2.2.3. Chữ Quốc ngữ

18.3. Luyện tập: Bài tập sách giáo khoa

Bài 19. Nhân (Nguyễn Bình Khiêm)

19.1. Tìm hiểu chung

19.1.1. Tác giả

19.1.2. Tác phẩm

19.2. Đọc-hiểu văn bản

19.2.1. Hai câu đầu: Lối sống nhân của Nguyễn Bình Khiêm

19.2.2. Bốn câu tiếp theo: Quan niệm sống

19.2.3. Hai câu kết: Triết lý nhân sinh

19.3. Tổng kết

19.3.1. Nội dung

19.3.2. Nghệ thuật

Bài 20. Kiểm tra

Giáo viên có thể lựa chọn bài tập sách giáo khoa hoặc ra một đề bài tự chọn khác để học sinh làm tại lớp.

Bài 21. Đại cáo bình Ngô (Nguyễn Trãi)

21.1. Tác giả

21.1.1. Cuộc đời

21.1.2. Sự nghiệp thơ văn

21.1.2.1. Những tác phẩm chính

21.1.2.2. Kết luận

21.2. Tác phẩm

21.2.1. Tìm hiểu chung

21.2.1.1. Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm

21.2.1.2. Nhan đề

21.2.1.3. Thể loại cáo

21.2.2. Đọc – hiểu văn bản

21.2.2.1. Đọc và tìm bố cục

21.2.2.2. Tìm hiểu văn bản

21.2.3. *Tổng kết*

21.2.3.1. Giá trị nội dung

21.2.3.2. Giá trị nghệ thuật

Bài 22. Phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ

22.1. *Định hướng*

22.2. *Cách viết bài văn phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ*

22.3. *Luyện tập*

Giáo viên có thể ra một đề bài tự chọn cho học sinh thực hành

Bài 23. Giới thiệu đánh giá một tác phẩm thơ

23.1. *Định hướng*

23.2. *Thực hành*

23.2.1. *Chuẩn bị*

23.2.2. *Tìm ý và lập dàn ý*

23.2.3. *Trình bày*

23.2.4. *Chỉnh sửa*

Giáo viên có thể ra một đề bài tự chọn cho học sinh thực hành

Bài 24. *Truyện Kiều* (Nguyễn Du)

24.1. *Tác giả*

24.1.1. *Cuộc đời*

24.1.1. *Sự nghiệp thơ văn*

24.1.3. *Kết luận*

24.2. *Trao duyên*

24.2.1. *Tìm hiểu chung*

24.2.2. *Đọc-hiểu văn bản*

24.3. *Tổng kết*

Bài 25. *Tự tình II* (Hồ Xuân Hương)

25.1. Tìm hiểu chung*25.1.1. Khái quát về tác giả**25.1.2. Vị trí của tác phẩm***25.2. Đọc- hiểu văn bản***25.2.1. Đọc văn bản**25.2.2. Tìm hiểu chi tiết**25.2.3. Nghệ thuật sử dụng từ ngữ và xây dựng hình tượng***25.3. Tổng kết***25.3.1. Nội dung**25.3.2. Nghệ thuật***Bài 26. Thương vợ (Trần Tế Xương)****26.1. Tìm hiểu chung***26.1.1. Khái quát về tác giả**26.1.2. Hoàn cảnh sáng tác***26.2. Đọc- hiểu văn bản***26.2.1. Đọc văn bản**26.2.2. Tìm hiểu chi tiết***26.3. Tổng kết***26.3.1. Nội dung**26.3.2. Nghệ thuật***Bài 27. Chuyên đề 1.2: Sân khấu hóa tác phẩm văn học***27.1. Tác phẩm văn học và sân khấu hóa tác phẩm văn học**27.2. Quy trình tiến hành sân khấu hóa một tác phẩm văn học**27.3. Cách nhập vai, diễn xuất, thực hành sân khấu hóa tác phẩm văn học**27.4. Ngôn ngữ trong văn bản văn học và ngôn ngữ trong văn bản sân khấu.*

Bài 28. Những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt

28.1. Sử dụng đúng theo các chuẩn mực của tiếng Việt

28.1.1. Về ngữ âm và chữ viết

28.1.2. Về từ ngữ

28.1.3. Về ngữ pháp

28.1.4. Về phong cách ngôn ngữ

28.2. Sử dụng hay, đạt hiệu quả giao tiếp cao

28.2.1. Khảo sát ví dụ

28.2.2. Ghi nhớ

28.3. Luyện tập: Bài tập sách giáo khoa.

Bài 29. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

29.1. Ngôn ngữ nghệ thuật

29.1.1. Ngôn ngữ nghệ thuật là gì

29.1.2. Ngôn ngữ trong các văn bản nghệ thuật

29.2. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

29.2.1. Tính hình tượng

29.2.2. Tính truyền cảm

29.2.3. Tính cá thể hóa

29.3. Luyện tập: Bài tập sách giáo khoa.

Bài 30. Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân

30.1. Ngôn ngữ-tài sản chung của xã hội

30.2. Lời nói-sản phẩm riêng của cá nhân

30.3. Quan hệ giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân

30.4. Luyện tập: Bài tập sách giáo khoa

Bài 31. Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội

31.1. Định hướng

31.2. Thực hành

*31.2.1. Chuẩn bị**31.2.2. Tìm ý và lập dàn ý**31.2.3. Viết**31.2.4. Chỉnh sửa*

Giáo viên có thể ra một đề bài tự chọn cho học sinh thực hành

Bài 32. Thuyết trình về một vấn đề xã hội**32.1. Định hướng****32.2. Thực hành***32.2.1. Chuẩn bị**32.2.2. Tìm ý và lập dàn ý**32.2.3. Nói và nghe**31.2.4. Kiểm tra và chỉnh sửa***Bài 33. Ôn tập****33.1. Ôn tập Làm văn****33.2. Ôn tập Tiếng Việt****33.3. Ôn tập Văn học****33.4. Luyện tập:**

Giáo viên hướng dẫn học sinh làm bài tập ở sách giáo khoa và ra một số đề cho học sinh luyện tập ở nhà chuẩn bị cho bài kiểm tra kết thúc

CHƯƠNG TRÌNH NGŨ VĂN KỲ 2

Thời gian: 84 tiết (LT: 60; TH: 22; KT:02)

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức**

- Hiểu về hệ thống về VHTĐ và nhận thức sâu sắc về quá trình hiện đại hóa văn học, đặc điểm và thành tựu của nền văn học thời kỳ từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945. Nhìn nhận đúng đắn, khoa học, khách quan về nền văn học trên con đường đổi mới. Đồng thời nhìn nhận những hạn chế nhất định của thời kỳ này.

- Hiểu và vận dụng được kiến thức tiếng Việt trong học tập cũng như trong cuộc sống như: từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân, thực hành về thành ngữ, ngữ cảnh, đặc điểm loại hình của tiếng Việt, phong cách ngôn ngữ chính luận...

- Hoàn thiện các thao tác và kỹ năng nghị luận văn học và nghị luận xã hội như: so sánh, phân tích, bác bỏ, bình luận, đồng thời biết cách phân tích đề, lập dàn ý trước khi làm một bài làm văn. Biết tóm tắt một văn bản nghị luận, cách viết một số văn bản hành chính khi cần thiết.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng đọc sáng tạo nhằm đào tạo năng lực đọc – hiểu các loại văn bản, năng lực tóm tắt, khái quát, đánh giá các phương tiện nội dung và nghệ thuật của văn bản văn học, giúp học sinh kỹ năng nắm bắt thông tin nhanh, nhạy, chuẩn xác, đáp ứng yêu cầu của đời sống hiện đại.

- Rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt qua các bài rèn luyện năng lực dùng từ, viết câu, đọc hiểu nghĩa từ, nghĩa câu, nghĩa đoạn, sử dụng các phép tu từ và chữa các lỗi về tiếng Việt.

- Rèn luyện kỹ năng viết các bài văn nghị luận, viết một số văn bản hành chính, kỹ năng phát biểu, nghiên cứu...

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Giáo dục và tự giáo dục lòng yêu nước, tinh thần nhân văn, có lý tưởng sống cao đẹp, thị hiếu thẩm mỹ tốt, có phẩm chất văn hóa cá nhân, có cá tính lành mạnh, từng bước hình thành nhân cách người lao động.

- Bồi dưỡng và nâng cao thái độ tôn trọng và tình cảm yêu quý đối với tiếng Việt, thận trọng khi sử dụng, chịu khó tự sửa chữa sai sót để lời nói, câu văn được trong sáng.

- Góp phần hình thành nhân cách, khả năng tư duy độc lập, sáng tạo và khả năng tự học cho học sinh.

- Cảm nhận được ý nghĩa của văn học với đời sống. Trân trọng, yêu quý đối với nền văn học dân tộc. Từ đó có thái độ tốt trong việc học tập môn Ngữ văn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN KỲ II

Bài 1. Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945

1.1. Đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945

1.1.1. Văn học đổi mới theo hướng hiện đại hóa

1.1.2. Văn học hình thành hai bộ phận và phân hóa thành nhiều xu hướng, vừa đấu tranh với nhau, vừa bổ sung cho nhau để cùng phát triển

1.1.3. Văn học phát triển với một tốc độ hết sức nhanh chóng

1.2. Thành tựu chủ yếu của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945

1.2.1. Thành tựu về nội dung tư tưởng

1.2.2. Thành tựu về thể loại và ngôn ngữ văn học

1.3. Kết luận

Bài 2. Nghĩa của câu

2.1. Khái quát về nghĩa của câu

2.1.1. Tìm hiểu các ngữ liệu sách giáo khoa

2.1.2. Kết luận

2.2. Nghĩa sự việc

2.2.1. Khái niệm

2.2.2. Câu biểu hiện nghĩa sự việc

2.3. Nghĩa tình thái

2.3.1. Sự nhìn nhận, đánh giá và thái độ của người nói đối với sự việc được đề cập đến trong câu

2.3.2. Tình cảm, thái độ của người nói đối với người nghe

2.4. Luyện tập.

Bài 3. Hai đứa trẻ (Thạch Lam)

3.1. Tìm hiểu chung

3.1.1. Khái quát về tác giả

3.1.2. Tác phẩm

3.2. Đọc-hiểu văn bản

3.2.1. Đọc văn bản

3.2.2. Tìm hiểu chi tiết

3.2.2.1. Bức tranh phố huyện nghèo trong buổi chiều tàn

3.2.2.2. Những cuộc đời bé nhỏ, tội nghiệp nơi phố huyện

3.2.2.3. Hình ảnh đợi tàu của hai đứa trẻ

3.2.3. Nghệ thuật miêu tả và giọng văn của Thạch Lam

3.3. Tổng kết

3.3.1. Giá trị nội dung

3.3.2. Giá trị nghệ thuật

Bài 4. Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân)

4.1. Tìm hiểu chung

4.1.1. Khái quát về tác giả

4.1.2. Tác phẩm

4.2. Đọc-hiểu văn bản

4.2.1. Đọc văn bản

4.2.2. Tìm hiểu chi tiết

4.2.3. Tài năng nghệ thuật của Nguyễn Tuân

4.3. Tổng kết

4.3.1. Giá trị nội dung

4.3.2. Giá trị nghệ thuật

Bài 5. Một số thể loại văn học: Thơ, truyện

5.1. Thơ

5.1.1. Khái lược về thơ

5.1.2. Phân loại thơ

5.1.3. Yêu cầu về đọc thơ

5.2. Truyện

5.2.1. Khái lược về truyện

5.2.2. Phân loại truyện

5.3. Yêu cầu về đọc truyện

5.4. Luyện tập: Bài tập sách giáo khoa

Bài 6. Chí Phèo (Nam Cao)

6.1. Tác giả

6.1.1. Vài nét về tiểu sử và con người Nam Cao

6.1.2. Sự nghiệp văn học

6.2. Tác phẩm Chí Phèo

6.2.1. Tìm hiểu chung

6.2.2. Đọc-hiểu văn bản

6.2.2.1. Đọc – tóm tắt văn bản

6.2.2.2. Tìm hiểu chi tiết

6.2.3. Tổng kết

6.2.3.1. Giá trị nội dung

6.2.3.2. Giá trị nghệ thuật

Bài 7. Ngữ cảnh

7.1. Khái niệm

7.2. Các nhân tố của ngữ cảnh

7.2.1. Nhân vật giao tiếp

7.2.2. Bối cảnh ngoài ngôn ngữ

7.3. Văn cảnh

7.4. Vai trò của ngữ cảnh

7.5. Kết luận

Bài 8. Viết bài nghị luận về một vấn đề đặt ra trong tác phẩm văn học

8.1. Định hướng

8.2. Thực hành

8.2.1. Chuẩn bị

8.2.2. Tìm ý và lập dàn ý

8.2.3. Viết

8.2.4. Chỉnh sửa

Bài 9. Thảo luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học

9.1. Định hướng

9.2. Thực hành

9.2.1. Chuẩn bị

9.2.2. Tìm ý và lập dàn ý

9.2.3. Nói và nghe

9.2.4. Kiểm tra và chỉnh sửa

Bài 10. Phải coi luật pháp như khí trời để thở

10.1. Tìm hiểu chung

10.1.1. Tác giả

10.1.2. Tác phẩm

10.2. Đọc – hiểu văn bản

10.2.1. Chủ đề/đề tài

10.2.2. Cách sắp xếp bố cục

10.2.3. Mục đích và triển khai bài viết

10.3. Tổng kết

10.3.1. Nội dung

10.3.2. Nghệ thuật

Bài 11. Người thầy thông thái (Tạ Quang Bửu)

11.1. Tìm hiểu chung

11.1.1. Tác giả

11.1.2. Tác phẩm

11.2. Đọc – hiểu văn bản

11.2.1. Chủ đề/đề tài

11.2.2. Mục đích và triển khai bài viết

11.2.3. Thái độ và tình cảm của người viết

11.3. Tổng kết

11.3.1. Nội dung

11.3.2. Nghệ thuật

Bài 12. Chuyên đề 2.1: Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại

12.1. Bản chất xã hội – văn hóa của ngôn ngữ

12.2. Các yếu tố mới của ngôn ngữ: Những điểm tích cực và hạn chế.

12.3. Cách vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.

Bài 13. Hướng dẫn cách viết một số văn bản hành chính: Đơn từ, biên bản, báo cáo

13.1. Đơn từ

13.1.1. Khái niệm

13.1.2. Thể thức, cách viết đơn

13.2. Biên bản

13.2.1. Khái niệm, đặc điểm

13.2.2. Thể thức-cách viết biên bản

13.3. Báo cáo

13.3.1. Khái niệm, đặc điểm

13.3.2. Thể thức-cách viết văn bản báo cáo

13.4. Luyện tập viết văn bản đơn từ, đề nghị, báo cáo

Giáo viên ra một số bài tập học sinh thực hành tại lớp và bài tập về nhà rèn luyện thêm về cách viết các loại văn bản hành chính đã học

Bài 14. Vội vàng (Xuân Diệu)

14.1. Tìm hiểu chung*14.1.1. Khái quát về tác giả**14.1.2. Tác phẩm***14.2. Đọc – hiểu văn bản***14.2.1. Đọc văn bản**14.2.2. Tìm hiểu chi tiết**14.2.2.1. Tình yêu cuộc sống thiết tha, say đắm của Xuân Diệu**14.2.2.2. Cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu**14.2.2.3. Những quan niệm mới mẻ về cuộc sống của Xuân Diệu**14.2.3. Nghệ thuật điêu luyện, sáng tạo độc đáo về ngôn từ, hình ảnh***14.3. Tổng kết***14.3.1. Giá trị nội dung**14.3.2. Giá trị nghệ thuật***Bài 15. Tràng Giang (Huy Cận)****15.1. Tìm hiểu chung***15.1.1. Khái quát về tác giả**15.1.2. Tác phẩm***15.2. Đọc-hiểu văn bản***15.2.1. Đọc bài thơ**15.2.2. Tìm hiểu chi tiết**15.2.2.1. Nhan đề và lời đề từ của bài thơ**15.2.2.2. Cảnh vật dòng sông và sự trầm tư suy tưởng của nhà thơ (khổ 1)**15.2.2.3. Sự hoang vắng của cảnh vật và tâm trạng nhà thơ (khổ 2, 3)**15.2.2.4. Nét đẹp kì vĩ của thiên nhiên và nỗi nhớ của nhà thơ (khổ 4)**15.2.3. Nghệ thuật đặc sắc của bài thơ***15.3. Tổng kết***15.3.1. Giá trị nội dung*

15.3.2. Giá trị nghệ thuật

Bài 16. Đây thôn Vĩ Dạ (Hàn Mặc Tử)

16.1. Tìm hiểu chung

16.1.1. Khái quát về tác giả

16.1.2. Tác phẩm

16.2. Đọc-hiểu văn bản

16.2.1. Đọc bài thơ

16.2.2. Tìm hiểu chi tiết

16.2.2.1. Cảnh và con người thôn Vĩ

16.2.2.2. Cảnh sông Hương vừa thực vừa ảo

16.2.2.3. Tâm trạng và tình yêu của nhà thơ

16.2.3. Đặc sắc nghệ thuật: Bút pháp gợi tả, ngôn ngữ tinh tế, giàu liên tưởng

16.3. Tổng kết

16.3.1. Giá trị nội dung

16.3.2. Giá trị nghệ thuật

Bài 17. Đặc điểm loại hình của tiếng Việt

17.1. Loại hình ngôn ngữ

17.2. Đặc điểm loại hình của tiếng Việt

17.2.1. Tiếng là đơn vị cơ sở của ngữ pháp

17.2.2. Từ không biến đổi hình thái.

17.2.3. Biện pháp chủ yếu để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp là sắp đặt từ theo thứ tự trước sau và sử dụng các hư từ

17.3. Luyện tập

Bài 18. Kiểm tra

Giáo viên có thể lựa chọn bài tập sách giáo khoa hoặc ra một đề bài tự chọn khác để học sinh làm tại lớp

Bài 19. Từ ấy (Tố Hữu)

19.1. Tìm hiểu chung*19.1.1. Vài nét về tác giả**19.1.2. Tập thơ Từ ấy***19.2. Đọc- hiểu văn bản***19.2.1. Đọc bài thơ**19.2.2. Tìm hiểu chi tiết**19.2.2.1. Niềm vui sướng, say mê khi gặp lí tưởng của Đảng, cách mạng (khổ 1)**19.2.2.2. Nhận thức mới về lẽ sống của nhà thơ (khổ 2)**19.2.2.3. Sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của nhà thơ (khổ 3)**19.2.3. Nghệ thuật của bài thơ***19.3. Tổng kết***19.3.1. Giá trị nội dung**19.3.2. Giá trị nghệ thuật***Bài 20. Đây mùa thu tới****20.1. Tìm hiểu chung***20.1.1. Tác giả**20.1.2. Tác phẩm***20.2. Đọc- hiểu văn bản***20.2.1. Đọc bài thơ**20.2.2. Tìm hiểu chi tiết**20.2.3. Nghệ thuật của bài thơ***20.3. Tổng kết***20.3.1. Giá trị nội dung**20.3.2. Giá trị nghệ thuật***Bài 21. Ôn tập phần Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945**

21.1. Nội dung kiến thức*21.1.1. Bối cảnh xã hội**21.1.2. Tác phẩm văn học***21.2. Phương pháp:** Có thể vận dụng những hình thức sau*21.2.1. Lập đề cương (có thể lập bảng thống kê những tác phẩm đã học)**21.2.2. Làm bài tập tại lớp**21.2.3. Thuyết trình**21.2.4. Thảo luận ở lớp (có thể theo từng nhóm)***21.3. Luyện tập****Bài 22. Viết bài văn nghị luận về một tác phẩm thơ****22.1. Định hướng****22.2. Thực hành***22.2.1. Chuẩn bị**22.2.2. Tìm ý và lập dàn ý**22.2.3. Viết**22.2.4. Chỉnh sửa*

Giáo viên có thể ra một đề bài tự chọn cho học sinh thực hành

Bài 23. Trình bày bài văn nghị luận về một tác phẩm thơ**23.1. Định hướng****23.2. Thực hành***23.2.1. Chuẩn bị**23.2.2. Tìm ý và lập dàn ý**23.2.3. Nói và nghe**23.2.4. Kiểm tra và chỉnh sửa*

Giáo viên có thể ra một đề bài tự chọn cho học sinh thực hành

Bài 24. Một số thể loại văn học: Kịch, nghị luận**24.1. Kịch**

24.1.1. Khái lược về kịch

24.1.2. Yêu cầu về đọc kịch bản văn học

24.2. Nghị luận

24.2.1. Khái lược về văn nghị luận

24.2.2. Yêu cầu về đọc văn nghị luận

24.3. Luyện tập: Học sinh làm các bài tập sách giáo khoa

Bài 25. Chuyên đề 2.2: Đọc, viết và giới thiệu về một tác phẩm văn học

25.1. Khái niệm phong cách nghệ thuật; sự nghiệp văn chương của một tác giả.

25.2. Một số yêu cầu và cách thức đọc-tìm hiểu về một tác giả văn học.

25.3. Cách viết bài giới thiệu về một tác giả văn học

25.4. Yêu cầu của việc thuyết trình về một tác giả văn học

Bài 26. Phong cách ngôn ngữ chính luận

26.1. Văn bản chính luận và ngôn ngữ chính luận

26.1.1. Tìm hiểu văn bản chính luận

26.1.2. Nhận xét chung về văn bản chính luận và ngôn ngữ chính luận

26.2. Các phương tiện diễn đạt và đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận

26.2.1. Các phương tiện diễn đạt

26.2.2. Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận

26.3. Luyện tập: Bài tập sách giáo khoa

Bài 27. Tôi có một giấc mơ

27.1. Tìm hiểu chung

27.1.1. Tác giả

27.1.2. Văn bản Tôi có một giấc mơ

27.2. Đọc – hiểu văn bản

27.3 Tổng kết

Bài 28. Một thời đại trong thi ca

28.1. Tìm hiểu chung

28.1.1. Tác giả Hoài Thanh

28.1.2. Văn bản Một thời đại trong thi ca

28.2. Đọc – hiểu văn bản

28.2.1. Nguyên tắt để xác định tinh thần Thơ mới

28.2.2. Tinh thần thơ mới

28.2.3. Sự vận động của thơ mới xung quanh cái tôi và bi kịch của nó

28.3 Tổng kết

Bài 29. Viết bài văn nghị luận về một hiện tượng đời sống

29.1. Định hướng

29.2. Thực hành

29.2.1. Chuẩn bị

29.2.2. Tìm ý và lập dàn ý

29.2.3. Viết

29.2.4. Chỉnh sửa

Giáo viên có thể ra một đề bài tự chọn cho học sinh thực hành

Bài 30. Trình bày ý kiến đánh giá, bình luận về một hiện tượng đời sống

30.1. Định hướng

30.2. Thực hành

30.2.1. Chuẩn bị

30.2.2. Tìm ý và lập dàn ý

30.2.3. Viết

30.2.4. Chỉnh sửa

Giáo viên có thể ra một đề bài tự chọn cho học sinh thực hành

Bài 31. Ôn tập

31.1. Kiến thức chung

31.1.1. Làm văn

31.1.2. Tiếng Việt

31.1.3. Văn học

31.2. Luyện tập: Câu hỏi và bài tập trong sách giáo khoa.

CHƯƠNG TRÌNH NGŨ VĂN KỲ 3

Thời gian: 84 tiết (LT: 50; TH: 32; KT:02)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận thức sâu sắc bản chất, đặc điểm và thành tựu của nền văn học thời kỳ từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỷ XX. Đó là cách nhìn nhận đúng đắn, khoa học, khách quan về nền văn học mới. Đồng thời nhìn nhận những hạn chế nhất định của thời kỳ này.

- củng cố và nâng cao những kiến thức và kỹ năng đã học ở các lớp dưới như: thực hành một số phép tu từ ngữ âm, cú pháp, thực hành về hàm ý; hình thành kiến thức và kỹ năng mới như: giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, luật thơ, phong cách ngôn ngữ khoa học, phong cách ngôn ngữ hành chính.

- Hoàn thiện các kỹ năng nghị luận văn học và nghị luận xã hội, đồng thời hoàn thiện cách lập dàn ý, mở bài, kết bài, chuyển đoạn trong một bài làm văn, cách viết một số văn bản hành chính khi cần thiết.

2. Kỹ năng

- Có năng lực đọc – hiểu các loại văn bản, năng lực tóm tắt, khái quát, đánh giá các phương diện nội dung và nghệ thuật của văn bản đã đọc, đã học.

- Rèn luyện năng lực tự học cho HS, tạo cho HS kỹ năng nắm bắt thông tin nhanh, nhạy, chuẩn xác, đáp ứng yêu cầu của đời sống hiện đại.

- Kỹ năng sử dụng tiếng Việt qua việc dùng từ, viết câu, đọc hiểu nghĩa từ, nghĩa câu, nghĩa đoạn, sử dụng các phép tu từ và chữa các lỗi về tiếng Việt.

- Rèn luyện năng lực làm văn nghị luận và biết viết một số văn bản hành chính khi cần thiết.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Cảm nhận được ý nghĩa của văn học với đời sống. Trân trọng, yêu quý đối với nền văn học dân tộc. Từ đó có thái độ tốt trong việc học tập môn Ngữ văn.

- Có ý thức giữ gìn và phát huy sự trong sáng của tiếng Việt, quý trọng di sản của cha ông; có thói quen rèn luyện các kỹ năng nói và viết nhằm đạt được sự trong sáng; đồng thời biết phê phán và khắc phục những hiện tượng làm vẩn đục tiếng Việt.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH NGŨ VĂN KỲ III

Bài 1. Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỷ XX

1.1. Khái quát văn học Việt Nam giai đoạn 1945-1975

1.1.1. Vài nét về hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa

1.1.2. Quá trình phát triển và những thành tựu chủ yếu

1.1.3. Những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ năm 1945 – 1975

1.2. Vài nét khái quát về văn học Việt Nam từ 1975 đến hết thế kỷ XX

1.2.1. Hoàn cảnh lịch sử, xã hội và văn hóa

1.2.2. Quá trình phát triển và thành tựu chủ yếu

1.2.3. Một số hạn chế

1.3. Kết luận: Tham khảo phần *Ghi nhớ* (sách giáo khoa)

Bài 2. Nghị luận về một tư tưởng, đạo lý

2.1. Cách làm bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lý

2.1.1. Tìm hiểu đề và lập dàn ý cho đề văn trong sách giáo khoa

2.1.2. Kiểu bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lý và cách làm

2.2. Luyện tập

Giáo viên có thể cho học sinh làm bài tập sách giáo khoa trang 21, 22. hoặc ra một đề bài tự chọn khác.

Bài 3. Tuyên ngôn Độc lập (Hồ Chí Minh)

3.1. Tác giả

3.1.1. Vài nét về tiểu sử

3.1.1.1. Quê hương, gia đình, hoạt động trước khi tìm đường cứu nước

3.1.1.2. Hành trình, hoạt động, sự nghiệp cách mạng

3.1.2. *Sự nghiệp văn học*

3.1.2.1. Quan điểm sáng tác

3.1.2.2. Di sản văn học

3.1.2.3. Phong cách nghệ thuật

3.1.3. *Kết luận*

3.2. Tác phẩm

3.2.1. *Tìm hiểu chung*

3.2.1.1. Hoàn cảnh ra đời

3.2.1.2. Đối tượng và mục đích viết

3.2.1.3. Giá trị của bản *Tuyên ngôn Độc lập*

3.2.1.4. Bố cục

3.2.2. *Đọc – hiểu văn bản*

3.2.2.1. Cơ sở pháp lý

3.2.2.2. Cơ sở thực tiễn

3.2.2.3. Lời tuyên bố độc lập và quyết tâm bảo vệ nền độc lập

3.2.2.4. Nghệ thuật chính luận của bản Tuyên ngôn

3.2.3. *Tổng kết*

3.2.3.1. Giá trị nội dung

3.2.3.2. Giá trị nghệ thuật

Bài 4. Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

4.1. Sự trong sáng của tiếng Việt

4.1.1. *Thế nào là sự trong sáng của tiếng Việt*

4.1.2. *Một số phương diện biểu hiện sự trong sáng của tiếng Việt*

4.2. Trách nhiệm giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

4.2.1. *Những yêu cầu cơ bản để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*

4.2.2. *Kết luận*

4.3. *Luyện tập*

Bài 5. Phong cách ngôn ngữ khoa học

5.1. *Văn bản khoa học và ngôn ngữ khoa học*

5.1.1. *Văn bản khoa học*

5.1.2. *Ngôn ngữ khoa học*

5.2. *Đặc trưng của ngôn ngữ khoa học*

5.2.1. *Tính khái quát, trừu tượng*

5.2.2. *Tính lí trí, logic*

5.2.3. *Tính khách quan, phi cá thể*

5.3. *Luyện tập*

Bài 6. Tây Tiến (Quang Dũng)

6.1. *Tìm hiểu chung*

6.1.1. *Tác giả*

6.1.2. *Đoàn quân Tây Tiến*

6.1.3. *Tác phẩm*

6.2. *Đọc- hiểu văn bản*

6.2.1. *Đọc – Tìm bố cục bài thơ*

6.2.2. *Đọc – Hiểu bài thơ*

6.3. *Tổng kết*

6.3.1. *Thành công của Quang Dũng trong bài thơ*

6.3.2. *Giá trị của bài thơ*

Bài 7. Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ

7.1. *Cách làm bài nghị luận về một bài thơ*

7.1.1. *Tìm hiểu đề và lập dàn ý*

7.1.2. *Đối tượng và nội dung của bài nghị luận về một bài thơ*

7.2. *Cách làm bài nghị luận về một đoạn thơ*

7.2.1. *Tìm hiểu đề và lập dàn ý*

7.2.2. *Đối tượng và nội dung của bài nghị luận về một đoạn thơ*

7.3. *Luyện tập*

Bài 8. *Việt Bắc* (Tố Hữu)

8.1. *Tác giả*

8.1.1. *Vài nét về tiểu sử*

8.1.2. *Đường cách mạng, đường thơ*

8.1.3. *Phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu*

8.1.4. *Kết luận*

8.2. *Tác phẩm*

8.2.1. *Tìm hiểu chung*

8.1.1.1. *Hoàn cảnh và mục đích sáng tác*

8.1.1.2. *Kết cấu của bài thơ*

8.1.1.3. *Cảm xúc chủ đạo của đoạn trích*

8.2.2. *Đọc - Hiểu đoạn trích*

8.2.2.1. *Cuộc chia tay*

8.2.2.2. *Nỗi nhớ da diết về thiên nhiên và con người Việt Bắc*

8.2.2.3. *Nỗi nhớ về cuộc kháng chiến và niềm tin của con người*

8.2.3. *Tổng kết*

8.2.3.1. *Những đặc sắc về nghệ thuật của đoạn thơ*

8.2.3.2. *Đánh giá chung về nội dung*

Bài 9. *Đất Nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng* - Nguyễn Khoa Điềm)

9.1. *Tìm hiểu chung*

9.1.1. *Tác giả*

9.1.2. *Đoạn trích*

9.2. *Đọc – Hiểu đoạn trích*

9.2.1. *Cảm nhận về Đất Nước*

9.2.2. *Tư tưởng Đất Nước của nhân dân*

9.2.3. *Những đặc sắc nghệ thuật*

9.3. Tổng kết

9.3.1. *Đánh giá về nội dung cơ bản của đoạn trích*

9.3.2. *Khái quát về nghệ thuật*

Bài 10. Sóng (Xuân Quỳnh)

10.1. Tìm hiểu chung

10.1.1. *Tác giả*

10.1.2. *Bài thơ Sóng*

10.2. Đọc – hiểu văn bản

10.2.1. *Cảm nhận chung*

10.2.2. *Nhận thức về bản thân qua mỗi khám phá về sóng*

10.3. Tổng kết

10.3.1. *Nghệ thuật bài thơ*

10.3.2. *Đánh giá chung về giá trị bài thơ*

Bài 11. Luật thơ

11.1. Khái quát về luật thơ

11.1.1. *Thế nào là luật thơ*

11.1.2. *Yếu tố quyết định luật thơ*

11.2. Một số thể thơ truyền thống

11.2.1. *Thể lục bát*

11.2.2. *Thể song thất lục bát*

11.2.3. *Các thể ngũ ngôn Đường luật*

11.2.4. *Các thể thất ngôn Đường luật*

11.3. Các thể thơ hiện đại

11.3.1. *Thể thơ năm tiếng*

11.3.2. Thể thơ bảy tiếng

11.3.3. Thể thơ tám tiếng

11.3.4. Thể thơ tự do

11.4. Luyện tập

Bài 12. Thực hành một số phép tu từ ngữ âm

12.1. Tạo nhịp điệu và âm hưởng cho câu

12.2. Điệp âm, điệp vần, điệp thanh

Bài 13. Vợ chồng A Phủ (trích- Tô Hoài)

13.1. Tìm hiểu chung

13.1.1. Khái quát về tác giả

13.1.2. Xuất xứ và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm

13.2. Đọc- hiểu văn bản

13.2.1. Đọc và tóm tắt tác phẩm

13.2.2. Tìm hiểu nhân vật

13.2.3. Một số nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm

13.3. Tổng kết

13.3.1. Giá trị nghệ thuật

13.3.2. Giá trị nội dung

Bài 14. Vợ nhặt (Kim Lân)

14.1. Tìm hiểu chung

14.1.1. Khái quát về tác giả

14.1.2. Xuất xứ truyện

14.1.3. Bối cảnh xã hội của truyện

14.2. Đọc – Hiểu văn bản

14.2.1. Đọc – Tìm hiểu chung

14.2.1.1. Đọc và tóm tắt tác phẩm

14.2.1.2. Ý nghĩa nhan đề “Vợ nhặt”

*14.2.2. Tìm hiểu chi tiết**14.2.2.1. Tình huống truyện**14.2.2.2 Diễn biến tâm trạng các nhân vật****14.3. Một số nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm******14.4. Tổng kết****14.4.1. Giá trị nội dung**14.4.2. Giá trị nghệ thuật***Bài 15. Thực hành một số phép tu từ cú pháp*****15.1. Phép lặp cú pháp****15.1.1. Câu lặp cú pháp**15.1.2. Phép lặp trong đoạn thơ**15.1.3. Lặp lại cấu trúc****15.2. Phép liệt kê******15.3. Phép chêm xen*****Bài 16. Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học*****16.1. Cách làm bài nghị luận về một số ý kiến bàn về văn học****16.1.1. Tìm hiểu đề và lập dàn ý**16.1.2. Đối tượng và cách làm bài****16.2. Luyện tập***

Giáo viên có thể cho học sinh làm bài tập sách giáo khoa hoặc ra một đề bài tự chọn khác.

Bài 17. Chuyên đề 3.1: Tập nghiên cứu và viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học hiện đại***17.1. Các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề.******17.2. Cách viết một báo cáo nghiên cứu về một vấn đề.******17.3. Một số vấn đề có thể nghiên cứu về văn học hiện đại Việt Nam.******17.4. Cách đọc văn bản văn học hiện đại Việt Nam.***

17.5. Yêu cầu của việc thuyết trình mộ vấn đề của văn học hiện đại Việt Nam

Bài 18. Kiểm tra

Giáo viên có thể lựa chọn bài tập sách giáo khoa hoặc ra một (hoặc một số) đề bài tự chọn khác để học sinh làm tại lớp.

Bài 19. Thực hành hàm ý

19.1. Thực hành tại lớp: Phân tích hàm ý trong các ngữ liệu (SGK tập 2, trang 79-81)

19.2. Bài tập về nhà: Sách giáo khoa trang 99 – 100 ; tập 2.

Bài 20. Rừng xà nu (Nguyễn Trung Thành)

20.1. Tìm hiểu chung

20.2. Đọc – Hiểu văn bản

20.2.1. Đọc - Tóm tắt

20.2.2. Tìm hiểu chi tiết

20.2.2.1. Hình tượng rừng xà nu

20.2.2.2. Cuộc đời Tnú và cuộc nổi dậy của dân làng Xô Man

20.2.2.3. Vai trò của các nhân vật: cụ Mết, Mai, Dít, bé Heng

20.3. Chủ đề tác phẩm

20.4. Tổng kết

Bài 21. Chiếc thuyền ngoài xa (Nguyễn Minh Châu)

21.1. Tìm hiểu chung

21.2. Đọc – Hiểu văn bản

21.2.1. Đọc - Tóm tắt cốt truyện

21.2.2. Tìm hiểu chi tiết

21.2.2.1. Hai phát hiện của người nghệ sĩ nhiếp ảnh

21.2.2.2. Câu chuyện của người đàn bà ở toà án huyện

21.2.2.3. Tấm ảnh được chọn trong “bộ lịch năm ấy”

21.2.2.4. Đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm

21.3. Tổng kết

21.3.1. *Giá trị nội dung*

21.3.2. *Giá trị nghệ thuật.*

Bài 22. Nhân vật giao tiếp

22.1. *Phân tích các ngữ liệu*

22.2. *Nhận xét về nhân vật giao tiếp trong các hoạt động giao tiếp*

Bài 23. Phong cách ngôn ngữ hành chính

23.1. *Văn bản hành chính và ngôn ngữ hành chính*

23.1.1. *Văn bản hành chính*

23.1.2. *Ngôn ngữ hành chính*

23.2. **Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ hành chính**

23.2.1. *Tính khuôn mẫu*

23.2.2. *Tính minh xác*

23.2.3. *Tính công vụ*

23.3. **Luyện tập:**

Bài 24. Mùa lá rụng trong vườn (Ma Văn Kháng)

24.1. *Tìm hiểu chung*

24.1.1. *Tác giả*

24.1.2. *Tác phẩm*

24.2. **Đọc – hiểu văn bản và đoạn trích**

24.2.1. *Nhân vật chị Hoài*

24.2.2. *Cảnh sum họp trước giờ cúng tất niên*

24.3. **Tổng kết**

Bài 25. Một người Hà Nội (Nguyễn Khải)

25.1. *Tìm hiểu chung*

25.1.1. *Tác giả*

25.1.2. *Tác phẩm*

25.2. Đọc – hiểu văn bản

25.2.1. Nhân vật cô Hiền

25.2.2. Các nhân vật khác trong truyện

25.2.3. Ý nghĩa của truyện

25.3. Tổng kết

Bài 26. Viết bài nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi

26.1. Cách viết bài văn nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích văn xuôi

26.2. Luyện tập

Giáo viên có thể ra một đề bài tự chọn cho học sinh thực hành

Bài 27. Trình bày bài nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi

27.1. Cách trình bày bài văn nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi

27.2. Luyện tập

Bài 28. Chuyên đề 3.2: Tìm hiểu một trường phái (trào lưu) văn học: cổ điển, hiện thực hoặc lãng mạn

28.1. Những đặc điểm cơ bản của một trường phái/trào lưu văn học.

28.2. Cách tìm hiểu một trường phái/trào lưu văn học : Cổ điển, hiện đại hoặc lãng mạn.

28.3. Cách viết bài giới thiệu về một trường phái/trào lưu văn học.

28.4. Yêu cầu của bài thuyết trình về một trường phái/trào lưu văn học

Bài 29. Văn bản tổng kết

29.1. Cách viết văn bản tổng kết

29.2. Luyện tập: Phần luyện tập trong sách giáo khoa

Bài 30. Giá trị văn học và tiếp nhận văn học

30.1. Giá trị văn học

30.2. Tiếp nhận văn học

30.3. Luyện tập: Bài tập sách giáo khoa

Bài 31. Ôn tập

31.1. Hệ thống hóa kiến thức Tiếng Việt**31.2. Hệ thống hóa kiến thức Làm văn****31.3. Hệ thống hóa kiến thức Văn học****31.4. Luyện tập:** Giáo viên hướng dẫn học sinh làm bài tập.**D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC****I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Phòng học lý thuyết**II. Trang thiết bị máy móc:**

- Máy tính, ti vi, bảng, phấn...

- Sử dụng các thiết bị đồ dùng và ứng dụng công nghệ thông tin để khai thác và vận dụng kiến thức Ngữ văn vào bài giảng như máy chiếu (projector), các CD, video clip, Google,... có nội dung liên quan đến bài học.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Sách giáo khoa, đề cương, giáo án, hệ thống câu hỏi, bài tập, tài liệu tham khảo.

IV. Các điều kiện khác**E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ****I. Nội dung****1. Kiến thức**

- Phát triển năng lực thẩm mỹ, khám phá bản thân và thế giới xung quanh, thấu hiểu giá trị nhân bản và thân phận của con người. Bồi dưỡng tâm hồn, tư tưởng, nhân cách của người học... ;

- Phát triển năng lực tư duy, đặc biệt là tư duy phản biện, sự tự tin, tính tự lập và tinh thần cộng đồng;

- Nắm vững những kiến thức phổ thông về ngôn ngữ và văn học.

2. Kỹ năng

- Vận dụng kiến thức để rèn luyện kỹ năng giao tiếp, trong đó có cả kỹ năng thu thập và xử lý thông tin nhằm triển khai những bài viết hay bài làm văn;

- Cảm nhận được cái hay, cái đẹp mang đậm tính nhân văn thông qua một số tác phẩm cụ thể và biết cách trình bày lại ý kiến của mình một cách đúng ngữ pháp, dùng từ đúng ngữ nghĩa, viết đúng chính tả...;

- Khả năng đọc - hiểu văn bản, viết bài làm văn nghị luận và biết tạo lập văn bản. Biết tiếp nhận, thưởng thức, đánh giá sản phẩm của người khác và năng lực sau đó biết tạo ra sản phẩm (nói và viết) của chính mình. Biết tạo ra các văn bản thông thường như đơn từ, tường trình, biên bản, hợp đồng... khi cần thiết.

- Rèn kỹ năng diễn đạt ý tứ của mình một cách mạch lạc, đúng ngữ pháp, không mắc lỗi nói câu què cụt, câu thiếu chủ ngữ.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, giáo dục tính nhân văn thông qua cảm nhận cái hay, cái đẹp của những tác phẩm văn chương đặc sắc, khích lệ sự tiếp nhận sáng tạo của học sinh để các em tự tìm đến tác phẩm, tự cảm thụ - cảm nhận theo cách của mình;

- Bồi dưỡng và nâng cao thái độ tôn trọng và tình cảm yêu quý đối với tiếng Việt, tiếng mẹ đẻ và là tiếng nói phổ thông trên đất nước ta.

- Xác định trách nhiệm công dân, tình yêu gia đình, thiên nhiên, đất nước, lòng yêu nước, tự hào dân tộc, ý chí tự lập, tự cường, lý tưởng xã hội chủ nghĩa, tinh thần dân chủ nhân văn, tinh thần hữu nghị hợp tác quốc tế, ý thức tôn trọng và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc và nhân loại;

II. Phương pháp

1. Hình thức đánh giá

Kết quả học tập theo môn học được đánh giá bằng điểm số theo thang điểm 10. Điểm đánh giá là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến chữ số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số.

2. Đánh giá thường xuyên

a) Đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua: hỏi-đáp, viết, thuyết trình, thực hành, sản phẩm học tập.

b) Số điểm đánh giá thường xuyên (viết tắt là ĐDGtx) trong mỗi kì 02 ĐDGtx.

3. Đánh giá định kì

a) Đánh giá định kì được thực hiện thông qua bài kiểm tra đánh giá bằng điểm số.

- Thời gian làm bài kiểm tra: 90 phút.

- Đề kiểm tra bảo đảm độ tin cậy, có đáp án, tiêu chí chấm, thang điểm chi tiết, đáp ứng yêu cầu cần đạt của nội dung kiểm tra, đánh giá.

b) Trong mỗi kì có 01 (một) điểm đánh giá định kì (viết tắt là ĐĐGđk).

c) Đánh giá thông qua bài viết: Tự luận.

Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh căn cứ theo *Thông tư số 15/2022/TT-BGDĐT* ngày 08/11/2022 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành *Quy định việc giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp*.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học được sử dụng để giảng dạy cho học sinh học trung cấp, tốt nghiệp Trung học cơ sở, có nguyện vọng liên thông lên Cao đẳng. Tổng thời gian thực hiện môn học là 252 tiết chia làm ba học kì, giáo viên giảng các giờ lý thuyết, kết hợp với các giờ thực hành đan xen.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Trước khi giảng dạy, nhà giáo căn cứ vào nội dung của từng bài học chuẩn bị đầy đủ các điều kiện thực hiện bài học để đảm bảo chất lượng giảng dạy;

- Thực hiện giảng dạy theo hình thức lý thuyết, vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học; chú trọng phương pháp thuyết trình, nêu vấn đề gợi mở trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; hướng dẫn các nội dung tự học để người học thực hiện ngoài giờ học trên lớp;

- Biên soạn giáo án, bài giảng; xây dựng nội dung, giao bài tập, định hướng sinh viên tự học đạt hiệu quả;

- Đánh giá công khai, khách quan, chính xác, công bằng;

- Bên cạnh việc giảng dạy trên lớp, nhà giáo xây dựng nội dung và mục tiêu tự học cho người học thông qua hệ thống câu hỏi tự luận và trắc nghiệm cùng các tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt được mục tiêu môn học theo quy định sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp.

2. Đối với người học

- Tham dự và thực hiện đầy đủ các bài học trên lớp;
- Chuẩn bị bài trước khi lên lớp nhằm tiếp thu kiến thức một cách hiệu quả nhất;
- Chủ động đọc tài liệu hoàn thành nội dung tự học do giảng viên trực tiếp giảng dạy yêu cầu;
- Nghiêm túc, tích cực trong quá trình học tập, kiểm tra.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Trên cơ sở khung phân phối chương trình Ngữ văn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thực tế giảng dạy ở trường, có sự điều chỉnh hợp lý thời lượng và trình tự của một số bài trong Chương trình môn học.
- Các thiết kế bài giảng (giáo án) bám sát các yêu cầu của kiến thức, kỹ năng trong chương trình.
- Đổi mới kiểm tra, đánh giá phù hợp với đặc trưng của môn Ngữ văn. Tăng cường ra đề kiểm tra kiến thức văn học đan xen kiểm tra theo hướng “mở” nhằm phát huy năng lực sáng tạo của học sinh.
- Thực hiện yêu cầu giảm tải sách giáo khoa.

IV. Tài liệu tham khảo

- Sách chính: Sách giáo khoa Ngữ văn 10, 11, 12 – Bộ Cánh Diều (NXB Đại học Huế)
- Sách tham khảo:
 - + Sách giáo khoa Ngữ văn 10, 11, 12 của Bộ giáo dục và Đào tạo (NXB Giáo dục-2020)
 - + Sách giáo viên Ngữ văn 10, 11, 12 của Bộ giáo dục và Đào tạo (NXB Giáo dục-2020)

V. Ghi chú và giải thích (nếu có).

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Lịch sử (History).

Mã môn học: Học kì 1: 51020007; Học kì 2: 51020008; Học kì 3: 51020009

Thời gian: môn học: 168 tiết (lý thuyết: 117 tiết; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 48 tiết; kiểm tra: 3 tiết).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC**I. Vị trí**

Lịch sử THPT là môn học thuộc nhóm khoa học xã hội - môn học bắt buộc trong chương trình học văn hóa đối với học sinh trung cấp nghề hệ 2 năm.

II. Tính chất

Môn Lịch sử THPT là một môn khoa học giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử và văn hóa dân tộc; củng cố các giá trị nhân văn, lòng khoan dung, nhân ái, tinh thần cộng đồng và hình thành những phẩm chất của công dân Việt Nam, công dân toàn cầu trong xu thế phát triển của thời đại cho học sinh; Môn lịch sử giúp học sinh tiếp cận và nhận thức rõ vai trò, đặc điểm của khoa học lịch sử cũng như sự kết nối giữa sử học với các lĩnh vực khoa học và ngành nghề khác, tạo cơ sở để học sinh định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Về kiến thức**

1. Lịch sử và sử học; vai trò của lịch sử; Một số nền văn minh thế giới thời cổ- trung đại; Các cuộc Cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới; Văn minh Đông Nam Á thời cổ trung đại; Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858); Cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

2. Cách mạng Tư sản và sự phát triển của Chủ nghĩa Tư bản; Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay; Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á; Chiến tranh bảo vệ tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc (trước Cách mạng Tháng tám năm 1945); Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858); Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và các lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở biển đông.

3. Thế giới trong và sau chiến tranh lạnh; - Asean- những chặng đường lịch sử; Cách mạng Tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ Tháng Tám năm 1945 đến

nay); Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay; Lịch sử đối ngoại của Việt Nam thời Cận hiện đại; Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam.

II. Về kỹ năng

1. Rèn luyện kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
2. Tìm hiểu lịch sử: Học sinh nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử, hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng tư liệu lịch sử trong quá trình học tập. Tái hiện và trình bày được dưới hình thức nói hoặc viết diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; xác định được các sự kiện lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể.
3. Nhận thức và tư duy lịch sử: Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại; so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện lịch sử, lý giải được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử. Đưa ra được những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử, hiểu được sự tiếp nối và thay đổi của lịch sử, biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.
4. Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Rút ra được bài học lịch sử và vận dụng được kiến thức lịch sử để lý giải những vấn đề thực tiễn cuộc sống; trên nền tảng đó có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, phát triển Kỹ năng sáng tạo, có khả năng tiếp cận và xử lý thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và Kỹ năng tự học lịch sử suốt đời.

III. Về năng tự chủ và trách nhiệm

1. Có ý thức tự học, hứng thú và tự tin trong học tập.
2. Có đức tính cần cù, vượt khó trong học tập và cuộc sống.
3. Hiểu được các giá trị của lịch sử, từ đó có tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, trân trọng, gìn giữ các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hóa của nhân loại.
4. Vận dụng các bài học lịch sử vào việc giải quyết những vấn đề thực tiễn của cuộc sống.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Bài/ chủ đề	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chủ đề 1: LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC	6	4	2	

Số TT	Bài/ chủ đề	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	1. Hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức	2	2		
	2. Tri thức lịch sử và cuộc sống	2	2		
	THỰC HÀNH			2	
2	Chủ đề 2: VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC	4	2	2	
	1. Sử học với một số lĩnh vực, ngành nghề hiện đại.	2	2		
	THỰC HÀNH			2	
3	Chủ đề 3: MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KỲ CỔ – TRUNG ĐẠI	8	6	2	
	1. Khái niệm văn minh. Một số nền văn minh phương Đông thời kỳ cổ- trung đại	3	3		
	2. Một số nền văn minh phương Tây thời kỳ cổ- trung đại	3	3		
	THỰC HÀNH			2	
4	Chủ đề 4: CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI	9	6	3	
	1. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại	3	3		
	2. Cách mạng công nghiệp thời hiện đại	3	3		
	THỰC HÀNH			2	
	Ôn Tập			1	
5	Chủ đề 5: VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI	6	4	2	
	1. Hành trình phát triển và thành tựu của văn minh Đông Nam Á thời kỳ cổ - trung đại	4	4		
	THỰC HÀNH			2	
6	Chủ đề 6: MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)	11	9	2	

Số TT	Bài/ chủ đề	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	1. Một số nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam	4	4		
	2. Văn minh Đại Việt	5	5		
	THỰC HÀNH			2	
7	Chủ đề 7: CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM	12	8	3	1
	1. Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc trên đất nước Việt Nam	4	4		
	2. Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam	4	4		
	THỰC HÀNH			2	
	Ôn tập			1	
	Kiểm tra định kỳ				1
	Học kỳ 1	56	38	16	1
Học kỳ 2					
8	Chủ đề 8: CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN	7	5	2	
	1. Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản.	2	2		
	2. Sự xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản	3	3		
	THỰC HÀNH			2	
9	Chủ đề 9: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1917 ĐẾN NAY	8	6	2	
	1. Sự hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết	2	2		
	2. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai cho đến nay.	4	4		
	THỰC HÀNH			2	
10	Chủ đề 10: QUÁ TRÌNH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á	9	6	3	

Số TT	Bài/ chủ đề	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	1. Quá trình xâm lược và cai trị của chủ nghĩa thực dân ở Đông Nam Á	3	3		
	2. Hành trình đi đến độc lập dân tộc ở Đông Nam Á	3	3		
	THỰC HÀNH			2	
	Ôn tập			1	
11	Chủ đề 11: CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945)	12	8	4	
	1. Khái quát về chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam	4	4		
	2. Một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III TCN – đến cuối thế kỉ XIX)	4	4		
	THỰC HÀNH			4	
12	Chủ đề 12: MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)	8	6	2	
	1. Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ (đầu thế kỉ XV)	2	2		
	2. Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông thế kỉ XV	2	2		
	3. Cuộc cải cách của Minh Mạng nửa đầu thế kỉ XIX	2	2		
	THỰC HÀNH			2	
13	Chủ đề 13: LỊCH SỬ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN	12	8	3	1

Số TT	Bài/ chủ đề	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	ĐÔNG				
	1. Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông	4	4		
	2. Việt Nam và Biển Đông	4	4		
	THỰC HÀNH			2	
	Ôn tập			1	
	Kiểm tra định kỳ				1
		56	39	16	1
Học kỳ 3					
14	Chủ đề 14: THẾ GIỚI TRONG VÀ SAU CHIẾN TRANH LẠNH	6	4	2	
	1. Liên hợp quốc	2	2		
	2. Trật tự thế giới trong và sau chiến tranh lạnh	2	2		
	THỰC HÀNH			2	
15	Chủ đề 15: ASEAN: NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ	6	4	2	
	1. Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	2	2		
	2. Cộng đồng ASEAN: Từ ý tưởng đến hiện thực	2	2		
	THỰC HÀNH			2	
16	Chủ đề 16: CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945, CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY)	16	13	3	
	1. Cách mạng tháng Tám năm 1945	3	3		
	2. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)	4	4		
	3. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)	4	4		

Số TT	Bài/ chủ đề	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	4. Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 năm 1975 đến nay. Một số bài học lịch sử	2	2		
	THỰC HÀNH			2	
	Ôn tập			1	
17	Chủ đề 17: CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY	8	5	3	
	1. Khái quát về công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay	2	2		
	2. Thành tựu cơ bản và bài học của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay	3	3		
	THỰC HÀNH			3	
18	Chủ đề 18: LỊCH SỬ ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM THỜI CẬN – HIỆN ĐẠI	8	5	3	
	1. Lịch sử đối ngoại của Việt Nam thời Cận đại	2	2		
	2. Lịch sử đối ngoại của Việt Nam thời hiện đại	3	3		
	THỰC HÀNH			3	
19	Chủ đề 19: HỒ CHÍ MINH TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM	12	8	3	1
	1. Khái quát về cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh	3	3		
	2. Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc	3	3		
	3. Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam	2	2		
	THỰC HÀNH			2	
	Ôn tập			1	
	Kiểm tra định kỳ				1
	Cộng 3 kỳ	168	117	48	3

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHỦ ĐỀ 1: LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC

Thời gian: 6 tiết (4 lý thuyết + 2 thực hành)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm lịch sử.
- Phân biệt được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.
- Giải thích được khái niệm Sử học.
- Trình bày được đối tượng nghiên cứu của Sử học.
- Nêu được chức năng, nhiệm vụ của Sử học.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Học sinh sưu tầm, khai thác và sử dụng được sử liệu trong học tập lịch sử.
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để lý giải những vấn đề thực tiễn, tiếp cận và xử lý thông tin từ những nguồn sử liệu khác nhau.

3. Kỹ năng tự chủ và trách nhiệm:

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ, tự giác, tích cực tham gia các hoạt động học tập để giải quyết vấn đề.
- Có trách nhiệm trong học tập và trung thực khi tìm hiểu về sự kiện lịch sử cần xuất phát từ bối cảnh cụ thể để có nhận xét, đánh giá khách quan.

II. NỘI DUNG CHỦ ĐỀ:

Bài 1. Hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức

1. Lịch sử

2. Sử học

- 2.1. Khái niệm sử học
- 2.2. Đối tượng nghiên cứu của sử học
- 2.3. Chức năng, nhiệm vụ của lịch sử

Bài 2. Tri thức lịch sử và cuộc sống

1. Sự cần thiết phải học tập lịch sử suốt đời

2. Thu thập, xử lý thông tin và sử liệu để làm giàu tri thức lịch sử.

3. Kết nối tri thức, bài học lịch sử vào cuộc sống

Thực hành:

CHỦ ĐỀ 2. VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC

BÀI 4: SỬ HỌC VỚI MỘT SỐ LĨNH VỰC, NGÀNH NGHỀ HIỆN ĐẠI

Thời gian: 4 tiết (2 tiết lý thuyết +2 tiết thực hành)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nêu được mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên.
- Có ý thức vận động các bạn và mọi người ở xung quanh cùng tham gia bảo vệ các di sản văn hoá và di sản thiên nhiên ở địa phương.
- Giải thích được vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch.
- Nêu được tác động của du lịch với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Biết vận động mọi người xung quanh tham gia bảo vệ các di sản văn hóa, di sản thiên nhiên ở địa phương.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Yêu nước: Bồi dưỡng tình yêu quê hương đất nước,
- Trách nhiệm: Có ý thức trân trọng và bảo vệ những di tích lịch sử - văn hóa,
- Chăm chỉ: Tìm tòi, khám phá lịch sử.

III. NỘI DUNG :

Bài 4: Sử học với một số lĩnh vực, ngành nghề hiện đại

1.Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên

2.Sử học với sự phát triển du lịch:

- 2.1. Vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch
- 2.2. Tác động của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử và văn hóa.

Thực hành:

CHỦ ĐỀ 3: MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

Thời gian: 8 tiết (6 tiết lý thuyết và 2 tiết thực hành)

BÀI 5: KHÁI NIỆM VĂN MINH

Thời gian: 1 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Giải thích được khái niệm văn minh.
- Phân biệt được khái niệm văn minh, văn hóa.

2. Kỹ năng

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học để liên hệ được giá trị, ảnh hưởng của các nền văn minh phương Đông thời cổ - trung đại đối với thực tiễn hiện nay.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Yêu nước, trách nhiệm: có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, giá trị văn minh ở Việt Nam và thế giới.
- Nhân ái: Biết trân trọng giá trị của các nền văn minh, có ý thức học hỏi các nền văn hóa trên thế giới.
- Chăm chỉ: Tích cực tìm tòi, sáng tạo trong việc tìm hiểu và khám phá các nền văn minh.

III. NỘI DUNG :

1. Khái niệm văn minh.
2. Phân biệt văn minh với văn hóa

BÀI 6: MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG

Thời gian: 2 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh cổ đại phương Đông.
- Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ai Cập: chữ viết, khoa học tự nhiên, kiến trúc, điêu khắc.
- Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Trung Hoa: chữ viết, văn học nghệ thuật, sử học, khoa học tự nhiên, y học, thiên văn học, lịch pháp, tư tưởng, tôn giáo.
- Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ấn Độ: chữ viết, văn học nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo.

2. Kỹ năng

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.

- Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học để liên hệ được giá trị, ảnh hưởng của các nền văn minh phương Đông thời cổ - trung đại đối với thực tiễn hiện nay.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- *Yêu nước, trách nhiệm*: Có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, giá trị văn minh ở Việt Nam và thế giới.

- *Nhân ái*: Biết trân trọng giá trị của các nền văn minh, có ý thức học hỏi các nền văn hóa trên thế giới.

- *Chăm chỉ*: Tích cực tìm tòi, sáng tạo trong việc tìm hiểu và khám phá các nền văn minh trong lịch sử; có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập được giao.

III. NỘI DUNG :

1. Văn minh Ai Cập

1.1. Những thành tựu tiêu biểu

1.2. Ý nghĩa

2. Văn minh Trung Hoa

2.1. Những thành tựu tiêu biểu

2.2. Ý nghĩa

3. Văn minh Ấn Độ

3.1. Những thành tựu tiêu biểu

3.2. Ý nghĩa

BÀI 7: MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG TÂY

Thời gian: 3 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Tây thời kì cổ - trung đại.

- Nêu được thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã: chữ viết, thiên văn học, lịch pháp, văn học, nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo, thể thao.

- Nêu được thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng: tư tưởng, văn học, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật, thiên văn học.

2. Kỹ năng

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.

- Kỹ năng tìm hiểu lịch sử: Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Tây thời cổ - trung đại.

- Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học để liên hệ được giá trị, ảnh hưởng của các nền văn minh phương Tây thời cổ - trung đại đối với thực tiễn hiện nay.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- *Yêu nước, trách nhiệm*: có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, giá trị văn minh ở Việt Nam và thế giới.

- *Nhân ái*: Biết trân trọng giá trị của các nền văn minh, có ý thức học hỏi các nền văn hóa trên thế giới.

- *Chăm chỉ*: Tích cực tìm tòi, sáng tạo trong việc tìm hiểu và khám phá các nền văn minh trong lịch sử; Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập được giao.

III. NỘI DUNG :

1. Văn minh Hy Lạp- La Mã

1.1. Những thành tựu tiêu biểu.

1.2. Ý nghĩa

2. Văn minh thời Phục hưng.

2.1. Những thành tựu tiêu biểu

2.2. Ý nghĩa

Thực hành

CHỦ ĐỀ 4: CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ

Thời gian:: 9 tiết (Gồm 6 tiết lý thuyết + 2 tiết thực hành+ 1 tiết ôn tập)

BÀI 8: CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI CẬN ĐẠI

Thời gian: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết cách sưu tầm và sử dụng một số tư liệu để tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp.

- Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

- Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.

- Nêu được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hóa.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.

- Rèn luyện các kỹ năng sưu tầm sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại.

- Góp phần hình thành và phát triển các Kỹ năng tìm hiểu lịch sử nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Biết trân trọng những phát minh, thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp để lại.

- Góp phần phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm, cảm phục sự nỗ lực, cố gắng không ngừng của con người để sáng chế ra những phương tiện tiên bộ nhằm nâng cao năng suất lao động và chất lượng cuộc sống con người; từ đó có ý thức, trách nhiệm trong việc học tập của mình.

- Yêu nước: thông qua tìm hiểu về thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp, học sinh tự hào về công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước của nhân dân Việt Nam.

III. NỘI DUNG:

1. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

1.1. Bối cảnh (giảm tải)

1.2. Những thành tựu cơ bản

2. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai

2.1. Bối cảnh (giảm tải)

2.2. Những thành tựu cơ bản

3. Ý nghĩa, tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và thứ hai

3.1. Ý nghĩa

3.2. Tác động

BÀI 9: CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI HIỆN ĐẠI

Thời gian: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nêu được những thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.

- Nêu được những thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nêu được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư về kinh tế, xã hội, văn hóa.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Vận dụng được những hiểu biết về tác động hai mặt của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư để tuân thủ những quy định của pháp luật trong cách thức giao tiếp trên Internet, mạng xã hội.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực: Biết trân trọng những sản phẩm, thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp hiện đại để lại.
- Ý thức, trách nhiệm trong việc học tập của mình biết tuân thủ những quy định của pháp luật trong cách thức giao tiếp trên internet, mạng xã hội, sử dụng các thành tựu của cách mạng công nghiệp hiện đại một cách có trách nhiệm.

III. NỘI DUNG:**1. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba**

- 1.1. Bối cảnh lịch sử (giảm tải)
- 1.2. Những thành tựu cơ bản

2. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

- 2.1. Bối cảnh lịch sử (giảm tải)
- 2.2. Những thành tựu cơ bản

3. Ý nghĩa của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư

- 3.1. Về kinh tế
- 3.2. Về xã hội
- 3.3. Về Văn hóa

Thực hành: Trình bày ý nghĩa của cuộc cách mạng công nghiệp đối với bản thân và gia đình em.

Ôn tập (1 tiết)**CHỦ ĐỀ 5: VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI**

Thời gian: 6 tiết (gồm 4 lý thuyết+ 2 thực hành)

BÀI 11: HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI KÌ CỔ - TRUNG ĐẠI

Thời gian:: 4 tiết

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức:**

- Biết cách sưu tầm và sử dụng một số tư liệu để tìm hiểu về lịch sử văn minh Đông Nam Á.

- Trình bày được các thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á.

- Nêu được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á về tôn giáo và tín ngưỡng, văn tự và văn học, kiến trúc và điêu khắc.

- Biết trân trọng giá trị trường tồn của các di sản văn minh Đông Nam Á, tham gia bảo tồn các di sản văn minh Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

2. Kỹ năng:

- Biết sưu tầm và sử dụng một số tư liệu để tìm hiểu về lịch sử văn minh Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại; biết trân trọng giá trị trường tồn của các di sản văn minh Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại, tham gia bảo tồn các di sản văn minh ở Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

3. Về Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- *Yêu nước*: thông qua việc tìm hiểu các cơ sở tự nhiên, tộc người, xã hội,...; trân trọng sự đa dạng và phong phú của văn minh ĐNA, trong đó có Việt Nam.

- *Trách nhiệm*: thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ khi tham gia hoạt động nhóm để tìm hiểu về cơ sở hình thành văn minh ĐNA thời kì cổ - trung đại; có ý thức trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn minh ĐNA.

III. NỘI DUNG:

1. Hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á

2. Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ-trung đại.

2.1 Tín ngưỡng và tôn giáo.

2.2. Văn tự và văn học

2.3. Kiến trúc và điêu khắc.

Thực hành: Sưu tầm những hình ảnh về kiến trúc và điêu khắc của Đông Nam Á thời cổ trung đại

CHỦ ĐỀ 6: MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

Thời gian:: 11 tiết (gồm 9 tiết lý thuyết + 2 tiết thực hành)

BÀI 12: VĂN MINH VĂN LANG – ÂU LẠC

Thời gian: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

- Nêu được cơ sở hình thành văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

- Nêu được những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.

2. Về Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.

- Kỹ năng tìm hiểu lịch sử: thông qua việc khai thác hình ảnh, lược đồ và đọc thông tin tư liệu biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về văn minh Văn Lang – Âu Lạc. Thông qua khai thác các nguồn sử liệu để nêu được cơ sở hình thành văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

- *Kỹ năng giao tiếp, hợp tác*: thông qua việc sử dụng ngôn ngữ, hoạt động nhóm, trao đổi thảo luận và báo cáo sản phẩm học tập để nhận thức được giá trị trường tồn của văn minh Văn Lang – Âu Lạc; có ý thức trân trọng và có trách nhiệm góp phần bảo tồn di sản văn hóa dân tộc.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Yêu nước: Trân trọng truyền thống lao động cần cù, sáng tạo của dân tộc Việt Nam trong lịch sử

- Trách nhiệm: Có ý thức giữ gìn và bảo vệ các di sản văn hóa dân tộc; có trách nhiệm trong việc hoàn thành nhiệm vụ học tập

III. NỘI DUNG:

1. Cơ sở hình thành

1.1 Điều kiện tự nhiên

1.2 Cơ sở xã hội

2. Những thành tựu tiêu biểu

2.1: Đời sống vật chất

2.2 Đời sống tinh thần

2.3. Tổ chức xã hội và nhà nước

BÀI 13: VĂN MINH CHĂM- PA, VĂN MINH PHÙ NAM

Thời gian:: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nêu được cơ sở hình thành văn minh Chăm-pa.

- Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.

- Nêu được cơ sở hình thành văn minh Phù Nam.
- Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.
- Biết vận dụng hiểu biết về các nền văn minh cổ nói trên để giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam. Nhận thức được giá trị trường tồn của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam. Có ý thức trân trọng truyền thống lao động cần cù, sáng tạo của dân tộc Việt Nam trong lịch sử. Có ý thức trách nhiệm trong việc góp phần bảo tồn các di sản văn hoá của dân tộc.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm trong việc góp phần giữ gìn và phát huy các di sản văn hoá của dân tộc.
- Nhân ái: Có ý thức trân trọng truyền thống lao động cần cù, sáng tạo của dân tộc Việt Nam trong lịch sử. Giáo dục tinh thần tương thân, tương ái giữa các cộng đồng người có chung lịch sử và lãnh thổ.

III. NỘI DUNG:

1. Văn minh Chăm - pa

- 1.1. Cơ sở hình thành
- 1.2. Những thành tựu tiêu biểu

2. Văn minh Phù Nam

- 2.1. Cơ sở hình thành
- 2.2. Những thành tựu tiêu biểu

BÀI 14: CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT

Thời gian: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Giải thích được khái niệm văn minh Đại Việt.
- Trình bày được cơ sở hình thành văn minh Đại Việt về sự kế thừa văn minh Văn Lang - Âu Lạc, nền độc lập tự chủ của đất nước, tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, Ấn Độ.

2. Về Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử trình bày, giải thích, phân tích sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.
- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về những thành tựu của văn minh Đại Việt.
- Vận dụng hiểu biết về văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Tự hào và trân trọng giá trị của văn minh Đại Việt, bồi đắp lòng yêu nước.
- Có trách nhiệm gìn giữ, phát huy giá trị và quảng bá văn minh Đại Việt.

III. NỘI DUNG:**1. Khái niệm Văn minh Đại Việt****2. Cơ sở hình thành văn minh Đại Việt****3. Quá trình phát triển****BÀI 15: MỘT SỐ THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT**

Thời gian: 3 tiết

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức:**

- Nêu được một số thành tựu cơ bản của nền văn minh Đại Việt về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, văn học, nghệ thuật...
- Phân tích được ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam.
- Đưa ra nhận xét về những ưu điểm và hạn chế của nền văn minh Đại Việt.
- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về thành tựu của nền văn minh Đại Việt.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử

liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Trân trọng giá trị trường tồn của nền văn minh Đại Việt, vận dụng hiểu biết về nền văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hóa Việt Nam.

III. NỘI DUNG:

1. Chính trị

1.1. Tổ chức bộ máy nhà nước

1.2. Luật pháp.

2. Kinh tế

2.1. Nông nghiệp

2.2. Thủ công nghiệp

2.3. Thương nghiệp

3. Tư tưởng, tôn giáo

4. Văn hóa, giáo dục, văn học, nghệ thuật

THỰC HÀNH: Trình bày hiểu biết của em về Phật giáo.

CHỦ ĐỀ 7: CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Thời gian: 12 tiết (8 tiết lý thuyết + 2 thực hành+ 1 ôn tập + 1 kiểm tra)

BÀI 16: ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

Thời gian: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nêu được thành phần dân tộc theo dân số
- Trình bày được khái niệm ngữ hệ và việc phân chia tộc người theo ngữ hệ
- Nêu được nét chính về đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

2. Về Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kĩ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử

liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Góp phần phát triển phẩm chất yêu nước, trân trọng sự đa dạng, phong phú của cộng đồng các dân tộc, tự hào về tình đoàn kết, khối thống nhất của dân tộc Việt Nam.

- Có trách nhiệm với việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc và sự đoàn kết dân tộc.

III. NỘI DUNG:

1. Các dân tộc trên đất nước Việt Nam

1.1. Thành phần dân tộc theo dân số

1.2. Thành phần dân tộc theo ngữ hệ

2. Khái quát về đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

2.1. Đời sống vật chất

2.2. Đời sống tinh thần

BÀI 17: KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Thời gian: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nêu được nét chính về sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.

- Nêu được vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước

- Nêu được vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

- Nêu được quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển.

- Nêu được nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng và an ninh.

2. Về Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.

- Rèn luyện cho học sinh kĩ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử

liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Giúp học sinh có ý thức trân trọng sự bình đẳng giữa các dân tộc, có hành động cụ thể góp phần vào việc giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc.

III. NỘI DUNG:

1. Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam

1.1. Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc

1.2. Vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước.

1.3. Vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

2. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay

2.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc

2.2. Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

Thực hành: Hãy nêu ý nghĩa của khối đại đoàn kết trong giai đoạn hiện nay

Ôn tập

Kiểm tra định kỳ

CHỦ ĐỀ 8: CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Thời gian: 7 tiết (5 lý thuyết + 2 thực hành)

BÀI 18: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÁCH MẠNG TƯ SẢN

Thời gian: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Trình bày được tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản về kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng

- Phân tích được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng tư sản.

- Trình bày được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản

2. Về Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.

- Rèn luyện cho học sinh kĩ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử

liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Giúp học sinh hiểu rõ bản chất của các cuộc Cách mạng Tư sản, đánh giá đúng vai trò của các cuộc cách mạng Tư sản trong lịch sử phát triển của xã hội loài người.

- Liên hệ để hiểu rõ vì sao nhân dân ta không đi theo con đường cách mạng Tư sản trong đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

III. NỘI DUNG:

1. Tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản

1.1. Kinh tế

1.2. Chính trị

1.3. Xã hội

1.4. Tư tưởng

2. Mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng tư sản

2.1. Mục tiêu và nhiệm vụ

2.2. Giai cấp lãnh đạo và động lực cách mạng

3. Kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản

3.1. Kết quả

3.2. Ý nghĩa

Bài 19: SỰ XÁC LẬP VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Thời gian: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Trình bày được sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ.
- Trình bày được quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

- Trình bày được sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền.

- Nêu được khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại.

- Nêu được tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

- Có nhận thức đúng đắn về tiềm năng và những hạn chế của chủ nghĩa tư bản

2. Về Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Về Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Vận dụng được những hiểu biết về lịch sử chủ nghĩa tư bản để giải thích những vấn đề thời sự của xã hội tư bản hiện nay.

III. NỘI DUNG:

1. Sự xác lập chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ

2. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản

- 2.1. Chủ nghĩa đế quốc và quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa
- 2.2. Sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản
- 2.3. Chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền

3. Chủ nghĩa tư bản hiện đại

- 3.1. Khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại
- 3.2. Tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại

THỰC HÀNH: Tìm hiểu về những tiềm năng của CNTB hiện đại.

CHỦ ĐỀ 9: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1917 ĐẾN NAY

Thời gian: 8 tiết (6 tiết lý thuyết + 2 tiết thực hành)

BÀI 20: SỰ HÌNH THÀNH LIÊN BANG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÔ VIẾT

Thời gian: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nắm được quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.
- Phân tích được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

2. Về Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử

liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Về Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có tinh thần hợp tác, yêu chuộng hòa bình thế giới.

III. NỘI DUNG:

1. Quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết
2. Ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết

BÀI 21: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Thời gian: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nắm được sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai.
- Nắm được sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở khu vực châu Á, khu vực Mỹ Latinh.
- Giải thích được nguyên nhân dẫn tới sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.

2. Về Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kĩ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Về Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có thái độ đúng đắn trước những vấn đề của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu. Có trách nhiệm trong việc giữ gìn hòa bình, độc lập dân tộc, tránh sự xuyên tạc của kẻ thù về chủ nghĩa xã hội.

III. NỘI DUNG:

1. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu
2. Sự mở rộng chủ nghĩa xã hội ở châu Á và khu vực Mỹ Latinh
3. Nguyên nhân khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô

BÀI 22: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Thời gian: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nắm được nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.
- Nắm được những thành tựu chính và ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có ý thức trân trọng những thành tựu, giá trị của chủ nghĩa xã hội, sẵn sàng tham gia đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

III. NỘI DUNG:

1. Khái quát về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay
2. Thành tựu chính của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc

CHỦ ĐỀ 10: QUÁ TRÌNH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

Thời gian: 9 tiết (6 lý thuyết+ 2 thực hành + 1 ôn tập)

BÀI 23: QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC VÀ CAI TRỊ CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN Ở ĐÔNG NAM Á

Thời gian: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nắm được quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á (Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa)
- Nắm được công cuộc cải cách ở Xiêm.
- Giải thích được vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Về Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có ý thức trân trọng những thành quả đấu tranh giành độc lập và phát triển của các dân tộc ở Đông Nam Á hiện nay

II. NỘI DUNG:

1. Quá trình xâm lược và cai trị của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á

1.1. Đông Nam Á hải đảo

1.2. Đông Nam Á lục địa

2. Công cuộc cải cách ở Xiêm

2.1. Công cuộc cải cách ở Xiêm

2.2. Ý nghĩa của công cuộc cải cách ở Xiêm

BÀI 24: HÀNH TRÌNH ĐI ĐẾN ĐỘC LẬP DÂN TỘC Ở ĐÔNG NAM Á

Thời gian: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nắm được nét chính về cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược ở một số nước Đông Nam Á hải đảo (Indonesia, Philippines) và Đông Nam Á lục địa (Myanmar, ba nước Đông Dương)

- Nêu được các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á

- Nêu được những ảnh hưởng của chế độ thực dân đối với các thuộc địa. Liên hệ với thực tế ở Việt Nam.

- Tóm tắt được nét chính về quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.

- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Về Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có ý thức trân trọng những thành quả đấu tranh giành độc lập và phát triển của các dân tộc ở Đông Nam Á hiện nay.

II. NỘI DUNG:

1. Phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Đông Nam Á

1.1. Đông Nam Á hải đảo

1.2. Đông Nam Á lục địa

2. Các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á

2.1. Cuối thế kỉ XIX đến năm 1920

2.2. Từ năm 1920 đến năm 1945

2.3. Từ năm 1945 đến năm 1975

3. Thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập

3.1. Những ảnh hưởng của chế độ thực dân

3.2. Quá trình tái thiết và phát triển

Thực hành: Sưu tầm những tranh ảnh thể hiện ảnh hưởng của chế độ thực dân

Ôn tập

CHỦ ĐỀ 11: CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945)

Thời gian: 12 tiết (8 lý thuyết+ 4 thực hành)

BÀI 25: KHÁI QUÁT VỀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Thời gian: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nêu được vị trí địa lý chiến lược của Việt Nam.
- Phân tích được vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.
- Trình bày được nội dung chính của các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu của dân tộc Việt Nam về thời gian, địa điểm, đối tượng xâm lược, những trận đánh lớn, kết quả.
- Giải thích được nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kĩ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Biết trân trọng truyền thống đấu tranh bảo vệ Tổ quốc của các thế hệ Việt Nam trong lịch sử, tham gia vào công tác đền ơn đáp nghĩa ở địa phương.
- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu của dân tộc Việt Nam.

II. NỘI DUNG:

1. Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam

- 1.1. Vị trí địa lý chiến lược của Việt Nam
- 1.2. Vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam

2. Một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu

- 2.1 Cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán và chiến thắng Bạch Đằng năm 938
- 2.2. Cuộc kháng chiến chống Tống năm 981 và những năm 1075 – 1077
- 2.3. Ba lần kháng chiến chống quân Mông – Nguyên
- 2.4 Kháng chiến chống quân Xiêm những năm 1784 – 1785
- 2.5. Kháng chiến chống quân Thanh năm 1789

3. Một số cuộc kháng chiến không thành công

- 3.1. Kháng chiến chống quân Triệu
- 3.2. Kháng chiến chống Minh
- 3.3. Kháng chiến chống thực dân Pháp nửa sau thế kỉ XIX
- 3.4. Nguyên nhân không thành công.

BÀI 26: MỘT SỐ CUỘC KHỞI NGHĨA VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ CUỐI THẾ KỶ III- ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XIX)

Thời gian: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nắm được nội dung chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc.
- Nắm được ý nghĩa của một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.
- Nắm được bối cảnh lịch sử của khởi nghĩa Lam Sơn.
- Trình bày được diễn biến chính của khởi nghĩa Lam Sơn.
- Nêu được ý nghĩa của khởi nghĩa Lam Sơn
- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử về phong trào Tây Sơn.

- Trình bày được bối cảnh lịch sử và những diễn biến chính của phong trào Tây Sơn.

- Nêu được ý nghĩa của phong trào Tây Sơn.

- Rút ra được những bài học lịch sử chính của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam về quá trình vận động, tập hợp quần chúng nhân dân tham gia, vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc, nghệ thuật quân sự.

- Nêu được các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.

- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Tự hào về truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc Việt Nam trong lịch sử, sẵn sàng tham gia đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

II. NỘI DUNG:

1. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc

1.1. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng – Khởi nghĩa Bà Triệu

1.2. Khởi nghĩa Lý Bí

1.3. Khởi nghĩa Phùng Hưng

2. Khởi nghĩa Lam Sơn

2.1. Bối cảnh lịch sử

2.2. Diễn biến chính

2.3. Ý nghĩa lịch sử

3. Phong trào Tây Sơn

3.1. Bối cảnh lịch sử

3.2. Diễn biến chính

3.3. Ý nghĩa lịch sử

4. Một số bài học lịch sử

4.1. Về quá trình tập hợp lực lượng

4.2. Về vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc

4.3. Về nghệ thuật quân sự

4.4. Bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

THỰC HÀNH: Kể về phong trào Tây Sơn

CHỦ ĐỀ 12: MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

Thời gian: 8 tiết (6 lý thuyết + 2 thực hành)

BÀI 27: CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY VÀ TRIỀU HỒ (ĐẦU THẾ KỶ XV)

Thời gian: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Nắm được bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của nhà Hồ

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có ý thức trân trọng giá trị của các cuộc cải cách trong lịch sử dân tộc

II. NỘI DUNG:

1. Bối cảnh lịch sử
2. Nội dung chính
3. Kết quả

BÀI 28: CUỘC CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG (KỶ XV)

Thời gian: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Nắm được bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của Lê Thánh Tông

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có ý thức trân trọng giá trị của các cuộc cải cách trong lịch sử dân tộc

II. NỘI DUNG:

1. Bối cảnh lịch sử
2. Nội dung chính
3. Kết quả

BÀI 29: CUỘC CẢI CÁCH CỦA MINH MẠNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XIX

Thời gian: 2 tiết

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức:**

Nắm được bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của Minh Mạng

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có ý thức trân trọng giá trị của các cuộc cải cách trong lịch sử dân tộc

II. NỘI DUNG:

1. Bối cảnh lịch sử
2. Nội dung chính
3. Kết quả

THỰC HÀNH: Thuyết trình về nội dung của cải cách của Minh Mạng.

CHỦ ĐỀ 13: LỊCH SỬ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

Thời gian: 12 tiết (8 lý thuyết + 2 thực hành + 1 ôn tập + 1 kiểm tra)

BÀI 30: VỊ TRÍ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG

Thời gian: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Xác định được vị trí của Biển Đông trên bản đồ.
- Giải thích được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông về giao thông biển, vị trí chiến lược, nguồn tài nguyên thiên nhiên biển.
- Xác định được vị trí của các đảo và quần đảo ở Biển Đông trên bản đồ.
- Giải thích được tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Trân trọng những thành quả đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông trong lịch sử, sẵn sàng tham gia đóng góp vào cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước Việt Nam

II. NỘI DUNG:**1. Vị trí của biển đông****2. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông**

2.1. Tuyến đường giao thông biển huyết mạch

2.2. Địa bàn chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương

2.3. Nguồn tài nguyên thiên nhiên biển

3. Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông

3.1. Vị trí của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

3.2. Tầm quan trọng chiến lược của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

BÀI 31: VIỆT NAM VÀ BIỂN ĐÔNG

Thời gian: 4 tiết

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức:**

- Nêu được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam về quốc phòng, an ninh, về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm.
- Nêu được Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và quản lý liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong lịch sử.

- Trình bày được nét chính về cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

- Nêu được chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.

- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trân trọng những thành quả đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông trong lịch sử, sẵn sàng tham gia đóng góp vào cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước Việt Nam

II. NỘI DUNG:

1. Tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam

1.1. Về quốc phòng, an ninh

1.2. Về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm

2. Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

2.1. Quá trình Việt Nam xác lập chủ quyền và quản lý đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

2.2. Cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

3. Chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình

3.1. Ban hành văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền

3.2. Tham gia Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc (UNCLOS)

3.3. Thông qua Luật Biển Việt Nam năm 2012 – Thúc đẩy và thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên

Thực hành: Tìm hiểu về tầm quan trọng của Biển Đông.

Ôn tập

Kiểm tra định kỳ

CHỦ ĐỀ 14: THẾ GIỚI TRONG VÀ SAU CHIẾN TRANH LẠNH

Thời gian: 6 tiết (4 tiết lý thuyết + 2 thực hành)

BÀI 32: LIÊN HỢP QUỐC

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức:**

- Nêu được bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành Liên hợp quốc
- Trình bày được mục tiêu và nguyên tắc hoạt động cơ bản của Liên hợp quốc.
- Nêu được vai trò của Liên hợp quốc trong việc duy trì hoà bình, an ninh quốc tế.
- Trình bày được vai trò của Liên hợp quốc trong lĩnh vực thúc đẩy phát triển, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế, nâng cao đời sống người dân.
- Trình bày được vai trò của Liên hợp quốc trong việc đảm bảo quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**II. NỘI DUNG:****1. Một số vấn đề cơ bản về Liên hợp quốc****1.1. Lịch sử hình thành****1.2. Mục tiêu, nguyên tắc hoạt động****2. Vai trò của Liên hợp quốc****2.1. Trong lĩnh vực hoà bình, an ninh quốc tế****2.2. Trong lĩnh vực phát triển****2.3. Trong lĩnh vực quyền con người, văn hoá, xã hội****BÀI 32: TRẬT TỰ THẾ GIỚI TRONG VÀ SAU CHIẾN TRANH LẠNH****I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức:**

- Trình bày được quá trình hình thành và tồn tại của Trật tự thế giới hai cực Yalta.

- Nêu được nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực Yalta.

- Phân tích được tác động sự sụp đổ Trật tự thế giới hai cực Yalta đối với tình hình thế giới

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.

- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có ý thức tự học và tích cực trong làm việc nhóm.

II. NỘI DUNG:

1. Sự hình thành và tồn tại Trật tự hai cực Yalta

2. Sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực Yalta

2.1. Nguyên nhân sụp đổ

2.2. Tác động

3. Xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh

4. Xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế

2.1. Khái niệm đa cực

2.2. Xu thế đa cực

THỰC HÀNH

CHỦ ĐỀ 15: ASEAN: NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ

Thời gian: 6 tiết (4 tiết lý thuyết+ 2 thực hành)

BÀI 32: SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

Thời gian: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu về quá trình thành lập ASEAN.

- Trình bày được quá trình hình thành và mục đích thành lập của ASEAN

- Trình bày được quá trình phát triển từ ASEAN 5 đến ASEAN 10.

- Nêu được các giai đoạn phát triển chính của ASEAN (1967 đến nay).

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Về Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có ý thức tự học và tích cực trong làm việc nhóm.

II. NỘI DUNG:

1. Quá trình hình thành và mục đích của ASEAN

1.1. Quá trình hình thành

1.2. Mục đích thành lập

2. Hành trình phát triển của ASEAN

2.1. Từ ASEAN 5 (1967) đến ASEAN 10 (1999)

2.2. Các giai đoạn phát triển chính của ASEAN (1967 đến nay)

BÀI 33: CỘNG ĐỒNG ASEAN TỪ Ý TƯỞNG ĐẾN HIỆN THỰC

Thời gian: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết cách sưu tầm và sử dụng tài liệu để tìm hiểu về quá trình hình thành và mục tiêu của Cộng đồng ASEAN.
- Nêu được nét chính về ý tưởng, mục tiêu và kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN
- Trình bày được nội dung ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN.
- Nêu được những thách thức và triển vọng của Cộng đồng ASEAN. Có ý thức sẵn sàng tham gia vào các hoạt động xây dựng Cộng đồng ASEAN

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

II. NỘI DUNG:

1. Ý tưởng, mục tiêu và kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN

- 1.1. Ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN
- 1.2. Mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN
- 1.3. Kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN

2. Ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN

- 2.1. Cộng đồng Chính trị – An ninh ASEAN (APSC)
- 2.2. Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)
- 2.3. Cộng đồng Văn hoá – Xã hội (ASCC)

3. Cộng đồng ASEAN sau năm 2015

- 3.1. Tầm nhìn ASEAN sau năm 2015
- 3.2. Những thách thức và triển vọng của Cộng đồng ASEAN

THỰC HÀNH

CHỦ ĐỀ 16: CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945, CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY)

Thời gian: 16 tiết (13 tiết lý thuyết+ 2 thực hành+ 1 ôn tập)

BÀI 33: CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Thời gian: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được nét khái quát về bối cảnh lịch sử, diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945.
- Phân tích được ý nghĩa và bài học lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Về Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có ý thức tự học và tích cực trong làm việc nhóm.

II. NỘI DUNG:

1. Khái quát về Cách mạng tháng Tám năm 1945

1.1. Bối cảnh lịch sử

1.2. Diễn biến chính

2. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa và bài học lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945

2.1. Nguyên nhân thắng lợi

2.2. Ý nghĩa và bài học lịch sử

BÀI 34: CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945 - 1954)

Thời gian: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

- Trình bày được nét khái quát về bối cảnh lịch sử, diễn biến chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

- Nêu được nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

- Phân tích được ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.

- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

II. NỘI DUNG:

1. Khái quát về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

1.1. Bối cảnh lịch sử

1.2. Những diễn biến chính

2. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

2.1. Nguyên nhân thắng lợi

2.2. Ý nghĩa lịch sử

BÀI 35: CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức:**

- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.
- Trình bày được nét khái quát về bối cảnh lịch sử, các giai đoạn phát triển chính của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.
- Phân tích ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.
- Trân trọng, tự hào về truyền thống bất khuất của cha ông trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tham gia vào công tác đền ơn đáp nghĩa ở địa phương.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng chung: Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Kỹ năng riêng:
 - + Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.
 - + Trên cơ sở đó góp phần hình thành và phát triển các Kỹ năng: Tìm hiểu lịch sử, nhận thức lịch sử, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học.

1. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có ý thức tự học và tích cực trong làm việc nhóm.

II. NỘI DUNG:**1. Khái quát về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước**

- 1.1. Bối cảnh lịch sử
- 1.2. Các giai đoạn phát triển chính

2. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

- 2.1. Nguyên nhân thắng lợi
- 2.2. Ý nghĩa lịch sử

**BÀI 36: ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TỪ SAU THÁNG 4
NĂM 1975 ĐẾN NAY. MỘT SỐ BÀI HỌC LỊCH SỬ**

Thời gian: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 năm 1975 đến nay. – Trình bày được những nét khái quát về bối cảnh lịch sử, diễn biến chính về cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc (từ sau tháng 4 năm 1975 đến những năm 80 của thế kỉ XX); cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia ở vùng biên giới phía bắc và ở Biển Đông từ năm 1979 đến nay.

- Nêu được ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 năm 1975 đến nay

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.

- Rèn luyện cho học sinh kĩ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Về Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có ý thức tự học và tích cực trong làm việc nhóm.

II. NỘI DUNG:**1. Khái quát về cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 năm 1975 đến nay**

1.1. Bối cảnh lịch sử

1.2. Diễn biến chính

2. Ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 năm 1975 đến nay**3. Một số bài học lịch sử**

1. Một số bài học về tinh thần yêu nước

2. Một số bài học về vai trò của khối đoàn kết dân tộc

3. Một số bài học về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

4. Một số bài học về nghệ thuật lãnh đạo, nghệ thuật quân sự

Thực hành tiết**Ôn tập****CHỦ ĐỀ 17: CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY**

Thời gian:: 8 tiết (5 tiết lý thuyết+ 3 thực hành)

BÀI 38: KHÁI QUÁT VỀ CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức:**

Trình bày được những nội dung chính các giai đoạn của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**II. NỘI DUNG:**

1. Giai đoạn 1986 – 1995: khởi đầu công cuộc Đổi mới
2. Giai đoạn 1996 – 2006: đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế
3. Giai đoạn 2006 đến nay: tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế sâu rộng

**BÀI 39: THÀNH TỰU CƠ BẢN VÀ BÀI HỌC CỦA CÔNG CUỘC
ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY**

Thời gian: 3 tiết

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức:**

- Trình bày được thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá và hội nhập quốc tế.
- Nêu được một số bài học kinh nghiệm của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: .**II. NỘI DUNG:**

1. Thành tựu cơ bản về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá và hội nhập quốc tế

2. Một số bài học kinh nghiệm

THỰC HÀNH

**CHỦ ĐỀ 18: BÀI 40: LỊCH SỬ ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM
THỜI CẬN – HIỆN ĐẠI**

Thời gian: 8 tiết (5 tiết lý thuyết+ 3 thực hành)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nêu được những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong đấu tranh giành độc lập dân tộc (từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945)
- Nêu được những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp 1945-1954
- Nêu được những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ 1954-1975
- Nêu được những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1985
- Nêu được những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1986 đến nay.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng chung: Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Kỹ năng riêng:
 - + Rèn luyện cho học sinh kĩ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử , trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.
 - + Trên cơ sở đó góp phần hình thành và phát triển các Kỹ năng: Tìm hiểu lịch sử, nhận thức lịch sử, vận dụng kiến thức kĩ năng đã học.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tự hào về truyền thống ngoại giao của cha ông trong lịch sử, góp phần vào việc xây dựng hình ảnh đẹp, thân thiện của đất nước Việt Nam trong cộng đồng quốc tế.

II. NỘI DUNG:

1. Hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong đấu tranh giành độc lập dân tộc (đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945)

2. Hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)

3. Hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975)
4. Hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1985
5. Hoạt động đối ngoại của Việt Nam thời kì Đổi mới (từ năm 1986 đến nay)

CHỦ ĐỀ 19: HỒ CHÍ MINH TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Thời gian: 12 tiết (9 tiết lý thuyết+ 2 thực hành+ 1 ôn tập)

BÀI 40: KHÁI QUÁT VỀ CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP HỒ CHÍ MINH

Thời gian: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh
- Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh
- Tóm tắt được những nét cơ bản trong tiểu sử của Hồ Chí Minh.
- Nêu được tiến trình hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

II. NỘI DUNG:

1. Những yếu tố ảnh hưởng đến cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh

- 1.1. Hoàn cảnh đất nước
- 1.2. Hoàn cảnh quê hương
- 1.3. Hoàn cảnh gia đình

2. Tiểu sử Hồ Chí Minh

- 2.1. Xuất thân
- 2.2. Quê quán

3. Khái quát về sự nghiệp của Hồ Chí Minh

- 3.1. Tuổi trẻ
- 3.2. Hoạt động ở nước ngoài (1911 – 1941)
- 3.3. Trở về Việt Nam
- 3.4. Trong nhà tù ở Trung Quốc
- 3.5. Hoạt động lãnh đạo cách mạng

BÀI 41: HỒ CHÍ MINH – ANH HÙNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

Thời gian: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Giới thiệu được hành trình đi tìm đường cứu nước của Hồ Chí Minh trên bản đồ.
- Nêu được nội dung cơ bản của con đường cứu nước của Hồ Chí Minh.
- Nêu được ý nghĩa của sự kiện Hồ Chí Minh tìm ra con đường cứu nước
- Trình bày được quá trình chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức của Hồ Chí Minh cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Nêu được vai trò của Hồ Chí Minh đối với việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam
- Nêu được vai trò của Hồ Chí Minh đối với việc triệu tập Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 8 (tháng 5 năm 1941), thành lập Mặt trận Việt Minh, thành lập đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, trực tiếp lãnh đạo Cách mạng tháng Tám 1945 và lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Nêu được ý nghĩa của việc thành lập Mặt trận Việt Minh (ngày 19 tháng 5 năm 1941) và vai trò của Hồ Chí Minh.
- Nêu được vai trò của Hồ Chí Minh trong giai đoạn sau Cách mạng tháng Tám (1945 – 1946) khi thực hiện chủ trương “hoà để tiến” thông qua việc kí Hiệp định Sơ bộ (ngày 06 tháng 3 năm 1946) và bản Tạm ước (ngày 14 tháng 9 năm 1946).
- Nêu được vai trò của Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954).
- Nêu được vai trò của Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1969).

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử

liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có ý thức trân trọng công lao, đóng góp của Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam

II. NỘI DUNG:

1. Xác định con đường cứu nước

- 1.1. Hành trình đi tìm đường cứu nước
- 1.2. Con đường cứu nước
- 1.3. Ý nghĩa của việc tìm ra con đường cứu nước

2. Sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam

- 2.1. Chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho sự ra đời của Đảng
- 2.2. Triệu tập và chủ trì hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam
- 2.3. Ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

3. Lãnh đạo Cách mạng tháng Tám 1945

- 3.1. Triệu tập và chủ trì Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 8 (tháng 5 năm 1941)
- 3.2. Sáng lập Mặt trận Việt Minh (ngày 19 tháng 5 năm 1941)
- 3.3. Thành lập đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (ngày 22 tháng 12 năm 1944)
- 3.4. Cùng Trung ương Đảng và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi, lập ra nước Việt Nam Dân

4. Lãnh đạo kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và chống Mỹ (1954 – 1969)

- 4.1. Giai đoạn 1945 – 1946
- 4.2. Giai đoạn 1946 – 1954
- 4.3. Giai đoạn 1954 – 1969

BÀI 42: DẤU ẤN HỒ CHÍ MINH TRONG LÒNG NHÂN DÂN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

Thời gian: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nêu được nguyên nhân nhân dân thế giới đánh giá cao những cống hiến và giá trị tư tưởng, văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- Nêu được nguyên nhân Chủ tịch Hồ Chí Minh sống mãi đối với dân tộc Việt Nam.

- Có ý thức trân trọng những cống hiến và giá trị tư tưởng văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tích cực tham gia phong trào học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

II. NỘI DUNG:

1. Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới

1.1. Danh hiệu: + Năm 1987, UNESCO công nhận Hồ Chí Minh là anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá lớn + Nhân dân thế giới đánh giá cao những cống hiến và những giá trị tư tưởng và văn hoá của Hồ Chí Minh

1.2. Tưởng niệm: Nhà lưu niệm; Đài kỉ niệm; Đặt tên một số đại lộ,..

2. Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân Việt Nam

2.1. Bảo tàng, Nhà lưu niệm

2.2. Hình tượng văn học, nghệ thuật

2.3. Phong trào học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh

Kiểm tra định kỳ.

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Phòng học chuyên môn hóa

II. Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu, có mạng internet

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình, tài liệu tham khảo.

IV. Các điều kiện khác: thư viện, trang Web

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

Dựa vào mục tiêu nêu ở từng chương để làm tiêu chí đánh giá, biết vận dụng tốt vào thực hành tại lớp cũng như hoạt động thực tế.

2. Kỹ năng

- Tự học và tích lũy kiến thức để phục vụ cho học tập và công việc sau khi ra trường cũng như trong cuộc sống.

- Thực hành kỹ năng sưu tầm tài liệu, trình bày kiến thức bằng nhiều cách khác nhau.

- Có năng lực tiếp cận thực tế vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Nhận thức đúng vị trí, vai trò môn học từ đó có ý thức học tập tốt bộ môn.

- Yêu quê hương, đất nước, kính yêu lãnh tụ. Có tinh thần yêu chuộng hòa bình, bảo vệ hòa bình.

II. Phương pháp

- Hình thức đánh giá: Đánh giá bằng điểm số theo thang điểm 10.

- Đánh giá thường xuyên: Được thực hiện thông qua: hỏi-đáp, viết, thuyết trình, thực hành, sản phẩm học tập.

- Đánh giá định kì: Được thực hiện thông qua bài kiểm tra đánh giá bằng điểm số. Thời gian làm bài 45 phút

- Học sinh không tham gia kiểm tra, đánh giá đủ số lần theo quy định nếu có lý do bất khả kháng thì được kiểm tra, đánh giá bù với yêu cầu cần đạt tương đương với lần kiểm tra, đánh giá còn thiếu. Việc kiểm tra, đánh giá bù được thực hiện theo từng kì.

- Trường hợp học sinh không tham gia kiểm tra, đánh giá bù theo quy định thì nhận 0 (không) điểm đối với lần kiểm tra, đánh giá còn thiếu.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

1. Phạm vi áp dụng môn học

- Môn Lịch sử là môn học bắt buộc áp dụng cho học sinh học trình độ trung cấp thuộc các ngành nghề.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Sử dụng phương pháp dạy học tích cực.

2. Đối với người học

Phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu, áp dụng phương pháp làm việc theo nhóm một cách tích cực.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Tri thức lịch sử với cuộc sống

- Thành tựu văn minh phương Đông, phương Tây

- Cách mạng công nghiệp

- Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam

- Các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

- Công lao của chủ tịch Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc
- Chủ quyền biển đảo Việt Nam
- Cách mạng công nghiệp

IV. Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Thanh Bình (Tổng chủ biên); Nguyễn Văn Ninh (Chủ biên); Nguyễn Thị Thế Bình; Nguyễn Thu Hiền; Tống Thị Quỳnh Hương; Nguyễn Mạnh Hưởng. *Lịch sử 10 (Cánh Diều)*. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, 2022.

2. Đỗ Thanh Bình (Tổng chủ biên); Nguyễn Văn Ninh (Chủ biên); Lê Hiền Chương; Tống Thị Quỳnh Hương; Nguyễn Mạnh Hưởng; Vũ Đức Liêm. *Lịch sử 11 (Cánh Diều)*. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, 2023.

3. Phan Ngọc Liên (Tổng chủ biên); Vũ Dương Ninh – Trần Bá Đệ (Chủ biên). *Sách Lịch sử lớp 12* (tái bản). Nhà xuất bản Giáo dục, 2022.

4. Phụ lục Khối kiến thức môn Lịch sử (ban hành kèm theo Kèm theo Thông tư số 15 /2022/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

V. Ghi chú và giải thích:

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Vật lí (Physics).

Mã môn học: Học kì 1: 51020010; Học kì 2: 51020011; Học kì 3: 51020012

Thời gian thực hiện môn học: 168 tiết (lý thuyết: 97 tiết; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 68 tiết; kiểm tra: 3 tiết).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Môn Vật lí là môn học thuộc nhóm môn Khoa học tự nhiên, được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh. Môn Vật lí giúp học sinh tiếp tục phát triển các phẩm chất, năng lực đã được định hình trong giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo điều kiện để học sinh bước đầu nhận biết đúng năng lực, sở trường của bản thân, có thái độ tích cực đối với môn học.

II. Tính chất

Môn Vật lí là một môn khoa học có nhiều ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, Trên cơ sở nội dung nền tảng đã trang bị cho học sinh ở giai đoạn giáo dục cơ bản, Chương trình môn Vật lí lựa chọn phát triển những vấn đề cốt lõi thiết thực nhất, đồng thời chú trọng đến các vấn đề mang tính ứng dụng cao là cơ sở của nhiều ngành kĩ thuật, khoa học và công nghệ.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

Xây dựng một hệ thống kiến thức Vật lí phổ thông, cơ bản và phù hợp với những quan điểm hiện đại, bao gồm:

- Các khái niệm về các sự vật, hiện tượng và quá trình Vật lí thường gặp trong đời sống và trong sản xuất.
- Các đại lượng, các định luật và nguyên lí Vật lí cơ bản.
- Những nội dung chính của một số thuyết Vật lí quan trọng nhất.
- Những ứng dụng phổ biến của Vật lí trong đời sống và trong sản xuất.

- Các phương pháp chung của nhận thức khoa học và những phương pháp đặc thù của Vật lí, trước hết là phương pháp thực nghiệm và phương pháp mô hình.

II. Về kỹ năng

- Quan sát các hiện tượng và các quá trình Vật lí trong tự nhiên, trong đời sống hằng ngày hoặc trong các thí nghiệm; biết điều tra, sưu tầm, tra cứu tài liệu từ các nguồn khác nhau để thu thập các thông tin cần thiết cho việc học tập môn Vật lí.

- Sử dụng được các dụng cụ đo phổ biến của Vật lí, có kỹ năng lắp ráp và tiến hành các thí nghiệm Vật lí đơn giản.

- Phân tích, tổng hợp và xử lý thông tin thu được để rút ra kết luận, đề ra các dự đoán đơn giản về các mối quan hệ hay về bản chất của các hiện tượng hoặc quá trình Vật lí, cũng như đề xuất phương án thí nghiệm để kiểm tra dự đoán đã đề ra.

- Vận dụng được kiến thức để mô tả và giải thích các hiện tượng và quá trình Vật lí, giải các bài tập Vật lí và giải quyết các vấn đề đơn giản trong đời sống và sản xuất ở mức độ phổ thông.

- Sử dụng được các thuật ngữ Vật lí, các biểu, bảng, đồ thị để trình bày rõ ràng, chính xác những hiểu biết, cũng như những kết quả thu được qua thu thập và xử lý thông tin.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có hứng thú học Vật lí, yêu thích tìm tòi khoa học; trân trọng đối với những đóng góp của Vật lí học cho sự tiến bộ của xã hội và đối với công lao của các nhà khoa học.

- Có thái độ khách quan, trung thực; có tác phong tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác và có tinh thần hợp tác trong việc học tập môn Vật lí.

- Có ý thức vận dụng những hiểu biết Vật lí vào đời sống nhằm cải thiện điều kiện sống, học tập cũng như để bảo vệ và giữ gìn môi trường sống tự nhiên.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
I	Học kỳ I	56	32	23	1
1	Bài 1: Giới thiệu mục đích học tập môn Vật lí	3	3		
2	Chủ đề 1: ĐỘNG HỌC	14	7	7	
	Bài 2: Tốc độ, độ dịch chuyển và vận tốc	2	1	1	
	Bài 3: Đồ thị độ dịch chuyển theo thời gian. Độ dịch chuyển tổng hợp và vận tốc tổng hợp	4	2	2	
	Bài 4: Gia tốc và đồ thị vận tốc - thời gian	4	2	2	
	Bài 5: Chuyển động biến đổi	4	2	2	
3	Chủ đề 2: ĐỘNG LỰC HỌC	17	10	7	
	Bài 6: Lực và gia tốc	2	1	1	
	Bài 7: Một số lực thường gặp	4	2	2	
	Bài 8: Ba định luật Newton về chuyển động	3	2	1	
	Bài 9: Khối lượng riêng, áp suất chất lỏng	2	1	1	
	Bài 10: Tổng hợp và phân tích lực	3	2	1	
	Bài 11: Momen lực. Điều kiện cân bằng của vật	3	2	1	
4	Chủ đề 3: NĂNG LƯỢNG	8	5	3	
	Bài 12: Năng lượng và công	3	2	1	
	Bài 13: Bảo toàn và chuyển hóa năng lượng	5	3	2	
5	Chủ đề 4: ĐỘNG LƯỢNG	8	4	4	
	Bài 11: Động lượng- bảo toàn động lượng	4	2	2	
	Bài 12: Động lượng và năng lượng trong va chạm	4	2	2	
6	Chủ đề 5: CHUYỂN ĐỘNG TRÒN VÀ BIẾN DẠNG	5	3	2	
	Bài 13: Động học của chuyển động tròn đều	3	2	1	
	Bài 14: Sự biến dạng	2	1	1	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
7	Kiểm tra định kỳ	1			1
II	Học Kỳ II	55	30	24	1
1	Chủ đề 1: DAO ĐỘNG	14	7	7	
	Bài 1: Mô tả dao động	6	3	3	
	Bài 2: Một số dao động thường gặp	3	2	1	
	Bài 3: Năng lượng trong dao động điều hòa	3	1	2	
	Bài 4: Dao động tắt dần - Dao động cưỡng bức và hiện tượng cộng hưởng	2	1	1	
2	Chủ đề 2: SÓNG	13	8	5	
	Bài 5: Mô tả sóng	3	2	1	
	Bài 6: Sóng dọc và sóng ngang	3	2	1	
	Bài 7: Giao thoa sóng	4	2	2	
	Bài 8: Sóng dừng	3	2	1	
3	Chủ đề 3: ĐIỆN TRƯỜNG	15	9	6	
	Bài 9: Lực tương tác giữa các điện tích	5	3	2	
	Bài 10: Điện trường	5	3	2	
	Bài 11: Điện thế, hiệu điện thế, tụ điện	5	3	2	
4	Chủ đề 4: DÒNG ĐIỆN, MẠCH ĐIỆN	12	6	6	
	Bài 12: Cường độ dòng điện	4	2	2	
	Bài 13: Điện trở	3	2	1	
	Bài 14: Nguồn điện, năng lượng điện và công suất điện	5	2	3	
5	Kiểm tra định kỳ	1			1
III	Học Kỳ III	57	35	21	1
1	Chủ đề 1: CHẤT KHÍ	9	6	3	
	Bài 1: Cấu tạo chất. Thuyết động học phân tử chất khí	2	2		
	Bài 2: Quá trình đẳng nhiệt. Định luật Bôi-lơ-Ma-ri-ôt	2	1	1	
	Bài 3: Quá trình đẳng tích.	2	1	1	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Định luật Sác-lơ				
	Bài 4: Phương trình trạng thái khí lí tưởng	3	2	1	
2	Chủ đề 2: NHIỆT HỌC	7	4	3	
	Bài 5: Nội năng và sự biến đổi nội năng	2	1	1	
	Bài 6: Các nguyên lí nhiệt động lực học	2	1	1	
	Bài 7: Sự chuyển thể các chất	3	2	1	
3	Chủ đề 3: TỪ TRƯỜNG	7	5	2	
	Bài 8: Từ trường. Đường sức từ	2	2		
	Bài 9: Lực từ. Cảm ứng từ	3	2	1	
	Bài 10: Lực Lo-ren-xơ	2	1	1	
4	Chủ đề 4: CẢM ỨNG ĐIỆN TỪ	7	4	3	
	Bài 11: Từ thông; Cảm ứng điện từ	3	2	1	
	Bài 12: Suất điện động cảm ứng	2	1	1	
	Bài 13: Tự cảm	2	1	1	
5	Chủ đề 5: DÒNG ĐIỆN XOAY CHIỀU	14	7	7	
	Bài 14: Đại cương về dòng điện xoay chiều	2	1	1	
	Bài 15: Các mạch điện xoay chiều	4	2	2	
	Bài 16: Mạch R,L,C nối tiếp	4	2	2	
	Bài 17: Công suất điện tiêu thụ của mạch điện xoay chiều. Hệ số công suất	2	1	1	
	Bài 18: Truyền tải điện năng. Máy biến áp	3	1	1	
6	Chủ đề 6: DAO ĐỘNG. SÓNG ĐIỆN TỪ	3	3		
	Bài 19: Điện từ trường	1	1		
	Bài 20: Sóng điện từ	2	2		

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
7	Chủ đề 7: VẬT LÝ HẠT NHÂN VÀ PHÓNG XẠ	9	6	3	
	Bài 21: Tính chất và cấu tạo hạt nhân	1	1	1	
	Bài 22: Năng lượng liên kết của hạt nhân	3	2	1	
	Bài 23: Phóng xạ	2	1	1	
	Bài 24: Phản ứng phân hạch	1	1		
	Bài 25: Phản ứng nhiệt hạch	1	1		
8	Kiểm tra định kỳ	1			1
	Tổng	168	97	68	3

NỘI DUNG CHI TIẾT

HỌC KỲ I

Bài 1: Giới thiệu mục đích học tập môn Vật lý

Thời gian: 3 tiết

(Lý thuyết: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được đối tượng nghiên cứu của vật lý học và mục tiêu của môn Vật lý, ví dụ chứng tỏ kiến thức, kỹ năng vật lý được sử dụng trong một số lĩnh vực khác nhau, một số ví dụ về phương pháp nghiên cứu vật lý. Mô tả được các bước trong tiến trình tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lý.

2. Phân tích được một số ảnh hưởng của Vật lý đối với cuộc sống và sự phát triển của khoa học công nghệ. Trình bày được một số loại sai số đơn giản hay gặp khi đo các đại lượng vật lý và cách khắc phục chúng.

3. Tích cực tìm tòi, sáng tạo trong học tập, có ý thức vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1 Đối tượng nghiên cứu của vật lý học và mục tiêu của môn vật lý.

2.Vật lý với cuộc sống, khoa học, kỹ thuật và công nghệ.

- 2.1. Vật lí với cuộc sống.
- 2.2. Vật lí với khoa học, kĩ thuật và công nghệ.
3. Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí.
4. Sai số khi đo các đại lượng vật lí.
 - 4.1. Sai số ngẫu nhiên.
 - 4.2. Sai số hệ thống.
 - 4.3. Giá trị trung bình.
 - 4.4. Sai số của phép đo.
 - 4.5. Viết kết quả phép đo.
 - 4.6. Sai số tỉ đối.
5. Một số quy định về an toàn.

Chủ đề 1. ĐỘNG HỌC

Thời gian: 14 tiết

Bài 2: Tốc độ, độ dịch chuyển và vận tốc

Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Lập luận để rút ra được công thức tính tốc độ trung bình, định nghĩa được tốc độ theo một phương. Từ hình ảnh hoặc ví dụ thực tiễn, định nghĩa được độ dịch chuyển. So sánh được quãng đường đi được và độ dịch chuyển. Dựa vào định nghĩa tốc độ theo một phương và độ dịch chuyển, rút ra được công thức tính và định nghĩa được vận tốc.

2. Giải được các bài toán về quãng đường, tốc độ trung bình, độ dịch chuyển.

3. Thảo luận nhóm, đoàn kết giúp đỡ nhau trong học tập.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Tốc độ.

1.1. Tốc độ trung bình.

1.2. Đơn vị đo tốc độ.

2. Quảng đường và độ dịch chuyển.

3. Vận tốc.

4. Bài tập.

Bài 3: Đồ thị độ dịch chuyển theo thời gian. Độ dịch chuyển tổng hợp và vận tốc tổng hợp Thời gian: 4 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Thực hiện thí nghiệm (hoặc dựa trên số liệu cho trước), vẽ được đồ thị độ dịch chuyển-thời gian trong chuyển động thẳng. Tính được tốc độ từ độ dốc của đồ thị độ dịch chuyển-thời gian. Xác định được độ dịch chuyển tổng hợp, vận tốc tổng hợp.

2. Vận dụng đồ thị dịch chuyển – thời gian tính được tốc độ.

3. Thảo luận nhóm, đoàn kết giúp đỡ nhau trong học tập.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Đồ thị dịch chuyển theo thời gian của chuyển động thẳng.

1.1. Vẽ đồ thị dịch chuyển theo thời gian.

1.2 Tính tốc độ từ đồ thị độ dịch chuyển – thời gian.

2. Độ dịch chuyển tổng hợp.

3. Vận tốc tổng hợp.

4. Bài tập.

Bài 4: Gia tốc và đồ thị vận tốc - thời gian Thời gian: 4 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Thực hiện thí nghiệm và lập luận dựa vào sự biến đổi vận tốc trong chuyển động thẳng, rút ra được công thức tính gia tốc; nêu được ý nghĩa, đơn vị của gia tốc. Thực hiện thí nghiệm (hoặc dựa trên số liệu cho trước), vẽ được đồ thị vận tốc – thời gian trong chuyển động thẳng.

2. Vận dụng đồ thị vận tốc – thời gian để tính được độ dịch chuyển và gia tốc trong một số trường hợp đơn giản.

3. Trách nhiệm, chăm chỉ và trung thực.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Gia tốc.

2. Vẽ đồ thị vận tốc - thời gian trong chuyển động thẳng.

3. Tính gia tốc và độ dịch chuyển từ đồ thị vận tốc – thời gian.

3.1 Tính gia tốc từ đồ thị vận tốc – thời gian.

3.2. Tính độ dịch chuyển từ đồ thị vận tốc – thời gian.

4. Bài tập.

Bài 5: Chuyển động biến đổi

Thời gian: 4 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Rút ra được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều. Thảo luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, đo được gia tốc rơi tự do bằng dụng cụ thực hành. Mô tả và giải thích được chuyển động khi vật có vận tốc không đổi theo một phương và có gia tốc không đổi theo phương vuông góc với phương này.

2. Vận dụng được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều.

3. Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ được đặt ra

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều.**1.1. Công thức tính vận tốc.****1.2. Công thức tính độ dịch chuyển.****1.3. Công thức tính quãng đường.****1.4. Công thức liên hệ giữa quãng đường, vận tốc, gia tốc.****2. Đo gia tốc rơi tự do.****2.1. Gia tốc rơi tự do.****2.2. Đo gia tốc rơi tự do.****3. Bài tập.****Chủ đề 2: ĐỘNG LỰC HỌC**

Thời gian: 17 tiết

Bài 6. Lực và gia tốc

Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Thực hiện thí nghiệm, hoặc sử dụng số liệu cho trước để rút ra được $a \sim F, a \sim \frac{1}{m}$ từ đó rút ra được biểu thức $a = \frac{F}{m}$ hoặc $F = ma$.
2. Vận dụng được mối liên hệ đơn vị dẫn xuất với 7 đơn vị cơ bản của hệ SI.
3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT**1. Liên hệ giữa gia tốc với lực và khối lượng.****2. Đơn vị cơ bản và đơn vị dẫn xuất.****3. Định nghĩa đơn vị lực.****4. Bài tập.****Bài 7: Một số lực thường gặp**

Thời gian: 4 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được bằng ví dụ thực tế về lực cân bằng, không cân bằng. Mô tả được bằng ví dụ thực tiễn và biểu diễn được bằng hình vẽ một số lực thường gặp như: Trọng lực, Lực ma sát, Lực cản khi một vật chuyển động trong nước (hoặc trong không khí), Lực nâng (đẩy lên trên) của nước, Lực căng dây. Nêu được

trọng lực tác dụng lên một vật là lực hấp dẫn giữa Trái Đất và vật đó, độ lớn của trọng lực tác dụng lên vật được gọi là trọng lượng của vật; trọng tâm của vật là điểm đặt của trọng lực. Mô tả được một cách định tính chuyển động rơi trong trường hợp trọng lực đều khi có sức cản của không khí.

2. Tính được trọng lượng của vật bằng tích khối lượng của vật với gia tốc rơi tự do. Giải thích được lực nâng tác dụng lên một vật ở trong nước (hoặc trong không khí).

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Vật chuyển động dưới tác dụng của các lực cân bằng và không cân bằng.

2. Một số lực thường gặp.

2.1. Trọng lực.

2.2. Lực ma sát.

2.3. Lực cản trong nước hoặc không khí.

2.4. Lực đẩy Archimedes.

2.5. Lực căng dây.

3. Bài tập.

Bài 8: Ba định luật Newton về chuyển động

Thời gian: 3 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Phát biểu định luật Newton và minh họa được bằng ví dụ cụ thể. Từ kết quả đã có (lấy từ thí nghiệm hay sử dụng số liệu cho trước), hoặc lập luận dựa vào $a = F/m$, nêu được khối lượng là đại lượng đặc trưng cho mức quán tính của vật. Phát biểu định luật II Newton, định luật III Newton, minh họa được bằng ví dụ cụ thể.

2. Vận dụng được định luật trong một số trường hợp đơn giản.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Định luật I Newton.

2. Định luật II Newton.

3. Định luật III Newton.

4. Bài tập.

Bài 9: Khối lượng riêng, áp suất chất lỏng Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được khối lượng riêng của một chất là khối lượng của một đơn vị thể tích của chất đó. Viết được phương trình $\Delta p = \rho g \Delta h$.

2. Vận dụng được phương trình $\Delta p = \rho g \Delta h$ trong một số trường hợp đơn giản.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Khối lượng riêng.

2. Áp suất.

3. Áp suất chất lỏng.

4. Bài tập.

Bài 10: Tổng hợp và phân tích lực Thời gian: 3 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Dùng hình vẽ, tổng hợp được các lực trên một mặt phẳng; dùng hình vẽ, phân tích được một lực thành các lực thành phần vuông góc.

2. Thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, tổng hợp được hai lực đồng quy bằng dụng cụ thực hành

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Tổng hợp lực đồng quy.**1.1. Hai lực cùng phương.****1.2. Hai lực vuông góc.****1.3. Hai lực tạo với nhau góc bất kì.****2. Phân tích lực.****3. Bài tập.****Bài 11: Momen lực. Điều kiện cân bằng của vật** Thời gian: 3 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Thảo luận để thiết kế hoặc lựa chọn và thực hiện phương án tổng hợp được hai lực song song bằng dụng cụ thực hành; Nêu được khái niệm mômen lực, mômen ngẫu lực. Nêu được tác dụng của ngẫu lực lên một vật chỉ làm quay vật; Phát biểu quy tắc mômen. Thảo luận để rút ra được điều kiện để vật cân bằng: lực tổng hợp tác dụng lên vật bằng không và tổng mômen lực tác dụng lên vật (đối với một điểm bất kì) bằng không.

2. Vận dụng quy tắc mômen cho một số trường hợp đơn giản trong thực tế.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT**1. Tổng hợp lực song song.****2. Momen lực.****3. Ngẫu lực. Mômen ngẫu lực.****4. Điều kiện cân bằng của vật.****4.1. Quy tắc mômen lực.****4.2. Điều kiện cân bằng của vật.****5. Bài tập.****Chủ đề 3. NĂNG LƯỢNG**

Thời gian: 8 tiết

Bài 12: Năng lượng và công

Thời gian: 3 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được biểu thức tính công bằng tích của lực tác dụng và độ dịch chuyển theo phương của lực, nêu được đơn vị đo công là đơn vị đo năng lượng (với $1J=1Nm$). Trình bày được ví dụ đơn giản có thể truyền năng lượng từ vật này sang vật khác bằng cách thực hiện công. Từ một số tình huống thực tế, thảo luận để nêu được ý nghĩa vật lí và định nghĩa công suất.

2. Tính được công trong một số trường hợp đơn giản. Vận dụng được mối liên hệ công suất (hay tốc độ thực hiện công) với tích của lực và vận tốc trong một số tình huống thực tế.

3. Tìm hiểu được một số hiện tượng, quá trình vật lí đơn giản, gần gũi trong đời sống liên quan đến năng lượng và công suất.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Công và sự truyền năng lượng.

1.1. Công.

1.2. Sự truyền năng lượng.

2. Công suất.

2.1. Tốc độ thực hiện công.

2.2. Định nghĩa công suất.

3. Mối liên hệ công suất với lực và gia tốc.

4. Bài tập.

Bài 13: Bảo toàn và chuyển hóa năng lượng

Thời gian: 5 tiết

(Lý thuyết: 3 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Viết được công thức tính thế năng, động năng; Nêu được khái niệm cơ năng; phát biểu được định luật bảo toàn cơ năng; Nêu được khái niệm và biết cách tính hiệu suất.

2. Vận dụng được định luật bảo toàn cơ năng trong một số trường hợp đơn giản; Vận dụng được hiệu suất trong một số tình huống thực tế.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Động năng và thế năng.**1.1. Động năng.****1.2. Thế năng.****2. Cơ năng.****2.1. Sự chuyển hóa động năng và thế năng của vật.****2.2. Định luật bảo toàn cơ năng.****3. Sự bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. Hiệu suất.****3.1. Sự chuyển hóa năng lượng.****3.2. Hiệu suất.****4. Bài tập.****Chủ đề 4: ĐỘNG LƯỢNG**

Thời gian: 8 tiết

Bài 11: Động lượng- bảo toàn động lượng

Thời gian: 4 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa và viết được công thức tính động lượng; Phát biểu được định nghĩa hệ cô lập. Phát biểu được định luật bảo toàn động lượng.

2. Vận dụng công thức tính động lượng để giải được các bài tập. Vận dụng được định luật bảo toàn động lượng trong một số trường hợp đơn giản.

3. Chăm chỉ tìm tòi, tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT**1. Động lượng.****2. Định luật bảo toàn động lượng.****2.1. Động lượng và định luật II Newton.****2.2. Định luật bảo toàn động lượng.****3. Vận dụng định luật bảo toàn động lượng.****4. Bài tập.****Bài 12: Động lượng và năng lượng trong va chạm**

Thời gian: 4 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Biết được trong các va chạm, động lượng và tổng năng lượng được bảo toàn. Biết được trong va chạm đàn hồi, tổng động năng của các vật không thay đổi.
2. Giải thích được một số hiện tượng va chạm trong thực tiễn.
3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Đánh giá động lượng và năng lượng của vật va chạm bằng dụng cụ thực hành.

1.1. Đánh giá động lượng của hai xe trước và sau va chạm.

1.2. Sự thay đổi năng lượng trong va chạm giữa hai xe.

2. Một số hiện tượng va chạm trong thực tiễn.

3. Bài tập.

Chủ đề 5. CHUYỂN ĐỘNG TRÒN VÀ BIẾN DẠNG Thời gian: 5 tiết

Bài 13: Động học của chuyển động tròn đều Thời gian: 3 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được định nghĩa radian và biểu diễn được độ dịch chuyển góc theo radian. Nêu được khái niệm tốc độ góc, biểu thức gia tốc hướng tâm và biểu thức của lực hướng tâm.
2. Thảo luận và đề xuất giải pháp an toàn cho một số tình huống chuyển động tròn trong thực tế.
3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Mô tả chuyển động tròn.

1.1. Độ dịch chuyển góc và tốc độ góc.

1.2. Tốc độ và vận tốc của chuyển động tròn đều.

1.3. Liên hệ giữa tốc độ và tốc độ góc.**2. Lực hướng tâm và gia tốc hướng tâm.****2.1. Lực hướng tâm.****2.2. Gia tốc hướng tâm.****2.3. Lực hướng tâm và một số chuyển động tròn trong thực tế.****3. Bài tập.****Bài 14: Sự biến dạng**

Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được sự biến dạng kéo, biến dạng nén; Mô tả được đặc tính của lò xo: giới hạn đàn hồi, độ giãn, độ cứng; Tìm được mối liên hệ giữa lực đàn hồi và độ biến dạng của lò xo. Từ đó phát biểu được định luật Hooke.

2. Vận dụng được định luật Hooke trong một số trường hợp đơn giản.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT**1. Biến dạng kéo và biến dạng nén.****2. Định luật Hooke.**

2.1. Đặc tính của lò xo.

2.2. Thí nghiệm.

2.3. Định luật Hooke.

2.4. Ứng dụng của định luật Hooke.**3. Bài tập.****Kiểm tra định kỳ**

Thời gian: 1 tiết

HỌC KỲ II**Chủ đề 1: DAO ĐỘNG**

Thời gian: 14 tiết

Bài 1: Mô tả dao động

Thời gian: 6 tiết

(Lý thuyết: 3 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Thực hiện thí nghiệm đơn giản tạo ra được dao động và mô tả được một số ví dụ đơn giản về dao động tự do. Dùng đồ thị li độ – thời gian có dạng hình sin (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước), nêu được định nghĩa: biên độ, chu kì, tần số, tần số góc, độ lệch pha.

2. Vận dụng được các khái niệm: biên độ, chu kì, tần số, tần số góc, độ lệch pha để mô tả dao động điều hoà; Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để xác định được: độ dịch chuyển, vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Dao động.

1.1. Thí nghiệm tạo dao động.

1.2. Dao động tự do.

1.3. Biên độ, chu kì, tần số của dao động.

2. Dao động điều hoà.

2.1. Định nghĩa.

2.2. Tần số góc.

2.3. Vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà.

2.4. Pha của dao động và độ lệch pha.

3. Bài tập.

Bài 2: Một số dao động thường gặp Thời gian: 3 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Vận dụng được các phương trình về li độ và vận tốc, gia tốc của dao động điều hoà.

2. Vận dụng được phương trình $a = -\omega^2 x$ của dao động điều hoà.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Con lắc đơn.**1.1. Cấu tạo của con lắc đơn.****1.2. Chu kì của con lắc đơn.****2. Con lắc lò xo.****2.1. Cấu tạo của con lắc lò xo.****2.2. Chu kì của con lắc lò xo.****3. Vận dụng các phương trình của dao động điều hòa.****4. Bài tập.****Bài 3: Năng lượng trong dao động điều hòa**

Thời gian: 3 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Biết được công thức tính động năng, thế năng, cơ năng trong dao động điều hoà. Biết được sự chuyển hoá năng lượng trong dao động điều hoà.
2. Vận dụng được các công thức tính động năng, thế năng, cơ năng.
3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT**1. Sự chuyển hóa năng lượng trong dao động điều hòa.****2. Đồ thị năng lượng trong dao động điều hòa.****3. Bài tập.****Bài 4: Dao động tắt dần - Dao động cưỡng bức và hiện tượng cộng hưởng**

Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được những đặc điểm của dao động tắt dần, cưỡng bức, hiện tượng cộng hưởng; Nêu điều kiện để xảy ra hiện tượng cộng hưởng. Nêu ví dụ về tầm quan trọng của hiện tượng cộng hưởng. Giải thích nguyên nhân dao động tắt dần.
2. Nhận biết và phân biệt được các ví dụ trong thực tế về dao động tắt dần, cưỡng bức.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Dao động tắt dần.

2. Dao động cưỡng bức và hiện tượng cộng hưởng.

2.1. Dao động cưỡng bức.

2.2. Hiện tượng cộng hưởng.

2.3. Lợi ích và tác hại của hiện tượng cộng hưởng.

3. Bài tập

Chủ đề 2: SÓNG

Thời gian: 13 tiết

Bài 5: Mô tả sóng

Thời gian: 3 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Từ đồ thị độ dịch chuyển – khoảng cách (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước), mô tả được sóng qua các khái niệm bước sóng, biên độ, tần số, tốc độ và cường độ sóng. Từ định nghĩa của vận tốc, tần số và bước sóng, rút ra được biểu thức $v = \lambda f$. Nêu được ví dụ chứng tỏ sóng truyền năng lượng. Sử dụng mô hình sóng giải thích được một số tính chất đơn giản của âm thanh và ánh sáng.

2. Giải được các bài tập, xác định các đặc trưng của sóng.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT**1. Các đại lượng đặc trưng của sóng.****1.1. Biên độ.****1.2. Tần số và chu kì sóng.****1.3. Bước sóng.****1.4. Tốc độ sóng.****1.5. Cường độ sóng.****2. Liên hệ giữa sóng và dao động của điểm sóng.****3. Một số tính chất đơn giản của âm thanh và ánh sáng.****3.1. Sự phản xạ và sự khúc xạ.****3.2. Hiệu ứng Doppler.****4. Bài tập.****Bài 6: Sóng dọc và sóng ngang**

Thời gian: 3 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Quan sát hình ảnh (hoặc tài liệu đa phương tiện) về chuyển động của phân tử môi trường, thảo luận để so sánh được sóng dọc và sóng ngang. Trình bày được trong chân không tất cả sóng điện từ đều truyền cùng tốc độ.

2. Giải các bài tập xác định bước sóng, chu kì, tần số của sóng

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Sóng dọc.

1.1. Mô tả sóng dọc.

1.2. Sóng âm.

1.3. Đo tần số sóng âm.

2. Sóng ngang.

2.1. Mô tả sóng ngang.

2.2. Sóng điện từ.

3. Bài tập.

Bài 7: Giao thoa sóng

Thời gian: 4 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Thực hiện (hoặc mô tả) được thí nghiệm chứng minh sự giao thoa hai sóng kết hợp bằng dụng cụ thực hành sử dụng sóng nước (hoặc sóng ánh sáng). Phân tích, đánh giá kết quả thu được từ thí nghiệm, nêu được các điều kiện cần thiết để quan sát được hệ vân giao thoa.

2. Vận dụng được biểu thức $i = \lambda D/a$ cho giao thoa ánh sáng qua hai khe hẹp; Giải các bài tập xác định khoảng vân, vị trí vân sáng bậc k. Xác định bước sóng ánh sáng dựa vào công thức giao thoa.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Sự giao thoa của hai sóng mặt nước.

1.1. Sự tạo thành vân giao thoa.

1.2. Thí nghiệm kiểm tra.

2. Giao thoa ánh sáng.

3. Bài tập.

Bài 8: Sóng dừng Thời gian: 3 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Thực hiện thí nghiệm tạo sóng dừng và giải thích được sự hình thành sóng dừng. Sử dụng hình ảnh (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước), xác định được nút và bụng của sóng dừng.

2. Giải được các bài tập xác định bước sóng, vận tốc, tần số của sóng. Số bụng sóng.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Hiện tượng sóng dừng trên dây.

2. Giải thích sự tạo thành sóng dừng.

3. Đo tốc độ truyền âm.

4. Bài tập.

Chủ đề 3: ĐIỆN TRƯỜNG Thời gian: 15 tiết

Bài 9: Lực tương tác giữa các điện tích Thời gian: 5 tiết

(Lý thuyết: 3 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Thực hiện thí nghiệm hoặc bằng ví dụ thực tế, mô tả được sự hút (hoặc đẩy) của một điện tích vào một điện tích khác. Phát biểu được định luật Coulomb và nêu được đơn vị đo điện tích.

2. Sử dụng biểu thức định luật Coulomb, tính và mô tả được lực tương tác giữa hai điện tích điểm đặt trong chân không (hoặc trong không khí).

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Lực hút và lực đẩy giữa các điện tích.

1.1. Điện tích.

1.2. Tương tác giữa các điện tích.

2. Định luật Coulomb (Cu – lông).

2.1. Lực tương tác giữa các điện tích điểm đặt trong chân không.

2.2. Lực tương tác giữa các điện tích điểm đặt trong điện môi.

3. Ví dụ áp dụng.

4. Bài tập.

Bài 10: Điện trường

Thời gian: 5 tiết

(Lý thuyết: 3 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được khái niệm điện trường là trường lực được tạo ra bởi điện tích, là dạng vật chất tồn tại quanh điện tích và truyền tương tác giữa các điện tích. Nêu được ý nghĩa của cường độ điện trường và định nghĩa được cường độ điện trường tại một điểm được đo bằng tỉ số giữa lực tác dụng lên một điện tích dương đặt tại điểm đó và độ lớn của điện tích đó. Vẽ được điện phổ trong một số trường hợp đơn giản. Trình bày được định nghĩa điện trường đều

2. Sử dụng biểu thức $E = Q/4\pi\epsilon_0 r^2$, tính và mô tả được cường độ điện trường do một điện tích điểm Q đặt trong chân không hoặc trong không khí gây ra tại một điểm cách nó một khoảng r .

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Khái niệm điện trường.

2. Cường độ điện trường.

2.1. Định nghĩa.

2.2. Đơn vị đo cường độ điện trường.

3. Đường sức điện.

3.1. Điện phổ.

3.2. Đường sức điện.

4. Điện trường đều.

4.1. Định nghĩa.

4.2. Điện trường giữa hai bản phẳng song song.

4.3. Điện tích chuyển động trong điện trường đều

5. Bài tập.

Bài 11: Điện thế, hiệu điện thế, tụ điện

Thời gian: 5 tiết

(Lý thuyết: 3 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Thảo luận qua quan sát hình ảnh (hoặc tài liệu đa phương tiện) nêu được điện thế tại một điểm trong điện trường đặc trưng cho điện trường tại điểm đó về thế năng, được xác định bằng công dịch chuyển một đơn vị điện tích dương từ vô cực về điểm đó. Thế năng của một điện tích q trong điện trường đặc trưng cho khả năng sinh công của điện trường khi đặt điện tích q tại điểm đang xét; Định nghĩa được điện dung và đơn vị đo điện dung (fara).

2. Vận dụng được mối liên hệ thế năng điện với điện thế, $V = A/q$; mối liên hệ cường độ điện trường với điện thế; Giải các bài toán về tính công của lực điện. Giải được các bài toán tính điện dung, điện tích của tụ điện khi mắc nối tiếp, song song.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Thế năng của điện tích trong điện trường.

1.1. Công của lực điện trường.

1.2. Thế năng.

2. Điện thế và hiệu điện thế.

2.1. Điện thế.

2.2. Hiệu điện thế.

3. Liên hệ giữa hiệu điện thế và cường độ điện trường.

3.1. Khái niệm tụ điện.

3.2. Điện dung của tụ điện.

3.3. Điện dung của bộ tụ điện ghép song song.

3.4. Điện dung của bộ tụ điện ghép nối tiếp.

3.5. Năng lượng tụ điện.

3.6. Tìm hiểu một số ứng dụng của tụ điện trong cuộc sống.

7. Bài tập.

Chủ đề 4: DÒNG ĐIỆN, MẠCH ĐIỆN

Thời gian: 12 tiết

Bài 12: Cường độ dòng điện

Thời gian: 4 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Thực hiện thí nghiệm (hoặc dựa vào tài liệu đa phương tiện), nêu được cường độ dòng điện đặc trưng cho tác dụng mạnh yếu của dòng điện và được xác định bằng điện lượng chuyển qua tiết diện thẳng của vật dẫn trong một đơn vị thời gian. Định nghĩa được đơn vị đo điện lượng coulomb là lượng điện tích chuyển qua tiết diện thẳng của dây dẫn trong 1 s khi có cường độ dòng điện 1 A chạy qua dây dẫn.

2. Giải các bài tập tính cường độ dòng điện, số hạt mang điện chạy trong dây dẫn, vận tốc của dòng điện.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Chuyển động có hướng của hạt mang điện.

1.1. Hạt mang điện chuyển động trong kim loại.

1.2. Hạt mang điện chuyển động trong chất điện phân.

2. Cường độ dòng điện.

2.1. Tác dụng mạnh yếu của dòng điện.

2.2. Định nghĩa cường độ dòng điện.

2.3. Tốc độ dịch chuyển có hướng của hạt mang điện.

3. Bài tập.

Bài 13: Điện trở

Thời gian: 3 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Định nghĩa được điện trở, đơn vị đo điện trở và nêu được các nguyên nhân chính gây ra điện trở; Vẽ phác và thảo luận được về đường đặc trưng $I - U$ của vật dẫn kim loại ở nhiệt độ xác định. Mô tả được sơ lược ảnh hưởng của nhiệt độ lên điện trở của đèn sợi đốt, điện trở nhiệt (thermistor); Phát biểu được định luật Ohm cho vật dẫn kim loại. Định nghĩa được suất điện động qua năng lượng dịch chuyển một điện tích đơn vị theo vòng kín. Mô tả được ảnh hưởng của điện trở trong của nguồn điện lên hiệu điện thế giữa hai cực của nguồn.

2. Giải các bài tập của định luật Ohm.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Điện trở.

1.1. Khái niệm điện trở.

1.2. Đường đặc trưng $I - U$ của vật dẫn kim loại.

1.3. Định luật Ohm cho vật dẫn kim loại.

2. Nguyên nhân chính gây ra điện trở.

3. Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điện trở.

3.1. Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điện trở của đèn sợi đốt.

3.2. Điện trở nhiệt.

4. Bài tập .

Bài 14: Nguồn điện, năng lượng điện và công suất điện

Thời

gian: 5 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được năng lượng điện tiêu thụ của đoạn mạch được đo bằng công của lực điện thực hiện khi dịch chuyển các điện tích, công suất tiêu thụ năng lượng điện của một đoạn mạch là năng lượng điện mà đoạn mạch tiêu thụ trong một đơn vị thời gian. Tính được năng lượng điện và công suất tiêu thụ năng lượng điện của đoạn mạch.

2. Giải được các bài toán về tính năng lượng điện và công suất tiêu thụ năng lượng điện của đoạn mạch.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Nguồn điện.

1.1. Suất điện động của nguồn điện.

1.2. So sánh suất điện động và hiệu điện thế.

1.3. Điện trở trong và hiệu điện thế giữa hai cực nguồn điện.

2. Năng lượng điện và công suất điện.

2.1. Năng lượng điện.

2.2. Công suất điện.

2.3. Công và công suất của nguồn điện.

3. Bài tập.

Kiểm tra định kỳ

Thời gian: 1 tiết

Học kỳ III

Chủ đề 1: CHẤT KHÍ Thời gian: 9 tiết

Bài 1: Cấu tạo chất. Thuyết động học phân tử chất khí Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được các nội dung cơ bản về thuyết động học phân tử chất khí. Nêu được định nghĩa của khí lý tưởng.

2. Vận dụng được các đặc điểm về khoảng cách giữa các phân tử, về chuyển động phân tử, tương tác phân tử, để giải thích các đặc điểm về thể tích và hình dạng của vật chất ở thể khí, thể lỏng, thể rắn.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Cấu tạo chất

1.1. Lực tương tác phân tử.

1.2. Các thể rắn, lỏng, khí.

2. Thuyết động học phân tử chất khí.

2.1. Nội dung cơ bản của thuyết động học phân tử chất khí.

2.2. Khí lí tưởng.

Bài 2: Quá trình đẳng nhiệt. Định luật Bôi-lơ-Ma-ri-ôt Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận biết được các khái niệm trạng thái và quá trình. Nêu được định nghĩa quá trình đẳng nhiệt; Phát biểu và nêu được biểu thức của định luật Bôi-lơ-Ma-ri-ôt. Nhận biết được dạng của đường đẳng nhiệt trong hệ tọa độ p-V.

2. Vận dụng được phương pháp xử lý các số liệu thu được bằng thí nghiệm vào việc xác định mối liên hệ giữa p-V trong quá trình đẳng nhiệt. Vận dụng được định luật Bôi-lơ-Ma-ri-ôt để giải các bài tập trong bài và các bài tập tương tự.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Trạng thái và quá trình biến đổi trạng thái.

2. Quá trình đẳng nhiệt.

3. Định luật Bôi -Lơ-Ma-Ri-Ôt.

4. Đường đẳng nhiệt.

5. Bài tập.

Bài 3: Quá trình đẳng tích. Định luật Sác-lơ Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được định nghĩa quá trình đẳng tích; Phát biểu và nêu được biểu thức về mối quan hệ giữa p và T trong quá trình đẳng tích; Nhận biết được dạng đường đẳng tích trong hệ tọa độ (p, T) ; Phát biểu được định luật Sác- lơ.

2. Xử lý được các số liệu ghi trong bảng kết quả thí nghiệm để rút ra kết luận về mối quan hệ giữa p và T trong quá trình đẳng tích. Vận dụng được định luật Sác- lơ để giải các bài tập trong bài và các bài tập tương tự.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Quá trình đẳng tích.

2. Định luật Sác-lơ.

3. Đường đẳng tích.

4. Bài tập.

Bài 4: Phương trình trạng thái khí lí tưởng Thời gian: 3 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được định nghĩa quá trình đẳng áp, viết được biểu thức liên hệ giữa thể tích và nhiệt độ tuyệt đối trong quá trình đẳng áp và nhận được dạng đường đẳng áp (p, T) và (p, t) . Hiểu ý nghĩa vật lí của “độ không tuyệt đối”.

2. Từ các phương trình của định luật Bôi lơ-Mariôt và định luật Sác-lơ xây dựng được phương trình Clapêrôn và từ biểu thức của phương trình này viết được biểu thức đặc trưng cho các đẳng quá trình. Vận dụng được phương trình Clapêrôn để giải được các bài tập ra trong bài và bài tập tương tự. Chuyển đổi được nhiệt độ đo theo thang Celsius sang nhiệt độ đo theo thang Kelvin và ngược lại.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Khí thực và khí lí tưởng.

2. Phương trình trạng thái của khí lí tưởng.

3. Quá trình đẳng áp.

4. Thang đo nhiệt độ.

5. Độ không tuyệt đối.**6. Bài tập.****Chủ đề 2: NHIỆT HỌC**

Thời gian: 7 tiết

Bài 5: Nội năng và sự biến đổi nội năng

Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Phát biểu được định nghĩa nội năng trong nhiệt động lực học. Chứng minh được nội năng của một vật phụ thuộc vào nhiệt độ và thể tích. Nêu được ví dụ cụ thể về thực hiện công và truyền nhiệt. Viết được công thức tính nhiệt lượng vật thu vào hay tỏa ra, nêu được tên và đơn vị của các đại lượng có mặt trong công thức.

2. Giải thích được một cách định tính một số hiện tượng đơn giản về thay đổi nội năng. Vận dụng được công thức tính nhiệt lượng để giải các bài tập ra trong bài và các bài tập tương tự.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT**1. Nội năng.****1.1. Nội năng là gì?****1.2. Độ biến thiên nội năng.****2. Các cách làm thay đổi nội năng.****2.1. Thực hiện công.****2.2. Truyền nhiệt.****3. Bài tập.****Bài 6: Các nguyên lý nhiệt động lực học**

Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Phát biểu và viết được biểu thức của nguyên lý I của nhiệt động lực học (NĐLH), nêu được tên, đơn vị và quy ước về dấu của các đại lượng trong biểu thức. Chứng minh được biểu thức của nguyên lý NĐLH đối với quá trình đẳng tích có dạng: $\Delta U = Q$.

2. Vận dụng được nguyên lý thứ I của NĐLH để giải các bài tập
3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Nguyên lí I nhiệt động lực học.

1.1. Phát biểu nguyên lí.

1.2. Vận dụng.

2. Nguyên lí II nhiệt động lực học.

2.1. Quá trình thuận nghịch và không thuận nghịch.

2.2. Nguyên lí II nhiệt động lực học.

2.3. Vận dụng.

3. Bài tập.

Bài 7: Sự chuyển thể các chất Thời gian: 3 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Định nghĩa và nêu được các đặc điểm của sự nóng chảy và sự đông đặc và nêu được các đặc điểm của các quá trình chuyển thể này. Viết được công thức tính nhiệt nóng chảy của vật rắn. Nêu được tên và đơn vị của các đại lượng trong công thức. Nêu được định nghĩa của sự bay hơi. Nêu được định nghĩa nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng.

2. Giải được các bài tập liên quan đến sự chuyển thể các chất.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Sự nóng chảy.

2. Sự bay hơi.

3. Sự sôi.

4. Bài tập.

Chủ đề 3. TỪ TRƯỜNG

Thời gian: 7 tiết

Bài 8: Từ trường. Đường sức từ

Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm từ trường; Nêu được từ trường là trường lực gây ra bởi dòng điện hoặc nam châm, là một dạng của vật chất tồn tại xung quanh dòng điện hoặc nam châm mà biểu hiện cụ thể là sự xuất hiện của lực từ tác dụng lên một dòng điện hay một nam châm đặt trong đó.

2. Biết cách phát hiện sự tồn tại của từ trường trong những trường hợp thông thường. Biết cách xác định chiều các đường sức từ của: dòng điện chạy trong dây dẫn thẳng dài, dòng điện chạy trong dây dẫn uốn thành vòng tròn. Biết cách xác định mặt Nam hay mặt Bắc của một dòng điện chạy trong mạch kín.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT**1. Nam châm.****2. Từ tính của dây dẫn có dòng điện.****3. Từ trường.****3.1. Định nghĩa.****3.2. Hướng của từ trường.****4. Đường sức từ.****4.1. Định nghĩa.****4.2. Các ví dụ về đường sức từ.****Bài 9: Lực từ. Cảm ứng từ**

Thời gian: 3 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Thực hiện thí nghiệm để mô tả được hướng của lực từ tác dụng lên đoạn dây dẫn mang dòng điện đặt trong từ trường. Xác định được độ lớn và hướng của lực từ tác dụng lên đoạn dây dẫn mang dòng điện đặt trong từ trường. Định nghĩa được cảm ứng từ B và đơn vị tesla.

2. Vận dụng quy tắc xác định lực tác dụng lên phần tử dòng điện và biểu thức tính lực $F = BIL\sin\theta$.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Lực từ.

1.1. Từ trường đều.

1.2. Lực từ tác dụng lên đoạn dây dẫn mang dòng điện.

2. Cảm ứng từ.

2.1. Đơn vị đo.

2.2. Vec tơ cảm ứng từ.

2.3. Biểu thức lực từ tổng quát.

3. Từ trường của dòng điện chạy trong dây dẫn thẳng dài.

4. Nguyên lí chồng chất từ trường.

5. Bài tập.

Bài 10: Lực Lo-ren-xơ

Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Phát biểu được lực Lo-ren-xơ là gì và nêu được các đặc trưng về phương, chiều và viết được công thức tính lực Lo-ren-xơ. Nêu được các đặc trưng cơ bản của chuyển động của hạt mang điện tích trong từ trường đều. Viết được công thức tính bán kính vòng tròn quỹ đạo.

2. Vận dụng kiến thức cơ bản để giải các bài tập cơ bản có liên quan.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Lực Lo-ren-xơ.

1.1. Định nghĩa.

1.2. Xác định lực Lo-ren-xơ.

2. Chuyển động của hạt điện tích trong từ trường đều.

3. Bài tập.

Chủ đề 4: CẢM ỨNG ĐIỆN TỪ Thời gian: 7 tiết

Bài 11: Từ thông; Cảm ứng điện từ Thời gian: 3 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Định nghĩa được từ thông và đơn vị weber. Nêu được định luật Len-xơ về cảm ứng điện từ.
2. Giải thích được một số ứng dụng đơn giản của hiện tượng cảm ứng điện từ.
3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Từ thông.

1.1. Định nghĩa.

1.2. Đơn vị đo.

2. Hiện tượng cảm ứng điện từ.

3. Định luật Len-xơ về chiều dòng điện cảm ứng.

4. Dòng điện Fu-co.

5. Bài tập.

Bài 12: Suất điện động cảm ứng Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Viết được công thức tính suất điện động cảm ứng.
2. Vận dụng các công thức đã học để tính được suất điện động cảm ứng trong một số trường hợp đơn giản.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Suất điện động cảm ứng trong mạch kín.

1.1. Định nghĩa.

1.2. Định luật Fa-ra-day.

2. Quan hệ giữa suất điện động cảm ứng và định luật Len-xơ.

3. Bài tập.

Bài 13: Tự cảm

Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Phát biểu được định nghĩa từ thông riêng và viết được công thức độ tự cảm của ống dây hình trụ. Phát biểu được định nghĩa hiện tượng tự cảm và giải thích được hiện tượng tự cảm khi đóng và ngắt mạch điện. Viết được công thức tính suất điện động tự cảm. Nêu được bản chất của năng lượng dự trữ trong ống dây.

2. Vận dụng được công thức để giải các bài toán liên quan.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Từ thông riêng của một mạch kín.

2. Hiện tượng tự cảm.

2.1. Định nghĩa.

2.2. Một số ví dụ về hiện tượng tự cảm.

3. Suất điện động tự cảm.

4. Ứng dụng.

5. Bài tập.

Chủ đề 5: DÒNG ĐIỆN XOAY CHIỀU

Thời gian: 14 tiết

Bài 14: Đại cương về dòng điện xoay chiều

Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Phát biểu được định nghĩa dòng điện xoay chiều. Viết phương trình cường độ dòng điện tức thời của dòng điện xoay chiều. Chỉ ra các đại lượng đặc trưng của dòng điện xoay chiều như cường độ dòng điện cực đại, chu kì. Giải thích được nguyên tắc tạo ra dòng điện xoay chiều. Viết công thức công suất tức thời qua mạch chỉ có R. Phát biểu định nghĩa và viết được biểu thức của cường độ dòng hiệu dụng, điện áp hiệu dụng.

2. Biết cách sử dụng các dụng cụ đo U, I. Giải được các bài tập đơn giản; Biết được các giá trị ghi trên các dụng cụ tiêu thụ điện chỉ giá trị gì. Biết được ứng dụng thực tế của dòng điện xoay chiều trong đời sống và sản xuất.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Khái niệm về dòng điện xoay chiều.

2. Nguyên tắc tạo ra dòng điện xoay chiều.

3. Giá trị hiệu dụng.

4. Bài tập.

Bài 15: Các mạch điện xoay chiều

Thời gian: 4 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Phát biểu được định luật Ôm đối với đoạn mạch điện xoay chiều thuần điện trở; Phát biểu được định luật Ôm đối với đoạn mạch điện xoay chiều chỉ chứa tụ điện. Phát biểu được tác dụng của tụ điện trong mạch điện xoay chiều. Phát biểu được định luật Ôm đối với đoạn mạch điện xoay chiều chỉ chứa cuộn cảm thuần. Phát biểu được tác dụng của cuộn cảm thuần trong mạch điện xoay chiều. Viết được công thức tính dung kháng và cảm kháng.

2. Giải được các bài tập đơn giản, như tính dung kháng, cảm kháng; Viết được biểu thức i hoặc u đối với mỗi loại đoạn mạch; Tính được các giá trị hiệu dụng, cực đại của các đại lượng.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Mạch điện xoay chiều chỉ có điện trở.

2. Mạch điện xoay chiều chỉ có tụ điện.

3. Mạch điện xoay chiều chỉ có cuộn cảm thuần.

4. Bài tập.

Bài 16: Mạch R,L,C nối tiếp

Thời gian: 4 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Vẽ được giản đồ Fre-nen cho đoạn mạch RLC nối tiếp. Viết được các công thức tính cảm kháng, dung kháng và tổng trở của đoạn mạch có R, L, C mắc nối tiếp và nêu được đơn vị đo các đại lượng này. Viết được các hệ thức của định luật Ôm đối với đoạn mạch RLC nối tiếp (đối với giá trị hiệu dụng và độ lệch pha). Nêu được những đặc điểm của đoạn mạch RLC nối tiếp khi xảy ra hiện tượng cộng hưởng điện.

2. Giải được các bài tập đối với đoạn mạch RLC nối tiếp.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Phương pháp giản đồ Frenen.

1.1. Định luật về điện áp tức thời.

1.2. Phương pháp giản đồ Frenen.

2. Mạch có R, L, C nối tiếp.

2.1. Định luật Ôm cho đoạn mạch có R, L, C nối tiếp.

2.2. Độ lệch pha giữa điện áp và dòng điện.

2.3. Cộng hưởng điện.

3. Bài tập.

Bài 17: Công suất điện tiêu thụ của mạch điện xoay chiều . Hệ số công suất

Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nắm được biểu thức tính công suất và điện năng tiêu thụ của một đoạn mạch điện xoay chiều. Phát biểu được định nghĩa của hệ số công suất. Nêu vai trò của hệ số công suất trong mạch điện. Viết được công thức của hệ số công suất đối với mạch RLC nối tiếp.

2. Vận dụng công thức giải bài tập.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT**1. Công suất điện tiêu thụ của mạch điện xoay chiều.****1.1. Biểu thức của công suất.****1.2. Điện năng tiêu thụ của mạch điện.****2. Hệ số công suất.****2.1. Biểu thức của hệ số công suất.**

2.2. Tầm quan trọng của hệ số công suất trong quá trình cung cấp và sử dụng điện năng.

2.3. Tính hệ số công suất của mạch điện RLC nối tiếp.**3. Bài tập.****Bài 18: Truyền tải điện năng. Máy biến áp** Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Giải thích được nguyên tắc hoạt động của máy biến áp. Biết được các quy tắc an toàn điện.

2. Giải được các bài tập đơn giản về MBA.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Bài toán về truyền tải điện năng đi xa**2. Máy biến áp****2.1. Cấu tạo và nguyên tắc của máy biến áp****2.2. Khảo sát thực nghiệm máy biến áp****3. Ứng dụng của máy biến áp****4. An toàn điện****5. Bài tập.****Chủ đề 6: DAO ĐỘNG SÓNG ĐIỆN TỪ**

Thời gian: 3 tiết

Bài 19: Điện từ trường

Thời gian: 1 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được định nghĩa về từ trường. Nêu được hai điều khẳng định quan trọng của thuyết điện từ.

2. Vận dụng thuyết điện từ phân tích được một hiện tượng để thấy được mối liên quan giữa sự biến thiên theo thời gian của cảm ứng từ với điện trường xoáy và sự biến thiên của cường độ điện trường với từ trường.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT**1. Mối quan hệ giữa điện trường và từ trường.****1.1. Từ trường biến thiên và điện trường xoáy.****1.2. Điện trường biến thiên và từ trường.****2. Điện từ trường và thuyết điện từ Mắc-xoen.****2.1. Điện từ trường.****2.2. Thuyết điện từ Mắc-xoen.****Bài 20: Sóng điện từ**

Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được mô hình sóng điện từ và ứng dụng để giải thích sự tạo thành và lan truyền của các sóng điện từ trong thang sóng điện từ.

2. Vận dụng nguyên lí sử dụng sóng điện từ trong cuộc sống
3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Sóng điện từ.

1.1. Sóng điện từ là gì?

1.2. Những đặc điểm của sóng điện từ.

2. Sự truyền sóng vô tuyến trong khí quyển.

2.1. Các vùng sóng ngắn ít bị hấp thụ.

2.2. Sự phản xạ của các sóng ngắn trên tầng điện li.

Chủ đề 7: VẬT LÝ HẠT NHÂN VÀ PHÓNG XẠ

Thời gian: 9 tiết

Bài 21: Tính chất và cấu tạo hạt nhân

Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được cấu tạo của các hạt nhân. Nêu được các đặc trưng cơ bản của prôtôn và nơtrôn; Giải thích được kí hiệu của hạt nhân. Định nghĩa được khái niệm đồng vị.

2. Vận dụng các công thức đã học vào giải bài tập xác định hạt nhân, xác định số proton và neutron trong hạt nhân.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Cấu tạo hạt nhân.

1.1. Cấu tạo hạt nhân.

1.2. Kí hiệu hạt nhân.

1.3. Đồng vị.

2. Khối lượng hạt nhân.

2.1. Đơn vị khối lượng nguyên tử.

2.2. Khối lượng và năng lượng.

3. Bài tập.

Bài 22: Năng lượng liên kết của hạt nhân

Thời gian: 3 tiết

(Lý thuyết: 2 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được những đặc tính của lực hạt nhân. Viết được hệ thức Anh-xtanh. Phát biểu được định nghĩa và viết được biểu thức của độ hụt khối lượng của hạt nhân, định nghĩa và viết được biểu thức của năng lượng liên kết của hạt nhân, định nghĩa phản ứng hạt nhân và nêu được các định luật bảo toàn trong phản ứng hạt nhân. Phát biểu được và nêu được ví dụ về phản ứng hạt nhân. Viết biểu thức năng lượng của một phản ứng hạt nhân và nêu được điều kiện của phản ứng hạt nhân trong các trường hợp: tỏa năng lượng và thu năng lượng.

2. Giải các bài tập tính độ hụt khối, năng lượng hạt nhân.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Lực hạt nhân.

2. Năng lượng liên kết của hạt nhân.

2.1. Độ hụt khối.

2.2. Năng lượng liên kết.

2.3. Năng lượng liên kết riêng.

3. Phản ứng hạt nhân.

3.1. Định nghĩa và đặc tính.

3.2. Các định luật bảo toàn trong phản ứng hạt nhân.

3.3. Năng lượng tỏa ra hay thu vào trong phản ứng hạt nhân.

4. Bài tập.

Bài 23: Phóng xạ

Thời gian: 2 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được hạt nhân phóng xạ là gì. Viết được phản ứng phóng xạ a , b^- , b^+ ; Nêu được các đặc tính cơ bản của quá trình phóng xạ. Viết được hệ thức của định luật phóng xạ. Định nghĩa được chu kỳ bán rã và hằng số phân rã. Nêu được

một số ứng dụng của các đồng vị phóng xạ. Biết được các quy tắc an toàn phóng xạ.

2. Vận dụng các công thức đã học vào giải bài tập.

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Hiện tượng phóng xạ.

1.1. Định nghĩa hiện tượng phóng xạ.

1.2. Các dạng phóng xạ.

2. Định luật phóng xạ.

2.1. Đặc tính của quá trình phóng xạ.

2.2. Định luật phóng xạ.

3. Chu kì bán rã.

4. An toàn phóng xạ.

5. Bài tập.

Bài 24: Phản ứng phân hạch

Thời gian: 1 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được phản ứng phân hạch là gì. Giải thích được (một cách định tính) phản ứng phân hạch là phản ứng hạt nhân toả năng lượng: nêu điều kiện để có phản ứng dây chuyền

2. Lí giải được sự tạo thành phản ứng dây chuyền,

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Cơ chế của phản ứng phân hạch.

1.1. Phản ứng phân hạch là gì?

1.2. Phản ứng phân hạch kích thích.

2. Năng lượng phân hạch.

2.1. Phản ứng phân hạch tỏa năng lượng. 2.2. Phản ứng phân hạch dây chuyền.

2.3. Phản ứng phân hạch có điều khiển.

Bài 25: Phản ứng nhiệt hạch

Thời gian: 1 tiết

(Lý thuyết: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được phản ứng nhiệt hạch là gì. Giải thích được (một cách định tính) phản ứng nhiệt hạch là phản ứng tỏa năng lượng. Nêu được các điều kiện để tạo ra phản ứng nhiệt hạch.

2. Nêu được những ưu việt của năng lượng nhiệt hạch

3. Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

II. NỘI DUNG CHI TIẾT

1. Cơ chế của phản ứng nhiệt hạch.

1.1. Phản ứng nhiệt hạch là gì?

1.2. Điều kiện thực hiện.

2. Năng lượng nhiệt hạch.

3. Phản ứng nhiệt hạch trên trái đất.

Kiểm tra định kỳ

Thời gian: 1 tiết

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết.

- Phòng thực hành hóa học.

II. Trang thiết bị máy móc

- Laptop, ti vi, projector, màn hình.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Sách giáo khoa , đề cương môn học, giáo án, hệ thống câu hỏi, bài tập, tài liệu tham khảo.

- Thiết bị dạy học: tranh ảnh liên quan tới từng bài giảng dạy, giấy A4, bút chì, thước, các dụng cụ dùng để làm thí nghiệm minh họa.

- Mô hình, hình vẽ, thiết bị dụng cụ thực hành thí nghiệm

IV. Các điều kiện khác

Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Trình bày được các hiện tượng, khái niệm, các định nghĩa, định luật và các công thức của định nghĩa, định luật trong chương trình.
- Trình bày được ý nghĩa thực tiễn và các ứng dụng của các hiện tượng, các định nghĩa, định luật đã học.

2. Kỹ năng

- Quan sát các hiện tượng trong tự nhiên, trong đời sống hằng ngày hoặc các thí nghiệm; biết điều tra, sưu tầm, tra cứu các tài liệu từ các nguồn khác nhau để thu thập các thông tin cần thiết cho việc học tập môn Vật lí.
- Vận dụng kiến thức để mô tả và giải thích các hiện tượng, giải được các bài tập trắc nghiệm và các bài tập định lượng trong sách giáo khoa, sách bài tập và các bài tập tương tự.
- Lắp ráp được thí nghiệm, sử dụng được các dụng cụ đo phổ biến của Vật lí và làm được thí nghiệm.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có thái độ khách quan, trung thực, tác phong tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác và có tinh thần hợp tác trong học tập môn Vật lí.
- Đảm bảo thời gian học, sáng tạo và say mê tìm tòi, khám phá những cái mới trong học tập môn Vật lí.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra, đánh giá

1.1. Hình thức đánh giá

Kết quả học tập theo môn học được đánh giá bằng điểm số theo thang điểm 10. Điểm đánh giá là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến chữ số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số.

1.2. Đánh giá thường xuyên

a) Đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua: hỏi-đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập.

b) Số điểm đánh giá thường xuyên (viết tắt là ĐĐG_{tx}) trong mỗi kì 01 ĐĐG_{tx}

1.3. Đánh giá định kì

a) Đánh giá định kì được thực hiện thông qua bài kiểm tra đánh giá bằng điểm số.

- Thời gian làm bài kiểm tra 45 phút

- Đề kiểm tra bảo đảm độ tin cậy, có đáp án, tiêu chí chấm, thang điểm chi tiết, đáp ứng yêu cầu cần đạt của nội dung kiểm tra, đánh giá.

b) Trong mỗi kì có 01 (một) điểm đánh giá định kì (viết tắt là ĐĐG_{đk}).

c) Đánh giá thông qua bài viết: Tự luận, trắc nghiệm khách quan, trắc nghiệm kết hợp với tự luận.

1.4. Học sinh không tham gia kiểm tra, đánh giá đủ số lần theo quy định tại mục 2 và 3, nếu có lí do bất khả kháng thì được kiểm tra, đánh giá bù với yêu cầu cần đạt tương đương với lần kiểm tra, đánh giá còn thiếu. Việc kiểm tra, đánh giá bù được thực hiện theo từng kì.

1.5. Trường hợp học sinh không tham gia kiểm tra, đánh giá bù theo quy định tại mục 2 và 3 này, thì nhận 0 (không) điểm đối với lần kiểm tra, đánh giá còn thiếu.

1.6. Điểm trung bình môn học

Điểm trung bình môn học (viết tắt là ĐTB_{mh}) là trung bình cộng được làm tròn đến 01 (một) chữ số thập phân của điểm đánh giá thường xuyên và điểm đánh giá định kì được quy định tại mục 2 và 3 này, như sau:

$$\text{ĐTB}_{\text{mh}} = \frac{\text{TĐĐG}_{\text{tx}} + 2 \times \text{TĐĐG}_{\text{đk}}}{\text{Số ĐĐG}_{\text{tx}} + 6}$$

TĐĐG_{tx}: tổng điểm đánh giá thường xuyên

TĐĐG_{đk}: tổng điểm đánh giá định kì

1.7. Điểm đánh giá của mỗi môn học được ghi trong Sổ theo dõi và đánh giá học sinh theo lớp học.

1.8. Trường hợp học sinh có ĐTB_{mh} của môn học không đạt từ 5,0 điểm thì được kiểm tra, đánh giá lại. Kết quả đánh giá lại của môn học được sử dụng thay thế cho ĐTB_{mh} của môn học đó.

2. Thi kết thúc môn học

2.1. Học sinh có ĐTB_{mh} đạt từ 5,0 điểm trở lên và nghỉ học không quá 20% thời lượng giảng dạy của môn học thì được dự thi kết thúc môn học đó.

2.2. Hình thức thi kết thúc môn học:

- Hình thức: Kết hợp giữa trắc nghiệm khách quan và tự luận.
- Thời gian làm bài thi: 60 phút.

2.3. Mỗi năm tổ chức 01 (một) lần thi chính thức và 01 (một) lần thi lại; thời điểm tổ chức thi lại do người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định và phải bảo đảm cách lần thi chính thức ít nhất 21 ngày.

2.4. Học sinh chưa dự thi kết thúc môn học vì lý do bất khả kháng hoặc dự thi kết thúc môn học nhưng không đạt 05 (năm) điểm trở lên thì được thi lại môn học đó.

2.5. Điểm thi kết thúc môn học được ghi trong sổ theo dõi và đánh giá học sinh theo lớp học qui định.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học được sử dụng để giảng dạy cho trình độ Trung cấp nghề. Tổng thời gian thực hiện môn học là: 168 tiết chia làm ba học kì, giáo viên giảng các tiết lý thuyết, kết hợp với các tiết bài tập, thực hành, thí nghiệm, dự án học tập, trải nghiệm đan xen.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Đặt ra mục tiêu từng bài học rõ ràng.
- Lựa chọn và cung cấp lượng kiến thức phù hợp với trình độ và khả năng nhận thức của học sinh.
- Sử dụng nhiều phương pháp dạy học trong mỗi tiết học, kích thích sự chủ động tiếp thu kiến thức ở học sinh; tránh áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; tập trung bồi dưỡng năng lực tự chủ và tự học.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học.

2. Đối với người học

- Nghiên cứu tài liệu.
- Nhớ kĩ các kiến thức đã học: các khái niệm, định nghĩa, định luật, các công thức vật lí.
- Luôn tìm tòi mở rộng kiến thức. Tích cực trong hoạt động nhóm.
- Tự giác làm bài và tự tóm tắt lại kiến thức của từng chủ đề.
- Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Môn Vật lí là môn nghiên cứu những hiện tượng xảy ra trong đời sống. Muốn giải bài toán Vật lí phải hiểu rõ hiện tượng và vận dụng đúng công thức. Áp dụng đúng công thức đã học cùng với những dữ kiện của đề bài, thêm một chút tính toán, học sinh có thể giải bài toán Vật lí một cách dễ dàng.

IV. Tài liệu tham khảo

- Bộ sách giáo khoa Vật lí 10, 11, 12 chương trình chuẩn của Bộ giáo dục và Đào tạo
- Bộ sách bài tập Vật lí 10, 11, 12 chương trình chuẩn của Bộ giáo dục và Đào tạo
- Bộ sách giáo khoa vật lí 10, 11 Cánh Diều – chương trình chuẩn của Bộ giáo dục và Đào tạo
- Bộ sách bài tập vật lí 10, 11 Cánh Diều – chương trình chuẩn của Bộ giáo dục và Đào tạo

V. Ghi chú và giải thích (nếu có).

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Hóa học (Chemistry).

Mã môn học: Học kì 1: 51020013; Học kì 2: 51020014; Học kì 3: 51020015

Thời gian thực hiện môn học: 168 tiết (lý thuyết: 99 tiết; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 66 tiết; kiểm tra định kỳ: 3 tiết).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC**I. Vị trí**

Hoá học là môn học thuộc nhóm môn khoa học tự nhiên ở cấp trung học phổ thông, được học sinh lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp, sở thích và năng lực của bản thân. Môn Hoá học cung cấp cho học sinh những tri thức khoa học phổ thông cơ bản về các chất, sự biến đổi các chất, mối liên hệ qua lại giữa công nghệ hoá học, môi trường và con người, hình thành ở học sinh một số kỹ năng phổ thông, cơ bản và thói quen làm việc khoa học, góp phần làm nền tảng cho việc giáo dục xã hội chủ nghĩa, phát triển năng lực nhận thức, năng lực hành động, chuẩn bị cho học sinh đi vào cuộc sống lao động.

II. Tính chất

Hoá học kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực nghiệm, là môn học tự chọn trong chương trình đào tạo nghề đối với học sinh tốt nghiệp THCS hoặc tương đương.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Về kiến thức**

1. Trình bày được các khái niệm cơ bản của Hóa học, về các đơn chất, hợp chất,...
2. Trình bày được các tính chất vật lý, hóa học, ứng dụng, phương pháp điều chế một số đơn chất, hợp chất vô cơ và hữu cơ.

3. Mô tả, quan sát, giải thích được các hiện tượng thí nghiệm.
4. Viết và cân bằng được các phản ứng hóa học.
5. Giải thích được sự biến đổi các chất, mối liên hệ qua lại giữa công nghệ hoá học, môi trường và con người và các ứng dụng của chúng trong tự nhiên và kĩ thuật.

II. Về kỹ năng

1. Hình thành kỹ năng đọc sách giáo khoa và các tài liệu tham khảo để chọn kiến thức trọng tâm, cơ bản.
2. Vận dụng được lí thuyết để giải các bài tập hóa học, giải thích một số hiện tượng hóa học đơn giản xảy ra trong đời sống và sản xuất.
3. Sử dụng thành thạo các thiết bị, dụng cụ, hóa chất trong phòng thí nghiệm hóa học Trung học phổ thông.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Có niềm say mê học tập môn Hóa học.
2. Có ý thức tuyên truyền, vận dụng những tiến bộ của khoa học nói chung và của Hóa học nói riêng vào đời sống và sản xuất.
3. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập. Luôn thận trọng, tỉ mỉ trong quá trình sử dụng thiết bị, hóa chất, dụng cụ thí nghiệm.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chủ đề, bài	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Học kỳ 1	70	40	29	01
01	Bài 1. Nhập môn hoá học	2	2	0	

TT	Tên chủ đề, bài	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
02	Chủ đề 1: Cấu tạo nguyên tử	15	9	6	
	Bài 2: Thành phần của nguyên tử	5	3	2	
	Bài 3: Nguyên tố hoá học	5	3	2	
	Bài 4: Lớp, phân lớp và cấu hình electron	5	3	2	
03	Chủ đề 2: Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	14	8	6	
	Bài 5: Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học	5	3	2	
	Bài 6: Xu hướng biến đổi một số tính chất của đơn chất, biến đổi thành phần và tính chất của hợp chất trong một chu kì và trong một nhóm.	5	3	2	
	Bài 7: Định luật tuần hoàn và ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học	4	2	2	
04	Chủ đề 3: Liên kết hóa học	8	4	4	
	Bài 8: Liên kết ion	4	2	2	
	Bài 9: Liên kết cộng hoá trị	4	2	2	
05	Chủ đề 4. Phản ứng oxi hóa – Khử	10	5	5	
	Bài 10: Phản ứng oxi hoá - khử	10	5	5	
06	Chủ đề 5: Năng lượng hóa học	6	3	3	
	Bài 11: $\Pi\eta\leq v\lceil v\gamma\eta\lceil\alpha\eta\subseteq\chi\wp\Diamond E\nu\tau\eta\alpha\lambda\pi\psi$	6	3	3	
07	Chủ đề 6. Tốc độ phản ứng hóa học	7	4	3	
	Bài 12: Tốc độ phản ứng hóa học	7	4	3	
08	Chủ đề 7: Nguyên tố nhóm VIIA (Nhóm halogen)	7	5	2	
	Bài 13: Nguyên tố và đơn chất halogen	4	2	2	

TT	Tên chủ đề, bài	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Bài 14: Hydrogen halide và Hydrohalic acid	3	2	1	
09	Kiểm tra định kì	1			1
	Học kỳ 2	49	31	17	01
	Chủ đề 1: Cân bằng hóa học	8	5	3	
10	Bài 1: $M \downarrow \square \clubsuit \cup \varpi \Im \chi \otimes \nu \beta \pm \nu \gamma \eta \int \alpha \eta \subseteq \chi$	2	1	1	
	Bài 2: Sự điện li trong dung dịch nước, Thuyết Bronsted – Lowry về Acid - Base	3	2	1	
	Bài 3: pH của dung dịch, chuẩn độ Acid - Base	3	2	1	
	Chủ đề 2: Nitrogen và sulfur	9	5	4	
11	Bài 4: Đơn chất nitrogen	2	1	1	
	Bài 5: Một số hợp chất quan trọng của nitrogen	3	2	1	
	Bài 6: Sunfur và $\sigma\upsilon\lambda\phi\upsilon\rho\ \delta\iota\omicron\chi\iota\delta\epsilon$	2	1	1	
	Bài 7: $\Sigma\upsilon\lambda\phi\upsilon\rho\iota\chi\ \alpha\chi\iota\delta\ \varpi\ \mu\upsilon\nabla\iota\ \sigma\upsilon\lambda\phi\alpha\tau\ \epsilon$	2	1	1	
	Chủ đề 3: Đại cương về hóa học hữu cơ	10	6	4	
12	Bài 8: $H \odot \pi \chi \eta \infty \tau \eta \upsilon \chi \omicron \varpi \diamond \eta \int \alpha \eta \subseteq \chi \eta \upsilon \chi \omicron$	2	1	1	
	Bài 9: $\Pi \eta \upsilon \omicron \nu \gamma \pi \eta \langle \pi \tau \chi \eta \beta \iota \cap \tau \varpi \diamond \tau \iota \nu \eta \chi \eta \lrcorner \eta \odot \pi \chi \eta \infty \tau \eta \upsilon \chi \omicron$	2	1	1	
	Bài 10: $X \nu \gamma \tau \eta \lceil \chi \pi \eta \otimes \nu \tau \lceil \eta \odot \pi \chi \eta \infty \tau \eta \upsilon \chi \omicron$	3	2	1	
	Bài 11: $X \infty \tau \Upsilon \omicron \eta \int \alpha \eta \subseteq \chi \chi \alpha \eta \odot \pi \chi \eta \infty \tau \eta \upsilon \chi \omicron$	3	2	1	
	Chủ đề 4: Hydrocacbon	8	6	2	
13	Bài 12: Alkane	4	3	1	

TT	Tên chủ đề, bài	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Bài 13: Hydrocarbon không no	4	3	1	
14	Chủ đề 5: Alcohol – Phe nol	7	5	2	
	Bài 14: Alcohol	4	3	1	
	Bài 15: Phenol	3	2	1	
15	Chủ đề 6: Hợp chất carbonyl - Cacboxylic acid	6	4	2	
	Bài 16: Η ⁺ π χη [∞] τ χαρβονψλ	3	2	1	
	Bài 17: Χαρβοξψλιχ αχιδ	3	2	1	
16	Kiểm tra định kì	1			1
	Học kỳ 3	49	28	20	01
17	Chủ đề 1: Este - Lipit	6	4	2	
	Bài 1: Este	3	2	1	
	Bài 2: Lipit	3	2	1	
18	Chủ đề 2: Cacbohidrat	6	4	2	
	Bài 3: Glucozơ	3	2	1	
	Bài 4: Saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ	3	2	1	
19	Chủ đề 3: Amin, amino acid và protein	6	3	3	
	Bài 5: Amin	2	1	1	
	Bài 6: Amino acid	2	1	1	
	Bài 7: Protein	2	1	1	
20	Chủ đề 4: Polime và vật liệu polime	6	4	2	
	Bài 8: Đại cương về polime	3	2	1	
	Bài 9: Vật liệu polime	3	2	1	
21	Chủ đề 5: Pin điện và điện phân	4	2	2	
	Bài 10: Tế điện cực và nguồn điện hóa học	2	1	1	
	Bài 11: Điện phân	2	1	1	
22	Chủ đề 6: Đại cương về kim loại	8	4	4	
	Bài 12: Vị trí của kim loại trong bảng tuần hoàn và cấu tạo của kim loại	2	1	1	
	Bài 13: Tính chất của kim loại	2	1	1	
	Bài 14: Hợp kim	2	1	1	

TT	Tên chủ đề, bài	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Bài 15: Sự ăn mòn kim loại	2	1	1	
23	Chủ đề 7: Kim loại kiềm, kim loại kiềm thổ	6	4	2	
	Bài 16: Kim loại kiềm và hợp chất quan trọng của kim loại kiềm	3	2	1	
	Bài 17: Kim loại kiềm thổ và hợp chất quan trọng của kim loại kiềm thổ	3	2	1	
24	Chủ đề 8: Sắt và một số kim loại quan trọng	6	3	3	
	Bài 18: Sắt và hợp chất của sắt	2	1	1	
	Bài 19: Crom và hợp chất của crom	2	1	1	
	Bài 20: Đồng và hợp chất của đồng	2	1	1	
25	Kiểm tra định kì	1			1
	Cộng	168	99	66	3

NỘI DUNG CHI TIẾT

HỌC KÌ 1: 70 (LT 40; BT 29; KT 1) TIẾT

BÀI 1: NHẬP MÔN HÓA HỌC

(Thời gian: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đối tượng nghiên cứu của hoá học; phương pháp học tập và nghiên cứu hoá học. Mô tả được vai trò của hoá học đối với đời sống, sản xuất.

2. Hình thành kỹ năng đọc sách giáo khoa và các tài liệu tham khảo để chọn kiến thức trong tâm, cơ bản.

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Đối tượng nghiên cứu của hóa học

1.1. Chất

1.2. Sự biến đổi của chất

2. Phương pháp học tập và nghiên cứu hóa học

3. Vai trò của hóa học trong thực tiễn

3.1. Trong đời sống

3.2. Trong sản xuất

CHỦ ĐỀ 1: CẤU TẠO NGUYÊN TỬ

(Thời gian: 15 (LT: 9; BT: 6) tiết)

BÀI 2: THÀNH PHẦN CỦA NGUYÊN TỬ

(Thời gian: 5 (LT: 3; BT: 2) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được thành phần nguyên tử. So sánh được khối lượng của electron với proton và với neutron, kích thước của hạt nhân với nguyên tử. Viết được cấu trúc của nguyên tử.

2. Hình thành kỹ năng đọc sách giáo khoa và các tài liệu tham khảo để chọn kiến thức trong tâm, cơ bản.

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Thành phần và cấu tạo của nguyên tử

1.1. Thành phần nguyên tử

1.2. Cấu trúc của nguyên tử

2. Khối lượng và kích thước của nguyên tử

2.1. Khối lượng của nguyên tử

2.2. Kích thước của nguyên tử

3. Bài tập

BÀI 3: NGUYÊN TỐ HÓA HỌC**(Thời gian: 5 (LT: 3; BT: 2) tiết)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm về nguyên tố hóa học, số hiệu nguyên tử, số khối, kí hiệu hóa học, đồng vị và nguyên tử khối. Tính được nguyên tử khối trung bình.

2. Hình thành kỹ năng tính toán số electron, số proton, số neutron khi biết kí hiệu nguyên tử và ngược lại, tính nguyên tử khối trung bình của nguyên tố có nhiều đồng vị.

3. Tích cực tự học và tìm kiếm kiến thức mới.

II. NỘI DUNG BÀI**1. Nguyên tố hóa học**

1.1. Khái niệm nguyên tố hóa học

1.2. Số hiệu nguyên tử, số khối, kí hiệu nguyên tử

2. Đồng vị, nguyên tử khối trung bình

2.1. Đồng vị

2.2. Nguyên tử khối trung bình

3. Bài tập**BÀI 4: LỚP, PHÂN LỚP VÀ CẤU HÌNH ELECTRON****(Thời gian: 5 (LT: 3; BT: 2) tiết)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm lớp, phân lớp electron và mối quan hệ về số lượng phân lớp trong một lớp. Liên hệ được về số lượng AO trong một phân lớp, trong một lớp. Viết được cấu hình electron nguyên tử theo lớp, phân lớp electron và theo ô orbital khi biết số hiệu nguyên tử Z của 20 nguyên tố đầu tiên trong bảng tuần hoàn. Dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử dự đoán được tính chất hóa học cơ bản của nguyên tố tương ứng.

2. Hình thành kỹ năng tính toán để giải bài tập liên quan đến số điện tích

của hạt nhân, số khối, số hiệu nguyên tử, đồng vị, nguyên tử khối, nguyên tử khối trung bình của các nguyên tố hoá học; lớp electron và phân lớp electron, số electron tối đa có trong một lớp, một phân lớp, sự phân bố electron trong các lớp (K, L, M, N...), phân lớp (s, p, d, f). Viết chính xác cấu hình electron nguyên tử của 20 nguyên tố hoá học đầu tiên.

3. Rèn luyện khả năng tự học và tìm kiếm kiến thức mới.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Lớp và phân lớp electron

1.1. Lớp electron

1.2. Phân lớp electron

2. Cấu hình electron nguyên tử

2.1. Cách viết cấu hình electron nguyên tử

2.2. Biểu diễn cấu hình electron theo ô orbital

3. Dự đoán tính chất hóa học cơ bản của nguyên tố dựa theo cấu hình electron của nguyên tử

4. Bài tập

CHỦ ĐỀ 2: BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC

(Thời gian: 14 (LT: 8; BT: 6) tiết)

BÀI 5: CẤU TẠO CỦA BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC

(Thời gian: 5 (LT: 3; BT: 2) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học, cấu tạo của bảng tuần hoàn; khái niệm ô, chu kì, nhóm. Mô tả được nguyên tắc sắp xếp các nguyên tố trong bảng tuần hoàn. Phân loại được nguyên tố hóa học dựa vào cấu hình electron.

2. Giải bài tập dạng dựa vào vị trí của nguyên tố trong bảng tuần hoàn (ô, nhóm, chu kì) suy ra cấu hình electron và ngược lại.

3. Sáng tạo trong tư duy để giải các bài tập

II. NỘI DUNG BÀI

1. Nguyên tắc sắp xếp của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học

2. Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học

2.1. Ô nguyên tố

2.2. Chu kỳ

2.3. Nhóm

3. Liên hệ giữa cấu hình electron nguyên tử với vị trí của nguyên tố trong bảng tuần hoàn

4. Phân loại nguyên tố hóa học

4.1. Dựa vào cấu hình electron

4.2. Dựa theo tính chất hóa học

5. Bài tập

BÀI 6: XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI MỘT SỐ TÍNH CHẤT CỦA ĐƠN CHẤT, BIẾN ĐỔI THÀNH PHẦN VÀ TÍNH CHẤT CỦA HỢP CHẤT TRONG MỘT CHU KÌ VÀ TRONG MỘT NHÓM

(Thời gian: 5 (LT: 3; BT:2) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Giải thích được xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử trong một chu kì, trong một nhóm; nhận xét và giải thích được xu hướng biến đổi độ âm điện và tính kim loại, phi kim của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì, một nhóm (các nguyên tố nhóm A); nhận xét được xu hướng biến đổi thành phần và tính acid, tính base của các oxide và các hydroxide theo chu kì. Viết và cân bằng được các phương trình hóa học minh họa.

2. Rèn luyện kỹ năng viết và cân bằng phương trình hóa học, dự đoán và giải thích xu hướng biến đổi độ âm điện, tính kim loại và phi kim.

3. Tự giác và nhiệt tình tham gia thảo luận nhóm.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử

1.1 Trong một chu kỳ

1.2. Trong một nhóm A

2. Xu hướng biến đổi độ âm điện, tính kim loại và tính phi kim

2.1. Độ âm điện

2.2. Tính kim loại và tính phi kim

3. Xu hướng biến đổi thành phần và tính acid, tính base của các oxide và các hydroxide theo chu kỳ

3.1. Thành phần và tính acid, tính base của các oxide cao nhất trong một chu kỳ

3.2. Thành phần và tính acid, tính base của các hydroxide trong một chu kỳ

4. Bài tập

BÀI 7: ĐỊNH LUẬT TUẦN HOÀN VÀ Ý NGHĨA CỦA BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC

(Thời gian: 4 (LT: 2; BT: 2) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định luật tuần hoàn, ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học; mối liên hệ giữa vị trí (trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học) với tính chất và ngược lại.

2. Hình thành kỹ năng nhận xét và giải thích mối liên hệ giữa vị trí với tính chất các nguyên tố hoá học.

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Định luật tuần hoàn các nguyên tố hóa học

2. Ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học

3. Bài tập

CHỦ ĐỀ 3: LIÊN KẾT HÓA HỌC

(Thời gian: 8 (LT: 4; BT: 4) tiết)

BÀI 8: LIÊN KẾT ION

(Thời gian: 4 (LT: 2; BT: 2) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm và sự hình thành liên kết ion. Mô tả được cấu tạo tinh thể NaCl; giải thích được vì sao các hợp chất ion thường ở trạng thái rắn trong điều kiện thường (dạng tinh thể).

2. Nhận biết được sự hình thành và viết được liên kết ion; lắp ráp thành thạo mô hình tinh thể NaCl.

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Khái niệm và sự hình thành liên kết ion

1.1. Khái niệm

1.2. Sự hình thành liên kết ion từ phản ứng giữa các nguyên tử

2. Tinh thể ion

2.1. Khái niệm

2.2. Đặc điểm của hợp chất ion

3. Bài tập

BÀI 9: LIÊN KẾT CỘNG HÓA TRỊ

(Thời gian: 4 (LT: 2; BT: 2) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm và lấy được ví dụ về liên kết cộng hoá trị. Phân biệt được các loại liên kết (liên kết cộng hoá trị không phân cực, phân

cực, liên kết ion) dựa theo độ âm điện. Lắp ráp được mô hình phân tử một số chất.

2. Viết thành thạo công thức electron, công thức cấu tạo của một số phân tử cụ thể. Dự đoán được kiểu liên kết hoá học có thể có trong phân tử gồm 2 nguyên tử khi biết hiệu độ âm điện của chúng.

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập

II. NỘI DUNG BÀI

1. Liên kết cộng hóa trị

2. Phân loại liên kết theo độ âm điện

3. Bài tập

CHỦ ĐỀ 4: PHẢN ỨNG OXY HÓA – KHỬ

(Thời gian: 10 (LT: 5; BT: 5) tiết)

BÀI 10: PHẢN ỨNG OXY HÓA – KHỬ

(Thời gian: 10 (LT: 5; BT: 5) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm và xác định được số oxi hóa của nguyên tử các nguyên tố trong hợp chất. Mô tả được khái niệm về phản ứng oxy hóa – khử và ý nghĩa của phản ứng oxy hóa khử. Mô tả và cân bằng được một số phản ứng oxy hóa – khử

2. Phân biệt được chất oxy hóa và chất khử, sự oxy hoá và sự khử trong phản ứng oxy hoá - khử cụ thể. Lập được phương trình hoá học của phản ứng oxy hoá - khử dựa vào số oxy hoá (cân bằng theo phương pháp thăng bằng electron).

3. Tự giác và nỗ lực trong học tập

II. NỘI DUNG BÀI

1. Số oxy hóa

1.1. Khái niệm số oxy hóa

1.2. Cách xác định số oxi hóa của nguyên tử các nguyên tố trong hợp chất

2. Phản ứng oxi hóa – khử

2.1. Một số khái niệm

2.2. Cân bằng phản ứng oxi hóa – Khử theo phương pháp thăng bằng electron

3. Ý nghĩa của một số phản ứng oxi hóa – khử quan trọng

4. Bài tập

CHỦ ĐỀ 5: NĂNG LƯỢNG HÓA HỌC

(Thời gian: 6 (LT: 3; BT: 3) tiết)

BÀI 11: PHẢN ỨNG HÓA HỌC VÀ ENTHALPY

(Thời gian: 6 (LT: 3; BT: 3) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm phản ứng tỏa nhiệt, thu nhiệt. $\Delta_r H^\circ_{298}$ của một phản ứng dựa vào bảng số liệu nhiệt tạo thành cho sẵn, tính được $\Delta_r H^\circ_{298}$ của một phản ứng dựa vào bảng số liệu nhiệt tạo thành cho sẵn,

2. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập

II. NỘI DUNG BÀI

1. Phản ứng tỏa nhiệt và phản ứng thu nhiệt

2. Enthalpy tạo thành và biến thiên enthalpy của phản ứng hóa học

2.1. Enthalpy tạo thành chuẩn của một chất hóa học

2.2. Biến thiên enthalpy chuẩn của phản ứng hóa học

3. Bài tập

CHỦ ĐỀ 6: TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HÓA HỌC

(Thời gian: 7 (LT: 4; BT: 3) tiết)

BÀI 12: TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HÓA HỌC

(Thời gian: 7 (LT: 4; BT: 3) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm tốc độ phản ứng hoá học và cách tính tốc độ trung bình của phản ứng. Giải thích được các yếu tố ảnh hưởng tới tốc độ phản ứng như: nồng độ, nhiệt độ, chất xúc tác, áp suất, diện tích bề mặt. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

2. Thực hiện thành thạo một số thí nghiệm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới tốc độ phản ứng (nồng độ, nhiệt độ, áp suất, diện tích bề mặt, chất xúc tác).

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập

II. NỘI DUNG BÀI

1. Khái niệm tốc độ phản ứng, tốc độ trung bình của phản ứng

1.1. Khái niệm tốc độ phản ứng

1.2. Tốc độ trung bình của phản ứng

2. Định luật tác dụng khối lượng

3. Các yếu tố ảnh hưởng tới tốc độ phản ứng

3.1. Ảnh hưởng của nồng độ

3.2. Ảnh hưởng của áp suất

3.3. Ảnh hưởng của diện tích bề mặt

3.4. Ảnh hưởng của nhiệt độ

3.5. Ảnh hưởng của chất xúc tác

4. Bài tập

CHỦ ĐỀ 7: NGUYÊN TỐ NHÓM VIIA (NHÓM HALOGEN)

(Thời gian: 7 (LT: 4; BT: 3) tiết)

BÀI 13: NGUYÊN TỐ VÀ ĐƠN CHẤT HALOGEN

(Thời gian: 4 (LT: 2; BT: 2) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được tính chất vật lý, hóa học $\chi | \alpha \chi \langle \chi \square \text{ον} \chi \eta \omega \tau \eta \alpha \lambda \omicron \gamma \epsilon \nu, \mu \cdot \iota \tau \acute{\iota} \nu \eta \chi \eta \omega \tau \eta \int \alpha \eta \subseteq \chi \pi \iota \dashv \tau$ được phương trình phản ứng xảy ra. $T\rho \int \nu \eta \beta \diamond \psi \pi \diamond \gamma \iota \leq \iota \tau \eta \acute{\iota} \chi \eta \square \cup \odot \chi \tau \acute{\iota} \nu \eta \omicron \xi \iota \eta \int \alpha \chi | \alpha \chi \langle \chi \eta \alpha \lambda \omicron \gamma \epsilon \nu \gamma \iota \leq \mu \delta \clubsuit \nu.$

2. Thực hiện thành thạo các thí nghiệm chứng minh được xu hướng giảm dần tính oxi hóa của các halogen thông qua một số phản ứng. Quan sát và giải thích các hiện tượng thí nghiệm xảy ra.

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Giới thiệu về nguyên tố nhóm VIIA

2. Đơn chất halogen

2.1. Tính chất vật lý của các halogen.

2.2. Tính chất hóa học của các halogen.

2.3. Ứng dụng của các halogen.

3. Bài tập

BÀI 14: HYDROGEN HALIDE VÀ HYDROHALIC ACID

(Thời gian: 3 (LT: 2; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được tính acid của dãy hydrohalic acid; viết được các phương trình phản ứng minh họa tính acid yếu của HF, tính acid mạnh của HCl. Trình bày được tính khử của các ion halide (Cl^- , Br^- , I^-) thông qua phản ứng với

chất oxi hóa là sulphuric acid đặc. Mô tả được ứng dụng của một số hydrogen halide

2. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Tự giác và nỗ lực trong học tập.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Tính chất vật lý của các hydrogen halide.

2. Hydrohalic acid

3. Tính khử của các ion halide.

4. Nhận biết ion halide trong dung dịch

5. Ứng dụng của các hydrogen halide.

6. Bài tập

HỌC KÌ 2: 49 (LT 31; BT 17; KT 1) TIẾT

CHỦ ĐỀ 1: CÂN BẰNG HÓA HỌC

(Thời gian: 8 (LT: 5; BT: 3) tiết)

BÀI 1: MỞ ĐẦU VỀ CÂN BẰNG HÓA HỌC

(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, đặc điểm, phân loại của cân bằng hóa học. Phân biệt được cân bằng vật lý và cân bằng hóa học. Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến cân bằng hóa học. Mô tả được ứng dụng của cân bằng hóa học trong thực tiễn.

2.

Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến cân bằng hóa học. Phân biệt được cân bằng vật lý và cân bằng hóa học. Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến cân bằng hóa học. Mô tả được ứng dụng của cân bằng hóa học trong thực tiễn. Phân biệt được cân bằng vật lý và cân bằng hóa học. Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến cân bằng hóa học. Mô tả được ứng dụng của cân bằng hóa học trong thực tiễn.

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Khái niệm phản ứng thuận nghịch và trạng thái cân bằng

2. Biểu thức hằng số cân bằng và ý nghĩa

2.1. Biểu thức hằng số cân bằng

2.2. Ý nghĩa của biểu thức hằng số cân bằng

3. Ảnh hưởng của nhiệt độ, nồng độ và áp suất đến cân bằng hóa học

3.1. Ảnh hưởng của nhiệt độ tới cân bằng hóa học

3.2. K_p và K_c của phản ứng $2SO_2(g) + O_2(g) \rightleftharpoons 2SO_3(g)$ và $2H_2(g) + O_2(g) \rightleftharpoons 2H_2O(g)$

4. Bài tập

BÀI 2: SỰ ĐIỆN LY TRONG DUNG DỊCH NƯỚC. THUYẾT BRONSTED – LOWRY VỀ ACID - BASE

(Thời gian: 3 (LT: 2; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm sự điện li, chất điện li, chất không điện li; thuyết Brønsted – Lowry về acid – base.

2. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Tự giác và nỗ lực trong học tập

II. NỘI DUNG BÀI

1. Sự điện li, chất điện li và chất không điện li

2. Thuyết Brønsted – Lowry về acid – base

2.1. Thuyết Brønsted – Lowry về acid – base

2.2. Acid mạnh/base mạnh và acid yếu/base yếu

3. Bài tập

BÀI 3: pH CỦA DUNG DỊCH, CHUẨN ĐỘ ACID - BASE

(Thời gian: 3 (LT: 2; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm và ý nghĩa của pH trong thực tiễn (liên hệ giá trị pH ở các bộ phận trong cơ thể với sức khỏe con người, pH của đất, nước tới sự phát triển của động thực vật,...). Mô tả được nguyên tắc xác định nồng độ acid, base mạnh bằng phương pháp chuẩn độ.

2. Thực hiện được thí nghiệm chuẩn độ acid – base. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập.

II. NỘI DUNG BÀI

1. pH của dung dịch, chất chỉ thị

1.1. pH của dung dịch

1.2. Ý nghĩa của pH trong thực tiễn

1.3. Xác định pH bằng chất chỉ thị

2. Chuẩn độ dung dịch acid và base

3. Bài tập

CHỦ ĐỀ 2: NITROGEN VÀ SULFUR

(Thời gian: 9 (LT: 5; BT: 4) tiết)

BÀI 4: ĐƠN CHẤT NITROGEN

(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được trạng thái tự nhiên, tính chất vật lí, hóa học, ứng dụng của nguyên tố nitrogen. Giải thích được tính trơ của đơn chất nitơ ở nhiệt độ thường.

2. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Trạng thái tự nhiên của nguyên tố nitrogen

2. Đơn chất nitrogen

2.1. Đặc điểm liên kết

2.2. Tính chất cơ bản

3. Ứng dụng

4. Bài tập

BÀI 5: MỘT SỐ HỢP CHẤT QUAN TRỌNG CỦA NITROGEN

(Thời gian: 3 (LT: 2; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được công thức Lewis và hình học của phân tử ammonia. Viết được CTPT, CTCT của NH_3 ; Dựa vào đặc điểm cấu tạo của phân tử ammonia, giải thích được tính chất vật lí (tính tan), tính chất hóa học (tính base, tính khử). Viết được phương trình hóa học minh họa. Trình bày được tính chất cơ bản của muối ammonium (dễ tan và phân li, chuyển hóa thành ammonia trong kiềm, dễ bị nhiệt phân) và nhận biết được ion ammonium trong dung dịch. Ứng dụng của ammonia.

2. Vận dụng được kiến thức về cân bằng hóa học, tốc độ phản ứng cho phản ứng tổng hợp ammonia từ nitơ và hydrogen. Hình thành kỹ năng video thí nghiệm tính chất hóa học, nhận biết ion ammonium trong phân đạm chứa ion ammonium. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Ammonia

1.1. Cấu tạo phân tử và tính chất vật lý

1.2. Tính chất hóa học**1.3. Tổng hợp ammonia theo quá trình Haber****2. Muối ammonium****3. Ứng dụng của ammonia và một số muối ammonium****4. Bài tập****BÀI 6: SULFUR VÀ SULFUR DIOXIDE****(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các trạng thái tự nhiên, tính chất vật lí, hoá học cơ bản và ứng dụng của lưu huỳnh đơn chất. Quan sát video thí nghiệm chứng minh lưu huỳnh đơn chất vừa có tính oxi hóa, vừa có tính khử. Trình bày được tính oxi hóa, tính khử và ứng dụng của sulfur dioxide.

2. Viết và cân bằng thành thạo các phương trình phản ứng xảy ra trong các thí nghiệm trên. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Tự giác và nỗ lực trong học tập

II. NỘI DUNG BÀI**1. Sulfur****1.1. Trạng thái tự nhiên****1.2. Tính chất****2. Sulfur dioxide****2.1. Một số tính chất****2.2. Ứng dụng****3. Bài tập****BÀI 7: SULFRIC ACID VÀ MUỐI SULFATE****(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)**

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được tính chất vật lí, cách pha loãng và nguyên tắc xử lí sơ bộ khi bỏng acid H_2SO_4 , cấu tạo H_2SO_4 ; tính chất hóa học cơ bản, ứng dụng của sulfuric acid loãng, sulfuric acid đặc và những lưu ý khi sử dụng sulfuric acid. Mô tả được điều kiện thực hiện, viết các phản ứng xảy ra trong quá trình sản xuất acid H_2SO_4 . Nêu được ứng dụng của một số muối sulfate quan trọng: barium sulfate (barisunfat), ammonium sulfate (amoni sunfat), calcium sulfate (canxi sunfat), magnesium sulfate (magie sunfat) và nhận biết được ion trong dung dịch bằng ion Ba^{2+} .

2. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan. Quan sát và giải thích một số thí nghiệm chứng minh tính oxi hóa mạnh và tính háo nước của sulfuric acid đặc.

3. Tự giác và nỗ lực trong học tập

II. NỘI DUNG BÀI

1. Sulfuric acid

1.1. Cấu tạo phân tử và tính chất vật lý

1.2. Tính chất hóa học

1.3. Bảo quản và xử lý bỏng sulfuric acid

1.4. Ứng dụng và sản xuất sulfuric acid

2. Muối sulfate

2.1. Một số muối sulfate

2.2. Nhận biết ion SO_4^{2-} trong dung dịch

3. Bài tập

CHỦ ĐỀ 3: ĐẠI CƯƠNG VỀ HOÁ HỌC HỮU CƠ

(Thời gian: 10 (LT: 6; BT: 4) tiết)

BÀI 8: HỢP CHẤT HỮU CƠ VÀ HÓA HỌC HỮU CƠ

(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm hợp chất hữu cơ và hóa học hữu cơ; đặc điểm chung của các hợp chất hữu cơ, nhóm chức và một số loại nhóm chức cơ bản. Phân loại được hợp chất hữu cơ (hydrocarbon và dẫn xuất).

2. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Hợp chất hữu cơ và hóa học hữu cơ

2. Đặc điểm chung của các hợp chất hữu cơ

2.1. Thành phần nguyên tố

2.2. Đặc điểm cấu tạo

2.3. Tính chất vật lí

2.4. Tính chất hóa học

3. Phân loại các hợp chất hữu cơ

4. Nhóm chức

5. Bài tập

BÀI 9: PHƯƠNG PHÁP TÁCH BIỆT VÀ TÍNH CHẾ HỢP CHẤT HỮU CƠ

(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên tắc và cách thức tiến hành các phương pháp tách biệt và tinh chế hợp chất hữu cơ: chưng cất, chiết, kết tinh. Thực hiện được các thí nghiệm về chưng cất thường, chiết.

2. Thực hành thành thạo các thí nghiệm về chưng cất thường, chiết. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Phương pháp kết tinh

2. Phương pháp chiết

3. Phương pháp chưng cất

4. Bài tập

BÀI 10: CÔNG THỨC PHÂN TỬ HỢP CHẤT HỮU CƠ

(Thời gian: 3 (LT: 2; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm về công thức phân tử hợp chất hữu cơ. Lập và viết được công thức phân tử hợp chất hữu cơ từ dữ liệu phân tích nguyên tố và phân tử khối.

2. Thành thạo tính toán để lập công thức phân tử hợp chất hữu cơ. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Thành phần nguyên tố và công thức phân tử

2. Phương pháp xác định phân tử khối của hợp chất hữu cơ

3. Bài tập

BÀI 11: CẤU TẠO HÓA HỌC CỦA HỢP CHẤT HỮU CƠ

(Thời gian: 3 (LT: 2; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nội dung thuyết cấu tạo hóa học trong hóa học hữu cơ. Mô tả được khái niệm chất đồng đẳng, dãy đồng đẳng và đồng phân. Viết được chất đồng đẳng, chất đồng phân dựa vào công thức cấu tạo cụ thể của các hợp chất hữu cơ. Viết được công thức cấu tạo của một số hợp chất hữu cơ đơn giản (công thức cấu tạo đầy đủ, công thức cấu tạo thu gọn).

2. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Tự giác và nỗ lực trong học tập

II. NỘI DUNG BÀI

1. Thuyết cấu tạo hóa học

2. Công thức cấu tạo

3. Chất đồng phân

3.1. Khái niệm

3.2. Phân loại

4. Đồng đẳng

5. Bài tập

CHỦ ĐỀ 4: HYDROCARBON

(Thời gian: 8 (LT: 6; BT: 2) tiết)

BÀI 12: ALKANE

(Thời gian: 4 (LT: 3; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm về alkane, nguồn alkane trong tự nhiên, công thức chung của alkane. Mô tả được quy tắc gọi tên theo danh pháp thay thế; áp dụng gọi được tên cho một số alkane mạch không phân nhánh ($C_1 - C_6$) và một số alkane mạch nhánh chứa không quá 5 nguyên tử C, đặc điểm về tính chất vật lí (nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, tỉ khối, tính tan) của một số alkane ($C_1 - C_6$). Trình bày được đặc điểm về liên kết hóa học trong phân tử alkane, tính chất hóa học, ứng dụng và điều chế.

2. Thực hiện thành thạo các thí nghiệm. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Tự giác và nỗ lực trong học tập

II. NỘI DUNG BÀI**1. Khái niệm và danh pháp****1.1. Khái niệm****1.2. Đồng phân****1.3. Danh pháp****2. Tính chất vật lí****3. Tính chất hóa học****3.1. Phản ứng thế halogen****3.2. Phản ứng cracking****3.3. Phản ứng oxi hóa****4. Bài tập****BÀI 13: HYDROCACBON KHÔNG NO****(Thời gian: 4 (LT: 3; BT: 1) tiết)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm về alkene và alkyne, công thức chung của alkene; đặc điểm liên kết trong phân tử ethylene và acetylene; đặc điểm về tính chất vật lí (nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, tỉ khối, khả năng hoà tan trong nước) của một số alkene (C_2 - C_5), acetylene. Gọi được tên một số alkene, alkyne đơn giản ($C_2 - C_5$), tên thông thường một vài alkene, alkyne thường gặp. Trình bày được các tính chất hóa học, ứng dụng của ethylene và acetylene, viết các phương trình phản ứng xảy ra

2. Thực hiện thành thạo các thí nghiệm điều chế và thử tính chất của ethylene và acetylene, mô tả và giải thích các hiện tượng thí nghiệm của ethylene, acetylene. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Tự giác và nỗ lực trong học tập

II. NỘI DUNG BÀI

1. Khái niệm, đồng phân và danh pháp

1.1. Khái niệm

1.2. Đồng phân

1.3. Danh pháp

2. Tính chất vật lý

3. Tính chất hóa học

3.1. Phản ứng cộng

3.2. Phản ứng trùng hợp alkene

3.3. Phản ứng của alk-1-yne với dung dịch silver nitrate trong ammonia

3.4. Phản ứng oxi hóa

4. Ứng dụng và điều chế

4.1. Ứng dụng

4.2. Điều chế

5. Bài tập

CHỦ ĐỀ 5: ALCOHOL - PHENOL

(Thời gian: 7 (LT: 5; BT: 2) tiết)

BÀI 14: ALCOHOL

(Thời gian: 4 (LT: 3; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm alcohol; công thức tổng quát của alcohol no, đơn chức, mạch hở; khái niệm về bậc của alcohol. Viết được công thức cấu tạo, gọi được tên theo danh pháp thay thế một số alcohol đơn giản ($C_1 - C_5$), tên thông thường một vài alcohol thường gặp. Trình bày được đặc điểm về tính chất vật lý, tính chất hóa học, ứng dụng và điều chế ethylic alcohol.

2. Thực hiện thành thạo các thí nghiệm đốt cháy ethanol; mô tả các hiện tượng thí nghiệm và giải thích được tính chất hóa học của ethylic alcohol. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Có thái độ, cách ứng xử của cá nhân với việc bảo vệ sức khỏe bản thân, gia đình và cộng đồng. Tự giác và nỗ lực trong học tập

II. NỘI DUNG BÀI

1. Khái niệm và danh pháp

1.1. Khái niệm

1.2. Danh pháp

2. Tính chất vật lý

3. Tính chất hóa học

3.1. Phản ứng thế nguyên tử hydrogen trong nhóm $-OH$

3.2. Phản ứng thế nhóm $-OH$ tạo ether

3.3. Phản ứng tách nước tạo alkene

3.4. Phản ứng oxi hóa

4. Ứng dụng và điều chế

4.1. Ứng dụng

4.2. Điều chế

5. Bài tập

BÀI 15: PHENOL

(Thời gian: 4 (LT: 3; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm về phenol, tên gọi, công thức cấu tạo một số phenol đơn giản, đặc điểm cấu tạo của phenol. Mô tả được tính chất vật, tính chất hóa học cơ bản, ứng dụng và điều chế phenol.

2. Quan sát và giải thích hiện tượng các thí nghiệm của phenol với sodium hydroxide, với nước bromine, với HNO_3 đặc trong H_2SO_4 đặc. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Khái niệm**2. Phân loại****3. Tính chất vật lý****4. Tính chất hóa học****4.1. Tính acid của phenol****4.2. Phản ứng thế nguyên tử H của vòng benzene****5. Ứng dụng và điều chế****5.1. Ứng dụng****5.2. Điều chế****6. Bài tập****CHỦ ĐỀ 6: HỢP CHẤT CARBONYL – CARBOXYLIC ACID****(Thời gian: 6 (LT: 4; BT: 2) tiết)****BÀI 16: HỢP CHẤT CARBONYL****(Thời gian: 3 (LT: 2; BT: 1) tiết)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm hợp chất carbonyl; Gọi được tên theo danh pháp thay thế một số hợp chất carbonyl đơn giản ($C_1 - C_5$); tên thông thường một vài hợp chất carbonyl thường gặp. Mô tả được đặc điểm liên kết của nhóm chức carbonyl. Nêu được đặc điểm về tính chất vật lý, tính chất hóa học, ứng dụng và điều chế formaldehyde và acetone.

2. Thực hiện được (hoặc quan sát qua video) các thí nghiệm: phản ứng với thuốc thử Tollens; mô tả hiện tượng thí nghiệm, giải thích được tính chất hóa học của hợp chất carbonyl. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập.

II. NỘI DUNG BÀI**1. Khái niệm và danh pháp****1.1. Khái niệm**

1.2 Danh pháp**2. Tính chất vật lý****3. Tính chất hóa học****3.1. Phản ứng khử hợp chất carbonyl****3.2. Phản ứng oxi hóa aldehyde****4. Ứng dụng và điều chế****4.1. Ứng dụng****4.2. Điều chế****5. Bài tập****BÀI 17: CARBOXYLIC ACID****(Thời gian: 3 (LT: 2; BT: 1) tiết)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm và tính chất vật lý, viết được công thức cấu tạo và gọi được tên một số acid theo danh pháp thay thế ($C_1 - C_5$) và một vài acid thường gặp theo tên thông thường. Trình bày được đặc điểm cấu tạo phân tử acetic acid, tính chất hóa học cơ bản, ứng dụng và phương pháp điều chế của acetic acid.

2. Thực hiện được thí nghiệm về phản ứng của acetic acid với quỳ tím, sodium carbonate (hoặc calcium carbonate), magnesium; điều chế ethyl acetate (hoặc quan sát qua video thí nghiệm); mô tả được các hiện tượng thí nghiệm và giải thích được tính chất hóa học của acetic acid. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Có niềm say mê học tập và khả năng hợp tác làm việc nhóm. Rèn luyện được tính tự giác, cẩn thận, kiên nhẫn, trung thực trong học tập.

II. NỘI DUNG BÀI**1. Khái niệm và danh pháp****1.1. Khái niệm****1.2. Danh pháp****2. Tính chất vật lý**

3. Tính chất hóa học**3.1. Tính axit****3.2. Phản ứng ester hóa****4. Ứng dụng và điều chế****4.1. Ứng dụng****4.2. Điều chế****5. Bài tập****HỌC KÌ 3: 49 (LT 28; BT 20; KT 1) TIẾT****CHỦ ĐỀ 1: ESTER - LIPID****(Thời gian: 6 (LT: 4; BT: 2) tiết)****BÀI 1: ESTER****(Thời gian: 3 (LT: 2; BT: 1) tiết)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm và phân loại ester. Mô tả được đặc điểm về tính chất vật lí, hóa học cơ bản, điều chế và ứng của ester. Viết và cân bằng được các phản ứng hóa học.

2. Viết thành thạo các đồng phân cấu tạo của este. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn.

II. NỘI DUNG BÀI**1. Khái niệm, danh pháp****1.1. Khái niệm****1.2. Danh pháp****2. Tính chất vật lí****3. Tính chất hóa học****4. Bài tập****BÀI 2: LIPID**

(Thời gian: 3 (LT: 2; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm và phân loại lipid. Mô tả được đặc điểm về tính chất vật lí, hóa học cơ bản, điều chế và ứng của lipid. Viết và cân bằng được các phản ứng hóa học.
2. Viết thành thạo cấu tạo của lipid. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.
3. Rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Khái niệm

2. Chất béo

2.1. Khái niệm

2.2. Tính chất vật lí

2.3. Tính chất hóa học

2.4. Ứng dụng

3. Bài tập

CHỦ ĐỀ 2: CACBONHIDRAT

(Thời gian: 6 (LT: 4; BT: 2) tiết)

BÀI 3: GLUCOZO

(Thời gian: 3 (LT: 2; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được cấu tạo dạng mạch hở của glucozơ. Trình bày được tính chất vật lí, hóa học, ứng dụng và điều chế glucozơ.
2. Quan sát và giải thích các hiện tượng thí nghiệm, hoàn thành các phương trình phản ứng hóa học xảy ra. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.
3. Rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Tính chất vật lí và trạng thái tự nhiên

2. Cấu tạo

3. Tính chất hóa học

3.1. Tính chất của ancol đa chức

3.2. Tính chất của andehit

3.3. Phản ứng lên men

4. Điều chế và ứng dụng

4.1. Điều chế

4.2. Ứng dụng

5. Bài tập

BÀI 4: SACCARƠZƠ, TINH BỘT VÀ XENLULOZƠ

(Thời gian: 3 (LT: 2; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được cấu tạo phân tử, tính chất vật lí, hóa học, ứng dụng và điều chế saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ.

2. Quan sát và giải thích các hiện tượng thí nghiệm, hoàn thành các phương trình phản ứng hóa học xảy ra. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Saccarozơ

1.1. Tính chất vật lí

1.2. Cấu tạo phân tử

1.3. Tính chất hóa học

1.4. Sản xuất và ứng dụng**2. Tinh bột****2.1. Tính chất vật lí****2.2. Cấu trúc phân tử****2.3. Tính chất hóa học****2.4. Ứng dụng****3. Xenlulozơ****3.1. Tính chất vật lí và trạng thái tự nhiên****3.2. Cấu trúc phân tử****3.3. Tính chất hóa học****3.4. Ứng dụng****4. Bài tập****CHỦ ĐỀ 3: AMIN, AMINO ACID VÀ PROTEIN****(Thời gian: 6 (LT: 3; BT: 3) tiết)****BÀI 5: AMIN****(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm và phân loại amine (theo bậc của amine và bản chất gốc hydrocarbon). Mô tả được đặc điểm cấu tạo, tính chất vật lí, hóa học, ứng dụng và điều chế phân tử methylamine và aniline.

2. Quan sát và giải thích các hiện tượng thí nghiệm, hoàn thành các phương trình phản ứng hóa học xảy ra. Viết thành thạo các công thức cấu tạo của amin. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những

bài tập liên quan. Liên hệ thực tế: Việc sử dụng thuốc lá có chứa chất độc nicotin là nguyên nhân gây ung thư phổi, từ đó nâng cao nhận thức về việc không hút thuốc lá; biết cách khử mùi tanh của cá do các amin gây ra

3. Có ý thức học tập, yêu thích khoa học.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Khái niệm, phân loại và danh pháp

1.1. Khái niệm, phân loại

1.2. Danh pháp

2. Tính chất vật lí

3. Cấu tạo phân tử và tính chất hóa học

3.1. Cấu tạo phân tử

3.2. Tính chất hóa học

4. Bài tập

BÀI 6: AMINO ACID

(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm về amino acid, amino acid thiên nhiên, amino acid trong cơ thể; gọi được tên một số amino acid thông dụng, đặc điểm cấu tạo phân tử của amino acid. Mô tả được tính chất vật lí, hóa học và ứng dụng của amino acid.

2. Viết và cân bằng các phản ứng hóa học thành thạo; dự đoán được tính lưỡng tính của amino axit. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Có ý thức học tập, yêu thích khoa học.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Khái niệm

2. Cấu tạo phân tử và tính chất hóa học

2.1. Cấu tạo phân tử**2.2. Tính chất hóa học****3. Ứng dụng****4. Bài tập****BÀI 7: PROTEIN****(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm, đặc điểm cấu tạo phân tử, tính chất vật lí, hóa học và vai trò của protein đối với sự sống.

2. Thực hiện thành thạo thí nghiệm về phản ứng đông tụ của protein; mô tả, giải thích các hiện tượng thí nghiệm và viết các PTPU xảy ra. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Liên hệ thực tế và rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn. Có ý thức học tập, yêu thích khoa học.

II. NỘI DUNG BÀI**1. Peptit****1.1. Khái niệm****1.2. Tính chất hóa học****2. Protein****2.1. Khái niệm****2.2. Cấu tạo phân tử****2.3. Tính chất****2.4. Vai trò của protein đối với sự sống****3. Bài tập****CHỦ ĐỀ 4: POLIME VÀ VẬT LIỆU POLIME****(Thời gian: 6 (LT: 4; BT: 2) tiết)**

BÀI 8: ĐẠI CƯƠNG VỀ POLIMER**(Thời gian: 3 (LT: 2; BT: 1) tiết)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm, phân loại và đặc điểm cấu trúc, tính chất vật lý, hóa học, điều chế và ứng dụng của polimer.

2. Viết được công thức cấu tạo và gọi được tên của một số polymer thường gặp. Phân biệt được polime thiên nhiên với polime tổng hợp hoặc nhân tạo. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Liên hệ thực tế và rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn. Có ý thức học tập, yêu thích khoa học.

II. NỘI DUNG BÀI**1. Khái niệm****2. Đặc điểm cấu trúc****3. Tính chất vật lý****4. Tính chất hóa học****4.1. Phản ứng phân cắt mạch polime****4.2. Phản ứng giữ nguyên mạch polimer****4.3. Phản ứng tăng mạch polimer****5. Phương pháp điều chế****5.1. Phản ứng trùng hợp****5.2. Phản ứng trùng ngưng****6. Ứng dụng****7. Bài tập****BÀI 9: VẬT LIỆU POLIME****(Thời gian: 3 (LT: 2; BT: 1) tiết)**

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, thành phần, tính chất vật lí, hóa học, ứng dụng và điều chế một số vật liệu polimer như: chất dẻo, cao su, tơ, vật liệu compozit và keo dán.

2. Hoàn thành các phương trình phản ứng hóa học xảy ra. Viết công thức cấu tạo và gọi được tên của một số polymer thường gặp. Phân biệt polime thiên nhiên với polime tổng hợp hoặc nhân tạo.

3. Rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Chất dẻo

1.1. Khái niệm về chất dẻo và vật liệu compozit

1.2. Một số polimer dùng làm chất dẻo

2. Tơ

2.1. Khái niệm

2.2. Phân loại

2.3. Một số loại tơ tổng hợp thường gặp

3. Cao su

3.1. Khái niệm

3.2. Phân loại

4. Keo dán tổng hợp

4.1. Khái niệm

4.2. Một số keo dán tổng hợp thông thường

5 Bài tập

CHỦ ĐỀ 5: PIN ĐIỆN VÀ ĐIỆN PHÂN

(Thời gian: 4 (LT: 2; BT: 2) tiết)

BÀI 10: THẾ ĐIỆN CỰC VÀ NGUỒN ĐIỆN HÓA HỌC

(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được cặp oxi hoá – khử kim loại. Trình bày được giá trị thế điện cực chuẩn của kim loại. Tính được sức điện động của pin điện hoá tạo bởi hai cặp oxi hoá – khử. Nêu được cấu tạo, nguyên tắc hoạt động của pin Galvani.

2. Sử dụng bảng giá trị thế điện cực chuẩn để: So sánh được tính khử, tính oxi hoá giữa các cặp oxi hoá – khử kim loại; Dự đoán được chiều hướng xảy ra phản ứng giữa hai cặp oxi hoá – khử. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn.

II. NỘI DUNG BÀI

- 1. Khái niệm về cặp oxi hoá – khử kim loại**
- 2. Thế điện cực chuẩn của kim loại**
- 3. Dãy thế điện cực chuẩn của kim loại**
- 4. Ý nghĩa dãy thế điện cực chuẩn của kim loại**
- 5. Bài tập**

BÀI 11: ĐIỆN PHÂN

(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên tắc (thứ tự) điện phân dung dịch, điện phân nóng chảy. Nêu được ứng dụng của một số hiện tượng điện phân trong thực tiễn (mạ điện, tinh chế kim loại). Viết được các phương trình điện phân.

2. Thực hiện thành thạo (hoặc quan sát video) thí nghiệm điện phân dung dịch copper(II) sulfate, dung dịch sodium chloride (tự chế tạo nước Javel để tẩy rửa). Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn.

II. NỘI DUNG BÀI

- 1. Khái niệm**
- 2. Sự điện phân các chất điện ly**

3. Ứng dụng của sự điện phân**4. Bài tập****CHỦ ĐỀ 6: ĐẠI CƯƠNG VỀ KIM LOẠI****(Thời gian: 8 (LT: 4; BT: 4) tiết)****BÀI 12: VỊ TRÍ CỦA KIM LOẠI TRONG BẢNG TUẦN HOÀN VÀ CẤU TẠO CỦA KIM LOẠI****(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)****I. MỤC TIÊU**

1. Mô tả được vị trí của kim loại trong bảng HTTH, Trình bày được cấu tạo và liên kết kim loại. So sánh được bản chất của liên kết kim loại với liên kết ion và cộng hoá trị. Quan sát mô hình cấu tạo mạng tinh thể kim loại, rút ra được nhận xét.

2. Lắp ráp thành thạo các mô hình cấu tạo phân tử. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn.

II. NỘI DUNG BÀI**1. Vị trí của kim loại trong bảng HTTH****2. Cấu tạo của kim loại****2.1. Cấu tạo nguyên tử****2.2. Cấu tạo tinh thể****3. Liên kết kim loại****4. Bài tập****BÀI 13: TÍNH CHẤT CỦA KIM LOẠI****(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được một số tính chất vật lí chung của kim loại, tính chất hóa học đặc trưng, viết được phương trình minh họa. Giải thích được một số tính chất vật lí chung của kim loại.

2. Quan sát, giải thích hiện tượng một số thí nghiệm của kim loại tác dụng với phi kim, acid (HCl , H_2SO_4), muối. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Tính chất vật lí

1.1. Tính chất vật lí chung

1.2. Giải thích

2. Tính chất hóa học

2.1. Tác dụng với phi kim

2.2. Tác dụng với dung dịch acid

2.3. Tác dụng với nước

2.4. Tác dụng với dung dịch muối

3. Bài tập

BÀI 14: HỢP KIM

(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, cấu tạo hợp kim và việc sử dụng phổ biến hợp kim. Nêu được thành phần, tính chất và ứng dụng một số hợp kim quan trọng của sắt và nhôm (gang, thép, dural,...).

2. Sử dụng thành thạo, có hiệu quả một số đồ dùng bằng hợp kim dựa vào những đặc tính của chúng. Xác định thành phần % về khối lượng kim loại trong hợp kim. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Khái niệm

2. Tính chất

3. Ứng dụng

4. Bài tập

BÀI 15: SỰ ĂN MÒN KIM LOẠI

(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm ăn mòn kim loại, các dạng ăn mòn kim loại và các phương pháp chống ăn mòn kim loại. Viết được các phương trình phản ứng xảy ra.

2. Quan sát, giải thích các hiện tượng thí nghiệm ăn mòn kim loại. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Liên hệ thực tế và rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn. Có ý thức học tập, yêu thích khoa học.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Khái niệm

2. Các dạng ăn mòn kim loại

2.1. Ăn mòn hóa học

2.2. Ăn mòn điện hóa học

3. Chống ăn mòn kim loại

3.1. Phương pháp bảo vệ bề mặt

3.2. Phương pháp điện hóa

4. Bài tập

CHỦ ĐỀ 7: KIM LOẠI KIỀM, KIM LOẠI KIỀM THỔ

(Thời gian: 6 (LT: 4; BT: 2) tiết)

BÀI 16: KIM LOẠI KIỀM VÀ HỢP CHẤT QUAN TRỌNG CỦA KIM LOẠI KIỀM

(Thời gian: 3 (LT: 2; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Xác định được vị trí của kim loại kiềm trong bảng tuần hoàn. Trình bày được cấu tạo nguyên tử, tính chất vật lí, hóa học và phương pháp điều chế kim loại kiềm. Mô tả được tính chất và ứng dụng của một số hợp chất quan trọng của kim loại kiềm. Viết được các PTPU xảy ra.

2. Quan sát, giải thích các hiện tượng thí nghiệm. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Liên hệ thực tế và rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn. Có ý thức học tập, yêu thích khoa học.

II. NỘI DUNG BÀI

A. Kim loại kiềm

1. Vị trí trong bảng tuần hoàn, cấu hình electron nguyên tử

2. Tính chất vật lí

3. Tính chất hóa học

3.1. Tác dụng với phi kim

3.2. Tác dụng với axit

3.3. Tác dụng với nước

4. Ứng dụng, trạng thái tự nhiên và điều chế

4.1. Ứng dụng

4.2. Trạng thái tự nhiên

4.3. Điều chế

B. Một số hợp chất quan trọng của kim loại kiềm**1. Natri hidroxit****2. Natri hidrocacbonat****3. Natri cacbonat****4. Kali nitrat****C. Bài tập****BÀI 17: KIM LOẠI KIỀM THỔ VÀ HỢP CHẤT QUAN TRỌNG CỦA KIM LOẠI KIỀM THỔ**

(Thời gian: 3 (LT: 2; BT: 1) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Xác định được vị trí của kim loại kiềm thổ trong bảng tuần hoàn. Trình bày được cấu tạo nguyên tử, tính chất vật lí, hóa học và phương pháp điều chế kim loại kiềm thổ. Mô tả được tính chất và ứng dụng của một số hợp chất quan trọng của kim loại kiềm thổ. Viết được các PTPU xảy ra.

2. Quan sát, giải thích các hiện tượng thí nghiệm. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Liên hệ thực tế và rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn. Có ý thức học tập, yêu thích khoa học.

II. NỘI DUNG BÀI**A. Kim loại kiềm thổ****1. Vị trí trong bảng tuần hoàn, cấu hình electron nguyên tử****2. Tính chất vật lí****3. Tính chất hóa học****3.1. Tác dụng với phi kim****3.2. Tác dụng với axit****3.3. Tác dụng với nước****4. Bài tập**

B. Một số hợp chất quan trọng của canxi

- 1. Canxi hidroxit**
- 2. Canxi cacbonat**
- 4. Canxi sunfat**
- 5. Bài tập**

CHỦ ĐỀ 8: SẮT VÀ MỘT SỐ KIM LOẠI QUAN TRỌNG**(Thời gian: 6 (LT: 3; BT: 3) tiết)****BÀI 18: SẮT VÀ HỢP CHẤT CỦA SẮT****(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)****I. MỤC TIÊU**

1. Xác định được vị trí của sắt trong bảng HTTH, viết được cấu hình electron nguyên tử. Trình bày được tính chất vật lí, hóa học, trạng thái tự nhiên của sắt và một số hợp chất của sắt (II), sắt (III). Mô tả được phương pháp điều chế một số hợp chất của sắt.
2. Quan sát, giải thích các hiện tượng thí nghiệm. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.
3. Liên hệ thực tế và rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn. Có ý thức học tập, yêu thích khoa học.

II. NỘI DUNG BÀI**A. Sắt**

- 1. Vị trí trong bảng tuần hoàn, cấu hình electron nguyên tử**
- 2. Tính chất vật lí**
- 3. Tính chất hóa học**
 - 3.1. Tác dụng với phi kim*
 - 3.2. Tác dụng với axit*
 - 3.3. Tác dụng với dung dịch muối*

3.4. Tác dụng với nước**4. Trạng thái tự nhiên****5. Bài tập****B. Hợp chất quan trọng của sắt****1. Hợp chất sắt (II)****1.1. Sắt (II) oxit****1.2. Sắt (II) hidroxit****1.3. Muối sắt (II)****2. Hợp chất sắt (III)****2.1. Sắt (III) oxit****2.2. Sắt (III) hidroxit****2.3. Muối sắt (III)****3. Bài tập****BÀI 19: CROM VÀ HỢP CHẤT CỦA CROM****(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)****I. MỤC TIÊU**

1. Xác định được vị trí của crom trong bảng HTTH, viết được cấu hình electron nguyên tử. Trình bày được tính chất vật lí, hóa học, trạng thái tự nhiên của crom và một số hợp chất của crom (II), crom (III). Mô tả được phương pháp điều chế một số hợp chất của crom.

2. Quan sát, giải thích các hiện tượng thí nghiệm. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Liên hệ thực tế và rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn. Có ý thức học tập, yêu thích khoa học.

II. NỘI DUNG BÀI**1. Vị trí trong bảng tuần hoàn, cấu hình electron nguyên tử**

2. Tính chất vật lí**3. Tính chất hóa học****3.1. Tác dụng với phi kim****3.2. Tác dụng với nước****3.3. Tác dụng với axit****4. Hợp chất của crom****4.1. Hợp chất crom (III)****4.2. Hợp chất crom (VI)****5. Bài tập****BÀI 20: ĐỒNG VÀ HỢP CHẤT CỦA ĐỒNG****(Thời gian: 2 (LT: 1; BT: 1) tiết)****I. MỤC TIÊU**

1. Xác định được vị trí của đồng trong bảng HTTH, viết được cấu hình electron nguyên tử. Trình bày được tính chất vật lí, hóa học, trạng thái tự nhiên của đồng và một số hợp chất quan trọng của đồng. Mô tả được phương pháp điều chế một số hợp chất của đồng.

2. Quan sát, giải thích các hiện tượng thí nghiệm. Vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào thực hành và giải những bài tập liên quan.

3. Liên hệ thực tế và rèn luyện tư duy biện chứng trong việc xét mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất của chất tạo hứng thú học tập và yêu thích bộ môn hóa học hơn. Có ý thức học tập, yêu thích khoa học.

II. NỘI DUNG BÀI**1. Vị trí trong bảng tuần hoàn, cấu hình electron nguyên tử****2. Tính chất vật lí****3. Tính chất hóa học****3.1. Tác dụng với phi kim**

3.2. Tác dụng với axit

4. Hợp chất của đồng

4.1. Đồng (II) oxit

4.2. Đồng (II) hidroxit

4.3. Muối đồng (II)

5. Ứng dụng của đồng và hợp chất của đồng

6. Bài tập

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết.
- Phòng thực hành hóa học.

II. Trang thiết bị máy móc

- Laptop, ti vi, projector, màn hình.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Sách giáo khoa Cánh diều, đề cương môn học, giáo án, hệ thống câu hỏi, bài tập, tài liệu tham khảo.
- Thiết bị dạy học: tranh ảnh liên quan tới từng bài giảng dạy, giấy A4, bút chì, thước, các dụng cụ, hóa chất dùng để làm thí nghiệm minh họa.
- Mô hình, hình vẽ, thiết bị dụng cụ thực hành thí nghiệm

IV. Các điều kiện khác

Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Trình bày được các khái niệm cơ bản của Hóa học, về các đơn chất, hợp chất,...
- Trình bày được các tính chất vật lý, hóa học, ứng dụng, phương pháp điều chế một số đơn chất, hợp chất vô cơ và hữu cơ quan trọng.

- Mô tả, quan sát, giải thích được các hiện tượng thí nghiệm. Viết và cân bằng được các phản ứng hóa học.

2. Kỹ năng

- Người học vận dụng các kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng thí nghiệm, giải các bài tập vận dụng và ứng dụng vào các môn học chuyên ngành.

- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp.

- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Hình thành ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học. Trung thực với kết quả thí nghiệm, bài tập.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra, đánh giá

1.1. Hình thức đánh giá

Kết quả học tập theo môn học được đánh giá bằng điểm số theo thang điểm 10, nếu sử dụng thang điểm khác thì phải quy đổi về thang điểm 10. Điểm đánh giá là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến chữ số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số.

1.2. Đánh giá thường xuyên

a) Đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua: hỏi-đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập.

b) Số điểm đánh giá thường xuyên (viết tắt là ĐĐGtx) trong mỗi kì: 01.

1.3. Đánh giá định kì

a) Đánh giá định kì được thực hiện thông qua bài kiểm tra đánh giá bằng điểm số.

- Thời gian làm bài kiểm tra: 45 phút

- Đề kiểm tra bảo đảm độ tin cậy, có đáp án, tiêu chí chấm, thang điểm chi tiết, đáp ứng yêu cầu cần đạt của nội dung kiểm tra, đánh giá.

b) Số điểm đánh giá định kì (viết tắt là ĐĐGđk) trong mỗi kì: 01.

1.4. Học sinh không tham gia kiểm tra, đánh giá đủ số lần theo quy định tại mục 2 và 3, nếu có lí do bất khả kháng thì được kiểm tra, đánh giá bù với yêu cầu cần đạt tương đương với lần kiểm tra, đánh giá còn thiếu. Việc kiểm tra, đánh giá bù được thực hiện theo từng kì.

1.5. Trường hợp học sinh không tham gia kiểm tra, đánh giá bù theo quy định tại mục 2 và 3 này, thì nhận 0 (không) điểm đối với lần kiểm tra, đánh giá còn thiếu.

1.6. Điểm trung bình môn học

Điểm trung bình môn học (viết tắt là ĐTBmh) là trung bình cộng được làm tròn đến 01 (một) chữ số thập phân của điểm đánh giá thường xuyên và điểm đánh giá định kì được quy định tại mục 2 và 3 này, như sau:

$$\text{ĐTB}_{\text{mh}} = \frac{\text{TĐĐG}_{\text{tx}} + 2 \times \text{TĐĐG}_{\text{đk}}}{\text{Số ĐĐG}_{\text{tx}} + 6}$$

TĐĐG_{tx} : tổng điểm đánh giá thường xuyên

$\text{TĐĐG}_{\text{đk}}$: tổng điểm đánh giá định kì

1.7. Điểm đánh giá của mỗi môn học được ghi trong Sổ theo dõi và đánh giá học sinh theo lớp học.

1.8. Trường hợp học sinh có ĐTBmh của môn học không đạt từ 5,0 điểm thì được kiểm tra, đánh giá lại. Kết quả đánh giá lại của môn học được sử dụng thay thế cho ĐTBmh của môn học đó.

2. Thi kết thúc môn học

2.1. Học sinh có ĐTBmh đạt từ 5,0 điểm trở lên và nghỉ học không quá 20% thời lượng giảng dạy của môn học thì được dự thi kết thúc môn học đó.

2.2. Hình thức thi kết thúc môn học:

- Hình thức: Kết hợp giữa trắc nghiệm khách quan và tự luận.

- Thời gian làm bài thi: 60 phút.

2.3. Mỗi năm tổ chức 01 (một) lần thi chính thức và 01 (một) lần thi lại; thời điểm tổ chức thi lại do người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định và phải bảo đảm cách lần thi chính thức ít nhất 21 ngày.

2.4. Học sinh chưa dự thi kết thúc môn học vì lý do bất khả kháng hoặc dự thi kết thúc môn học nhưng không đạt 05 (năm) điểm trở lên thì được thi lại môn học đó.

2.5. Điểm thi kết thúc môn học được ghi trong sổ theo dõi và đánh giá học sinh theo lớp học qui định.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học được sử dụng để giảng dạy cho trình độ Trung cấp nghề mới tốt nghiệp THCS.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Trong quá trình giảng dạy có thể vận dụng kết hợp giữa lý thuyết, bài tập và thực hành. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy khác nhau như (trình bày, diễn giải, chứng minh, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của học sinh...).
- Nhà giáo hướng dẫn học sinh nhận thức kiến thức về lý thuyết và những kiến thức thực hành bổ sung cho phần kiến thức lý thuyết đã học.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học.
- Dạy học tích hợp thông qua các chủ đề. Khi dạy các chủ đề, giáo viên cần xây dựng các tình huống đòi hỏi người học vận dụng kiến thức. Kỹ năng để giải quyết các vấn đề về nhận thức, thực tiễn và công nghệ.

2. Đối với người học

- Người học đọc trước sách giáo khoa, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này. Tham gia đầy đủ các buổi học lý thuyết, thực hành, bài kiểm tra và thi.

- Trên lớp lắng nghe giáo viên giảng bài, tham gia tích cực các hoạt động, ghi chép đầy đủ kiến thức. Về nhà thì bắt đầu tái hiện lại kiến thức vừa học được. Đối với lý thuyết thì lập dàn ý chi tiết theo các ý chính còn đối với phần bài tập thì tiến hành làm lại.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Xác định được vị trí của phi kim và kim loại trong bảng HTTH. Dự đoán được tính chất hóa học của các kim loại, phi kim.

- Trình bày được tên gọi, tính chất vật lý, hóa học của một số hợp chất vô cơ và hữu cơ.

- Phân biệt hóa hữu cơ và hóa vô cơ, hợp chất vô cơ và hợp chất hữu cơ..

IV. Tài liệu tham khảo

1. Trần Thành Huế (Tổng chủ tập), Nguyễn Ngọc Hà (Chủ biên), Dương Bá Vũ, Hóa học lớp 10 Cánh diều, Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm; 2022.

2. Trần Thành Huế (Tổng chủ tập), Vũ Quốc Trung (Chủ biên), Nguyễn Tiến Công, Nguyễn Ngọc Hà, Dương Bá Vũ, Hóa học lớp 11 Cánh diều, Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm; 2022.

2. Nguyễn Xuân Trường (Tổng chủ tập kiêm chủ biên), Phạm Văn Hoan, Từ Vọng Nghi, Đỗ Đình Ráng, Nguyễn Phú Tuấn, Hóa học lớp 12, Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam; 2018.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có).

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Sinh học (Biology).

Mã môn học: Học kì 1: 51020016; Học kì 2: 51020017; Học kì 3: 51020018

Thời gian thực hiện môn học: 168 tiết (lý thuyết: 101 tiết; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 64 tiết; kiểm tra: 3 tiết).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Sinh học là môn học được lựa chọn trong nhóm môn khoa học tự nhiên ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp. Sinh học được xây dựng, phát triển kế thừa nội dung Sinh học từ các môn học ở giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt từ các môn khoa học tự nhiên.

II. Tính chất

Sinh học là khoa học thực nghiệm. Thông qua việc tổ chức các hoạt động thực nghiệm, thực hành, môn Sinh học giúp người học khám phá thế giới tự nhiên, phát triển khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn và định hướng người học lựa chọn học tiếp các ngành nghề về nông, lâm, ngư nghiệp, y dược học, v.v...

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Giới thiệu chương trình môn sinh học và các cấp độ tổ chức của thế giới sống.

2. Trình bày được khái quát về tế bào; các phân tử sinh học; tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực; tổng hợp và phân giải các chất trong tế bào.

3. Mô tả sinh trưởng và sinh sản ở vi sinh vật; quá trình tổng hợp, phân giải ở vi sinh vật và ứng dụng; thành tựu của công nghệ vi sinh vật và ứng dụng

của vi sinh vật; phương thức lây truyền, cách phòng chống và ứng dụng của virus.

4. Trình bày quang hợp ở thực vật; hô hấp ở sinh vật; miễn dịch ở người và động vật; khái quát về sinh trưởng, phát triển và sinh sản ở sinh vật.

5. Mô tả tính quy luật của hiện tượng di truyền; ứng dụng di truyền học.

6. Trình bày quần thể sinh vật và mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể; quần xã sinh vật và một số đặc trưng cơ bản của quần xã; hệ sinh thái.

II. Về kỹ năng

1. Đọc tài liệu chọn kiến thức cơ bản.

2. Giải bài tập lý thuyết và thực hành.

3. Thực hiện được kỹ năng quan sát, thí nghiệm. Người học làm được các tiêu bản hiển vi, tiến hành quan sát dưới kính lúp, kính hiển vi, biết bố trí một số thí nghiệm đơn giản để tìm hiểu nguyên nhân của một số hiện tượng, quá trình diễn ra trong cơ thể sống.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

2. Chấp hành nội quy của phòng thí nghiệm và những quy định của giáo viên.

3. Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

4. Có khả năng tự tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
HỌC KỲ 1		70	46	23	1

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Giới thiệu chương trình môn sinh học và các cấp độ tổ chức của thế giới sống	4	4	0	0
	Bài 1: Giới thiệu chương trình môn Sinh học. Sinh học và sự phát triển bền vững 1. Giới thiệu chương trình môn sinh học 2. Sinh học và sự phát triển bền vững	2	2		
	Bài 2: Giới thiệu chung về các cấp độ tổ chức của thế giới sống 1. Các cấp độ tổ chức sống 2. Đặc điểm của cấp độ tổ chức sống 3. Quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống	2	2		
2	Chương 2: Sinh học tế bào	39	26	13	0
	Bài 3: Khái quát về tế bào 1. Khái quát học thuyết tế bào 2. Tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể	2	2		
	Bài 4: Các nguyên tố hóa học và nước 1. Các nguyên tố hóa học 2. Nước	2	2		
	Bài 5: Các phân tử sinh học 1. Khái quát về phân tử sinh học 2. Carbohydrate	6	3	3	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	3. Protein 4. Nucleic acid 5. Lipid Thực hành Nhận biết một số phân tử sinh học				
	Bài 6: Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực 1. Tế bào nhân sơ 2. Tế bào nhân thực Thực hành Quan sát tế bào nhân sơ	4	2	2	
	Bài 7: Cấu trúc của tế bào nhân thực 1. Màng sinh chất 2. Cấu trúc ngoài màng sinh chất 3. Nhân 4. Tế bào chất Thực hành Quan sát tế bào nhân thực	5	3	2	
	Bài 8: Trao đổi chất qua màng sinh chất 1. Khái niệm trao đổi chất ở tế bào 2. Sự vận chuyển thụ động qua màng sinh chất 3. Sự vận chuyển chủ động qua màng sinh chất 4. Sự nhập bào và xuất bào Thực hành Tìm hiểu về sự co nguyên sinh và phản co nguyên sinh ở tế bào thực vật	5	3	2	
	Bài 9: Sự chuyển hóa năng lượng và enzyme 1. Năng lượng và sự	4	2	2	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	chuyển hóa năng lượng ở tế bào 2. Enzyme Thực hành Ảnh hưởng của nhiệt độ đến hoạt tính của amylase				
	Bài 10: Tổng hợp và phân giải các chất trong tế bào 1. Tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào 2. Phân giải các chất và giải phóng năng lượng trong tế bào 3. Mối quan hệ giữ tổng hợp và phân giải các chất trong tế bào	3	3		
	Bài 11: Chu kỳ tế bào và nguyên phân 1. Chu kỳ tế bào 2. Sinh sản của tế bào theo cơ chế nguyên phân 3. Ung thư và cách phòng tránh	3	3		
	Bài 12: Giảm phân 1. Quá trình giảm phân và thụ tinh 2. Một số nhân tố ảnh hưởng đến quá trình giảm phân Thực hành Làm tiêu bản nhiễm thể quan sát quá trình nguyên phân	5	3	2	
3	Chương 3: Sinh học vi sinh vật và virus	26	16	10	0
	Bài 13: Vi sinh vật và các phương pháp nghiên cứu	4	2	2	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	vi sinh vật 1. Khái niệm vi sinh vật 2. Các kiểu dinh dưỡng ở vi sinh vật 3. Một số phương pháp nghiên cứu vi sinh vật Thực hành Quan sát hình thái nấm mốc, vi khuẩn, nấm men				
	Bài 14: Sinh trưởng và sinh sản ở vi sinh vật 1. Sinh trưởng của vi sinh vật 2. Sinh sản ở vi sinh vật 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng của vi sinh vật	3	3		
	Bài 15: Quá trình tổng hợp, phân giải ở vi sinh vật và ứng dụng 1. Quá trình tổng hợp ở vi sinh vật 2. Quá trình phân giải ở vi sinh vật Thực hành Lên men sữa chua	6	3	3	
	Bài 16: Thành tựu của công nghệ vi sinh vật và ứng dụng của vi sinh vật 1. Công nghệ vi sinh vật và một số ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn 2. Một số thành tựu và dự án điều tra sản phẩm thương mại của công nghệ vi sinh vật 3. Ngành nghề liên quan đến công nghệ vi sinh vật	7	2	5	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	và triển vọng của công nghệ vi sinh vật Thực hành Tham quan các cơ sở thí nghiệm công nghệ vi sinh				
	Bài 17: Khái niệm, cấu tạo và chu trình nhân lên của virus 1. Khái niệm virus 2. Cấu tạo của virus 3. Chu trình nhân lên của virus	3	3		
	Bài 18: Phương thức lây truyền, cách phòng chống và ứng dụng của virus 1. Phương thức lây truyền và cách phòng, chống virus gây bệnh ở thực vật 2. Phương thức lây truyền và cách phòng chống bệnh do virus gây ra ở người và động vật 3. Ứng dụng virus	3	3		
KIỂM TRA ĐỊNH KỲ 1		1			1
HỌC KỲ 2		48	27	20	1
4	Chương 4: Sinh học cơ thể	47	27	20	
	Bài 19: Khái quát về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng 1. Quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong sinh giới 2. Quá trình trao đổi chất, chuyển hóa năng lượng ở tế bào và cấp tế bào 3. Vai trò của trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng	1	1		

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	đối với sinh vật				
	Bài 20: Quang hợp ở thực vật 1. Khái quát về quang hợp ở thực vật 2. Quá trình quang hợp ở thực vật 3. Vai trò của quang hợp ở thực vật 4. Một số yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp ở thực vật Thực hành Quan sát lục lạp trong tế bào thực vật	5	2	3	
	Bài 21: Hô hấp ở thực vật 1. Khái quát về hô hấp ở thực vật 2. Một số yếu tố ảnh hưởng đến hô hấp ở thực vật 3. Mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp Thực hành Thí nghiệm hô hấp ở thực vật	5	2	3	
	Bài 22: Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật 1. Quá trình dinh dưỡng ở động vật 2. Tiêu hóa ở động vật 3. Ứng dụng về dinh dưỡng và tiêu hóa ở người	2	2		
	Bài 23: Hô hấp ở động vật 1. Vai trò của hô hấp 2. Các hình thức trao đổi khí với môi trường ở động vật	2	2		

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	3. Bệnh hô hấp và phòng bệnh hô hấp				
	Bài 24: Tuần hoàn ở động vật 1. Khái quát về hệ tuần hoàn 2. Cấu tạo, hoạt động của tim và hệ mạch 3. Phòng bệnh hệ tuần hoàn Thực hành Đo huyết áp	5	2	3	
	Bài 25: Miễn dịch ở người và động vật 1. Nguyên nhân gây bệnh ở người và động vật 2. Miễn dịch ở người và động vật	2	2		
	Bài 26: Khái quát về cảm ứng ở sinh vật 1. Khái quát về cảm ứng ở sinh vật 2. Cơ chế cảm ứng ở sinh vật 3. Vai trò của cảm ứng đối với sinh vật	2	2		
	Bài 27: Cảm ứng ở thực vật 1. Khái niệm và vai trò cảm ứng ở thực vật 2. Đặc điểm và cơ chế của cảm ứng ở thực vật 3. Một số hình thức biểu hiện của cảm ứng ở thực vật 4. Ứng dụng cảm ứng ở thực vật trong thực tiễn Thực hành	5	2	3	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Thí nghiệm và quan sát hiện tượng hướng sáng				
	Bài 28: Cảm ứng ở động vật 1. Các hình thức cảm ứng ở động vật 2. Cơ chế cảm ứng của động vật 3. Vận dụng hiểu biết về cảm ứng trong bảo vệ sức khỏe	2	2		
	Bài 29: Khái quát về sinh trưởng và phát triển ở sinh vật 1. Khái niệm sinh trưởng và phát triển 2. Dấu hiệu đặc trưng của sinh trưởng và phát triển 3. Mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển 4. Vòng đời và tuổi thọ Thực hành Quan sát tác dụng của bấm ngọn, tỉa cành	5	2	3	
	Bài 30: Khái quát về sinh sản ở sinh vật 1. Khái niệm, vai trò và các hình thức sinh sản 2. Dấu hiệu đặc trưng của sinh sản Thực hành Nhân giống cây bằng sinh sản sinh dưỡng (giâm, chiết, ghép và tách củ)	9	4	5	
	Bài 31: Cơ thể là một thể thống nhất 1. Mối quan hệ giữa các quá trình sinh lí trong cơ	1	1		

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	thể 2. Cơ thể là một hệ thống mở, tự điều chỉnh				
	Bài 32: Một số ngành liên quan đến sinh học cơ thể 1. Một số ngành liên quan đến sinh học cơ thể 2. Triển vọng của lĩnh vực sinh học cơ thể thực vật, động vật và người trong tương lai	1	1		
KIỂM TRA ĐỊNH KỲ 2		1			1
HỌC KỲ 3		50	28	21	1
5	Chương 5: Di truyền học	24	14	10	0
	Bài 33: Gene, mã di truyền và quá trình nhân đôi ADN 1. Gene 2. Mã di truyền 3. Quá trình nhân đôi ADN	2	2		
	Bài 34: Điều hoà hoạt động gene 1. Khái quát về điều hoà hoạt động gene 2. Điều hoà hoạt động của gene ở sinh vật nhân sơ	2	2		
	Bài 35: Đột biến gene 1. Khái niệm và các dạng đột biến gene 2. Nguyên nhân và cơ chế phát sinh đột biến gene 3. Hậu quả và ý nghĩa của đột biến gene	2	2		
	Bài 36: Nhiễm sắc thể và đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể 1. Hình thái và cấu trúc	4	2	2	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	nhiễm sắc thể 2. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể Thực hành Quan sát các dạng đột biến số lượng nhiễm sắc thể trên tiêu bản cố định và trên tiêu bản tạm thời				
	Bài 37: Tính quy luật của hiện tượng di truyền 1. Quy luật Mendel 2. Tương tác gene và tác động đa hiệu của gene 3. Liên kết gene và hoán vị gene 4. Di truyền liên kết giới tính và di truyền ngoài nhân Thực hành Giải các bài tập di truyền	8	4	4	
	Bài 38: Ứng dụng di truyền học 1. Chọn giống vật nuôi và cây trồng dựa trên nguồn biến dị tổ hợp 2. Tạo giống bằng phương pháp gây đột biến và công nghệ tế bào Thực hành Đi thực tế các trang trại giống	6	2	4	
6	Chương 6: Sinh thái học	25	14	11	0
	Bài 39: Môi trường và các nhân tố sinh thái 1. Môi trường sống và các nhân tố sinh thái 2. Giới hạn sinh thái và ổ sinh thái	2	2		

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	3. Sự thích nghi của sinh vật với môi trường sống				
	Bài 40: Quần thể sinh vật và mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể 1. Quần thể sinh vật và quá trình hình thành quần thể 2. Quan hệ giữa các cá thể trong quần thể Thực hành Giải bài tập	5	3	2	
	Bài 41: Quần xã sinh vật và một số đặc trưng cơ bản của quần xã 1. Khái niệm quần xã 2. Một số đặc trưng cơ bản của quần xã 3. Quan hệ giữa các loài trong quần xã sinh vật Thực hành Tham quan các quần xã sinh vật	6	3	3	
	Bài 42: Hệ sinh thái 1. Khái niệm hệ sinh thái 2. Các thành phần cấu trúc của hệ sinh thái Thực hành Tham quan một số hệ sinh thái	6	3	3	
	Bài 43: Dòng năng lượng trong hệ sinh thái 1. Dòng năng lượng trong hệ sinh thái 2. Hiệu suất sinh thái Thực hành Tham quan một số hệ sinh thái	6	3	3	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	KIỂM TRA ĐỊNH KỲ 3				1
	Cộng	168	101	64	3

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH MÔN SINH HỌC VÀ CÁC CẤP ĐỘ TỔ CHỨC CỦA THỂ GIỚI SỐNG (1)

(Thời gian: 4 (4:0:0) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục tiêu môn sinh học; kể được tên các ngành nghề liên quan đến sinh học và ứng dụng sinh học; trình bày được các đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống.
2. Rèn luyện kỹ năng vận dụng và liên kết kiến thức, kỹ năng làm việc nhóm, làm việc cá nhân.
3. Chỉ ra được mặc dù thế giới sống rất đa dạng nhưng lại thống nhất, yêu thích môn học, bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

Bài 1: Giới thiệu chương trình môn sinh học. Sinh học và sự phát triển bền vững

(Thời gian: 2 (2:0:0) tiết)

1. Nêu được đối tượng và các lĩnh vực nghiên cứu của sinh học; trình bày được định nghĩa về phát triển bền vững; trình bày được vai trò của sinh học trong phát triển bền vững môi trường sống.
2. Rèn luyện kỹ năng thể hiện sự tự tin khi trình bày ý kiến trước nhóm, tổ, lớp; lắng nghe tích cực, trình bày suy nghĩ, ý tưởng.
3. Yêu thích môn học; bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học.

Nội dung

1. Giới thiệu chương trình môn sinh học
2. Sinh học và sự phát triển bền vững

Bài 2: Giới thiệu chung về các cấp độ tổ chức của thế giới sống

(Thời gian: 2 (2:0:0) tiết)

1. Phát biểu được khái niệm cấp độ tổ chức sống; trình bày được các đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống; dựa vào sơ đồ, phân biệt được cấp độ tổ chức sống.

2. Rèn luyện kỹ năng quan sát tranh hình phát hiện kiến thức; rèn luyện kỹ năng vận dụng và liên kết kiến thức; rèn luyện kỹ năng thể hiện sự tự tin khi trình bày ý kiến trước nhóm, tổ, lớp; kỹ năng lắng nghe tích cực, trình bày suy nghĩ, ý tưởng.

3. Chỉ ra được mặc dù thế giới sống rất đa dạng nhưng lại thống nhất; yêu thích môn học; bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học.

Nội dung

1. Các cấp độ tổ chức sống
2. Đặc điểm của cấp độ tổ chức sống
3. Quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống

CHƯƠNG 2: SINH HỌC TẾ BÀO (1)

(Thời gian: 39 (26:13:0) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Giải thích được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống; nêu được khái niệm phân tử sinh học; nêu được một số nguồn thực phẩm cung cấp các phân tử sinh học cho cơ thể; vận dụng được kiến thức về thành phần hoá học của tế bào vào giải thích các hiện tượng và ứng dụng trong thực tiễn.

2. Rèn luyện kỹ năng nêu và giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc hợp tác; phát triển kỹ năng thực nghiệm, kỹ năng nêu và giải quyết các vấn đề trong học tập và trong thực tiễn cuộc sống.

3. Chăm chỉ, tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập, có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập; yêu thích bộ môn, có ý thức vận dụng kiến thức về thành phần hóa học của tế bào trong việc bảo vệ động vật, thực vật; có ý thức bảo sức khỏe và môi trường sống.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

Bài 3: Khái quát về tế bào

(Thời gian: 2 (2:0:0) tiết)

1. Nêu được khái quát học thuyết tế bào; giải thích được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống.
2. Rèn luyện kỹ năng thể hiện sự tự tin khi trình bày ý kiến trước nhóm, tổ, lớp; kỹ năng lắng nghe tích cực, trình bày suy nghĩ, ý tưởng.
3. Chăm chỉ, tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập, có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập.

Nội dung

1. Khái quát học thuyết tế bào
2. Tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể

Bài 4: Các nguyên tố hóa học và nước

(Thời gian: 2 (2:0:0) tiết)

1. Liệt kê được một số nguyên tố hoá học chính có trong tế bào (C, H, O, N, S, P); trình bày được đặc điểm cấu tạo phân tử nước quy định tính chất vật lí, hoá học và sinh học của nước, từ đó quy định vai trò sinh học của nước trong tế bào.
2. Rèn luyện kỹ năng nhận biết được một số thành phần hóa học của tế bào.
3. Yêu thích bộ môn, có ý thức vận dụng kiến thức về thành phần hóa học của tế bào trong việc bảo vệ động vật, thực vật.

Nội dung

1. Các nguyên tố hóa học
2. Nước

Bài 5: Các phân tử sinh học

(Thời gian: 6 (3:3:0) tiết)

1. Nêu được khái niệm phân tử sinh học; trình bày được thành phần cấu tạo và vai trò của các phân tử sinh học trong tế bào: carbohydrate, lipid, protein,

nucleic acid; nêu được một số nguồn thực phẩm cung cấp các phân tử sinh học cho cơ thể.

2. Phát triển kỹ năng thực nghiệm, kỹ năng nêu và giải quyết các vấn đề trong học tập và trong thực tiễn cuộc sống.

3. Yêu thích bộ môn, có ý thức vận dụng kiến thức về thành phần hóa học của tế bào trong việc bảo vệ động vật, thực vật, bảo vệ nguồn gen - đa dạng sinh học; có ý thức bảo sức khỏe và môi trường sống.

Nội dung

1. Khái quát về phân tử sinh học
2. Carbohydrate
3. Protein
4. Nucleic acid
5. Lipid

Thực hành

Nhận biết một số phân tử sinh học

Bài 6: Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực

(Thời gian: 4 (2:2:0) tiết)

1. Mô tả được cấu trúc và chức năng của tế bào nhân sơ; lập được bảng so sánh tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.

2. Rèn luyện kỹ năng quan sát, so sánh; quan sát và vẽ được tế bào.

3. Tích cực hoạt động nhóm, tự tin trình bày ý kiến, trực quan sinh học, tự lực xây dựng kiến thức mới, có ý thức cao trong học tập; tập trung trong làm việc cá nhân; hứng thú trong quá trình học và nghiêm túc trong quá trình làm các thí nghiệm.

Nội dung

1. Tế bào nhân sơ
2. Tế bào nhân thực

Thực hành

Quan sát tế bào nhân sơ

Bài 7: Cấu trúc của tế bào nhân thực

(Thời gian: 5 (3:2:0) tiết)

1. Mô tả được cấu trúc và chức năng của tế bào nhân sơ; trình bày các đặc điểm chung của tế bào nhân thực; trình bày được cấu trúc của nhân tế bào và chức năng quan trọng của nhân; trình bày được cấu trúc và chức năng của các bào quan trong tế bào.

2. Rèn luyện các kỹ năng quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp, liên hệ thực tế; quan sát và vẽ được tế bào.

3. Tích cực hoạt động nhóm, tự tin trình bày ý kiến, trực quan sinh học, tự lực xây dựng kiến thức mới, có ý thức cao trong học tập; tập trung trong làm việc cá nhân; hứng thú trong quá trình học và nghiêm túc trong quá trình làm các thí nghiệm.

Nội dung

1. Màng sinh chất
2. Cấu trúc ngoài màng sinh chất
3. Nhân
4. Tế bào chất

Thực hành

Quan sát tế bào nhân thực

Bài 8: Trao đổi chất qua màng sinh chất**(Thời gian: 5 (3:2:0) tiết)**

1. Nêu được khái niệm trao đổi chất ở tế bào.

- Phân biệt được các hình thức vận chuyển các chất qua màng sinh chất; ví dụ minh họa; trình bày được hiện tượng nhập bào và xuất bào thông qua biến dạng của màng sinh chất; lấy được ví dụ minh họa; vận dụng những hiểu biết về sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất để giải thích một số hiện tượng thực tiễn.

2. Rèn luyện các kỹ năng quan sát, so sánh, phân tích, khái quát kiến thức từ đó rút ra nội dung bài học; kỹ năng thực hành, làm được thí nghiệm và quan sát hiện tượng co và phản co nguyên sinh; quan sát và vẽ được tế bào đang ở các giai đoạn co nguyên sinh và phản co nguyên sinh khác nhau.

3. Có niềm tin vào khoa học.

Nội dung

1. Khái niệm trao đổi chất ở tế bào
2. Sự vận chuyển thụ động qua màng sinh chất
3. Sự vận chuyển chủ động qua màng sinh chất
4. Sự nhập bào và xuất bào

Thực hành

Tìm hiểu về sự co nguyên sinh và phản co nguyên sinh ở tế bào thực vật

Bài 9: Sự chuyển hóa năng lượng và enzyme

(Thời gian: 4 (2:2:0) tiết)

1. Phân biệt được các dạng năng lượng trong chuyển hoá năng lượng ở tế bào; giải thích được năng lượng được tích lũy và sử dụng cho các hoạt động sống của tế bào là dạng hoá năng; phân tích được cấu tạo và chức năng của ATP về giá trị năng lượng sinh học; trình bày được vai trò của enzyme trong quá trình trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng; nêu được khái niệm, cấu trúc và cơ chế tác động của enzyme.

2. Phát triển kỹ năng quan sát, nhận xét, giải thích các sản phẩm lên men; có khả năng tìm kiếm và xử lý thông tin về khái niệm năng lượng, cấu trúc chức năng ATP, chuyển hóa vật chất và chuyển hóa năng lượng; kỹ năng thực hành; làm được thí nghiệm ảnh hưởng của nhiệt độ đến hoạt tính của amylase.

3. Ham học hỏi, ứng dụng kiến thức đã học vào cuộc sống thực tiễn như sử dụng năng lượng hợp lý, sản xuất các sản phẩm lên men, v.v...

Nội dung

1. Năng lượng và sự chuyển hóa năng lượng ở tế bào
2. Enzyme

Thực hành

Ảnh hưởng của nhiệt độ đến hoạt tính của amylase

Bài 10: Tổng hợp và phân giải các chất trong tế bào

(Thời gian: 3 (3:0:0) tiết)

1. Nêu được khái niệm tổng hợp các chất trong tế bào; trình bày được quá trình tổng hợp các chất song song với tích lũy năng lượng; nêu được vai trò quan trọng của quang hợp trong việc tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào thực vật; trình bày được quá trình phân giải các chất song song với giải phóng năng lượng.

2. Rèn luyện các kỹ năng quan sát, so sánh, phân tích, khái quát kiến thức từ đó rút ra nội dung bài học.

3. Thấy rõ tính thống nhất về vật chất và năng lượng trong tế bào, có niềm tin vào khoa học; ăn uống hợp lý, đủ chất, đúng theo nhu cầu năng lượng làm việc của cơ thể tránh bệnh tật; tham gia trồng cây xanh và bảo vệ cây xanh, tạo môi trường thuận lợi cho cây quang hợp; ý thức giữ gìn môi trường trong lành.

Nội dung

1. Tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào
2. Phân giải các chất và giải phóng năng lượng trong tế bào
3. Môi quan hệ giữ tổng hợp và phân giải các chất trong tế bào

Bài 11: Chu kỳ tế bào và nguyên phân

(Thời gian: 3 (3:0:0) tiết)

1. Nêu được khái niệm chu kì tế bào; dựa vào sơ đồ, trình bày được các giai đoạn và mối quan hệ giữa các giai đoạn trong chu kì tế bào; giải thích được sự phân chia tế bào một cách không bình thường có thể dẫn đến ung thư; trình bày được một số thông tin về bệnh ung thư ở Việt Nam; nêu được một số biện pháp phòng tránh ung thư.

2. Phân biệt được sự biến đổi của nhiễm sắc thể qua các kì của quá trình nguyên phân; rèn kỹ năng tự học, làm việc nhóm, lập kế hoạch, thuyết trình.

3. Thấy được ý nghĩa của quá trình nguyên phân đối với sinh vật trong sinh sản và di truyền; đam mê và yêu thích với bộ môn sinh học; nhận thức đúng về sự sinh sản của sinh vật sinh sản vô tính và hữu tính.

Nội dung

1. Chu kì tế bào
2. Sinh sản của tế bào theo cơ chế nguyên phân

3. Ung thư và cách phòng tránh

Bài 12: Giảm phân

(Thời gian: 5 (3:2:0) tiết)

1. Dựa vào cơ chế nhân đôi và phân li của nhiễm sắc thể để giải thích được quá trình giảm phân, thụ tinh cùng với nguyên phân là cơ sở của sinh sản hữu tính ở sinh vật; vận dụng kiến thức về nguyên phân và giảm phân vào giải thích một số vấn đề trong thực tiễn.

2. Lập được bảng so sánh nguyên phân, giảm phân; rèn kỹ năng tự học, làm việc nhóm, lập kế hoạch, thuyết trình; làm bài tập về quá trình giảm phân.

3. Thấy được ý nghĩa của quá trình nguyên phân, giảm phân đối với sinh vật trong sinh sản và di truyền; đam mê và yêu thích với bộ môn sinh học; nhận thức đúng về sự sinh sản của sinh vật sinh sản vô tính và hữu tính.

Nội dung

1. Quá trình giảm phân và thụ tinh
2. Một số nhân tố ảnh hưởng đến quá trình giảm phân

Thực hành

Làm tiêu bản nhiễm thể quan sát quá trình nguyên phân

CHƯƠNG 3: SINH HỌC VI SINH VẬT VÀ VIRUS (1)

(Thời gian: 26 (16:10:0) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được khái niệm vi sinh vật; kể tên được các nhóm vi sinh vật; nêu được khái niệm sinh trưởng ở vi sinh vật; phân tích được vai trò của vi sinh vật trong đời sống con người và trong tự nhiên; trình bày được cấu tạo của virus; giải thích được cơ chế gây bệnh do virus.

2. Có kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp, so sánh, kỹ năng đọc, tự học, hoạt động nhóm và các kỹ năng quan sát, nhận xét, giải quyết vấn đề.

3. Yêu thích, tích cực tìm hiểu các ứng dụng của vi sinh vật; tích cực bảo vệ các nông sản phẩm và sức khỏe gia đình và cộng đồng; có niềm tin vào khoa học, biết cách ứng phó với bệnh truyền nhiễm.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

Bài 13: Vi sinh vật và các phương pháp nghiên cứu vi sinh vật

(Thời gian: 4 (2:2:0) tiết)

1. Nêu được khái niệm vi sinh vật; kể tên được các nhóm vi sinh vật; phân biệt được các kiểu dinh dưỡng ở vi sinh vật.

2. Có kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin về khái niệm chất dinh dưỡng, nhân tố sinh trưởng, chất ức chế sinh trưởng, các yếu tố lý học, v.v...

3. Yêu thích, tích cực tìm hiểu các ứng dụng của vi sinh vật; tích cực bảo vệ các nông sản phẩm và sức khỏe gia đình và cộng đồng.

Nội dung

1. Khái niệm vi sinh vật
2. Các kiểu dinh dưỡng ở vi sinh vật
3. Một số phương pháp nghiên cứu vi sinh vật

Thực hành

Quan sát hình thái nấm mốc, vi khuẩn, nấm men

Bài 14: Sinh trưởng và sinh sản ở vi sinh vật

(Thời gian: 3 (3:0:0) tiết)

1. Nêu được khái niệm sinh trưởng ở vi sinh vật. Trình bày được đặc điểm các pha sinh trưởng của quần thể vi khuẩn; phân biệt được các hình thức sinh sản ở vi sinh vật nhân sơ và vi sinh vật nhân thực; trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng của vi sinh vật; trình bày được ý nghĩa của việc sử dụng kháng sinh để ức chế hoặc tiêu diệt vi sinh vật gây bệnh và tác hại của việc lạm dụng thuốc kháng sinh trong chữa bệnh cho con người và động vật.

2. Rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp, so sánh, kỹ năng đọc, tự học, hoạt động nhóm và các kỹ năng quan sát, nhận xét, giải quyết vấn đề.

3. Yêu thích, tích cực tìm hiểu các ứng dụng của vi sinh vật; tích cực bảo vệ các nông sản phẩm và sức khỏe gia đình và cộng đồng.

Nội dung

1. Sinh trưởng của vi sinh vật
2. Sinh sản ở vi sinh vật
3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng của vi sinh vật

Bài 15: Quá trình tổng hợp, phân giải ở vi sinh vật và ứng dụng**(Thời gian: 6 (3:3:0) tiết)**

1. Nêu được một số ví dụ về quá trình tổng hợp và phân giải các chất ở vi sinh vật; phân tích được vai trò của vi sinh vật trong đời sống con người và trong tự nhiên.
2. Kỹ năng thực hành làm được một số sản phẩm lên men từ vi sinh vật.
3. Yêu thích, tích cực tìm hiểu các ứng dụng của vi sinh vật; tích cực bảo vệ các nông sản phẩm và sức khỏe gia đình và cộng đồng.

Nội dung

1. Quá trình tổng hợp ở vi sinh vật
2. Quá trình phân giải ở vi sinh vật

Thực hành

Lên men sữa chua

Bài 16: Thành tựu của công nghệ vi sinh vật và ứng dụng của vi sinh vật**(Thời gian: 7 (2:5:0) tiết)**

1. Kể tên được một số thành tựu hiện đại của công nghệ vi sinh vật; trình bày được một số ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn; kể tên được một số ngành nghề liên quan đến công nghệ vi sinh vật và triển vọng phát triển của ngành nghề đó.
2. Làm được tập san, các bài viết, tranh ảnh về công nghệ vi sinh vật.
3. Yêu thích, tích cực tìm hiểu các ứng dụng của vi sinh vật; tích cực bảo vệ các nông sản phẩm và sức khỏe gia đình và cộng đồng.

Nội dung

1. Công nghệ vi sinh vật và một số ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn

2. Một số thành tựu và dự án điều tra sản phẩm thương mại của công nghệ vi sinh vật

3. Ngành nghề liên quan đến công nghệ vi sinh vật và triển vọng của công nghệ vi sinh vật

Thực hành

Tham quan các cơ sở thí nghiệm công nghệ vi sinh

Bài 17: Khái niệm, cấu tạo và chu trình nhân lên của virus

(Thời gian: 3 (3:0:0) tiết)

1. Nêu được khái niệm và các đặc điểm của virus; trình bày được cấu tạo của virus; trình bày được các giai đoạn nhân lên của virus trong tế bào chủ; giải thích được cơ chế gây bệnh do virus.

2. Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin về đặc điểm cấu tạo, hình thái của virus; phân tích, đối chiếu so sánh giữa đặc điểm của virus với vi khuẩn và các cơ thể sống khác; chu trình nhân lên của virus trong tế bào chủ; phát triển kỹ năng học tập, đặc biệt là tự học: biết thu thập và xử lý thông tin.

3. Có niềm tin vào khoa học, biết cách ứng phó với bệnh truyền nhiễm, biết cách ứng xử với người mắc bệnh truyền nhiễm như bệnh AIDS.

Nội dung

1. Khái niệm virus
2. Cấu tạo của virus
3. Chu trình nhân lên của virus

Bài 18: Phương thức lây truyền, cách phòng chống và ứng dụng của virus

(Thời gian: 3 (3:0:0) tiết)

1. Kể tên được một số thành tựu ứng dụng virus trong sản xuất chế phẩm sinh học; trong y học và nông nghiệp; sản xuất thuốc trừ sâu từ virus; trình bày được phương thức lây truyền một số bệnh do virus ở người, thực vật và động vật (HIV, cúm, sởi, v.v...) và cách phòng chống; giải thích được các bệnh do virus thường lây lan nhanh, rộng và có nhiều biến thể.

2. Kỹ năng tìm hiểu một số bệnh truyền nhiễm thường gặp ở người, động vật và thực vật ở địa phương; phát triển kỹ năng học tập, đặc biệt là tự học: biết thu thập và xử lý thông tin: lập bảng, đồ thị; làm việc độc lập cá nhân và làm việc theo nhóm, làm các báo cáo nhỏ, trình bày trước tổ, lớp, v.v...

3. Ý thức phòng bệnh tật do virus gây ra đối với người và cây trồng, vật nuôi; ý thức được mối nguy hiểm của virus, có ý thức phòng tránh các bệnh truyền nhiễm, giữ vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường sống, bảo vệ sức khỏe; có niềm tin vào khoa học, biết cách ứng phó với bệnh truyền nhiễm, biết cách ứng xử với người mắc bệnh truyền nhiễm như bệnh AIDS.

Nội dung

1. Phương thức lây truyền và cách phòng, chống virus gây bệnh ở thực vật
2. Phương thức lây truyền và cách phòng chống bệnh do virus gây ra ở người và động vật
3. Ứng dụng virus

KIỂM TRA ĐỊNH KỲ 1 (Thời gian: 1 tiết)

CHƯƠNG 4: SINH HỌC CƠ THỂ (2)

(Thời gian: 47 (27:20:0) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Phân tích được vai trò của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng đối với sinh vật; giải thích được vai trò quan trọng của sự thoát hơi nước đối với đời sống của cây; nêu được khái niệm dinh dưỡng ở thực vật và vai trò sinh lí của một số nguyên tố khoáng đối với thực vật; phân tích được vai trò của phân bón đối với năng suất cây trồng.

2. Rèn luyện kỹ năng quan sát, phân tích, tổng hợp, kỹ năng so sánh; vận dụng kiến thức bài học vào thực tiễn sản xuất - tưới tiêu hợp lí cho cây trồng; kỹ năng thực hiện các nhiệm vụ cá nhân, nhóm; kỹ năng sử dụng ngôn ngữ khoa học.

3. Sống thích ứng và hài hòa với môi trường, biết chia sẻ, yêu thương; chủ động, có ý thức cao trong nhiệm vụ thực hiện các nhiệm vụ khi được phân công;

có thái độ trung thực, ý thức cẩn thận trong thực hành thí nghiệm để có kết quả chính xác, tuân thủ quy tắc an toàn phòng thực hành.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

Bài 19: Khái quát về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng

(Thời gian: 1 (1:0:0) tiết)

1. Phân tích được vai trò của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng đối với sinh vật; nêu được các dấu hiệu đặc trưng của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng; dựa vào sơ đồ chuyển hoá năng lượng trong sinh giới, mô tả được tóm tắt ba giai đoạn chuyển hoá năng lượng; nêu được các phương thức trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng.

2. Hình thành kỹ năng quan sát, phân tích, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng báo cáo khoa học.

3. Sống thích ứng và hài hòa với môi trường, biết chia sẻ, yêu thương, v.v...

Nội dung

1. Quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong sinh giới
2. Quá trình trao đổi chất, chuyển hóa năng lượng ở tế bào và cấp tế bào
3. Vai trò của trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng đối với sinh vật

Bài 20: Quang hợp ở thực vật

(Thời gian: 5 (2:3:0) tiết)

1. Phát biểu được khái niệm quang hợp ở thực vật; viết được phương trình quang hợp; nêu được vai trò của quang hợp ở thực vật; trình bày được vai trò của sản phẩm quang hợp trong tổng hợp chất hữu cơ đối với cây và đối với sinh giới; phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và năng suất cây trồng; vận dụng hiểu biết về quang hợp để giải thích được một số biện pháp kỹ thuật và công nghệ nâng cao năng suất cây trồng.

2. Kỹ năng bố trí và trình bày thí nghiệm.

3. Vận dụng kiến thức đã học góp phần nâng cao năng suất cây trồng; ý thức bảo vệ cây xanh.

Nội dung

1. Khái quát về quang hợp ở thực vật

2. Quá trình quang hợp ở thực vật
3. Vai trò của quang hợp ở thực vật
4. Một số yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp ở thực vật

Thực hành

Quan sát lục lạp trong tế bào thực vật

Bài 21: Hô hấp ở thực vật

(Thời gian: 5 (2:3:0) tiết)

1. Nêu được khái niệm hô hấp ở thực vật; phân tích được vai trò của hô hấp ở thực vật; trình bày được sơ đồ các giai đoạn của hô hấp ở thực vật; phân tích được ảnh hưởng của điều kiện môi trường đến hô hấp ở thực vật; vận dụng được hiểu biết về hô hấp giải thích các vấn đề thực tiễn.

2. Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, so sánh; kỹ năng tư duy logic, tổng hợp; biết thiết kế và thực hiện theo phương án thí nghiệm; dự đoán, phân tích, khái quát hóa rút ra kết luận khoa học; đánh giá kết quả và giải quyết vấn đề.

3. Bảo vệ môi trường giúp cây xanh hô hấp tốt.

Nội dung

1. Khái quát về hô hấp ở thực vật
2. Một số yếu tố ảnh hưởng đến hô hấp ở thực vật
3. Mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp

Thực hành

Thí nghiệm hô hấp ở thực vật

Bài 22: Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật

(Thời gian: 2 (2:0:0) tiết)

1. Trình bày được quá trình dinh dưỡng; vận dụng được hiểu biết về dinh dưỡng trong xây dựng chế độ ăn uống và các biện pháp dinh dưỡng phù hợp ở mỗi lứa tuổi và trạng thái cơ thể; vận dụng được hiểu biết về hệ tiêu hoá để phòng các bệnh về tiêu hoá; giải thích được vai trò của việc sử dụng thực phẩm sạch trong đời sống con người.

2. Kỹ năng quan sát, suy luận, khái quát hóa và giải quyết vấn đề, làm việc theo nhóm; kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin về quá trình dinh dưỡng của

động vật; rèn luyện tính tỉ mỉ, khả năng quan sát, phân tích tổng hợp.

3. Giáo dục ý thức tự chăm sóc sức khỏe bản thân và gia đình; có ý thức rèn luyện thể dục thể thao, ăn uống, sinh hoạt hợp lý để tăng cường sức khỏe.

Nội dung

1. Quá trình dinh dưỡng ở động vật
2. Tiêu hóa ở động vật
3. Ứng dụng về dinh dưỡng và tiêu hóa ở người

Bài 23: Hô hấp ở động vật

(Thời gian: 2 (2:0:0) tiết)

1. Phân tích được vai trò của hô hấp ở động vật; giải thích được một số hiện tượng trong thực tiễn, ví dụ: nuôi tôm, cá thường cần có máy sục khí oxygen, nuôi ếch chú ý giữ môi trường ẩm ướt; vận dụng hiểu biết về hô hấp trao đổi khí để phòng các bệnh về đường hô hấp; giải thích được tác hại của hút thuốc lá đối với sức khỏe; giải thích được vai trò của thể dục, thể thao; thực hiện được việc tập thể dục thể thao đều đặn; giải thích được tác hại của ô nhiễm không khí đến hô hấp, tìm hiểu được các bệnh về đường hô hấp; trình bày được quan điểm của bản thân về việc xử phạt người hút thuốc lá ở nơi công cộng và cấm trẻ em dưới 16 tuổi hút thuốc lá.

2. Kỹ năng quan sát, suy luận, khái quát hóa và giải quyết vấn đề, làm việc theo nhóm; kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin về đặc điểm hô hấp ở động vật hô hấp bằng da, bằng mang, phổi.

3. Giáo dục ý thức tự chăm sóc sức khỏe bản thân và gia đình; có ý thức rèn luyện thể dục thể thao, ăn uống, sinh hoạt hợp lý để tăng cường sức khỏe.

Nội dung

1. Vai trò của hô hấp
2. Các hình thức trao đổi khí với môi trường ở động vật
3. Bệnh hô hấp và phòng bệnh hô hấp

Bài 24: Tuần hoàn ở động vật

(Thời gian: 5 (2:3:0) tiết)

1. Trình bày được khái quát hệ tuần hoàn trong cơ thể động vật; nêu được một số dạng hệ tuần hoàn ở các nhóm động vật khác nhau; trình bày được cấu tạo và hoạt động của tim và sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của tim; giải thích được khả năng tự phát nhịp gây nên tính tự động của tim; dựa vào hình ảnh, sơ đồ, mô tả được cấu tạo và hoạt động của hệ mạch; mô tả được quá trình vận chuyển máu trong hệ mạch; nêu được hoạt động tim mạch được điều hoà bằng cơ chế thần kinh và thể dịch; phân tích được tác hại của việc lạm dụng rượu, bia đối với sức khỏe của con người, đặc biệt là hệ tim mạch; trình bày được vai trò của thể dục, thể thao đối với tuần hoàn; kể được các bệnh thường gặp về hệ tuần hoàn; trình bày được một số biện pháp phòng chống các bệnh tim mạch; đánh giá được ý nghĩa việc xử phạt người tham gia giao thông khi sử dụng rượu, bia.

2. Kỹ năng thực hành: đo được huyết áp.

3. Giáo dục ý thức tự chăm sóc sức khỏe bản thân và gia đình; có ý thức rèn luyện thể dục thể thao, ăn uống, sinh hoạt hợp lý để tăng cường sức khỏe.

Nội dung

1. Khái quát về hệ tuần hoàn
2. Cấu tạo, hoạt động của tim và hệ mạch
3. Phòng bệnh hệ tuần hoàn

Thực hành

Đo huyết áp

Bài 25: Miễn dịch ở người và động vật

(Thời gian: 2 (2:0:0) tiết)

1. Nêu được các nguyên nhân bên trong và bên ngoài gây nên các bệnh ở động vật và người; giải thích được vì sao nguy cơ mắc bệnh ở người rất lớn, nhưng xác suất bị bệnh rất nhỏ; phát biểu được khái niệm miễn dịch; mô tả được khái quát về hệ miễn dịch ở người; trình bày được cơ chế mắc bệnh và cơ chế chống bệnh ở động vật; phân tích được vai trò của việc chủ động tiêm phòng vaccine; giải thích được cơ sở của hiện tượng dị ứng với chất kích thích, thức

ăn; cơ chế thử phản ứng khi tiêm kháng sinh; trình bày được quá trình phá vỡ hệ miễn dịch của các tác nhân gây bệnh trong cơ thể người bệnh: HIV, ung thư, tự miễn.

2. Kỹ năng quan sát, suy luận, khái quát hóa và giải quyết vấn đề, làm việc theo nhóm; rèn luyện khả năng quan sát, phân tích, tổng hợp; hình thành được kỹ năng bố trí thí nghiệm.

3. Giáo dục ý thức tự chăm sóc sức khỏe bản thân và gia đình; có ý thức rèn luyện thể dục thể thao, ăn uống, sinh hoạt hợp lý để tăng cường sức khỏe.

Nội dung

1. Nguyên nhân gây bệnh ở người và động vật
2. Miễn dịch ở người và động vật

Bài 26: Khái quát về cảm ứng ở sinh vật

(Thời gian: 2 (2:0:0) tiết)

1. Phát biểu được khái niệm cảm ứng ở sinh vật; trình bày được vai trò của cảm ứng đối với sinh vật; trình bày được cơ chế cảm ứng ở sinh vật.

2. Kỹ năng thể hiện sự tự tin khi trình bày ý kiến trước nhóm, tổ, lớp; kỹ năng lắng nghe tích cực; rèn kỹ năng quan sát mẫu vật để xác định các hình thức sinh sản; giải thích được một số hiện tượng cảm ứng ở sinh vật; có kỹ năng vận dụng linh hoạt các kiến thức học được về hiện tượng cảm ứng ở sinh vật để giải thích và vận dụng vào thực tiễn.

3. Có ý thức giữ cho môi trường sống ổn định, đảm bảo sự phát triển bình thường của sinh vật, đảm bảo độ đa dạng sinh học, giữ cân bằng sinh thái.

Nội dung

1. Khái quát về cảm ứng ở sinh vật
2. Cơ chế cảm ứng ở sinh vật
3. Vai trò của cảm ứng đối với sinh vật

Bài 27: Cảm ứng ở thực vật

(Thời gian: 5 (2:3:0) tiết)

1. Nêu được khái niệm cảm ứng ở thực vật; phân tích được vai trò cảm ứng đối với thực vật; nêu được một số hình thức biểu hiện của cảm ứng ở thực

vật: vận động hướng động và vận động cảm ứng; vận dụng được hiểu biết về cảm ứng ở thực vật để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.

2. Rèn kỹ năng quan sát mẫu vật để xác định các hình thức sinh sản; giải thích được một số hiện tượng cảm ứng ở sinh vật; có kỹ năng vận dụng linh hoạt các kiến thức học được về hiện tượng cảm ứng ở sinh vật để giải thích và vận dụng vào thực tiễn.

3. Có ý thức giữ cho môi trường sống ổn định, đảm bảo sự phát triển bình thường của sinh vật, đảm bảo độ đa dạng sinh học, giữ cân bằng sinh thái.

Nội dung

1. Khái niệm và vai trò cảm ứng ở thực vật
2. Đặc điểm và cơ chế của cảm ứng ở thực vật
3. Một số hình thức biểu hiện của cảm ứng ở thực vật
4. Ứng dụng cảm ứng ở thực vật trong thực tiễn

Thực hành

Thí nghiệm và quan sát hiện tượng hướng sáng

Bài 28: Cảm ứng ở động vật

(Thời gian: 2 (2:0:0) tiết)

1. Trình bày được các hình thức cảm ứng ở các nhóm động vật khác nhau; dựa vào hình vẽ, nêu được cấu tạo và chức năng của tế bào thần kinh; dựa vào sơ đồ, mô tả được cấu tạo synapse và quá trình truyền tin qua synapse; nêu được khái niệm phản xạ; dựa vào sơ đồ, phân tích được một cung phản xạ; nêu được các dạng thụ thể, vai trò của chúng; nêu được vai trò các cảm giác vị giác, xúc giác và khứu giác trong cung phản xạ; phân tích được cơ chế thu nhận và phản ứng kích thích của các cơ quan cảm giác; phân biệt được phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện; nêu được một số bệnh do tổn thương hệ thần kinh như mất khả năng vận động, mất khả năng cảm giác; vận dụng hiểu biết về hệ thần kinh để giải thích được cơ chế giảm đau khi uống và tiêm thuốc giảm đau.

2. Kỹ năng tư duy; kỹ năng khoa học; kỹ năng thực hành thí nghiệm; kỹ năng học tập.

3. Biết cách vận dụng các biện pháp kỹ thuật trong việc nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế một số cây trồng tại gia đình; có ý thức vệ môi trường, yêu thiên nhiên, tích cực trồng cây xanh.

Nội dung

1. Các hình thức cảm ứng ở động vật
2. Cơ chế cảm ứng của động vật
3. Vận dụng hiểu biết về cảm ứng trong bảo vệ sức khỏe

Bài 29: Khái quát về sinh trưởng và phát triển ở sinh vật

(Thời gian: 5 (2:3:0) tiết)

1. Nêu được khái niệm sinh trưởng và phát triển ở sinh vật; trình bày được các dấu hiệu đặc trưng của sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.

2. Rèn luyện kỹ năng quan sát, kỹ năng xử lý thông tin; kỹ năng giao tiếp và hợp tác.

3. Thông qua hiểu biết về sinh trưởng và phát triển của sinh vật, thêm yêu thiên nhiên, yêu môn học; tích cực vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học về sinh trưởng và phát triển ở sinh vật để giải thích và vận dụng hiểu biết về vòng đời của động vật trong chăn nuôi và bảo vệ mùa màng.

Nội dung

1. Khái niệm sinh trưởng và phát triển
2. Dấu hiệu đặc trưng của sinh trưởng và phát triển
3. Mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển
4. Vòng đời và tuổi thọ

Thực hành

Quan sát tác dụng của bấm ngọn, tỉa cành

Bài 30: Khái quát về sinh sản ở sinh vật

(Thời gian: 9 (4:5:0) tiết)

1. Phát biểu được khái niệm sinh sản, sinh sản vô tính, sinh sản hữu tính; nêu được các dấu hiệu đặc trưng của sinh sản ở sinh vật; trình bày được vai trò của sinh sản đối với sinh vật; phân biệt được các hình thức sinh sản ở sinh vật.

2. Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, tổng hợp.

3. Tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường; yêu thích môn học.

Nội dung

1. Khái niệm, vai trò và các hình thức sinh sản
2. Dấu hiệu đặc trưng của sinh sản

Thực hành

Nhân giống cây bằng sinh sản sinh dưỡng (giâm, chiết, ghép và tách củ)

Bài 31: Cơ thể là một thể thống nhất

(Thời gian: 1 (1:0:0) tiết)

1. Trình bày được mối quan hệ giữa các quá trình sinh lí trong cơ thể, từ đó chứng minh được cơ thể là một hệ thống mở tự điều chỉnh.

2. Rèn luyện kỹ năng đọc tài liệu, tìm kiếm thông tin, kỹ năng quan sát hình ảnh để tìm hiểu mối quan hệ giữa tế bào, cơ thể và môi trường, mối quan hệ giữa các hoạt động sống trong cơ thể sinh vật; rèn kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề.

3. Chăm chỉ, chịu khó, có trách nhiệm trong học tập; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống.

Nội dung

1. Mối quan hệ giữa các quá trình sinh lí trong cơ thể
2. Cơ thể là một hệ thống mở, tự điều chỉnh

Bài 32: Một số ngành liên quan đến sinh học cơ thể

(Thời gian: 1 (1:0:0) tiết)

1. Nêu được một số ngành nghề liên quan đến sinh học cơ thể và triển vọng của các ngành nghề đó trong tương lai.

2. Rèn luyện các kỹ năng quan sát, hoạt động nhóm, phân tích và tổng hợp vấn đề.

3. Luôn tích cực, chủ động tìm hiểu những công việc của bản thân, xác định được hướng phát triển phù hợp trong tương lai; tôn trọng sự khác biệt trong lựa chọn nghề nghiệp của mỗi người; tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.

Nội dung

1. Một số ngành liên quan đến sinh học cơ thể
2. Triển vọng của lĩnh vực sinh học cơ thể thực vật, động vật và người trong tương lai

KIỂM TRA ĐỊNH KỲ 2 (Thời gian: 1 tiết)

CHƯƠNG 5: DI TRUYỀN HỌC (3)

(Thời gian: 24 (14:10:0) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được khái niệm và cấu trúc của gene; phân tích được nguyên nhân, cơ chế phát sinh của đột biến gene; trình bày được cách bố trí và tiến hành thí nghiệm của Mendel; nêu được tính quy luật của hiện tượng di truyền và giải thích thí nghiệm của Mendel.
2. Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin; rèn luyện kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình để từ đó thu nhận thông tin.
3. Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường; do đó bảo vệ nguồn gen, đặc biệt là nguồn gen quý bằng cách bảo vệ, nuôi dưỡng, chăm sóc động thực vật quý hiếm.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

Bài 33: Gene, mã di truyền và quá trình nhân đôi ADN

(Thời gian: 2 (2:0:0) tiết)

1. Nêu được khái niệm và cấu trúc của gene; phân biệt được các loại gene dựa vào cấu trúc và chức năng; phân tích được cơ chế tái bản của ADN là một quá trình tự sao thông tin di truyền từ tế bào mẹ sang tế bào con hay từ thế hệ này sang thế hệ sau; nêu được khái niệm và các đặc điểm của mã di truyền.
2. Vẽ và giải thích được sơ đồ liên kết ba quá trình thể hiện cơ chế di truyền ở cấp phân tử là quá trình truyền đạt thông tin di truyền; kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin.
3. củng cố quan điểm duy vật, bác bỏ quan điểm duy tâm cho rằng sinh vật là bất biến; giáo dục ý thức bảo vệ môi trường; do đó bảo vệ nguồn gen, đặc

biệt là nguồn gen quý bằng cách bảo vệ, nuôi dưỡng, chăm sóc động thực vật quý hiếm.

Nội dung

1. Gene
2. Mã di truyền
3. Quá trình nhân đôi ADN

Bài 34: Điều hoà hoạt động gene

(Thời gian: 2 (2:0:0) tiết)

1. Phân tích được ý nghĩa của điều hoà biểu hiện của gene trong tế bào và trong quá trình phát triển cá thể; nêu được các ứng dụng của điều hoà biểu hiện gene.

2. Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin về: khái niệm và các cấp độ điều hoà biểu hiện gen, cơ chế điều hoà hoạt động của operon ở sinh vật nhân sơ; rèn luyện kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình để từ đó thu nhận thông tin.

3. Có ý thức bảo vệ nguồn gen, bảo vệ và chăm sóc động thực vật quý hiếm.

Nội dung

1. Khái quát về điều hoà hoạt động gene
2. Điều hoà hoạt động của gene ở sinh vật nhân sơ

Bài 35: Đột biến gene

(Thời gian: 2 (2:0:0) tiết)

1. Nêu được khái niệm đột biến gene; phân biệt được các dạng đột biến gene; phân tích được nguyên nhân, cơ chế phát sinh của đột biến gene; trình bày được vai trò của đột biến gene trong tiến hoá, trong chọn giống và trong nghiên cứu di truyền.

2. Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin về: khái niệm và các dạng đột biến gene, nguyên nhân và cơ chế phát sinh đột biến gene, hậu quả và ý nghĩa của đột biến gene.

3. Có ý thức bảo vệ nguồn gene, nguồn biến dị phát sinh, bảo tồn sự đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sống, hạn chế sự gia tăng các tác nhân đột biến.

Nội dung

1. Khái niệm và các dạng đột biến gene
2. Nguyên nhân và cơ chế phát sinh đột biến gene
3. Hậu quả và ý nghĩa của đột biến gene

Bài 36: Nhiễm sắc thể và đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể

(Thời gian: 4 (2:2:0) tiết)

1. Dựa vào sơ đồ trình bày được cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắc thể; mô tả được cách sắp xếp các gene trên nhiễm sắc thể; trình bày được ý nghĩa của nguyên phân, giảm phân và thụ tinh trong nghiên cứu di truyền. Từ đó, giải thích được nguyên phân, giảm phân và thụ tinh quyết định quy luật vận động và truyền thông tin di truyền của các gene qua các thế hệ tế bào và cá thể; trình bày được nhiễm sắc thể là vật chất di truyền.

2. Kỹ năng thể hiện sự tự tin khi trình bày ý kiến trước nhóm, tổ, lớp; kỹ năng phân tích, khái quát hóa kiến thức từ đó rút ra nội dung bài học; kỹ năng hoạt động theo nhóm, trình bày nội dung thảo luận; kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin về nội dung nghiên cứu.

3. Củng cố quan điểm duy vật, bác bỏ quan điểm duy tâm cho rằng sinh vật là bất biến; giáo dục ý thức bảo vệ môi trường; do đó bảo vệ nguồn gen, đặc biệt là nguồn gen quý bằng cách bảo vệ, nuôi dưỡng, chăm sóc động thực vật quý hiếm.

Nội dung

1. Hình thái và cấu trúc nhiễm sắc thể
2. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể

Thực hành

Quan sát các dạng đột biến số lượng nhiễm sắc thể trên tiêu bản cố định và trên tiêu bản tạm thời

Bài 37: Tính quy luật của hiện tượng di truyền

(Thời gian: 8 (4:4:0) tiết)

1. Trình bày được cách bố trí và tiến hành thí nghiệm của Mendel. Nêu được tính quy luật của hiện tượng di truyền và giải thích thí nghiệm của Mendel; trình bày được cơ sở tế bào học của các thí nghiệm của Mendel dựa trên mối quan hệ giữa nguyên phân, giảm phân và thụ tinh; nêu được vì sao các quy luật di truyền của Mendel đặt nền móng cho di truyền học hiện đại; trình bày được cách bố trí và tiến hành thí nghiệm của Morgan, từ đó phát biểu được khái niệm liên kết gene; trình bày được thí nghiệm của Morgan, từ đó phát biểu được khái niệm hoán vị gene; trình bày được cách bố trí thí nghiệm của Morgan, qua đó nêu được khái niệm di truyền liên kết với giới tính; nêu được khái niệm nhiễm sắc thể giới tính; di truyền giới tính; phân tích được cơ chế di truyền xác định giới tính; giải thích được tỉ lệ lí thuyết giới tính trong tự nhiên thường là 1 : 1; trình bày được quan điểm của bản thân về việc điều khiển giới tính ở người theo ý muốn; vận dụng những hiểu biết về di truyền giới tính và liên kết với giới tính để giải thích các vấn đề trong thực tiễn; nêu được quan điểm của Mendel và Morgan về tính quy luật của hiện tượng di truyền.

2. Rèn được kỹ năng quan sát tranh ảnh, nhận xét nội dung trong tranh, xử lí và trình bày các số liệu, đưa ra các đề xuất giả thuyết khoa học; kỹ năng phân tích, khái quát hóa kiến thức từ đó rút ra nội dung bài học; kỹ năng hoạt động theo nhóm; rèn luyện kỹ năng suy luận logic và khả năng vận dụng kiến thức toán học để giải một số bài tập về quy luật di truyền Mendel.

3. Vận dụng kiến thức về qui luật phân li, phân ly độc lập vào thực tiễn sản xuất như góp phần tạo ưu thế lai trong chăn nuôi; nhận thức được sự xuất hiện các biến dị tổ hợp tạo nguồn nguyên liệu cho tiến hóa và chọn giống, tạo đa dạng loài, có ý thức bảo vệ biến dị phát sinh, bảo tồn đa dạng sinh học.

Nội dung

1. Quy luật Mendel
2. Tương tác gene và tác động đa hiệu của gene
3. Liên kết gene và hoán vị gene
4. Di truyền liên kết giới tính và di truyền ngoài nhân

Thực hành

Giải các bài tập di truyền

Bài 38: Ứng dụng di truyền học

(Thời gian: 6 (2:4:0) tiết)

1. Nêu được khái niệm liệu pháp gene; vận dụng hiểu biết về liệu pháp gene để giải thích việc chữa trị các bệnh di truyền; trình bày được một số thành tựu và ứng dụng của liệu pháp gene.

2. Quan sát tranh, phân tích, so sánh, khái quát hóa, trừu tượng hóa, liên hệ thực tế; kỹ năng hợp tác, quản lý thời gian, tìm kiếm xử lý thông tin.

3. Hình thành niềm tin vào khoa học, vào trí tuệ con người qua những thành tựu chữa các bệnh, các hội chứng bệnh; bảo vệ môi trường, hạn chế tác động xấu, tránh các đột biến phát sinh, giảm thiểu gánh nặng di truyền của loài người; đề xuất được một số biện pháp phòng ngừa, hạn chế một số bệnh tật di truyền ở người.

Nội dung

1. Chọn giống vật nuôi và cây trồng dựa trên nguồn biến dị tổ hợp
2. Tạo giống bằng phương pháp gây đột biến và công nghệ tế bào

Thực hành

Đi thực tế ở trang trại giống

CHƯƠNG 6: SINH THÁI HỌC (3)

(Thời gian: 25 (14:11:0) tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Phát biểu được khái niệm môi trường sống của sinh vật; lấy được ví dụ về tác động của các nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật và thích nghi của sinh vật với các nhân tố đó; phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật; trình bày được các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật; phát biểu được khái niệm quần xã sinh vật; phân tích được các đặc trưng cơ bản của quần xã, giải thích được sự cân bằng của quần xã được bảo đảm bởi sự cân bằng chỉ số các đặc trưng đó; phát biểu được khái niệm hệ sinh thái, phân biệt được các thành phần cấu trúc

của hệ sinh thái và các kiểu hệ sinh thái chủ yếu của Trái Đất, bao gồm các hệ sinh thái tự nhiên và các hệ sinh thái nhân tạo.

2. Phát triển kỹ năng phân tích kênh hình, kỹ năng so sánh, khái quát tổng hợp; nâng cao kỹ năng phân tích hiện tượng để tìm hiểu bản chất của sự việc; quan sát tranh, phân tích, so sánh, khái quát hóa, trừu tượng hóa, liên hệ thực tế, ứng dụng kiến thức, giải thích hiện tượng; kỹ năng hợp tác, quản lí thời gian, tìm kiếm xử lí thông tin.

3. Có ý thức bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường sống; có nhận thức đúng đắn, khoa học về những quy định trong luật hôn nhân và gia đình; ứng dụng trong chăn nuôi, trồng trọt để không xảy ra hiện tượng thoái hóa giống làm giảm năng suất.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

Bài 39: Môi trường và các nhân tố sinh thái

(Thời gian: 2 (2:0:0) tiết)

1. Phát biểu được khái niệm môi trường sống của sinh vật; nêu được khái niệm nhân tố sinh thái; phân biệt được các nhân tố sinh thái vô sinh và hữu sinh; lấy được ví dụ về tác động của các nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật và thích nghi của sinh vật với các nhân tố đó.

2. Phát triển kỹ năng phân tích kênh hình để nhận biết kiến thức; vận dụng kiến thức vào thực tế sản xuất chăn nuôi, trồng trọt.

3. Nhận thức được ảnh hưởng trực tiếp của nhân tố vô sinh và nhân tố hữu sinh trong môi trường sống tới đời sống sinh vật trong đó con người; có ý thức bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường sống.

Nội dung

1. Môi trường sống và các nhân tố sinh thái
2. Giới hạn sinh thái và ổ sinh thái
3. Sự thích nghi của sinh vật với môi trường sống

Bài 40: Quần thể sinh vật và mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể

(Thời gian: 5 (3:2:0) tiết)

1. Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật, lấy được ví dụ minh họa; phân tích được các mối quan hệ hỗ trợ và cạnh tranh trong quần thể, lấy được ví dụ minh họa; trình bày được các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật, lấy được ví dụ chứng minh sự ổn định của quần thể phụ thuộc sự ổn định của các đặc trưng đó; phân biệt được các kiểu tăng trưởng quần thể sinh vật; nêu được các yếu tố ảnh hưởng tới tăng trưởng quần thể; trình bày được các kiểu biến động số lượng cá thể của quần thể; nêu được các đặc điểm tăng trưởng của quần thể người; phân tích được hậu quả của tăng trưởng dân số quá nhanh; phân tích được các ứng dụng hiểu biết về quần thể trong thực tiễn.

2. Phát triển kỹ năng phân tích kênh hình, kỹ năng so sánh, khái quát tổng hợp; nâng cao kỹ năng phân tích hiện tượng để tìm hiểu bản chất của sự việc; vận dụng kiến thức vào thực tế sản xuất chăn nuôi, trồng trọt.

3. Có nhận thức đúng đắn, khoa học về những quy định trong luật hôn nhân và gia đình; tuyên truyền hậu quả của kết hôn gần cho mọi người đặc biệt là người dân tộc thiểu số; ứng dụng trong chăn nuôi, trồng trọt để không xảy ra hiện tượng thoái hóa giống làm giảm năng suất.

Nội dung

1. Quần thể sinh vật và quá trình hình thành quần thể
2. Quan hệ giữa các cá thể trong quần thể

Thực hành

Giải bài tập

Bài 41: Quần xã sinh vật và một số đặc trưng cơ bản của quần xã

(Thời gian: 6 (3:3:0) tiết)

1. Phát biểu được khái niệm quần xã sinh vật; phân tích được các đặc trưng cơ bản của quần xã: thành phần loài; chỉ số đa dạng và độ phong phú trong quần xã; cấu trúc không gian; cấu trúc chức năng dinh dưỡng; giải thích được sự cân bằng của quần xã được bảo đảm bởi sự cân bằng chỉ số các đặc trưng đó; trình bày được khái niệm và phân biệt được các mối quan hệ giữa các loài trong quần xã.

2. Rèn luyện kỹ năng quan sát, phân tích, so sánh, khái quát hóa, trừu tượng hóa, liên hệ thực tế, ứng dụng kiến thức, giải thích hiện tượng.

3. Ứng dụng hiểu biết về mối quan hệ giữa các loài trong quần xã trong thực tiễn sản xuất.

Nội dung

1. Khái niệm quần xã
2. Một số đặc trưng cơ bản của quần xã
3. Quan hệ giữa các loài trong quần xã sinh vật

Thực hành

Tham quan các quần xã sinh vật

Bài 42: Hệ sinh thái

(Thời gian: 6 (3:3:0) tiết)

1. Phát biểu được khái niệm hệ sinh thái; phân biệt được các thành phần cấu trúc của hệ sinh thái và các kiểu hệ sinh thái chủ yếu của Trái Đất, bao gồm các hệ sinh thái tự nhiên và các hệ sinh thái nhân tạo.

2. Rèn luyện kỹ năng quan sát, phân tích, so sánh, khái quát hóa, trừu tượng hóa, liên hệ thực tế, ứng dụng kiến thức, giải thích hiện tượng.

3. Khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và khắc phục những biến đổi bất lợi của môi trường; mối quan hệ giữa các loài sinh vật trong hệ sinh thái, bảo vệ môi trường; bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, xây dựng hệ sinh thái nhân tạo; xây dựng các hệ sinh thái nhân tạo, giúp khai thác và nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp; khí CO₂ thải vào bầu khí quyển ngày càng tăng gây thêm nhiều thiên tai trên Trái đất; sử dụng hợp lý tiết kiệm nguồn nước sạch; áp dụng các biện pháp kỹ thuật, nuôi trồng phù hợp với điều kiện chiếu sáng, nâng cao năng suất vật nuôi, cây trồng.

Nội dung

1. Khái niệm hệ sinh thái
2. Các thành phần cấu trúc của hệ sinh thái

Thực hành

Tham quan một số hệ sinh thái

Bài 43: Dòng năng lượng trong hệ sinh thái

(Thời gian: 6 (3:3:0) tiết)

1. Trình bày được khái niệm chuỗi thức ăn, các loại chuỗi thức ăn, lưới thức ăn, bậc dinh dưỡng; vẽ được sơ đồ chuỗi và lưới thức ăn trong quần xã; trình bày được dòng năng lượng trong một hệ sinh thái; nêu được khái niệm hiệu suất sinh thái, tháp sinh thái; phân biệt được các dạng tháp sinh thái, tính được hiệu suất sinh thái của một hệ sinh thái; giải thích được ý nghĩa của nghiên cứu hiệu suất sinh thái và tháp sinh thái trong thực tiễn.

2. Rèn luyện kỹ năng quan sát, phân tích, so sánh, khái quát hóa, trừu tượng hóa, liên hệ thực tế, ứng dụng kiến thức, giải thích hiện tượng.

3. Hiểu biết về mối quan hệ sinh dưỡng giữa các loài sinh vật thể hiện qua chuỗi và lưới thức ăn, đảm bảo vòng tuần hoàn vật chất trong quần xã, từ đó có ý thức bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

Nội dung

1. Dòng năng lượng trong hệ sinh thái
2. Hiệu suất sinh thái

Thực hành

Tham quan một số hệ sinh thái

KIỂM TRA ĐỊNH KỲ 3 (Thời gian: 1 tiết)

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết.
- Phòng thực hành sinh học.

II. Trang thiết bị máy móc

- Máy tính, ti vi, bảng, phấn.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Sách giáo khoa, đề cương, giáo án, hệ thống câu hỏi, bài tập, tài liệu tham khảo.

- Thiết bị dạy học: tranh ảnh liên quan tới từng bài giảng dạy, giấy A4, bút chì, thước, các thiết bị dùng để làm thí nghiệm như thuốc nhuộm, dao lam,

giấy A4, giấy thấm, kim mũi mác, lamén, lam kính, cùn, bông tiệt trùng, kéo cắt, cây giống, phân bón, chậu trồng cây.

IV. Các điều kiện khác

Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Người học phải đạt được các mục tiêu của từng chương. Thông qua lượng giá sau mỗi chương.

- Hoàn thành các nội dung tự học.
- Trình bày seminar theo chủ đề đã bốc thăm.

2. Kỹ năng

- Người học vận dụng các kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng thí nghiệm và giải các bài tập vận dụng và ứng dụng vào các môn học chuyên ngành.

- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp.
- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Hình thành ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học. Trung thực với kết quả thí nghiệm.

II. Phương pháp

- Kết hợp đánh giá quá trình với đánh giá tổng kết; đánh giá định tính với đánh giá định lượng, trong đó đánh giá định lượng phải dựa trên đánh giá định tính được phản hồi kịp thời, chính xác.

- Phối hợp nhiều hình thức đánh giá khác nhau để bảo đảm đánh giá toàn diện mức độ đáp ứng các yêu cầu cần đạt đã quy định trong chương trình. Cụ thể:

+ *Kiểm tra thường xuyên: 1 bài/học kì*

Đánh giá thông qua các hình thức như: vấn đáp, phỏng vấn, bài viết ngắn. Đánh giá thông qua quan sát như: thông qua quan sát quá trình người học thực hiện các bài thực hành thí nghiệm; thảo luận nhóm; học ngoài thực địa; tham quan các cơ sở khoa học, các cơ sở sản xuất; dự án vận dụng kiến thức vào thực tiễn; sử dụng bảng quan sát, bảng kiểm, hồ sơ học tập, v.v...

+ *Kiểm tra định kỳ: 1 bài/học kì*

- Hình thức: Viết (Tự luận kết hợp trắc nghiệm khách quan, thời gian làm bài 45 phút).

+ *Thi kết thúc môn học:*

- Hình thức: Viết (Kết hợp giữa trắc nghiệm khách quan và tự luận).

- Thời gian làm bài thi: 45 phút.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học được sử dụng để giảng dạy cho học sinh trình độ Trung cấp các ngành: Chăn nuôi - Thú y, Nuôi trồng thủy sản nước ngọt, Lâm sinh, Trồng trọt, Nông nghiệp công nghệ cao. Tổng thời gian thực hiện môn học là: 168 tiết. Giáo viên giảng các giờ lý thuyết, kết hợp với các giờ thực hành đan xen.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học; tránh áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; tập trung bồi dưỡng năng lực tự chủ và tự học.

- Rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức sinh học để phát hiện và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn; khuyến khích và tạo điều kiện cho người học được trải nghiệm, sáng tạo trên cơ sở tổ chức cho người học tham gia các hoạt động học tập, khám phá, vận dụng.

- Vận dụng các phương pháp giáo dục một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng người học và điều kiện cụ thể.

Có thể sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học truyền thống (thuyết trình, đàm thoại, v.v...) kết hợp các phương pháp dạy học hiện đại đề cao vai trò chủ thể học tập của người học (dạy học thực hành, dạy học dựa trên giải quyết vấn đề, dạy học bằng dự án, dạy học dựa trên trải nghiệm, khám phá; dạy học phân hoá, v.v... cùng các kỹ thuật dạy học phù hợp).

- Các hình thức tổ chức dạy học được thực hiện một cách đa dạng và linh hoạt; kết hợp các hình thức học cá nhân, học nhóm, học ở lớp, học theo hợp đồng, học đảo ngược, học trực tuyến, v.v...

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học.

- Dạy học tích hợp thông qua các chủ đề. Khi dạy các chủ đề, giáo viên cần xây dựng các tình huống đòi hỏi người học vận dụng kiến thức. Kỹ năng để giải quyết các vấn đề về nhận thức, thực tiễn và công nghệ.

2. Đối với người học

- Để học tốt môn sinh học, trước tiên học sinh cần xây dựng niềm đam mê với môn học; bám sát kiến thức sách giáo khoa: thường xuyên giải bài tập. Bên cạnh đó luôn chăm chỉ, chịu khó luyện bài tập để tạo thành phản xạ. Tuy nhiên không nên học “vẹt”; cần biết tổng hợp kiến thức theo sơ đồ tư duy và luôn rèn luyện năng lực tự học kết hợp với học nhóm

- Trên lớp lắng nghe giáo viên giảng bài, tham gia tích cực các hoạt động, ghi chép đầy đủ kiến thức. Về nhà thì bắt đầu tái hiện lại kiến thức vừa học được. Đối với lý thuyết thì lập dàn ý chi tiết theo các ý chính còn đối với phần bài tập thì tiến hành làm lại.

III. Những trọng tâm cần chú ý

1. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật
2. Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật
3. Sinh sản ở sinh vật
4. Di truyền học
5. Sinh thái học

IV. Tài liệu tham khảo

1. Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên); Đinh Quang Báo (Chủ biên); Lê Thị Phương Hoa; Ngô Văn Hưng; Trần Thị Thúy; Đoàn Văn Thước. Sinh học 10. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm. 2023.

2. Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên); Đinh Quang Báo (Chủ biên); Cao Phi Bằng; Nguyễn Thị Hồng Hạnh; Ngô Văn Hưng; Đoàn Văn Thước; Lê Thị Tuyết. Sinh học 11. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm. 2023.

3. Nguyễn Thành Đạt (Tổng biên tập); Phạm Văn Lập (Chủ biên); Đặng Hữu Lan; Mai Sỹ Tuấn. Sinh học 12. Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam. 2023.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có).

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Địa lí (Geographic).

Mã môn học: Học kì 1: 51020019; Học kì 2: 51020020; Học kì 3: 51020021

Thời gian thực hiện môn học: 168 tiết (Lý thuyết: 141 tiết; Thực hành, thảo luận, bài tập, trải nghiệm: 24 tiết; Kiểm tra định kỳ: 3 tiết).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC**I. Vị trí**

Địa lí là môn học văn hóa Trung học phổ thông thuộc khối kiến thức lựa chọn trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp phục vụ đối tượng đầu vào tốt nghiệp THCS học trung cấp và người học có nhu cầu học chương trình VH THPT trong cơ sở Giáo dục nghề nghiệp.

II. Tính chất

Môn Địa lí vừa thuộc lĩnh vực khoa học xã hội (Địa lí kinh tế - xã hội) vừa thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên (Địa lí tự nhiên). Nội dung chương trình được thiết kế theo ba mạch: địa lí đại cương, địa lí kinh tế - xã hội thế giới, địa lí Việt Nam (địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế - xã hội).

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Về kiến thức**

1. Môn học giúp học sinh có được những hiểu biết cơ bản về khoa học địa lí, các ngành nghề có liên quan đến địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí trong đời sống.

2. Trình bày được một số nội dung về bản đồ, Trái Đất, địa lí tự nhiên đại cương, địa lí kinh tế - xã hội đại cương; một số vấn đề về kinh tế - xã hội thế giới; địa lí Việt Nam: vị trí, giới hạn, địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, địa lí các ngành kinh tế, địa lí các vùng kinh tế,...

3. củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kĩ năng phổ thông cốt lõi đã được hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo cơ sở vững chắc giúp học sinh tiếp tục theo học các ngành nghề liên quan.

II. Về kỹ năng

1. Vận dụng được các kiến thức chung đã học về bản đồ, địa lí tự nhiên đại cương, địa lí kinh tế - xã hội đại cương, một số vấn đề kinh tế - xã hội- môi trường và phát triển bền vững trên thế giới trong học tập và đời sống.

2. Vận dụng được các kiến thức chung đã học về tự nhiên, dân cư, kinh tế Việt Nam.

3. Liên hệ được thực tế địa phương.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Có năng lực vận dụng các nội dung đã học để lý giải các hiện tượng tự nhiên và kinh tế xã hội đã đang diễn ra xung quanh học sinh. Hình thành ý thức trách nhiệm công dân tốt, động cơ học tập rõ ràng.

2. Có năng lực vận dụng các nội dung đã học để hiểu những tác động của nền kinh tế xã hội thế giới đến Việt Nam và địa phương. Từ đó, có động cơ học tập đúng đắn, có ý thức trách nhiệm của công dân tốt.

3. Có năng lực vận dụng các nội dung đã học để hiểu biết tự nhiên, dân cư kinh tế của Việt Nam và địa phương. Có động cơ học tập rõ ràng, ý thức rõ trách nhiệm của bản thân đối với những vấn đề địa lí Việt Nam và địa phương. Từ đó, có hành động đóng góp xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc.

4. Đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng định hướng nghề nghiệp; để hình thành nhân cách công dân, sẵn sàng đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục, bài, chủ đề	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập,..	Kiểm tra
1	Chương I. Bản đồ - Trái Đất Bài 1. Sử dụng Bản đồ Bài 2. Trái Đất	8	6	2	
2	Chương II. Địa lí tự nhiên đại cương Bài 1. Thạch quyển Bài 2. Khí quyển Bài 3. Thổ nhưỡng và sinh quyển	21	18	3	
3	Chương III. Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	27	23	3	1

Số TT	Tên chương, mục, bài, chủ đề	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập,..	Kiểm tra
	Bài 1. Địa lí dân cư Bài 2. Các nguồn lực, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế Bài 3. Địa lí các ngành kinh tế Bài 4. Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh				
KẾT THÚC HỌC KỲ 1		56	47	8	1
4	Chương IV. Một số vấn đề về kinh tế - xã hội thế giới Bài 1. Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước Bài 2. Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và an ninh toàn cầu Bài 3. Nền kinh tế tri thức	15	12	2	1
5	Chương V. Địa lí tự nhiên Việt Nam Bài 1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Bài 2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống Bài 3. Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Bài 4. Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	29	27	2	
6	Chương VI. Địa lí dân cư Việt Nam Bài 1. Dân số Bài 2. Lao động và việc làm Bài 3. Đô thị hoá	12	10	2	
KẾT THÚC HỌC KỲ 2		56	49	6	1
7	Chương VII. Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam Bài 1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Bài 2. Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Bài 3. Vấn đề phát triển công nghiệp Bài 4. Vấn đề phát triển dịch vụ	21	17	4	
8	Chương VIII. Địa lí các vùng kinh tế	35	28	6	1

Số TT	Tên chương, mục, bài, chủ đề	Thời gian (tiết)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập,..	Kiểm tra
	Việt Nam Bài 1. Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ Bài 2. Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng Bài 3. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ Bài 4. Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ Bài 5. Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên Bài 6. Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ Bài 7. Sử dụng hợp lý tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long Bài 8. Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm Bài 9. Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh ở Biển Đông và các đảo, quần đảo				
KẾT THÚC HỌC KỲ 3		56	45	10	1
	Cộng	168	141	24	3

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1. BẢN ĐỒ-TRÁI ĐẤT

Thời gian: 8 tiết (LT: 6; TH: 2; KT: 0)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất; thuyết kiến tạo mảng; vận dụng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.

2. Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ - biểu đồ.

3. Phân tích được hệ quả địa lí của các chuyển động chính của Trái Đất: Chuyển động tự quay; chuyển động quanh Mặt Trời.

4. Sử dụng được bản đồ trong học tập địa lí và đời sống. Sử dụng hình vẽ, lược đồ để phân tích được các hệ quả chuyển động của Trái Đất.

5. Xác định và sử dụng được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

6. Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm.

II. NỘI DUNG

Bài 1. Sử dụng Bản đồ

1.1. Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

1.2. Phương pháp sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và trong đời sống.

1.3. Thực hành: Xác định một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

1.4. Hệ thống định vị toàn cầu (Global Positioning System - GPS) và bản đồ số trong đời sống

1.5. Thực hành: Một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

Bài 2. Trái Đất

1.1. Vũ trụ. Hệ Mặt Trời và Trái Đất.

1.2. Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất).

1.3. Hệ quả chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ).

1.4. Cấu trúc Trái Đất.

1.5. Thuyết kiến tạo mảng.

CHƯƠNG 2. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN ĐẠI CƯƠNG

Thời gian: 21 tiết (LT: 10; TH: 3; KT:)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được một số khái niệm liên quan tới: khí quyển, thạch quyển, sinh quyển, đất, nội lực, ngoại lực, nguyên nhân của nội lực, ngoại lực; tác động đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

2. Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình; sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp; một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương; các nhân tố hình thành đất, liên hệ được thực tế ở địa phương.

3. Phân biệt được lớp vỏ phong hoá và đất; thạch quyển với vỏ Trái Đất.
4. Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới; đặc điểm và giới hạn của sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật; liên hệ được thực tế ở địa phương.
5. Phân tích được sơ đồ, lược đồ, bản đồ, tranh ảnh, hình vẽ về tác động của nội lực, ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất; phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới.
6. Đọc và phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (nhiệt độ, khí áp, gió, mưa, kiểu khí hậu), các đới khí hậu trên Trái Đất.
7. Nhận xét và giải thích được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên bản đồ, một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế.

II. NỘI DUNG

Bài 1. Thạch quyển

- 1.1. Thạch quyển. Phân biệt thạch quyển và vỏ Trái Đất.*
- 1.2. Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.*
- 1.3. Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.*
- 1.4. Thực hành: Nhận xét và giải thích sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên bản đồ.*

Bài 2. Khí quyển

- 1.1. Khí quyển. Sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất.*
- 1.2. Sự phân bố khí áp. Một số loại gió chính.*
- 1.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa. Sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất.*
- 1.4. Thực hành: Đọc bản đồ sự phân hóa các đới khí hậu và các kiểu khí hậu trên Trái Đất. Phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu.*

Bài 3. Thổ nhưỡng và sinh quyển

- 1.1. Thổ nhưỡng quyển. Các nhân tố hình thành thổ nhưỡng.*
- 1.2. Sinh quyển. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố sinh vật.*
- 1.3. Thực hành: Đọc, phân tích sơ đồ các vành đai thực vật và đất theo độ cao.*

Kiểm tra

CHƯƠNG 3. ĐỊA LÍ KINH TẾ-XÃ HỘI ĐẠI CƯƠNG

Thời gian: 27 tiết (LT: 23; TH: 3; KT: 1)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các khái niệm: dân số, đô thị hóa, phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, nguồn lực, cơ cấu kinh tế, các ngành kinh tế; đặc điểm, cơ cấu và tình hình phát triển dân số trên thế giới; các nhân tố tác động đến dân số và đô thị hoá.

2. Trình bày và giải thích được vai trò, đặc điểm, cơ cấu, sự phân bố và các nhân tố ảnh hưởng tới các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp; dịch vụ.

3. Phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế; các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến phân bố dân cư; các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và dịch vụ (bao gồm một số lĩnh vực cụ thể).

4. Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số; xử lý số liệu; sơ đồ nguồn lực và cơ cấu nền kinh tế; vai trò của môi trường, tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.

5. Phân biệt được khái niệm, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên; gia tăng dân số tự nhiên và cơ học; các loại cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

6. So sánh được các loại tháp dân số tiêu biểu; một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng thu nhập quốc gia (GNI), GDP và GNI bình quân đầu người.

7. Nhận xét, giải thích được sự phân bố dân cư thông qua bản đồ, tài liệu, số liệu,...

8. Vận dụng kiến thức và liên hệ thực tiễn địa phương: kinh tế - xã hội, môi trường. Viết được báo cáo tìm hiểu về một ngành kinh tế (dịch vụ, nông nghiệp hoặc công nghiệp).

II. NỘI DUNG

Bài 1. Địa lí dân cư

1.1. Dân số và sự gia tăng dân số.

1.2. Cơ cấu dân số.

1.3. Phân bố dân cư, các loại hình quần cư và đô thị hóa.

1.4. Thực hành: Phân tích bản đồ phân bố dân cư thế giới.

Bài 2. Các nguồn lực, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế

1.1. Các nguồn lực phát triển kinh tế.

1.2. Cơ cấu nền kinh tế.

1.3. Một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế.

1.4. Thực hành: Vẽ biểu đồ cơ cấu nền kinh tế và nhận xét, giải thích.

Bài 3. Địa lí các ngành kinh tế

1.1. Địa lí nông nghiệp

1.1.1. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

1.1.2. Địa lý ngành trồng trọt.

1.1.3. Địa lý ngành chăn nuôi.

1.1.4. Thực hành: Vẽ và phân tích biểu đồ về sản lượng lương thực, dân số của thế giới và một số quốc gia.

1.2. Địa lí công nghiệp

1.2.1. Vai trò và đặc điểm của ngành công nghiệp. các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

1.2.2. Địa lý các ngành công nghiệp.

1.2.3. Một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

1.2.4. Thực hành: Vẽ biểu đồ tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp trên thế giới.

1.3. Địa lí dịch vụ.

1.3.1. Cơ cấu, vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

1.3.2. Địa lý ngành giao thông vận tải (vai trò, đặc điểm, nhân tố ảnh hưởng, tình hình phát triển).

1.3.3. Địa lý ngành bưu chính viễn thông (vai trò, đặc điểm, nhân tố ảnh hưởng, tình hình phát triển).

1.3.4. Địa lý ngành thương mại (vai trò, đặc điểm, nhân tố ảnh hưởng, tình hình phát triển).

1.3.5. Địa lý ngành du lịch (vai trò, đặc điểm, nhân tố ảnh hưởng, tình hình phát triển).

1.3.6. Địa lý ngành tài chính ngân hàng (vai trò, đặc điểm, nhân tố ảnh hưởng, tình hình phát triển).

1.3.7. Thực hành: Viết báo cáo ngắn tìm hiểu về tình hình phát triển du lịch thế giới.

Bài 4. Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh

1.1. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

1.2. Phát triển bền vững.

1.3. Tăng trưởng xanh.

Kiểm tra.

CHƯƠNG 4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

Thời gian: 15 tiết (LT: 12; TH: 2; KT: 1)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay và khẳng định được sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình.

2. Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước; các biểu hiện, hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế; các biểu hiện, hệ quả của khu vực hoá kinh tế; phân tích được ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

3. Trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Trao đổi, thảo luận được về cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hoá đối với các nước đang phát triển.

4. Phân tích ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới. Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển; cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người.

5. Sử dụng được bản đồ để xác định sự phân bố các nhóm nước, phân tích được bảng số liệu về kinh tế - xã hội của các nhóm nước.

6. Sưu tầm và hệ thống hoá được các tư liệu, số liệu về toàn cầu hoá, khu vực hoá. Thu thập tư liệu, viết được báo cáo tìm hiểu về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

II. NỘI DUNG

Bài 1. Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước

1.1. Sự phân chia thành các nhóm nước.

1.2. Sự tương phản về trình độ phát triển xã hội của các nhóm nước.

1.3. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

1.4. Thực hành: Thu thập và trình bày tư liệu về kinh tế - xã hội của một số nước.

Bài 2. Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và an ninh toàn cầu

1.1. Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế.

1.2. Xu hướng khu vực hóa. Một số tổ chức khu vực và quốc tế.

1.3. Một số vấn đề mang tính toàn cầu.

Bài 3 .Nền kinh tế tri thức

1.1. Kinh tế tri thức.

1.2. Thực hành: Thu thập tư liệu, viết được báo cáo tìm hiểu về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

Kiểm tra

CHƯƠNG 5. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM

Thời gian: 29 tiết (LT: 27; TH: 2; KT:)

I. MỤC TIÊU

1. Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam trên bản đồ.

2. Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường ở nước ta.

3. Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác; đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

4. Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

5. Chứng minh và giải thích được được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo Bắc - Nam, Đông - Tây, độ cao; hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.

6. Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống; ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng; ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

7. Sử dụng được atlas địa lí Việt Nam, bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê để trình bày đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa; chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.

8. Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam. Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lý tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.

II. NỘI DUNG

Bài 1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

1.1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ.

1.1.1. Vị trí địa lí.

1.2.1. Phạm vi lãnh thổ.

1.3.1. Ý nghĩa của vị trí địa lí.

2. Thực hành: Đọc Atlas địa lí Việt Nam

Bài 2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống

1.1 Biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa

1.1.1. Biểu hiện qua khí hậu.

1.2.1. Biểu hiện qua các thành phần tự nhiên khác.

2. Ảnh hưởng Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất, đời sống.

3. Thực hành: Vẽ biểu đồ khí hậu thể hiện tương quan nhiệt ẩm.

Nhận xét sự phân hóa khí hậu

Bài 3. Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên

1.1. Thiên nhiên Việt Nam theo hướng Bắc – Nam.

1.2. Thiên nhiên Việt Nam theo hướng Đông – Tây.

1.3. Thiên nhiên Việt Nam theo độ cao.

1.4. Các miền địa lí tự nhiên.

1.4.1. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

1.4.2. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

1.4.3. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

1.5. Thực hành: Thu thập tài liệu, trình bày báo cáo về sự phân hoá tự nhiên và ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.

Bài 4. Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường

1.1. Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

1.2. Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.

1.3. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường.

1.4. Thực hành: Viết đoạn văn ngắn tuyên truyền cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lý tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.

Kiểm tra

CHƯƠNG 6. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM

Thời gian: 12 tiết (LT: 10; TH: 2; KT: 0)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm dân số, nguồn lao động, đô thị và sự phân bố mạng lưới đô thị nước ta. Giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số, lao động, việc làm và đô thị ở nước ta

2. Phân tích được vấn đề dân số, việc làm, đô thị và ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta; các biểu đồ, bảng số liệu về lao động và việc làm; tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta.

3. Sử dụng được atlas địa lí Việt Nam, bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số, đô thị hoá ở Việt Nam.

4. Liên hệ được thực tế địa phương về vấn đề dân số, lao động, việc làm, đô thị. Viết được báo cáo giới thiệu về một trong các chủ đề (dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá) ở Việt Nam.

II. NỘI DUNG

Bài 1. Dân số

1.1. Đặc điểm dân số và sự phân bố dân cư.

1.2. Thế mạnh và hạn chế của dân số.

1.3. Thực hành: Vẽ được biểu đồ về dân số.

Bài 2. Lao động và việc làm

1.1. Đặc điểm nguồn lao động.

1.2. Sử dụng lao động.

1.3. Chiến lược phát triển dân số và vấn đề giải quyết việc làm.

1.4. Thực hành: Nhận xét, phân tích các biểu đồ, bảng số liệu về lao động và việc làm.

Bài 3. Đô thị hoá

1.1. Đặc điểm đô thị hoá.

1.2. Phân bố mạng lưới đô thị.

1.3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội.

1.4. Thực hành: Viết báo cáo giới thiệu về một trong các chủ đề (dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá) ở Việt Nam hoặc tại địa phương.

CHƯƠNG 7. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM

Thời gian: 21 tiết (LT: 17; TH: 4; KT:)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta; sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi), lâm nghiệp, thủy sản thông qua atlas địa lí Việt Nam, bảng số liệu, tư liệu,...

2. Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp thông qua atlas địa lí Việt Nam, sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch ở Việt Nam.

3. Trình bày, chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; theo ngành, thành phần kinh tế, lãnh thổ ở nước ta.

4. Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta, các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ; sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các trung tâm, vùng du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững.

5. Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở nước ta; một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp; một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam: khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp.

6. Phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế; giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp; các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

II. NỘI DUNG

Bài 1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1. Cơ cấu nền kinh tế Việt Nam.

1.2. Ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế.

1.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

1.4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

1.5. Thực hành: Vẽ biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Bài 2. Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- 1.1. Khái quát về vai trò, đặc điểm nền nông nghiệp.**
- 1.2. Vấn đề phát triển ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi).**
- 1.3. Vấn đề phát triển ngành lâm nghiệp.**
- 1.4. Vấn đề phát triển ngành thủy sản.**
- 1.5. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.**
- 1.6. Thực hành: Vẽ biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

Bài 3. Vấn đề phát triển công nghiệp

- 1.1. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp.**
- 1.2. Một số ngành công nghiệp.**
- 1.3. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp.**
- 1.4. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp.**
- 1.5. Thực hành: Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.**

Bài 4. Vấn đề phát triển dịch vụ

- 1.1. Vấn đề phát triển ngành giao thông vận tải.**
- 1.2. Vấn đề phát triển ngành bưu chính viễn thông.**
- 1.3. Vấn đề phát triển ngành thương mại.**
- 1.4. Vấn đề phát triển ngành du lịch.**
- 1.5. Thực hành:**
 - Vẽ biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến các ngành dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại và du lịch).
 - Hoặc Tìm hiểu thực tế, viết đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm du lịch tiêu biểu của địa phương.

Kiểm tra

CHƯƠNG 8. ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ VIỆT NAM

Thời gian: 35 tiết (LT: 28; TH: 6; KT: 1)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ và dân số của 7 vùng kinh tế; khai thác các thế mạnh và hạn chế chủ yếu trong phát triển kinh tế - xã hội của 7 vùng kinh tế và nêu được hướng phát triển của mỗi vùng.
2. Trình bày được khái quát về Biển Đông, vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng của nước ta; tình hình khai thác tổng hợp

tài nguyên biển - đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển).

3. Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của mỗi vùng, nhất là một số lĩnh vực có tiềm năng của mỗi vùng; các vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

4. Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của 7 vùng kinh tế.

5. Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; nêu được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển - đảo ở Biển Đông.

6. Sử dụng được atlas địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và giải thích được những vấn đề liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.

7. Sử dụng được atlas địa lí Việt Nam, bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các tài nguyên thiên nhiên và việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo.

8. Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

II. NỘI DUNG

Bài 1. Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ

1.1. Khái quát về vùng.

1.2. Khai thác các thế mạnh và hướng phát triển kinh tế của vùng.

1.3. Ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh của vùng.

Bài 2. Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng

1.1. Khái quát về vùng.

1.2. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu của vùng.

1.3. Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

1.4. Thực hành: Phân tích mối quan hệ giữa dân số và sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Hồng.

Bài 3. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ

1.1. Khái quát về vùng.

1.2. Thế mạnh, hạn chế để hình thành và phát triển cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

1.3. Một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng.

Bài 4. Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ

1.1. Khái quát về vùng.

1.2. Thế mạnh, hạn chế và hướng phát triển các ngành kinh tế biển.

1.3. Ý nghĩa của phát triển kinh tế biển đối với vấn đề xã hội và quốc phòng an ninh.

1.4. Thực hành: Suru tầm, viết đoạn văn ngắn giới thiệu về một ngành/nghề kinh tế biển của vùng (nghề cá, du lịch biển, dịch vụ hàng hải, khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối).

Bài 5. Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên

1.1. Khái quát về vùng.

1.2. Thế mạnh, hạn chế và việc phát triển các ngành kinh tế.

1.3. Ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh.

1.4. Thực hành: So sánh về cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn giữa Tây Nguyên với Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Bài 6. Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ

1.1. Khái quát về vùng.

1.2. Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế.

1.3. Tình hình phát triển các ngành kinh tế.

1.4. Vấn đề bảo vệ môi trường.

Bài 7. Sử dụng hợp lý tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long

1.1. Khái quát về vùng.

1.2. Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế.

1.3. Sử dụng hợp lý tự nhiên của vùng.

1.4. Phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm.

1.5. Phát triển ngành du lịch của vùng.

1.6. Thực hành: Thu thập tài liệu và viết báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long, các giải pháp ứng phó

Bài 8. Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm

1.1. Đặc điểm vùng kinh tế trọng điểm.

1.2. Quá trình hình thành và phát triển, nguồn lực, thực trạng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm.

1.3. Định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm.

1.4. Thực hành: Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích một số nội dung liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.

Bài 9. Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh ở Biển Đông và các đảo, quần đảo

1.1. Khái quát về Biển Đông và các đảo, quần đảo.

1.2. Vùng biển, các đảo và quần đảo nước ta giàu tài nguyên thiên nhiên.

1.3. Khai thác tổng hợp tài nguyên vùng biển - đảo.

1.4. Ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước.

1.5. Hướng chung trong giải quyết các tranh chấp vùng biển - đảo.

1.6. Thực hành: Thu thập tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

Kiểm tra

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị đủ bàn, ghế cho học sinh và hệ thống quạt, đèn đủ ánh sáng.

- Bàn ghế giáo viên, bảng, phấn (hoặc bút bảng).

II. Trang thiết bị máy móc

- Máy chiếu (hoặc màn chiếu TV), hệ thống âm thanh. Các dụng cụ, thiết bị (la bàn, nhiệt kế,...).

- Các phần mềm dạy học, video clip; các thư viện số (digital) chứa các kho tư liệu dạy học địa lí.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Chương trình tổng thể $\mu | v \square \alpha \lambda \} (T\eta | v\gamma \tau v 15/2022/TT-B\Gamma\Delta\angle T)$; sách giáo khoa Địa lí 10 Cánh diều, Địa lí 11 Cánh diều và Địa lí 12.

- Bảng số liệu kinh tế - xã hội, tự nhiên, bản đồ, atlas địa lí, tập bản đồ địa lí; các biểu đồ, sơ đồ, lược đồ; tranh ảnh về các sự vật, hiện tượng địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế - xã hội.

IV. Các điều kiện khác

Số lượng học sinh tham gia học tập, các hoạt động trải nghiệm, ngoại khóa, tham quan,...

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức: Nêu, trình bày, chứng minh, giải thích, phân tích, tổng hợp được những kiến thức cơ bản, cập nhật các tri thức khoa học, hiện đại của địa lí học, các vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội và môi trường của thế giới, Việt Nam và liên hệ địa phương với các nội dung: địa lí đại cương, địa lí kinh tế - xã hội thế giới, địa lí Việt Nam (địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế - xã hội).

2. Kỹ năng:

- Chương trình môn Địa lí chú trọng thực hành, gắn nội dung giáo dục của môn học với thực tiễn nhằm rèn luyện cho học sinh kĩ năng vận dụng kiến thức địa lí vào việc tìm hiểu và giải quyết ở mức độ nhất định một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng đòi hỏi của cuộc sống.

- Chương trình xác định thực hành, luyện tập, vận dụng là nội dung quan trọng, đồng thời là công cụ thiết thực, hiệu quả để phát triển năng lực của học sinh. Nội dung này chú trọng việc vận dụng kiến thức địa lí vào thực tiễn nhằm góp phần phát triển các năng lực đặc thù của môn học.

- Chương trình môn Địa lí giúp học sinh hình thành, phát triển kỹ năng địa lí: Đọc bản đồ, phân tích bảng số liệu thống kê, biểu đồ; Vẽ và nhận xét, giải thích biểu đồ, sơ đồ; Vận dụng kiến thức và liên hệ thực tế địa phương; Suru tầm, tổng hợp, viết báo cáo ngắn về một vấn đề liên quan tới địa lí tự nhiên, kinh tế, xã hội tại địa phương.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực vận dụng các nội dung đã học để lý giải các hiện tượng tự nhiên và kinh tế xã hội đã đang diễn ra xung quanh học sinh.

- Hình thành ý thức trách nhiệm công dân tốt, động cơ học tập rõ ràng. Đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng định hướng nghề nghiệp; để hình thành nhân cách công dân, sẵn sàng đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

II. Phương pháp

1. Định hướng chung

- Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Địa lí nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập.

- Căn cứ để đánh giá kết quả giáo dục của học sinh là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn Địa lí.

- Về nội dung đánh giá, bên cạnh đánh giá kiến thức, cần tăng cường đánh giá các kỹ năng của học sinh như: làm việc với bản đồ, atlas, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, quan sát, thu thập, xử lý và hệ thống hoá thông tin, sử dụng các dụng cụ học tập ngoài trời, sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,... Chú trọng đánh giá khả năng vận dụng tri thức vào những tình huống cụ thể.

- Đa dạng hóa các hình thức đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên đối với tất cả học sinh bằng các hình thức khác nhau. Kết hợp việc đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau của học sinh.

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì và trên cơ sở đó tổng hợp kết quả đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của học sinh.

2. Một số hình thức kiểm tra, đánh giá

- Kết quả học tập môn học được đánh giá bằng điểm số theo thang điểm 10. Điểm đánh giá là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến chữ số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số.

- Đánh giá thường xuyên: có thể sử dụng một trong các hình thức sau: bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài thu hoạch tham quan, báo cáo kết quả sưu tầm, báo cáo kết quả nghiên cứu, điều tra; trả lời câu hỏi vấn đáp, thuyết trình vấn đề nghiên cứu; các bài thực hành, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan, khảo sát địa phương, tham gia dự án nghiên cứu,...

Trong mỗi kì, môn học có 01 (một) điểm đánh giá thường xuyên (viết tắt là ĐDGtx).

- Đánh giá định kì:

+ Đánh giá định kì được thực hiện thông qua bài kiểm tra tự luận hoặc trắc nghiệm: thời gian 45 phút.

+ Trong mỗi kì, môn học có 01 (một) điểm đánh giá định kì (viết tắt là ĐDGđk).

- Học sinh không tham gia kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ đủ số lần theo quy định nếu có lý do bất khả kháng thì được kiểm tra, đánh giá bù với yêu cầu cần đạt tương đương với lần kiểm tra, đánh giá còn thiếu. Việc kiểm tra, đánh giá bù được thực hiện theo từng kì.

- Trường hợp học sinh không tham gia kiểm tra, đánh giá bù theo quy định thì nhận 0 (không) điểm đối với lần kiểm tra, đánh giá còn thiếu.

- Điểm trung bình môn học:

Điểm trung bình môn học (viết tắt là ĐTB_{mh}) là trung bình cộng được làm tròn đến 01 (một) chữ số thập phân của điểm đánh giá thường xuyên và điểm đánh giá định kì được quy định, như sau:

$$\text{ĐTB}_{\text{mh}} = \frac{\text{TĐĐG}_{\text{tx}} + 2 \times \text{TĐĐG}_{\text{dk}}}{\text{Số ĐĐG}_{\text{tx}} + 6}$$

TĐĐG_{tx}: tổng điểm đánh giá thường xuyên

TĐĐG_{dk}: tổng điểm đánh giá định kì

-Trường hợp học sinh có ĐTB_{mh} không đạt từ 5,0 điểm thì được kiểm tra, đánh giá lại. Kết quả đánh giá lại của môn học được sử dụng thay thế cho ĐTB_{mh} của môn học.

-Trường hợp học sinh không đủ điều kiện dự thi kết thúc môn học phải học lại.

- Thi kết thúc môn học:

+ Học sinh có ĐTB_{mh} đạt từ 5,0 điểm trở lên và nghỉ học không quá 20% thời lượng giảng dạy của môn học thì được dự thi kết thúc môn học.

+ Hình thức thi kết thúc môn học: Bài thi trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận hoặc kết hợp giữa trắc nghiệm khách quan và tự luận. Thời gian làm bài thi từ 60 phút.

+ Học sinh chưa dự thi kết thúc môn học vì lý do bất khả kháng hoặc dự thi kết thúc môn học nhưng không đạt 05 (năm) điểm trở lên thì được thi lại môn học.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học được sử dụng để giảng dạy cho học sinh học trung cấp tại Trường Cao đẳng Kon Tum đầu vào đối tượng tốt nghiệp THCS và người học có nhu cầu học chương trình văn hóa THPT trong cơ sở Giáo dục nghề nghiệp .

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

-Trước khi giảng dạy, giảng viên căn cứ vào nội dung của từng bài học chuẩn bị đầy đủ các điều kiện thực hiện bài học để đảm bảo chất lượng giảng dạy.

-Thực hiện giảng dạy theo hình thức lý thuyết, vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học; chú trọng phương pháp thuyết trình, nêu vấn đề gợi mở

trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; hướng dẫn các nội dung tự học để người học thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

- Biên soạn bài giảng, xây dựng nội dung, giao bài tập, định hướng học sinh tự học đạt hiệu quả.

- Đánh giá công khai, khách quan, chính xác, công bằng.

- Bên cạnh việc giảng dạy số giờ qui định trên lớp, giáo viên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm ở nhà cho người học thông qua các dạng câu hỏi hoặc bài tập, bài báo cáo cùng các tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt được mục tiêu môn học theo quy định sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp.

2. Đối với người học

- Tham dự và thực hiện đầy đủ các bài học trên lớp. Chuẩn bị bài trước khi lên lớp nhằm tiếp thu kiến thức một cách hiệu quả nhất.

- Chủ động đọc tài liệu hoàn thành nội dung tự học do giảng viên trực tiếp giảng dạy yêu cầu.

- Nghiêm túc, tích cực trong quá trình học tập, kiểm tra.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Sử dụng bản đồ trong học tập.

- Hệ quả các chuyển động của Trái Đất.

- Địa lí dân cư và các ngành kinh tế.

- Một số vấn đề về kinh tế - xã hội thế giới và phát triển bền vững.

- Vị trí, giới hạn lãnh thổ, địa lí tự nhiên dân cư Việt Nam.

- Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam.

- Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam

- Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh ở Biển Đông và các đảo, quần đảo

IV. Tài liệu tham khảo

1. Lê Thông (Tổng chủ biên); Nguyễn Minh Tuệ (Chủ biên); Nguyễn Đức Vũ; Nguyễn Quyết Chiến; Vũ Thị Mai Hương; Nguyễn Thị Trang Thanh; Lê Mỹ Dung. Địa lí 10 (Cánh Diều). Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, 2023.

2. Lê Thông (Tổng chủ biên); Nguyễn Đức Vũ (Chủ biên); Nguyễn Việt Hùng; Nguyễn Hoàng Sơn. Địa lí 11 (Cánh Diều). Nhà xuất bản Thiết bị Giáo dục Việt Nam, 2023.

3. Lê Thông (Tổng chủ biên); Nguyễn Việt Thịnh (Chủ biên); Nguyễn Kim Chương; Phạm Xuân Hậu; Đặng Duy Lợi; Phạm Thị Sen; Phí Công Việt. Địa lí 12 (tái bản). Nhà xuất bản Giáo dục, 2022.

4. Phụ lục Khối kiến thức môn Địa lí (ban hành kèm theo Kèm theo Thông tư số 15 /2022/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

V. Ghi chú và giải thích (nếu có). Không